

Constitutional Mandate
"The war America never lost, but wasn't allowed to win."
—L. Brent Swoll III



The Politically Incorrect Guide™ to THE VIETNAM WAR

From the bestselling P.I.G. series

*You think you know the Vietnam War.
But did you know:*

- When we left South Vietnam we had won the war (congressional liberals later ensured that South Vietnam lost)
- Enemy body counts were actually underreported
- The United States never carpet-bombed urban areas
- Soviet and Chinese support for North Vietnam was even more extensive than we realized (and Ho Chi Minh was a hard core Communist, not a mere nationalist)

Phillip Jennings



Constitutional Mandate

Cẩm Nang Về Chiến Tranh Việt Nam

NXB Café Ku Búa

Dựa theo cuốn A Political Incorrect Guide to the Vietnam War

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách : Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

Mục Lục

[Lời từ ban biên tập](#)

[Giới thiệu - Ngộ nhận về sự thất bại](#)

[1.1 Chương một - Tại Sao Chúng Tôi Vào Việt Nam](#)

[1.2 Việt Minh, Việt Cộng: là tên của Cộng Sản núp dưới một cái tên khác, nhưng vẫn là cộng sản](#)

[1.3 Đừng bao giờ tin vào một đầu bếp làm bánh](#)

[1.4 John F.Kennedy và Việt Nam](#)

[1.5 Hãy cẩn trọng nếu một đất nước thêm vào từ “Của Nhân Dân” hay “Dân Chủ” trong tên của họ](#)

[1.6 Việt Nam 1954-1960 \(Xây dựng nhà nước 101\)](#)

[1.7 Dân chơi và linh mục](#)

[1.8 Con đường không được chọn](#)

[1.9 Diệm, nhà dân chủ](#)

[1.10 Hồ, Hồ, Hồ Chí Minh: Hôm nay ông ăn bao nhiêu gạo?](#)

[2.1 Chương hai - Không phải là Camelot](#)

[2.2 Buổi trình diễn tại Lào: Bài học lịch sử bị làm ngơ](#)

[2.3 Lựa chọn đồng đội](#)

[2.4 Cuộc chơi Domino đã bắt đầu](#)

[2.5 Đó là đường mòn?](#)

[2.6 Các kỳ quan của lao động nô lệ](#)

[2.7 Một trách nhiệm chung](#)

[2.8 Việt Nam - đưa con đỡ đầu của JFK](#)

[2.9 Một lý tưởng cao quý](#)

[2.10 Thảm họa cho cuộc phiêu lưu lớn của JFK](#)

[2.11 Đổ lỗi cho Diệm](#)

[2.12 Lựa chọn của người dân](#)

[2.13 Ngọn lửa Phật Giáo](#)

[2.14 Một con rối không thể kiểm soát được](#)

[2.15 Kết cục của Diệm](#)

[2.16 Diệm trong mắt các nhà cộng sản](#)

[2.17 Ngộ nhận về một cuộc chiến giới hạn](#)

[3.1 Chương Ba - Cuộc chiến của Lyndon B. Johnson](#)

[3.2 Đô đốc Grant sẽ làm gì đây?](#)

[3.3 Nghị quyết Vịnh Bắc Bộ](#)

[3.4 Chiến thắng đầu tiên của Hải quân Việt Nam...điều chưa bao giờ xảy ra?](#)

[3.5 Màn đánh phủ đầu trên Biển Đông](#)

[3.6 Starlite, Star Bright, Mệnh Lệnh đầu tiên tôi đọc nhằm tới nay](#)

[3.7 Phá hủy các ngôi làng và giữ gìn chúng](#)

[3.8 Những anh hùng đầu tiên](#)

[3.9 "Này, này, Lyndon. B Johnson, thế quái nào ông đã đưa chúng tôi vào cái hồ này?"](#)

[3.10 Cho tôi thấy các con số nào!](#)

[3.11 Chiến tranh Việt Nam trên không](#)

[3.12 Sự hỗ trợ không quân cho các bộ binh](#)

[3.13 Chiến Dịch Không Kích Rolling Thunder, tháng 3/1965 đến tháng 11/1968](#)

[3.14 "1,2,3,4 Chúng ta đang chiến đấu vì cái gì?"](#)

[3.15 Chiến dịch Barrel Roll, tháng 12/1964 đến tháng 03/1973](#)

[3.16 Giải cứu Streetcar 304](#)

[3.17 Chiến dịch Steel tiger, tháng 04/1965 đến tháng 11/1968](#)

[3.18 Tết Mậu Thân 1968](#)

[3.19 Chuyện gì đã xảy ra với Việt Cộng ?](#)

[3.20 Lâu đài của những xác chết](#)

[3.21 Hy vọng họ cho thấy được mặt tốt](#)

[3.22 “Hà Nội, trả lời cú điện thoại chết tiệt đi !”](#)

[3.23 Và câu chuyện thực sự diễn ra theo cách đó](#)

[3.24 Một tranh luận thắng thắng, lý lẽ](#)

[4.1 Chương bốn - Chiến Thắng Được Báo Trước, 1968-1973](#)

[4.2 Nguyên nhân](#)

[4.3 Đám cộng sản đã suy nghĩ cái quái gì thế?](#)

[4.4 Tôi Chỉ Tin Những Điều Mà Tôi Đã Đọc Được Trên Báo Chí](#)

[4.5 Một kiểu chăm sóc mang tên cộng sản](#)

[4.6 Bại trận: Kiểu chiến tranh của phe cánh tả](#)

[4.7 Những năm tháng thành công bị lãng quên](#)

[4.8 Abrams, Bunker, Colby: Đội ngũ có thể làm được](#)

[4.9 Một con bài Domino khác đã ngã xuống](#)

[4.10 Sự thay đổi trật tự cũ](#)

[4.11 Chương trình Phoenix \(Phượng Hoàng\)](#)

[4.12 Làm vậy để làm gì?](#)

[4.13 Bàn giao cho Nixon - không còn là Quý Ông Tử tế nữa](#)

[4.14 Hòa bình với Danh Dự](#)

[4.15 Chiến dịch ném bom "bí mật"](#)

[4.16 Làm ngoại giao ở nhà](#)

[4.17 Cuộc “xâm lược” Campuchia.](#)

[4.18 Những trại cải tạo: Tiếng hát chung quanh lửa trại?](#)

[4.19 Người nào chân chừ là thua trận](#)

[4.20 Nixon chiến thắng](#)

[4.21 Bạn nói xâm lược và tôi nói đột kích](#)

[4.22 Cảm ơn, đại hội đảng Dân Chủ!](#)

[4.23 Sự thiên tài của tướng Bắc Việt Võ Nguyên Giáp](#)

[4.24 Rên rỉ không giải quyết vấn đề](#)

[4.25 Cuộc đánh bom Giáng Sinh năm 1972](#)

[4.26 Cúi chùng cái cây!](#)

[4.27 Ném bom cho kiếm biến thành lưỡi cày](#)

[4.28 Trò chơi kết thúc](#)

[4.29 Cảm ơn nhiều, các bạn hiền](#)

[4.30 Hiệp ước? Chúng tôi không có cái hiệp ước thúí hoắc nào hết!](#)

[4.31 Người yêu nước, kẻ gây rối hay chỉ là lũ dối trá](#)

[4.32 Quốc hội Mỹ \(1973-1975\): Ôi trời, kê xác họ đi!](#)

[5.1 Chương 5 - Phong Trào Chống Chiến Tranh](#)

[5.2 Chúng tôi có cần đánh vắn từng chữ cho bạn nghe không?](#)

[5.3 Hồ, Hồ, Hồ Chí Minh, Mao và Che sẽ chiến thắng](#)

[5.4 Tôi nghe từ những nguồn tin mật cộng sản](#)

[5.5 “Oh, thú thật đi, bọn cộng sản thực sự tẻ dữ vậy sao?”](#)

[5.6 "Jane, đồ con điếm vô học"](#)

[5.7 Lại là những VFW \(Những cựu chiến binh ủng hộ cuộc chiến\)...](#)

[5.8 Những câu chuyện lửa trại cho các phần tử cực đoan](#)

[5.9 Sự tàn bạo đích thực](#)

[5.10 Sáu ngọ nhận vĩ đại của phong trào phản chiến](#)

[5.11 “Chính phủ của Nam Việt Nam tham nhũng và không đáng được chúng ta hỗ trợ”](#)

[5.12 Một người tốt đụng bị sa đọa](#)

[5.13 “Chiến tranh Việt Nam là một cuộc nội chiến cần được quyết định bởi chính nhân dân của họ”](#)

[5.14 “Người dân Mỹ không ủng hộ cuộc chiến”](#)

[5.15 “Chiến tranh Việt Nam là cuộc chiến gián tiếp giữa tư bản phương Tây và cộng sản phương](#)

[Đông”](#)

[5.16 “Cuộc chiến đó vô đạo đức”](#)

[5.17 “Đó là một cuộc chiến không thể thắng”](#)

[5.18 Bao nhiêu quân domino nữa phải ngã xuống?](#)

[6.1 Chương 6 - Về Nhà](#)

[6.2 Sự độc ác của Cộng Sản](#)

[6.3 Cựu chiến binh Việt Nam – và lòng tự hào về điều đó](#)

[6.4 Phim về chiến tranh Việt Nam](#)

[6.5 Bài Diễn Văn Của Thượng Nghị Sĩ John F. Kennedy Tại Hội Nghị Về Việt Nam](#)

Lời từ ban biên tập

Là một người sinh sau cuộc chiến, tôi thực sự biết rất ít về nó cho đến khi tôi đọc và phát triển cuốn sách này. Tôi không ủng hộ bất cứ một đảng phái hay chế độ nào. Đây chỉ là một cuốn cẩm nang để mọi người đọc để hiểu về cuộc chiến đó hơn

Tôi xin cảm ơn các cộng tác viên đã chung sức để thực hiện cuốn sách này. Cuốn sách này dành cho

các bạn cũng như các bạn trẻ sinh sau cuộc chiến.

Chân thành cảm ơn mọi người.

Ku Búa @ Café Ku Búa

Nhận xét của bạn đọc T.P. về cuốn sách này

Đây là một cuốn sách về lịch sử không quá dài, nhiều chi tiết nhưng tóm tắt đầy đủ những sự kiện trong chiến tranh Việt Nam một cách chân thực, đặc biệt là giải ảo nhiều huyền thoại-thứ không có thật mà cứ được lưu truyền-của đám sử gia CS hay cánh tả bên Hoa Kỳ bôi nhọ lịch sử bằng ngòi bút.

Cuốn sách nhắc nhở chúng ta về một anh hùng dân tộc thực sự trong lịch sử Việt Nam, cụ Ngô Đình Diệm.

Từng nội dung sách tiếp theo hé mở cho chúng ta về sự khốn nạn của cánh báo chí cánh tả Tây phương thời ấy đã bẻ cong sự thật như thế nào góp phần tác động đến cái chết của ông Diệm, che đậy vụ thảm sát Mậu Thân, tác động vào dư luận Hoa Kỳ với đầy những thông tin sai lệch, tuyên truyền về sự thất bại của quân đội Hoa Kỳ.... Chúng ta còn biết thêm mưu mô bất chính lẫn những toan tính chính trị của chính quyền Kennedy, sự thô鄙 và tục tĩu đầy nhát gan của Lyndon Johnson, sự toan tính dã man, khốn nạn bất chấp quyền lợi dân tộc của phe cộng sản Bắc Việt.

Chúng ta còn được biết thêm quân đội Việt Nam Cộng Hòa và quân đội Hoa Kỳ anh hùng thế nào, họ đã dồn ép Bắc Việt trên mặt trận quân sự và đã chiến thắng trong thực tế cho đến khi bị đảng Dân Chủ cánh tả trong nước khóa tay.

Trong phần cuối chúng ta càng thấy rõ sự phản bội của truyền thông, báo chí cánh tả Hoa Kỳ, họ phản bội lý tưởng tự do, họ dối trá và che đậy sự thật bên cạnh sự khốn nạn của phong trào phản chiến cánh tả cực đoan của Hoa Kỳ. Hai nhóm trên đã tác động mạnh đến dư luận Hoa Kỳ để cuối cùng quốc hội bị kiểm soát bởi đảng Dân Chủ đã kết thúc nền tự do chớm nở ở Nam Việt Nam. Họ đã phản bội và bán rẻ đồng minh đã hy sinh xương máu vì quyền lợi của thế giới tự do.

Ngày nay, truyền thông còn thêm dột về di chứng mặc cảm tội lỗi của chiến tranh nhưng sự thật vẫn có chỗ đứng của nó, những cựu chiến binh Hoa Kỳ-những người anh hùng thực sự trong chiến tranh Việt Nam-đã sống một cuộc sống bình thường, làm việc chăm chỉ như mọi người Mỹ khác để chăm lo cho gia đình.

Chốt lại, tác phẩm này bắt buộc phải có trên kệ sách vì lôi cuốn đến từng dòng chữ, để lại nhiều suy ngẫm về phận con người lẫn đất nước Việt Nam đầy bất hạnh. --- T.P

Giới thiệu - Ngộ nhận về sự thất bại

Không có cuộc chiến nào trong lịch sử Mỹ gây hoang mang và trở thành chuyện khó quên như Chiến Tranh Việt Nam—mặc dù thực tế nó luôn được đưa tin vào thời điểm đó, nó cũng được ghi chép lại rất nhiều đến nỗi tủ sách chứa tài liệu Việt Nam của tôi đã phải lung lay. “Việt Nam” đã đi vào trong kí ức của đất nước tôi như một thảm họa điển hình, thường đi kèm với từ “bãi lầy” và cái bóng của chiến tranh đã luôn đeo bám các cuộc thảo luận về chính sách ngoại giao của chúng tôi từ đó.

Đoán xem?

- *Mỹ đã không bại trận trong Chiến Tranh Việt Nam.*
- *Cộng sản đã không chiến thắng tại Đông Nam Á.*
- *Người Việt Nam hiện nay là một trong những người ủng hộ Mỹ nhất hành tinh.*

Ngộ nhận khó quên về Chiến Tranh Việt Nam là sự thất bại của Mỹ. Tuy các nhà lãnh đạo Mỹ có thể đã mắc sai lầm trong các quyết định chính trị, chiến lược và chiến thuật, nhưng chúng tôi vẫn chiến thắng. Chúng tôi buộc Bắc Việt phải ký Hiệp Định Paris năm 1973. Đó là hiệp định chấm dứt chiến tranh và cam kết miền Bắc Việt Nam sẽ chung sống hòa bình với miền Nam Việt Nam. Tôi đã chiến đấu tại Việt Nam, và tôi chưa chứng kiến cuộc bại trận nào ở phe chúng tôi. Hãy hỏi một cựu chiến binh Miền Bắc Việt Nam, nếu anh ta trung thực, anh ta cũng sẽ nói như vậy—người cộng sản không bao giờ có thể đánh bại chúng tôi trên chiến trường. Nếu nhìn vào con số thương vong, bạn có thể thấy được tính xác thực kinh khủng của điều đó. Quân đội Hoa Kỳ tổn thất hơn 58,000 binh lính trong Chiến Tranh Việt Nam. Quân đội Bắc Việt mất mát nhiều hơn con số 1.1 triệu. Bạn đoán đi, ai là người chiến thắng?

Nhìn vào kết quả địa lý-chính trị của cuộc chiến. Cộng sản Việt Nam phụ thuộc viện trợ phương Tây và cố gắng áp dụng mọi mặt nền kinh tế tư bản chủ nghĩa—thực vậy, Việt Nam hiện đang được coi là một trong những nước ủng hộ Mỹ nhất Châu Á, giới trẻ quan tâm đến việc cạnh tranh của Bill Gates hơn cả Hồ Chí Minh. Nếu bạn nhìn vào các nước láng giềng phía nam Việt Nam, bạn sẽ thấy rằng họ gần như tự do và không còn sợ sự bành trướng của Cộng Sản nữa. Mặc dù Lào và Campuchia bị tàn phá, không có quốc gia nào khác thất bại dưới quyền Cộng Sản; Việt Nam và Lào chịu cảnh đói nghèo sau thời chiến và Campuchia như một ”bãi chiến trường chết chóc”—tội nghiệt người Cộng Sản phải gánh chịu dựa trên giai cấp và chính trị — làm mất uy tín cộng sản nặng nề trong Châu Á kể cả khi quyền lực cộng sản còn rất lớn, Trung Quốc, đã nhanh chóng tự do hóa nền kinh tế của mình. Họ không còn lãnh đạo bất kì cuộc tiên phong cách mạng công nhân, nông dân nào. Thực tế, đồng minh Châu Á chính của Trung Quốc là hai quốc gia cô lập nghèo đói: Miền Điện và Bắc Triều Tiên.

Đó là sự thật, tuy nhiên, người dân Miền Nam Việt Nam đã thất bại trong cuộc chiến này, và thất bại một cách bàng hoàng. Đúng là họ đã bị bỏ rơi một cách tủi nhục bởi Quốc Hội Mỹ dưới Đảng Dân Chủ, là Quốc Hội đã lật đổ tổng thống Richard Nixon, người tạo nên những chiến công quân sự của chúng tôi. Quốc Hội đó, có lẽ đã ngủ say trên chiến thắng một cách vô trách nhiệm sau khi loại bỏ Tổng Thống Nixon, nên đã quyết định phỉ tay với Miền Nam Việt Nam, kể cả điều đó đồng nghĩa với

việc Mỹ sẽ bị ghét bỏ và mất uy tín, kết thúc của bị kích là chúng tôi đã chiến đấu để cùng với những người đồng minh Nam Việt chống lại việc rơi vào tay cộng sản độc tài. Nếu người Việt hi vọng về một tương lai tươi sáng hơn, đó là vì họ mong được như Mỹ. Đằng sau họ, và vẫn đang ở trên họ, là một chế độ Cộng Sản với các trại cải tạo và một chế độ độc tài, đó là nguyên do hàng trăm hàng ngàn người dân Miền Nam Việt Nam liều chết để vượt biên.

Tôi viết cuốn sách này để lưu lại hồ sơ sự thật—và để cân bằng tỉ số với những kẻ thù dệt nguy hiểm về cuộc chiến này. Tôi viết nên điều này cho những người bạn cựu chiến binh Việt Nam của tôi, những người bị ngược đãi thậm tệ bởi truyền thông và các nhà văn hóa của nước này. Và tôi viết cho những ai còn quá trẻ để hỏi tường về cuộc chiến, trừ những người bị nhồi sọ từ những câu chuyện “chết tiệt” họ hay nghe kể từ truyền thông, và có thể là từ nhà trường, họ như một kẻ tàn tật. Tôi tin họ sẽ nhận ra sự thật khi họ nghe điều tôi nói.

Đây là câu chuyện trung thực về Chiến tranh Việt Nam, thực sự là như vậy, bởi những người đã chiến đấu ở đó với tư cách là những phi công Thủy Quân và sau đó là phi công cho CIA Air America, và đã là một người nghiên cứu cuộc chiến suốt cuộc đời mình (và thậm chí đã viết một cuốn tiểu thuyết tiểu lâm và sự điên rồ của nó). Không có một cuộc chiến nào trong lịch sử Mỹ cần phải được phân tích rõ ràng – không thiên vị hay tế nhị về mặt chính trị, hay nói cách khác là trung thực – hơn cuộc chiến Việt Nam. Bởi vì những người đã tường thuật sai lầm về cuộc chiến đó, nói ra những lời giả dối về cuộc chiến để vẫn còn nằm trong tâm trí quốc gia của chúng ta. Và ngay bây giờ những người đã tường thuật giả dối về cuộc chiến đó là những người đã chế ra thuật ngữ "nhạy cảm hoặc tế nhị chính trị" (political correctness) ngay từ ban đầu. Thật xấu hổ.

1.1 Chương một - Tại Sao Chúng Tôi Vào Việt Nam

Thế Chiến Thứ II, một "cuộc chiến hữu ích", đó là cuộc chiến Mỹ đã tham gia vào, chính các nhà cánh tả đã theo nên trận chiến đó như một cuộc "chiến xấu" (mặc dù các đảng viên này chính là tác nhân chính phải chịu trách nhiệm cho cuộc chiến của chúng tôi). Trước Thế Chiến Thứ II, Việt Nam là một thuộc địa của Pháp. Trong suốt cuộc chiến nó đã bị chiếm đóng, dưới sự cho phép miễn cưỡng của chính quyền Pháp Vichy (chính phủ tạm thời trong Thế Chiến Thứ 2), bởi người Nhật---kẻ thù chung của Mỹ và cộng sản Việt Minh.

Năm 1945, một số đặc vụ của Cơ Quan Công Tác Chiến Thuật Mỹ (viết tắt là OSS—tiền thân của CIA) nhảy dù xuống Việt Nam để giải cứu tù binh chiến tranh Mỹ và giúp cộng sản Việt Minh chống lại Nhật Bản. Lính Mỹ đã chiến đấu bên cạnh những người cộng sản sao? Vâng, bạn phải nhớ điều đó, lúc này chúng tôi là đồng minh với "Bác Joe" Stalin và Liên Xô.

Đoán xem?

- *Miền Bắc và Miền Nam Việt Nam đã bị chia cắt từ thế kỷ 16.*
- *Nhà lãnh đạo cộng sản Hồ Chí Minh đã được đào tạo để trở thành một đầu bếp bánh Pháp.*
- *Trong khi kế hoạch "cải cách ruộng đất" của Hồ Chí Minh dẫn đến việc xảy ra hàng chục ngàn các vụ hành quyết, đói kém, và phải phụ thuộc vào viện trợ nước ngoài, miền Nam Việt Nam đã tăng gấp đôi sản lượng gạo năm 1950.*

Chính sách đối ngoại của Mỹ ít quan tâm về việc bành trướng của cộng sản vào những ngày cuối của cuộc chiến (trước khi Trung Quốc trở thành cộng sản và các hoạt động của cộng sản nóng lên trong khu vực Đông Nam Á và Hàn Quốc) hơn so với việc cùng người Pháp, Anh và Hà Lan tìm cách để thiết lập lại các thuộc địa của họ. Thực tế, lý thuyết chống chủ nghĩa thực dân là một lời sỉ nhục đối với Franklin Roosevelt, người đã đưa Joseph Stalin vào vị thế đạo đức cao hơn Winston Churchill. Như Roosevelt đã phát biểu, "Có một điều tôi quan tâm, Stalin không phải là một tên đế quốc" --- không giống như thủ tướng nhiệt huyết của đế quốc Anh. Không còn nghi ngờ gì nữa, đó là một lời an ủi với người dân Ba Lan, Tiệp Khắc, Hungary, và các nơi khác, những người sẽ sẵn sàng trao đổi "tình bạn" Liên Xô với đế quốc Anh. (Dành cho những ai không nhớ, cộng sản thậm chí có kỉ lục giết người còn nhiều hơn Đức Quốc Xã của Hitler, là biểu tượng của một chế độ đàn áp và bạo lực hơn nhà nước phát xít thông thường của bạn. Thời đại Mussolini của Ý là một thiên đường tự do chủ nghĩa so với thời đại Stalin của Nga.) Tuy nhiên, ngay cả sau khi Roosevelt chết đi, lý thuyết chống chủ nghĩa thực dân vẫn nằm ở vị trí dự phòng của chính sách đối ngoại Mỹ, phổ biến với khuynh hướng của chủ nghĩa biệt lập cánh tả và "đảng viên đảng cấp tiến" cánh tả.

1.2 Việt Minh, Việt Cộng: là tên của Cộng Sản núp dưới một cái tên khác, nhưng vẫn là cộng sản

Việt Minh (Việt Nam Độc Lập Đồng Minh Hội) là lực lượng du kích cộng sản, thành lập vào năm 1941, được lập nên để giải thoát đất nước khỏi Pháp. Sau thất bại của chế độ Thực Dân Pháp vào năm 1954, tàn quân của Việt Minh được tập hợp bởi lực lượng du kích cộng sản tại miền Nam Việt Nam ban đầu được gọi là cộng sản Việt Nam, hoặc một cách trịnh trọng hơn là Quân Đội giải Phóng miền

Nam Việt Nam (Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng Miền Nam Việt Nam), vì một số lí do, đã được rút ngắn lại thành Việt Cộng.

Sử sách kể rằng một lính gác miền Nam Việt Nam đã bị giết chết trong khi đang cố báo động các trại lính về cuộc tập kích của “Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng Miền Nam Việt Nam” gây bối rối cho chính phủ Cách Mạng Cộng Hòa Miền Nam Việt Nam (Chính Phủ Cách Mạng Lâm Thời Cộng Hòa Miền Nam Việt Nam). Tổng thống miền Nam Việt Nam Ngô Đình Diệm đã từng nói, “Không cần vòng vo. Họ chính là Việt Cộng.”

Việt Minh—quân du kích cộng sản đầu tiên. Việt Cộng—là một tên khác được rút ngắn của du kích cộng sản.

Thủ đô phía Bắc Việt Nam, Hà Nội, trong một cuộc thỏa thuận hiềm hoi với Sài Gòn, thủ đô của miền Nam Việt nam, đã chính thức công nhận tất cả quân du kích là cộng sản.

Sau chiến tranh và thất bại của Nhật trong việc xâm chiếm Việt Nam, đất nước được đặt dưới sự chăm sóc tạm thời của Vương Quốc Anh (miền Nam) và Trung Quốc (miền Bắc), mặc dù nó vẫn còn bị chiếm đóng bởi người Pháp, họ vẫn chưa rút đi hoàn toàn. Trung Quốc lúc này chưa trở thành cộng Sản và được dẫn dắt bởi Tưởng Giới Thạch, là đồng minh của Mỹ trong thời chiến chống lại Nhật Bản.

Sự phân chia giữa Bắc và Nam Việt Nam không phải bởi nguồn gốc và cũng không phải bởi quyết định nào. Vào cuối thế kỷ 16, đất nước đã bị chia cắt bởi hai bức tường lớn trên vùng đồng bằng Quảng Trị (ở phía bắc ngoài xa của miền Nam Việt Nam) được dựng lên bởi dòng họ Nguyễn, một trong những chế độ tiến hành các cuộc chiến phong kiến đẫm máu để kiểm soát các vùng nông thôn. Trước đó, mãi cho đến thế kỷ 15, 90 phần trăm miền Nam hiện nay thuộc về vương quốc Chăm (ở giữa miền Nam Việt Nam) và Campuchia. Vào những năm trước đó, miền Bắc và miền Nam Việt Nam là những chiến binh, họ thậm chí còn cố gắng thúc đẩy các cường quốc ở Châu Âu chống lại nhau --- miền Nam tìm đến sự trợ giúp từ Bồ Đào Nha và miền Bắc từ Hà Lan.

Thay vì trở thành một quốc gia chính thức, thật sự chẳng có gì lạ khi Việt Nam bị chiếm đóng. Đa số khoảng thời gian (theo những gì phương Tây kể) của thiên kỉ đầu tiên, Việt Nam thuộc về Trung Quốc, và trong phần lớn lịch sử sau này, Việt Nam là một nước chư hầu của Trung Quốc. Điều đó kết thúc cho đến giữa thế kỉ 16 khi Pháp chiếm thế cầm quyền trong khu vực của Trung Quốc. Ảnh hưởng của Pháp bắt đầu bằng các giáo sĩ Công Giáo—mặc dù có hàng trăm linh mục Công Giáo và hàng ngàn hàng ngàn người ủng hộ họ đã bị xử tử trong các cuộc tàn sát định kì theo yêu cầu của các nhà lãnh đạo Việt Nam. Điều này trở thành lí do để Pháp xâm lược Việt Nam vào năm 1858 với sự khởi đầu như một cuộc chinh phạt và rồi trở thành một cuộc chiếm đóng thành công. Mười năm sau, vua Norodom của Campuchia đã kêu gọi, và được đáp trả bằng sự bảo trợ của Pháp từ Thái Lan và Việt Nam. Sau khi thành lập trong khu vực, Pháp đã làm tốt việc ngăn chặn người Việt giết lẫn nhau và thành công trong việc đoàn kết dân tộc Việt Nam để chống lại họ trong suốt quá trình cai trị của họ trên toàn thể đất nước.

Đúng theo như quan điểm chống thực dân của ông, Franklin Roosevelt đã tường trình rõ ràng đến Cordell Hull, bộ trưởng bộ ngoại giao của mình, “Pháp đã có được đất nước đó—ba mươi triệu cư dân—trong gần một trăm năm, và người dân sẽ khổ hơn lúc đầu. Pháp đã và đang vắt cạn đất nước này

trong vòng một trăm năm. Người dân Đông Dương được hưởng những thứ tốt hơn thế. Trong khi đó không thể chối cãi rằng người Việt có mối bất mãn nặng nề với chủ thuộc địa Pháp của họ và thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, sự thật là Pháp đã đẩy mạnh phát triển kinh tế Việt Nam, cung cấp cho Việt Nam thị trường xuất khẩu và cơ sở hạ tầng, thành lập các ngôi trường Tây (mặc dù chỉ rất ít) và bệnh viện (cũng như vậy) như một phần trong việc Pháp tự xưng là “nhiệm vụ văn minh hóa.” Như Mark Cunningham và Lawrence Zwier chỉ ra trong cuốn sách Kết Quả Của Việc Đánh Bại Pháp Tại Việt Nam (The Aftermath of French Defeat in Vietnam), “Chủ nghĩa thực dân Pháp ở Việt Nam ít tàn bạo hơn so với chủ nghĩa thực dân ở các đế chế khác. Những người Việt học tiếng Pháp và chấp nhận văn hóa Pháp trở thành thành viên của tầng lớp thượng lưu, có được việc làm và sự giáo dục tốt. Một số thậm chí còn trở thành công dân Pháp.” Trong khi chính quyền Pháp ủng hộ những số ít người theo đạo Công Giáo, những chủ thương Trung Quốc và tầng lớp địa chủ Việt cũng được chấp nhận như giới “thượng lưu.”

Hồ Chí Minh đã kêu gọi Mỹ hỗ trợ để đánh bại Pháp sau hai cuộc chiến và cả hai lần ông đều không được phản hồi—lần đầu là vì ông không liên quan đến chính sách đối ngoại của Mỹ và sau đó là vì chủ nghĩa dân tộc, cũng chính là chủ nghĩa cộng sản của Hồ Chí Minh, và lợi ích lâu dài của Mỹ tại khu vực Đông Nam Á sau Thế Chiến Thứ II đã bị hạn chế vì việc ngăn chặn sự lây lan của chủ nghĩa cộng sản. Việc chống lại cộng sản đã đặt Mỹ đứng sau Pháp một cách miễn cưỡng bởi những nỗ lực giành lại vị thế của mình tại Đông Dương sau chiến tranh. Tại miền Nam điều này đã xảy ra khi quân Việt Minh nhanh chóng bị đuổi khỏi Sài Gòn. Tại miền Bắc, mọi thứ khó khăn hơn. Năm 1949, Pháp ký hiệp định với vua Bảo Đại của Việt Nam, cho phép ông trở thành người đứng đầu trên danh nghĩa của một nước Việt, mặc dù quyền lực thực sự thuộc về Pháp, cuộc chiến với cộng sản Việt Nam ngày càng khốc liệt. Mỹ cảm thấy bản thân bị lôi kéo vào việc không chỉ phải cung cấp hỗ trợ kinh tế cho Pháp, mà cuối cùng còn tiếp tay đến 80 phần trăm nỗ lực chiến tranh của Pháp tại Việt Nam.

1.3 Đừng bao giờ tin vào một đầu bếp làm bánh

Hồ Chí Minh (1890-1969, tên khai sinh là Nguyễn Sinh Cung), sinh ra tại làng Kim Liên, miền trung Việt Nam, con trai của một giáo viên trung học Pháp, ông đi theo chủ nghĩa cộng sản khi sống ở Anh (nơi ông được đào tạo thành một đầu bếp bánh bởi Escoffier) và tại Pháp (1915-1923). Sau đó ông thành lập đảng Cộng Sản Đông Dương và dành một khoảng thời gian sống tại Moscow. Hồ Chí Minh là tên được mọi người biết đến. Nó có nghĩa “Hồ, người khai sáng,” hoặc cách nói lóng địa phương, “ông là người trục lợi từ những tên gốc nông cuồng.”

Sự hỗ trợ kinh tế của Mỹ đã tăng vọt bởi các sự kiện bên ngoài của Đông Dương Pháp, nổi bật trong số đó là Trung Hoa Đại Lục rơi vào tay cộng sản vào năm 1949 và cuộc xâm lược của cộng sản Bắc Triều Tiên với Nam Triều Tiên năm 1950. Cả hai đều là những tiến triển gây choáng váng đối với chính sách đối ngoại Mỹ. Mỹ trước giờ luôn về phe Trung Quốc (một phần bởi vì sự hiện diện của các nhà truyền giáo người Mỹ tại đây), và thật bất ngờ khi đất nước khổng lồ này lại rơi vào tay trong cuộc cách mạng cộng sản. Cuộc xâm lược của cộng sản Bắc Hàn—một phần của thế giới ít người Mỹ được biết đến—chỉ làm tăng thêm gấp bội tính hung hãn các mối đe dọa của cộng sản, và cuộc xâm lược này bị đe dọa bởi “hành động giữ vững hòa bình” của Liên Hiệp Quốc do Mỹ dẫn đầu (hay còn gọi là chiến tranh Triều Tiên) để cứu Nam Hàn và khôi phục lại biên giới của nước này. Du kích cộng sản cũng đã xuất hiện ở Philippines, phiến quân của Mao Trạch Đông có mặt ở Indonessia, và một cuộc

nổi dậy của cộng sản tại Malaysia đã nổ ra. Pháp lúc này được xem như cột chống—dù không phải là một cột chống vững chắc—để chống lại sự tấn công của Cộng Sản đang tràn lan ở Châu Á.

Cột chống đó bị đập tan khi Pháp lên kế hoạch tấn công cộng sản theo đường lối chiến thuật truyền thống cố định. Pháp nghĩ rằng trong trận chiến này họ có thể giáng một đòn tử xuống cộng sản. Cũng là đòn tử, tuy nhiên, lại là với Pháp.

Pháp chọn chiến trường là một thung lũng tây bắc Việt Nam gần ngôi làng Điện Biên Phủ. Pháp bắt đầu đưa quân vào thung lũng Điện Biên Phủ vào tháng 11 năm 1953. Cuộc chiến quyết định đã diễn ra vài tháng sau đó kể từ ngày 13 tháng 3 đến ngày 7 tháng 5. Pháp nhận thấy họ đã mắc bẫy khi tập trung quân lính tại thung lũng. Họ đã xây dựng và tạo nên một bãi tiếp tế. Mục đích là để như Việt Minh tràn xuống từ các đồi rậm sum xuê bao bọc xung quanh, rồi sau đó tiêu diệt chúng bằng siêu hỏa lực của Pháp.

Đây là một tính toán sai lầm với nhiều xác suất đau thương, vì Việt Minh đã không đổ bộ xuống từ những ngọn đồi—ít nhất cũng không phải trước khi họ ném pháo binh một cách quyết liệt vào Pháp. Việt Minh đã kéo hàng trăm khẩu pháo qua rừng rậm và đặt chúng sau những ngọn đồi, khuất tầm nhìn và ngoài phạm vi của Pháp, lúc này đang nghĩ bọn họ đã bao vây quân địch, đông quân hơn và sẽ tiêu diệt toàn diện. Một vài máy bay thả bom của Pháp đã không thể đánh lại các khẩu súng của Việt Minh.

Đối với Pháp, tình hình tại Điện Biên Phủ trở nên tuyệt vọng. Lượng lính nhảy dù Pháp đã được đưa vào làm quân thay thế, họ biết rằng họ gần như phải đối mặt với cái chết. Đường băng được coi là huyết mạch của Pháp, liên tục bị nã đạn và không một máy bay nào có thể hạ cánh xuống được. Thay vào đó các máy bay phải xà thấp xuống và thả các thùng viện trợ tiếp tế—nhiều cái rớt xuống tay kẻ địch. Một trong những chuyến bay cuối cùng đến Điện Biên Phủ được điều khiển bởi huyền thoại CIA James “Earthquake McGoon” McGovern—một phi công nặng 260 pound, người đã có các chuyến bay với đội Fying Tigers ở Thế Chiến Thứ II và sau đó được tuyển dụng vào “Vận Tải Hàng Không Dân Dụng” (CAT, hàng phòng thủ cho các trận đánh của CIA). Ông đã tham gia các chuyến bay hỗ trợ nhiệm vụ cho Tướng Giỏi Thạch sau Thế Chiến Thứ II, và sau đó được giao nhiệm vụ ở Đông Dương. Là một người lập dị và là một anh hùng thực sự, máy bay C-119 của ông đã bị bắn rơi khỏi bầu trời trong khi cố thả một khẩu pháo binh cho Pháp. Anh là bộ đàm chính giữ vai trò liên lạc đến các phi công và lính Pháp, “Ôi trời, nhóc à, coi như đây là kết cuộc rồi,” trước khi máy bay bị rớt xuống đất và nổ tung trong lửa khói. McGovern và phi công chiến đấu cùng anh Wallace Buford là hai người Mỹ đầu tiên chết trong trận chiến tại Việt Nam. Vào năm 2005, chính phủ Pháp trao huy chương Legion of Honor cho McGovern và sáu phi công khác, với cấp bậc Kị Sĩ vì những gì họ đã cống hiến trong quân đội Pháp tại Điện Biên Phủ.

Khi Pháp bị đánh bại, Tổng Thống Mỹ Dwight Eisenhower đã viết một lá thư dài về tình hình ở Đông Dương đến Thủ Tướng Anh Winston Churchill. Đó được coi là báo cáo đầu tiên đầy đủ và rõ ràng về lí do vì sao Mỹ tham gia vào Việt Nam.

Ngài Winston thân mến:

Tôi chắc rằng cũng giống như tôi, ngài đang theo dõi các báo cáo hàng ngày về cuộc trận chiến đang được chiến đấu bởi người Pháp tại Điện Biên Phủ cùng với sự quan ngại và lo lắng. Hiện nay, tình hình vẫn chưa phải là hết hy vọng.

Nhưng không bàn đến kết quả của trận chiến đặc biệt này, tôi sợ rằng Pháp không thể một mình đối phó được, mặc dù chúng ta đang hỗ trợ cho họ lượng tiền bạc và vật chất rất lớn. Không có giải pháp đơn giản nào để thúc đẩy Pháp tăng cường nỗ lực của họ, nếu họ không thể sáng suốt, và Đông Dương rơi vào tay Cộng Sản, ảnh hưởng sau này đến vị trí chiến lược toàn cầu của tôi và ngài với hệ quả là sự chuyển đổi về tỷ lệ sức mạnh trên khắp Châu Á và Thái Bình Dương có thể là một thảm họa, tôi biết, điều đó thật khó chấp nhận cho ngài và tôi. Làm thế nào để Thái Lan, Miến Điện và Indonesia có thể được sự an toàn khỏi tay cộng sản. Chúng ta không có khả năng làm gì. Mối đe dọa sẽ tiếp diễn với Malaya, Úc và New Zealand. Các chuỗi hòn đảo ngoài khơi sẽ bị chiếm đóng. Các áp lực kinh tế lên Nhật Bản đã biến mất bởi thị trường phi cộng sản sẽ lập lại trong một khoảng thời gian, cũng như nguồn thức ăn và nguyên liệu tươi cũng sẽ mất đi, khó có thể thấy Nhật Bản có thể chống lại việc hòa nhập với thế giới cộng sản nơi sẽ kết hợp các nguồn nhân lực và tài nguyên thiên nhiên của Châu Á với tiềm năng công nghiệp Nhật Bản. Điều này dẫn chúng ta đến quyết định khó khăn rằng tình hình Đông Nam Á cần chúng ta, phải khẩn trương đưa ra quyết định nghiêm túc và tiếp cận từ xa.

Geneva [hội nghị Geneva để giải quyết tương lai của Việt Nam] sẽ diễn ra cách đây bốn tuần nữa. Có thể cộng sản đang muốn thăm thung ý chí của chúng ta, khiến chúng ta đặt sự lo lắng vào Pháp, hơn là vào Berlin. Tôi có thể hiểu được điều mong muốn tự nhiên của Pháp trong việc tìm kiếm một dấu chấm hết cho cuộc chiến làm họ tổn thất trong tám năm. Nhưng mọi nỗ lực tìm kiếm của chúng tôi đã đi vào bế tắc buộc chúng tôi kết luận rằng không có giải pháp đàm phán về vấn đề Đông Dương, về bản chất không có phương sách để kéo dài sự đầu hàng của Pháp cũng không có giải pháp cứu vãn để không chế sự ăng bành của cộng sản. Lựa chọn đầu tiên rất quan trọng trong các vấn đề liên quan đến chiến lược tầm xa đối với chúng ta và ngài có thể sẽ chấp nhận. Ngoài các hệ quả trong khu vực Đông Nam Á, nơi ngài và Khối Thịnh Vượng có được những lợi ích trực tiếp và quan trọng, hậu quả nghiêm trọng nhất sẽ là ở Bắc Phi, Châu Âu và các nơi khác. Đây sẽ là nguồn gốc gây nên một sự mất mát rộng lớn bởi việc tín nhiệm vào hệ thống hợp tác xã. Tôi nghĩ sẽ không phải là nói quá nếu như nói Pháp là cường quốc bị đòn chí tử. Có thể Pháp sẽ không bao giờ trở lại thành cường quốc nữa, sẽ rất khó để chúng ta đương đầu với việc đó.

Bằng mọi cách chúng ta cần phải dự tính đến phương kế thứ hai. Một số ý sơ bộ đã được tóm tắt bởi Foster [Ngoại Trưởng John Foster Dulles] trong bài phát biểu của ông vào đêm thứ hai vừa rồi, ông nói rằng với tình hình việc lấn áp của hệ thống chính trị cộng sản của Nga và cộng sản đồng minh Trung Quốc lên Đông Nam Á hiện nay, dưới bất cứ hình thức nào, sẽ là một mối đe dọa nghiêm trọng đối với sự tự do của toàn thể dân chúng, và theo quan điểm của chúng tôi khả năng xảy ra việc này hiện tại cần phải bị ngăn chặn bởi hành động của liên minh, không thể chấp nhận một cách bị động. Ông cũng đã tường thuật tường tận với [đại sứ Anh tại Mỹ] Roger Makins.

Tôi tin rằng cách tốt nhất để can thiệp vào việc này là đem lại nguồn lực tinh thần và vật chất lớn hơn để hỗ trợ cho những nỗ lực của Pháp bằng việc thành lập một đội mới, đặc biệt hoặc liên minh gồm các quốc gia đang quan ngại sâu sắc về việc không chế sự bành trướng của cộng sản trong khu vực. Tôi nghĩ ngoài hai nước chúng ta còn có Pháp, các quốc gia liên đới [Việt Nam, Lào, Campuchia], Úc, New Zealand, Thái Lan và Philippine. Chính phủ Mỹ chờ đợi để tham gia vào một liên minh đầy đủ như vậy. Liên minh của chúng ta sẽ không hướng về cộng sản Trung Quốc. Nhưng nếu, trái với những gì chúng ta tin tưởng, những nỗ lực của chúng ta để cứu Đông Dương và vị trí khối thịnh vượng của vương quốc Anh đối với miền Nam bằng cách nào đi nữa có thể tăng nguy hiểm cho Hồng Kông, chúng tôi mong đợi kết hợp với ngài tại đó. Giả sử Liên Hiệp

Quốc được một số quốc gia chấp thuận, nhưng tôi vẫn không tự tin rằng, đưa ra lời phủ quyết với Liên Xô, có thể có hiệu lực nhanh chóng và mạnh mẽ như ý chúng ta.

Tôi sẽ không cân nhắc vai trò nào cho Formosa hoặc Hàn Quốc trong quá trình thành lập liên minh này.

Điều quan trọng là liên minh phải mạnh mẽ và nó phải sẵn sàng cho cuộc chiến khi cần thiết. Tôi không tính được số lượng lực quân đáng kể cần thiết ở phía ngài hay phía tôi. Nhưng nếu các thành viên của liên minh hoàn toàn kiên quyết, liên minh có thể làm rõ với cộng sản Trung Quốc rằng việc tiếp tục hỗ trợ vật chất cho Việt Minh chắc chắn sẽ dẫn đến việc các lực lượng quân đội chống lại họ càng mạnh thêm.

Những đồng nghiệp của tôi và tôi nhận thức rõ về những rủi ro kéo theo của đề xuất này nhưng trong tình trạng mà chúng ta đối mặt hiện nay, không có cách giải quyết nào không có nguy hiểm dù là hành động hay không hành động, và tôi biết không ai có thể đương đầu khó khăn kiên quyết hơn ngài. Nếu chúng ta cùng nhau hợp sức tôi tin chúng ta sẽ tăng nhiều cơ hội giúp người Trung Quốc tin rằng những lợi ích của họ là đối trá thông qua các lời tuyên truyền dưới sự cai quản chặt chẽ. Bằng cách đó chúng ta có thể tiến tới hội nghị Geneva với quan điểm về một thế giới không chỉ hoàn toàn tự do mà còn vững mạnh.

Hiện nay chúng ta đang đối mặt với tình hình khó khăn của một thảm họa được báo trước bởi sự yếu kém của Pháp và việc cần thiết là phải đối phó với nó trước khi tình hình tệ thêm. Điều này có nghĩa cần bàn bạc trực tiếp với Pháp. Trong những cách tương thích với tình hình này mà ngài đã mô tả một cách xuất sắc trong chương thứ hai của diễn văn “Giờ khắc cuối của họ,” (“Their Finest Hour”) lịch sử đã làm rõ rằng chiến lược của Pháp và các kế hoạch trước bước đột phá năm 1940 đã bị thách thức trước đòn đốn ngã này.

Tôi thấy tiếc vì làm tăng rắc rối cho ngài. Nhưng thực tế không phải do tôi, mà là do kẻ thù của chúng ta. Tôi có lòng tin rằng nhờ hành động của tình bạn hữu trong việc đối mặt với hiểm họa chúng ta sẽ có được sức mạnh tinh thần, điều này sẽ giúp chúng ta chống lại việc rơi vào hoàn cảnh ngò vực nhau.

Nếu tôi có thể xem lại lịch sử, thì chúng ta đã thất bại trong việc ngăn chặn Hirohito, Mussolini và Hitler là vì không có hành động hiệp nhất vào thời gian đó. Điều đó đã tạo nên mở đầu cho bi kịch ảm đạm và hiểm họa ghê gớm nhiều năm sau đó. Hai quốc gia chúng ta còn không học được điều gì từ bài học đó sao?

Thế nên tôi tin tưởng tuyệt đối rằng hiệu quả của yếu tố liên minh chính là điều đánh cược mà tôi đã chuẩn bị để gửi cho Foster hay [Ngoại trưởng Walter] Bedell [Smith] đến viếng thăm ngài trong tuần này, vào một ngày gần nhất thuận tiện với ngài. Sẽ có người dành một ngày tại Paris để tránh sự nổi giận của Pháp, tạo vỏ bọc chuẩn bị cho Geneva.

Eisenhower

1.4 John F.Kennedy và Việt Nam

“Việt Nam đại diện cho nền tảng của Thế Giới Tự Do tại Đông Nam Á.” --- Phát biểu của Thượng Nghị Sĩ John F.Kennedy tại buổi Hội Nghị Tiệc Trưa về Việt Nam ở khách sạn Willard, Washington,

D.C, ngày 1 tháng 6 năm 1956.

Pháp khi đó đã kiệt sức với trận chiến chống cộng sản tại Đông Dương (họ đã rất mệt mỏi, sau mọi chuyện, có một số tên Cộng Sản đang quấy rối chính trị của Pháp tại đất nước họ). Hơn nữa, mục tiêu chiến lược của trận chiến Điện Biên Phủ, hiện giờ trông rất ảm đạm, vẫn chưa thể tiêu diệt được Cộng Sản do đó Pháp có thể sẽ đóng quân tại Đông Dương; đơn giản là để đánh bại cuộc nổi dậy của Cộng Sản, dù chỉ là tạm thời, sau đó Pháp có thể rút quân khỏi Việt Nam theo lệnh. Nói cách khác, Pháp đang ở thế kẹt; Việt Minh đang thắng thế. Pháp đồng thời lo sợ việc đình chiến vào phút cuối cuộc chiến ở Hàn Quốc đồng nghĩa với việc hàng chục ngàn, nếu không thì là hàng trăm ngàn quân Trung Quốc có thể đổ vào Đông Dương. Mỹ đã sẵn sàng đưa lượng quân đội tương đương đến Đông Dương như chúng ta đã từng làm với Nam Hàn, Pháp có thể phải đóng quân đến khi cuộc chiến thực sự giành chiến thắng. Nhưng đó chưa phải là khởi đầu. Eisenhower đã nêu quan điểm đồng thuận một cách rõ ràng của Nhà Trắng, Quốc Hội, và các cố vấn quân sự của tổng thống khi ông nói rằng quân đội Mỹ sẽ không được điều đến chiến đấu tại Việt Nam trừ khi các đồng minh của chúng tôi, nhất là Anh (người đã chiến đấu với chiến dịch chống nổi dậy tại đất nước họ trước Cộng Sản tại Malaya), sẽ đồng ý tham gia chiến dịch với chúng tôi, và Pháp sẽ tự cam kết trao trả độc lập tuyệt đối cho Đông Dương. Quan điểm của Eisenhower phản ánh những thôi thúc trái chiều của Mỹ: chúng tôi muốn thấy Cộng Sản bị ngăn chặn bởi nỗ lực của liên minh, đồng thời cũng muốn thấy các đồng minh phương Tây của chúng tôi tiêu diệt các đế chế của phe đối lập Cộng Sản. hoặc đặt chúng vào thế lùi, như David Bruce, đại sứ Mỹ tại Pháp đã làm năm 1950, “Nền tảng thành công của chính sách Mỹ phụ thuộc vào sự khuyến khích và ủng hộ của dân tộc địa phương và nỗ lực của Pháp ở Đông Dương. ... Tuy nhiên hai lực lượng kia, kết hợp với nhau chỉ vì mối nguy hiểm của chủ nghĩa đế quốc Cộng Sản, vốn đã đối lập nhau và sự tiến triển của một bên sẽ tạo nên những thiệt hại lớn cho bên còn lại.” Nhưng vào năm 1964, để Pháp rời Đông Dương là việc dễ dàng, không có cuộc chiến chống lại Cộng Sản nào diễn ra.

Những cuốn sách Việt Cộng sẽ không muốn bạn đọc.

Tại sao chúng tôi ở Việt Nam (Why We Were in Vietnam), Norman Podhoretz (Simon và Schuster, 1982). Phe Cánh Tả tiếp tục phản đối vì họ không hiểu lý do tại sao Mỹ lại đến Việt Nam. Họ có thể đọc cuốn sách này.

Với một mô hình lặp đi lặp lại, thế mạnh của Cộng Sản tại Việt Nam không thực sự mạnh như các cường quốc phương Tây nghĩ. Pháp đã từng, trong thực tế, đánh bại Việt Minh (mặc dù Pháp tự đặt mình vào một quy trình thảm họa tại Điện Biên Phủ), và Việt Minh đã tuyệt vọng vì nhận viện trợ từ Cộng Sản Trung Quốc. Nhưng Việt Minh đồng thời cũng nhận thấy rõ được quan điểm của Pháp đã thay đổi đối với cuộc chiến và rằng Pháp đã tìm kiếm một giải pháp để rời khỏi Đông Dương. Hiểu biết được điều này—cùng với việc cung cấp những khẩu đại bác, đạn, và các cố vấn quân sự từ Trung Quốc Đỏ—Việt Minh không do dự trong việc đưa quân “bê gãy” Pháp tại Điện Biên Phủ. Cho dù tổn thất bao nhiêu quân nhân Việt Minh, cũng sẽ không thay đổi vị thế của họ tại các cuộc đàm phán Geneve. Nhưng nếu họ chiến thắng, vị thế đàm phán của Pháp, vốn đã suy yếu, sẽ càng suy yếu hơn.

Eisenhower đang có Hạm Đội Hoa Kỳ 7 ngoài khơi và đã sẵn sàng, ông có nên quyết định can thiệp và cứu Pháp tại Điện Biên Phủ không. Nhưng cuối cùng, sự thiếu thiện chí của Anh đã ảnh hưởng đến quân lính, điểm yếu của Pháp, và ông nghi ngờ về một cuộc chiến trên đất liền khác tại Châu Á sẽ sớm

nổ ra sau khi kết thúc chiến tranh tại Hàn Quốc, điều đó tạo nên lí do để Eisenhower nán lại. Pháp đã bị đánh bại tại Điện Biên Phủ, đầu hàng Việt Minh vào ngày 7 tháng 5 năm 1954. Việt Minh đã trả một cái giá đắt cho chiến thắng của họ, tổn thất gần 23,000 quân lính (một nửa trong số tổng lực lượng chiến đấu của họ) theo ước tính của phương Tây (chính xác hơn con số mà Việt Minh đưa ra). Quyết định của Eisenhower không can thiệp và ngăn chặn việc quân đội Pháp bị tàn phá tại Điện Biên Phủ là một sai lầm nghiêm trọng, tạo cho Cộng Sản một chiến thắng mà họ có lẽ không bao giờ có được.

Tháng 7 năm 1954, Pháp ký thỏa thuận hòa bình với Việt Minh tại Hội Nghị Geneva. Tham dự hội nghị có Vương Quốc Campuchia, Cộng Hòa Dân Chủ Việt Nam, Pháp, Mỹ, Vương Quốc Anh, Liên Xô, Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa, Vương Quốc Lào và nhà nước Việt Nam (Việt Nam của Pháp, nơi sẽ trở thành miền Nam Việt Nam).

Hiệp định Geneva đã không nhận được chữ ký của Mỹ, đất nước bị chia đôi, tại vĩ tuyến 17, chỉ ở phía trên Quảng Trị, miền Nam Việt Nam. Các đơn vị Việt Minh bị buộc quay về với miền Bắc Việt Nam nơi Cộng Sản thống trị, trong khi đó những người Việt đã chiến đấu hoặc trung kiên với Pháp được cấp quyền di cư về phía nam. Khoảng chừng 800,000 và một triệu người đã di tản vào Nam, nhiều người trong số họ là người Công Giáo tại Việt Nam, họ lo sợ về sự chớm dậy của Cộng Sản (và bởi chủ nghĩa vô thần) tại chế độ phía bắc. Hiệp định này cũng đã được ban hành với cả quốc gia, cuộc bầu cử tự do được tổ chức trong hai năm để quyết định xem ai sẽ điều hành đất nước thống nhất.

Việt Minh đã không hài lòng với hiệp định này nhưng với tuyên bố của Trung Quốc và Liên Xô tạo cho họ áp lực phải thỏa hiệp và ký kết. Mark Moyar trong cuốn Triumph Forsaken bàn cãi về điều này, Việt Minh đã giải bày với Liên Xô và Trung Quốc rằng sự phân chia là tác động có hiệu lực nhất với tổn thất nặng nề của họ tại Điện Biên Phủ tạo nên sự khao khát cho một nền hòa bình “để tạo dựng lại quân đội trước khi theo đuổi những lợi ích khác”.

1.5 Hãy cẩn trọng nếu một đất nước thêm vào từ “Của Nhân Dân” hay “Dân Chủ” trong tên của họ

Trước tiên, bạn chỉ cần nhớ miền Bắc Việt Nam (Cộng Sản, kẻ thù của Mỹ trừ phe cánh Tả/ thân cộng) và miền Nam Việt Nam (không phải Cộng Sản; được hỗ trợ bởi những người có chung ý thức hệ).

Việt Nam Cộng Hòa (ban đầu là “Nhà Nước Việt Nam”) đã được quốc tế công nhận vào năm 1950. Thủ đô là Sài Gòn, mãi đến năm 1975 đổi tên thành thành phố Hồ Chí Minh sau khi miền Bắc Việt Nam đô hộ miền Nam Việt Nam, điều mà phe cánh tả Mỹ từ chối kêu gọi là một cuộc xâm chiếm, kéo dài khoảng hai mươi năm. Mỹ đã hỗ trợ Việt Nam Cộng Hòa.

Cộng Hòa Dân Chủ Việt Nam (DRV - Democratic Republic of Vietnam) đã được thành lập bởi Hồ Chí Minh sau thất bại của Pháp tại Điện Biên Phủ năm 1954. Thủ đô là Hà Nội. Miền Bắc Việt Nam là nhà nước Cộng Sản đầu tiên tại Đông Nam Á. Trung Quốc và Nga đã hỗ trợ cho DRV.

Cái sau này gọi là "sự mệt mỏi với cuộc chiến" ở Mỹ có thể một phần nào đó được thúc đẩy bởi việc tìm cách nhận định ai đang chiến đấu với ai.

Nhà Nước Việt Nam, vào thời kì Bảo Đại, đã kịch liệt chống lại hiệp định vì một cuộc bầu cử “tự do” là điều bất khả thi bởi nửa Việt Nam Cộng Sản kia có số dân số đông hơn và Cộng Sản sẽ định đoạt về

sô phiếu của người dân tại Bắc Kỳ. Mỹ đồng ý với Bảo Đại rằng ý kiến về những cuộc bầu cử tự do là một điều mơ tưởng. Tuy nhiên, Mỹ đã không đồng ý để Bảo Đại nắm quyền miền Nam Việt Nam. Mỹ muốn một nhà lãnh đạo miền Nam Việt Nam không dính dáng đến thực dân Pháp và thủ tướng của Bảo Đại, Ngô Đình Diệm đã được ủng hộ, một chính trị gia mạnh mẽ, ông, mặc dù là người Công Giáo, lại có một tiếng tăm lớn là một người Việt theo chủ nghĩa dân tộc.

Từ quan điểm về miền Nam Việt Nam, những hiệp định của Geneva về cơ bản là giữa hai đảng—Pháp và Việt Minh—không bên nào có quyền pháp lý để quyết định tương lai của Việt Nam. Đoàn đại biểu miền Nam Việt Nam dẫn đầu bởi Ngô Đình Diệm, giống như Mỹ, đã không kí vào các Hiệp Định. Ông Diệm đã nghĩ rằng thật sai lầm khi giao một nửa Việt Nam vào tay Cộng Sản. Là một người Công Giáo ông muốn một Việt Nam thống nhất theo phương Tây và không thuộc dưới chế độ Cộng Sản độc tài vô thần.

1.6 Việt Nam 1954-1960 (Xây dựng nhà nước 101)

Tháng 9 năm 1954, để củng cố an ninh khu vực, Mỹ lập nên một khối liên minh quốc phòng khu vực, gọi là Tổ Chức Hiệp Ước Đông Nam Á (SEATO). Các thành viên bao gồm Pháp, Úc, New Zealand, Pakistan, Philippines, Thái Lan, Vương Quốc Anh, và Hoa Kỳ. Các quốc gia Lào, Campuchia và Việt Nam bị cấm tham gia bởi các quy định trong hiệp định Geneva; họ được liệt vào danh sách “các quốc gia được bảo vệ.” Tại cuộc họp ở Manila, Mỹ đã động viên các đồng minh rằng Cộng Sản nên bị ngăn chặn tại Đông Nam Á. Hiệp ước đó được Thượng Viện Mỹ phê chuẩn nhiệt tình và chỉ có một lá phiếu đối chọi. Rất ít nếu không gọi là không có ý kiến phản đối tại Mỹ rằng Cộng Sản phải bị ngăn chặn.

Trong điều kiện tốt nhất, SEATO là một diễn đàn dành cho các báo cáo và thảo luận về sự xâm lược của Cộng Sản trong khu vực. Được các thành viên cam kết để thảo luận ý kiến với nhau về các hiểm họa chung. Không đòi hỏi các nước thành viên đến các nước hay chính phủ nào khác trong khu vực để phòng thủ quân sự. (Vào năm 1977, SEATO, đã đem lại những lợi ích hơn dự định, đã bị giải thể.)

1.7 Dân chơi và linh mục

Yếu tố quan trọng hơn nhiều so với SEATO là Ngô Đình Diệm. Không có nhân vật nào—không phải là Hồ Chí Minh, không phải Lyndon Johnson—có tầm quan trọng ảnh hưởng đến kết quả của các sự kiện tại Việt Nam hơn Diệm. Ông cân bằng các nghịch lý cơ bản của chiến tranh: tiêu chuẩn Châu Á với tiêu chuẩn phương Tây; chủ nghĩa hiện thực với chủ nghĩa lý tưởng; diễn tập chính trị trù tượng với thực tế đẫm máu. Những người Mỹ tại Việt Nam, những người cảm thấy thoải mái khi làm việc với người nước ngoài và văn hóa nước ngoài thường công nhận Diệm là người tổng thống tốt nhất chúng ta từng gặp. Nhưng có những người Mỹ tin rằng sự ủng hộ của chúng ta dành cho ông Diệm khiến ông hành động như một chính trị gia Mỹ (và ý kiến này bao gồm phần lớn là của Bộ Ngoại Giao), họ nghĩ rằng ông Diệm không phải là một người tốt và thậm chí cũng không phải là sự lựa chọn đúng đắn để trở thành “người đàn ông của chúng ta tại Việt Nam.”

Ông chính thức đương nhiệm vào năm 1954, khi Bảo Đại, vị vua trước đây (1926-1954) trao lại ngôi vị đứng đầu nhà nước Việt Nam phi Cộng Sản, chọn Diệm để trở thành thủ tướng của ông. Bảo Đại đã được “chọn thảo” bởi Pháp vào năm 1948 để đại diện cho Việt Nam khi họ cần ai đó để “đàm phán.”

Các vị vua trước đây rất yếu kém, nhu nhược, được biết đến giống như “dân chơi Hồng Kông,” và lựa chọn của ông được xem như một sự cố gắng thoát khỏi Pháp để duy trì quyền kiểm soát đất nước lúc bấy giờ hòng cấp lại độc lập cho đất nước. Tại Hội Nghị Geneva, Bảo Đại biết rằng ông không điều khiển được tình hình nên quay sang Diệm nhờ giúp đỡ.

Ông Diệm thuộc tầng lớp thượng lưu, được hưởng sự giáo dục dưới chế độ Pháp, ông đã từng làm việc cho các dịch vụ dân sự Pháp vào những năm 1920 và đầu năm 1930. Pháp khâm phục lòng tin chống Cộng Sản mãnh liệt của ông và cách ông xử lý hiệu quả các nhiệm vụ của mình, vào năm 1933 ông làm bộ trưởng bộ nội vụ cho Bảo Đại, nhưng họ lại thấy lo sợ trước khao khát của ông về một cơ quan pháp luật Việt Nam. Chỉ sau ba tháng, Diệm từ chức, Bảo Đại được tin tưởng trở thành công cụ của Pháp. Từ đó về sau, Diệm cũng không hợp tác với thực dân Pháp hay những kẻ xâm lược Nhật Bản (mặc dù ông đã cổ vũ cho Nhật dẫn đầu cuộc đấu tranh dân tộc Việt Nam chống lại Pháp vào năm 1942, và vào năm 1945 được người Nhật cân nhắc để bổ nhiệm trở thành thủ tướng).

Sau khi trở lại, Bảo Đại đã yêu cầu Diệm trở thành Thủ Tướng trên ba phương diện riêng, nhưng Diệm luôn từ chối, mãi đến năm 1954, khi đó ông chấp thuận, với điều kiện ông sẽ hoàn toàn kiểm soát về quân đội và tất cả các quyết định chính trị, Bảo Đại chỉ như một biểu tượng đứng đầu tượng trưng của đất nước. Bảo Đại dù miễn cưỡng, đã chấp nhận.

Bản tóm tắt niên đại ngắn, rất ngắn về chiến tranh Việt Nam

- 1954 --- Việt Minh (Cộng Sản/các nhà yêu nước) dẫn đầu bởi Hồ Chí Minh đánh bại Pháp.*
- 1955 --- Việt Minh bắt đầu các cuộc tấn công khủng bố vào miền Nam Việt Nam của Tổng Thống Diệm (đã tạo nên cuộc hòa giải Geneva).*
- 1961 --- Tổng thống Kennedy dần dần tạo dựng nên sự có mặt của Mỹ tại miền Nam Việt Nam với các cố vấn và quân lực đặc nhiệm.*
- 1965 --- Tổng thống Johnson đưa Thủy Quân Lục Chiến đến Việt Nam, dần tạo nên lượng binh lính Mỹ và cuối cùng đạt đến con số 500,000.*
- 1969 --- Tổng thống Nixon bắt đầu rút quân Mỹ khỏi Việt Nam.*
- 1973 --- Toàn bộ lính chiến đấu Mỹ rút khỏi Việt Nam sau lệnh ngừng bắn.*
- 1975 --- Miền Bắc Việt Nam xâm lược và chiếm miền Nam Việt Nam.*

Mặc dù việc ông được bổ nhiệm là do nhân dân, ít nhất là vào lúc đầu, cùng với thượng nghị sĩ Dân Chủ Mỹ Mile Mansfield và John F.Kennedy, người đã ủng hộ ông đầu tiên, ông Diệm chưa bao giờ có ý định điều hành theo những mệnh lệnh của nền dân chủ phương Tây. Diệm tin rằng lối dân phương Tây không phù hợp với một nước đã từng luôn bị thống trị bởi nền văn hóa chính trị độc tài. Tuy nhiên, có một sự phân biệt rõ ràng trong nhận thức của ông—và trong thực tế—giữa một chính phủ theo xu hướng Tây Âu bảo thủ, độc đoán và một chế độ Cộng Sản độc tài. Một bên có tôn giáo, truyền thống, quan hệ kinh tế và sự tự do đại chúng; một bên chèn ép tôn giáo, truyền thống, và bất cứ hình thức tự do nào.

Diệm chính là lựa chọn hợp lý để dẫn dắt Việt Nam? Rõ ràng Hồ Chí Minh cũng đã nghĩ như vậy. Ông đã đề cử Diệm một vị trí hợp lý trong chế độ riêng của mình. Diệm từ chối thậm chí không xem xét nó. Không chỉ có ông kiên quyết chống Cộng Sản, một trong những anh em của ông đã bị giết chết (chôn

sống) bởi Việt Minh. (Bản thân Diệm đã bị bắt giữ như tù binh dưới tay Việt Minh sau Thế Chiến Thứ II và thoát chết khỏi những âm mưu ám sát của Cộng Sản.) Diệm gần như là lãnh đạo miền Nam Việt Nam duy nhất có cơ hội để dẫn dắt đất nước trong một thời kỳ cực kỳ khó khăn.

Trong bộ com-lê trắng phổ biến và mái tóc được chải chuốt kỹ càng, Diệm lúc đó trông như một “anh chàng chải chuốt,” nhưng thực tế ông lại có những thói quen gần giống như một tu sĩ, ngủ trên giường củi trong phủ tổng thống, và không kết hôn. (Ông từng tu nghiệp trong thời gian ngắn để trở thành linh mục và anh trai ông là một giám mục.) Báo chí đã khắc họa chân dung ông như một kẻ ngu dốt và bạo lực, Diệm lại nhu mì và luôn bình tĩnh, tự chủ. Ông là như vậy, tuy nhiên, rất đa nghi—không có gì ngạc nhiên bởi đó là điều bắt buộc trong cuộc sống chính trị—và ông không thích giao phó công việc. Em trai ông, Ngô Đình Nhu, là thân tín của ông, ông cứng nhắc, tình cảm, không khoan nhượng, ông có một người vợ rực rỡ, bà từng rất không được lòng mọi người. Nhu từng có vai trò như người giữ cửa, bạn tâm tình, và người bảo vệ cho Diệm. Dưới sức ép từ mọi phía, bạn bè và kẻ địch, buộc phải loại Nhu khỏi vị trí quyền lực trong chính phủ, Diệm đã kiên quyết bác bỏ trong vòng tám năm sau đó. Ông Nhu đã có lần nói với một nhà báo Mỹ: “Mỗi chính phủ cần phải có một người cứng rắn, người làm những việc không trong sạch và không được lòng mọi người. Ngay cả Eisenhower cũng đã từng có Sherman Adams [Chánh Văn Phòng của Eisenhower], ở một đất nước tiên tiến và thống nhất như Hoa Kỳ. Tại Việt Nam, nơi bạo lực và độc tố ở khắp nơi, tôi là người đảm nhiệm những việc phật lòng. Tôi là người bị phỉ báng, nhờ đó những người khác sẽ được dung thứ.”

Khi Diệm đặt chân vào chức Thủ Tướng vào năm 1954, ông đã được thừa kế một đất nước trong tình trạng hỗn loạn, phải nói là rất yếu kém, thực sự là một “mớ hỗn độn của sự xung đột giữa các bè phái và các phe phái tôn giáo, một bộ máy chính phủ vô tích sự và gần như không hiện hữu, và một lực lượng cảnh sát và quân đội lố bịch,” như Phillip Davidson đã đánh giá. Người Pháp, những người hiện vẫn sống tại miền Nam Việt Nam năm 1954, căm ghét Diệm, Việt Minh thù hận ông, chính phủ phía Bắc Việt Nam xem thường ông, các giáo sĩ của các giáo phái miền Nam Việt Nam (và nhà bán quân sự)—như Cao Đài và Hòa Hảo—đã không đứng về phía ông, các tay cướp biển Bình Xuyên và các gang tơ (những người trở thành đồng minh của Cộng Sản) chiến đấu chống lại ông, các Phật tử phản nộ với ông, và quân đội không trung thành với ông. Những người trung kiên ủng hộ ông chỉ có người Công Giáo tại Việt Nam. Ít nhà lãnh đạo trong lịch sử lên nắm quyền một cách ôn hòa cùng với sự chống đối chồng chất lên người họ; và tuy ông từng không được dân chúng yêu mến (ông đã không nghĩ sự yêu mến cần thiết để lãnh đạo một đất nước tại Châu Á) thì ông là nhà lãnh đạo kinh nghiệm nhất, được tôn trọng nhất, và phù hợp nhất mà miền Nam Việt Nam từng có.

Tổng thống Eisenhower và bộ trưởng bộ ngoại giao, John Foster Dulles (người đã từng gặp Diệm và yêu thích ông), đã quyết định hỗ trợ cho thủ tướng miền Nam Việt Nam, và bằng việc làm đó họ có được sự ủng hộ rộng rãi của lưỡng đảng. Eisenhower yêu cầu CIA, Bộ Quốc Phòng, và Bộ Ngoại Giao thiết lập chương trình để tăng cường quân đội cho miền Nam Việt Nam, đồng thời Mỹ cam kết về một chương trình viện trợ kinh tế lớn cho Việt Nam. Mỹ có lòng tin rằng nếu người dân Miền Nam Việt Nam được hưởng sự giàu có, khả năng họ tham gia vào Cộng Sản sẽ ít đi, và ngược lại, sự thịnh vượng của miền Nam Việt Nam sẽ khuyến khích dân Bắc Việt gia nhập thế giới tư bản.

Diệm bắt đầu xây dựng chính quyền theo đa số các nhà lãnh đạo Thế Giới Thứ Ba đã và đang làm—bằng việc mua chuộc, gia đình trị, thiên vị và đôi khi có phần tàn bạo. Mặc dù phương cách của ông ít khắc nghiệt hơn nhiều so với những người theo chủ nghĩa Stalin Hồ Chí Minh—người ủng hộ Cộng

Sản Liên Xô và Trung Quốc, họ dùng bất kỳ và tất cả phương pháp để đạt được một nhà nước Cộng Sản—Diệm được đánh giá ở một mức độ cao hơn bởi người Pháp, Mỹ, báo chí và giới tri thức Sài Gòn. Diệm cố gắng củng cố vị trí của mình bằng việc sử dụng sự trợ giúp của Mỹ để tạo nên một quân đội trung thành với ông; thật đáng tiếc, sự hào phóng trong việc dùng viện trợ từ nước ngoài của ông lại tạo nên một quân đội trung thành với các tay lãnh đạo tham nhũng, yếu kém, đồi bại, và thiếu dũng cảm hay kỷ luật để chiến đấu.

Vấn đề lúc ban đầu của Diệm là với người Pháp, những người xem ông như một kẻ phản bội Đông Dương Pháp thuộc. Về phần Diệm, ông chỉ trích người Pháp đã để Bắc Việt Nam rơi vào tay Cộng Sản tại Geneva. Pháp muốn người Việt ủng hộ mình bao gồm cả chính phủ của Diệm. Diệm không chỉ làm ngơ với ý kiến của Pháp mà còn với những người ủng hộ hành động chuộc lỗi của Pháp nắm vị trí quyền lực.

Trong một cuộc phỏng vấn năm 1981, William Colby, người chịu trách nhiệm các hoạt động của CIA tại Đông Nam Á trong nhiều cuộc chiến, và là Tổng Tình Báo Trung Ương từ tháng chín năm 1973 đến tháng một năm 1976, chú thích rằng, “Mấu chốt của Việt Nam là Pháp đã ủng hộ nhiệt tình các đối thủ của Diệm trong cuộc tranh đấu giành quyền lực vào giữa những năm năm mươi. Và ông đã đánh bại họ. Họ đã ủng hộ vị tướng quân đội đầu tiên, và bước kế tiếp của Diệm là sa thải ông, việc đó đã tạo nên chần động vào thời điểm đó. Nhưng một khi ông nắm giữ được quân đội và có người đứng đầu quân đội của riêng mình, ông sẽ tiến đến bước tiếp theo là chống lại cảnh sát. Khi ông kiểm soát được những thứ đó, ông sẽ quay sang chống lại các bè phái khác nhau, Pháp dĩ nhiên đã kết hợp các quy trình này với nhau, trong nhiều năm. Đó là kỹ thuật của họ để điều hành thuộc địa Việt Nam....đó là kiểu liên hệ thường thấy với tất cả các lực lượng khác nhau trong ván cờ, và nước Việt Nam sẽ không thống nhất vì điều đó sẽ gây mất kiểm soát. Vậy nên Diệm đã đúng khi nghi ngờ Pháp.”

Thật vậy vào tháng 11 năm 1954, chỉ ba tháng sau khi Diệm nhậm chức, Tướng Nguyễn Văn Hinh, chỉ huy của quân đội Bảo Đại (một trong ba nhà tu hành lớn/bán quân sự hoạt động tại Sài Gòn), bắt đầu bàn bạc một cách công khai việc thay thế Diệm với Hoàng Tử Bửu Hội. Pháp ủng hộ ý tưởng đó. Nhưng Mỹ âm thầm chống lại, và Eisenhower đã cảnh báo Tướng Hinh rằng sự bảo trợ của Mỹ sẽ chấm dứt nếu xảy ra cuộc đảo chính chống Diệm. Âm mưu bị lật đổ, và Bảo Đại đã đày Hinh đến Paris. Từ đây nổ ra gần hàng chục cuộc diễu hành dài của các sĩ quan quân đội, quan chức chính phủ và lãnh đạo dân sự trước đại sứ quán Mỹ, đòi hỏi, tha thiết, đề nghị, van xin, và đề xuất các cuộc đảo chính chống Diệm. Những điều đó gây hệ trọng buộc Washington đưa ra đáp trả tương tự—viện trợ sẽ chấm dứt nếu Diệm xuống chức.

1.8 Con đường không được chọn

Một trong những thành công quân sự chính rõ ràng nhất của Diệm là cắt các tuyến đường tiếp tế từ miền Bắc đến miền Nam Việt Nam. Không may “chiến thắng” này tạo nên việc miền Bắc Việt Nam xây dựng nên con đường Hồ Chí Minh thông qua “nước trung lập” (thực sự là một nước thân Cộng Sản) Lào.

Tướng J. Lawton Collins, đã được cử đến Việt Nam với tư cách như nhà cố vấn chính trị bởi Tổng Thống Eisenhower, đã không mấy ấn tượng với thủ tướng: “Diệm là một người đàn ông nhỏ con, ngại ngùng, thiếu tự tin, hầu như không có sức hấp dẫn riêng. Ông rõ ràng thiếu sự tin tưởng vào bản thân và

luôn nhận được sự chán ghét khi xuất hiện.” Nhà sử gia Mark Moyar chỉ ra rằng đó là những từ ngữ chính xác Pháp dùng để miêu tả Hồ Chí Minh sau Thế Chiến Thứ I. “Giống như những người Pháp kia,” Moyar viết, “Collins đã nhận định sai lầm khi đánh giá cao người Việt, rằng họ năng động và tự tin như người Tây. Trong vài tháng tiếp xúc Collins đã khâm phục tính cách của Diệm, ông nói “Tính liêm chính, chủ nghĩa dân tộc mạnh mẽ, kiên cường, và những phẩm chất trong tâm hồn giúp ông trở thành thủ tướng tốt nhất để dẫn dắt Việt Nam chống lại Cộng Sản,” một quan điểm được chia sẻ bởi những nhà cố vấn Mỹ từng biết đến ông.

Trớ trêu thay, Diệm luôn hứng chịu lời chỉ trích rằng ông chỉ là một con rối của Mỹ, trong khi Bộ Ngoại Giao Mỹ luôn trách móc ông vì Diệm không làm theo những yêu cầu, chỉ dẫn, hay những khuyến nghị. Yếu tố quyết định tạo nên cách nhìn nhận về Diệm với người Mỹ là báo chí Mỹ, điều này cuối cùng đã xoay chuyển được cơn giận dữ chống lại người đàn ông nhỏ bé “thiếu tự tin”, người mà trên thực tế, không phải là con rối của bất cứ ai.

Diệm, không nên bị lãng quên, đó là người đã chiến đấu cho cuộc chiến đa phương hướng. Là cuộc chiến tàn khốc chống lại tàn quân Việt Minh. Bao quanh ông là tổ chức chính trị thâm hiểm. Tổ chức của những tay gang tơ Bình Xuyên bắt đầu từ quân cảnh, dần biến thành tội phạm bạo lực như mafia, và cuối cùng trở thành tân binh cho Việt Cộng. Những đội quân bán quân sự của giáo phái Cao Đài và Hòa Hảo. Sau tất cả những việc đó ông vẫn thành công trong việc chèo lái Sài Gòn với năng lực tuyệt vời vào giữa những năm 1950. Thực tế, ông từ lâu đã không lo lắng—trong việc chống lại đối thủ trước mặt—ông đã kêu gọi một cuộc trưng cầu dân chủ để quyết định Việt Nam sẽ vẫn theo chế độ quân chủ dưới quyền Bảo Đại hay trở thành nước cộng hòa do Diệm làm tổng thống. Kết quả là khách quan. Đội cảnh sát của Diệm giám sát cuộc bầu cử vào tháng 10 năm 1955.

1.9 Diệm, nhà dân chủ

Diệm có thể đã không tin vào các cuộc bầu cử tự do và công bằng thực sự, nhưng suy cho cùng, "những chiến thắng bầu cử áp đảo" của bộ máy Dân Chủ của Johnson và JFK cũng không phải là những ví dụ mẫu mực. Những cuộc bỏ phiếu sớm và bỏ phiếu nhiều lần là điều diễn ra thường xuyên.

Đó là một chiến dịch hiệu quả. Ông đã chiến thắng với 98.2 phần trăm số phiếu bầu. Tại một số huyện bầu cử ông nhận được nhiều phiếu hơn số cử tri đã đăng kí. Người ta không bận tâm về diện mạo của Diệm khi xuất hiện chẵn chu hay không. Phiếu bầu của ông được đếm để mọi người biết rằng ông đã thắng thế đối thủ của mình, nhờ đó, ông được xem là một điểm mạnh trong mắt người Việt (chứ không phải một tay tham nhũng, như trong mắt người Mỹ). Diệm đã lật đổ vị vua Pháp sắp đặt và lên làm tổng thống.

Rào cản lớn tiếp theo là các cuộc bầu cử quốc gia được thực hiện với Pháp và Việt Minh trong Hiệp Định Geneva. Mỹ đã đề xuất Diệm tiếp tục nhưng bám vào những quy định nghiêm ngặt và sự bảo hộ để đảm bảo một cuộc trưng cầu tự do. Nhưng theo các thủ tục bầu cử của họ, cả Hồ Chí Minh và Diệm phải chứng minh rằng họ không tham gia vào những phiếu bầu. Quá trình tranh cử không có ý nghĩa đạo đức đối với họ; điều quan trọng là giành được quyền lực và mở rộng phạm vi Cộng Sản (mục đích của Hồ Chí Minh), hay để bảo vệ những phong tục truyền thống và sự tự do của Miền Nam Việt Nam và có thể trong tương lai, khôi phục lại miền Bắc (mục đích của Diệm). Ngày 16 tháng 7 năm 1955, Diệm phát ngôn trên đài Sài Gòn, “Chúng ta không ký hiệp định Geneva. Chúng ta không bị bất cứ

thỏa thuận nào ràng buộc, việc ký kết đã chống lại ý chí người Việt.” Diệm tiếp tục, “Nếu không có chứng cứ rằng họ [phe Bắc Việt] đặt những lợi ích của cộng đồng dân tộc lên trên lợi ích Cộng Sản; nếu họ không từ bỏ chủ nghĩa khủng bố và các cách thức độc tài; nếu họ không ngừng vi phạm giao ước như họ đang làm trong việc ngăn cản đồng hương của chúng ta di cư về miền Nam,” sẽ không bao giờ có bất cứ cuộc bầu cử thống nhất Bắc Nam nào. Ý tưởng của những cuộc bầu cử tự do, hoặc hòa giải, đối với Cộng Sản (những người theo phương cách khủng bố, và những người có mục đích độc tài) Diệm tin rằng, đó là một điều ngớ ngẩn.

Quan điểm của J.F.K về “những cuộc bầu cử quốc gia” được đề xuất bởi Hiệp Định Geneva

“...và theo lệnh yêu cầu tôi cũng nói luôn rằng Mỹ ngay từ đầu sẽ không bao giờ chấp thuận các cuộc bầu cử toàn quốc được khởi xướng bởi Hiệp Định Geneva năm 1954. Cả Mỹ và Việt Nam Tự Do đều không đồng ý tham gia—và cả Mỹ và Việt Nam Tự Do sẽ mãi mãi không tham gia vào một cuộc bầu cử đã được sắp xếp và không tuân thủ các quy tắc ngay từ đầu, lôi kéo chúng ta là những người sẵn sàng phá vỡ cam kết của họ trong Hiệp Định họ hiện đang tìm cách thực thi.”
Phát biểu của Thượng Nghị Sĩ John F.Kennedy trong buổi Hội Nghị tiệc trưa về Việt Nam tại khách sạn Willard, Washington, D.C., tháng 6 năm 1956

Quan điểm của Diệm dường như muốn chứng minh bản thân bằng thực tế. Miền Nam Việt Nam vào cuối năm 1950 được hưởng nền hòa bình và tự do tương đối: Tàn quân Cộng Sản của Việt Minh xuất hiện tại miền Nam phần lớn đã bị đánh bại. Phái Bộ Cố Vấn Quân Sự (MAAG), là nơi tiếp quản Pháp trong việc huấn luyện và trang bị cho quân đội Việt Nam, cảm thấy tiến trình đang diễn ra một cách vững vàng. Và mục tiêu ban đầu của Hà Nội chưa thể làm Việt Minh bùng lên và chiến tranh diễn ra, nhưng thất bại sự kiểm soát của họ tại Miền Bắc Việt. Chính phủ Cộng Sản Việt Minh thận trọng và bằng lòng với hiện tại để chờ thực hiện các hành động khủng bố, phá hoại các vùng nông thôn. Cuộc chiến giải phóng sẽ diễn ra—nhưng chưa thực hiện được.

Trước cuộc chiến (cuộc chiến mà người Mỹ gọi là Chiến Tranh Việt Nam) xảy ra, Miền Nam Việt Nam đã có những tiến bộ to lớn. William Colby nhớ rằng “thực sự đã có một cuộc phục hưng đối với toàn xã hội và kinh tế Miền Nam Việt Nam. Điều đó diễn ra vào giữa năm 1956 và 1959. Tôi đã đi đến các trường học nhỏ ngoại ô của đất nước mới thành lập ngập trong lầy ở Cà Mau....Tôi đã đi đến tỉnh thủ đô, đến văn phòng giáo dục ở đó, sau khi đến đó tôi đã nhìn vào biểu đồ. Bạn biết không, họ có một biểu đồ so sánh con số các trường học họ có vào năm 1954, khoảng hai hoặc ba biểu đồ, của tất cả các trung tâm hoặc các quận chính, và con số các trường học họ xây dựng vào năm 1959—đây là vào mùa xuân năm 1959 —con số này xếp theo thứ tự ba mươi hay bốn mươi trong một tỉnh.”

Vào tháng 7 năm 1959, tờ New York Times kỷ niệm nhiệm kỳ 5 năm của ông Diệm, “một kì tích trong 5 năm, không phải là một ‘kế hoạch’, đã diễn ra. Việt Nam được tự do và trở nên mạnh mẽ hơn trong việc phòng thủ sự tự do của họ và của chúng ta. Đây là lý do, ngày hôm nay, chúng ta chào mừng Tổng Thống Ngô Đình Diệm.”

Diệm đã tạo nên lợi ích kinh tế và xã hội đáng kể cho người dân Miền Nam Việt Nam, nhưng ông vẫn chưa có được thành công thực sự trong việc xây dựng quân đội để bảo vệ đất nước. Mặc dù sự nổi

dậy của Cộng Sản, tạm thời, đang ở thế yếu, các sĩ quan quân đội của Miền Nam Việt Nam lại thiếu sự đào tạo và kỷ luật, hàng ngũ cũng không khá hơn; họ chắc chắn không chọi lại được với lượng lớn quân đội có kỷ luật và sự nhanh nhạy cao của Miền Bắc Việt Nam và xã hội quân sự hóa của họ. Các cố vấn quân sự Mỹ phải huấn luyện quân đội Miền Nam Việt Nam trong cả chiến thuật thường lệ—để đối đầu cuộc xâm lược từ miền Bắc—và chiến thuật chống du kích nổi loạn để chống sự nổi dậy của quân du kích Cộng Sản. Đây là một nhiệm vụ khó khăn, theo những gì tổng tham mưu của quân đội Miền Nam Việt Nam quan sát vào năm 1956, “[Tôi] chắc rằng nhiều người trong đơn vị chúng tôi sẽ hi sinh tại các vùng nông thôn khi chiến sự tiếp tục nổ ra.”

1.10 Hồ, Hồ, Hồ Chí Minh: Hôm nay ông ăn bao nhiêu gạo?

Một trong những vấn đề của Hồ là nạn đói đã nổ ra vào năm 1955. Lũ lụt và những thay đổi thất thường của việc Cộng Sản cải cách đất đai—điều này dẫn đến công cuộc hợp tác xã ruộng đất, xử tử hàng chục ngàn nông dân, tía điền bất hợp tác, và nạn đói—Hà Nội đã kêu gọi các nhà bảo trợ Cộng Sản. Liên Xô đã chuyển đến người dân Miền Bắc 173,000 tấn gạo và Trung Quốc ủng hộ thêm 32,000 tấn.

Chương trình cải cách đất đai của Miền Bắc Việt Nam rõ ràng là tai họa, điều này làm Ủy Ban Trung Ương Đảng Cộng Sản cảm thấy cần nhận lỗi công khai. Hồ và Giáp đã đi từ làng này sang làng khác để xin lỗi, cố làm yên lòng những người nông dân đã chứng kiến cuộc sống của họ bị hủy hoại cũng như bạn bè họ hàng họ bị giết chết hoặc bị bỏ đói. Hồ cố gắng xoa dịu giới trí thức tại Hà Nội bằng văn bản ngăn giảm bớt các hạn chế về chính trị và nghệ thuật. Sau ba tháng, Đảng thu hồi các sửa đổi tự do và trở về với nền thương mại Cộng Sản như bình thường.

Tại Miền Nam, nông nghiệp lại tăng trưởng dưới chế độ của Diệm. Vào năm 1959, sản lượng lúa hạ xuống còn 2,6 triệu tấn. Đến năm 1959, Miền Nam Việt Nam sản xuất 5 triệu tấn một năm. Sản lượng cao su tăng, và số lượng gia súc, trâu, lợn tăng từ 1,3 triệu đến hơn 5 triệu. Chất lượng cuộc sống cũng được cải thiện cùng với việc hàng trăm trường học và bệnh viện mới được mở cửa với nhiều nhân viên y tá được Mỹ đào tạo.

Chiến sự đang đến gần. Như Phillip Davidson viết trong cuốn sách chiến tranh Việt Nam của ông, “Vào năm 1957 và 1958 Cộng Sản đã thừa nhận rằng Diệm “đã thực sự phá hủy hiệu quả của đảng chúng tôi.” Năm 1959, Ủy Ban Trung Ương quyết định khởi đầu một cuộc khởi nghĩa vũ trang tại Miền Nam Việt Nam. Vào tháng 7, 4,000 binh lính được đào tạo chuẩn bị xâm lược miền Nam Việt Nam. Vào năm 1960, miền Bắc “công bố một cách công khai họ được hỗ trợ trong cuộc nổi dậy tại miền Nam.” Chiến tranh nổ ra và chúng tôi, ít ra với tư cách là các nhà cố vấn, đã sẵn sàng tham gia.

2.1 Chương hai - Không phải là Camelot

Tổng thống mới của Mỹ vào năm 1961 là John F Kennedy – trẻ trung, mạnh mẽ, lời cuốn đã cam kết sẽ đi bất cứ nơi đâu và dờ bỏ bất cứ gánh nặng nào để hỗ trợ cho lý tưởng tự do. Tự vây quanh mình với những con người thông thái, tập kết những đồng minh và cảnh báo những kẻ thù. Và ông bị thách thức gần như ngay lập tức với sự kiện Vịnh Con Lợn – Một vụ bê bối dính líu đến CIA trong nỗ lực tấn công Cuba (Kennedy đã hủy lệnh không kích được lên lịch sẵn để vờ như Mỹ không liên can) và lật đổ Castro. Thất bại này thuyết phục giới cộng sản rằng Kennedy nói thì ba hoa nhưng làm thì không ra gì.

Đoán xem?

- *Những bài hùng biện đầy giận dữ của tổng thống John F. Kennedy thường được tiếp nối bởi những quyết định thực tế hết sức mù mờ và thiếu quyết đoán.*
- *Cam kết của Mỹ với Việt Nam ngay từ đầu là một thỏa thuận song phương – mặc dù tất cả tiến trình leo thang chiến tranh sau đó đều được thực hiện bởi đảng Dân Chủ.*
- *Chính quyền Kennedy đã khuyến khích một cuộc đảo chính ở miền nam Việt Nam – điều vốn xóa sổ nền chính trị hiệu quả duy nhất mà đất nước này có.*

Tháng 6, Kennedy đã đến tham dự hội nghị thượng đỉnh kéo dài 2 ngày với thủ lĩnh của liên bang Soviet, Nikita Khrushchev, một gã tự kiêu và hiếu chiến, một sự bắc cầu kỳ quái giữa việc cố tỏ ra đạo đức và tính thô lỗ của lính bộ binh Pillsbury, tính cách của gã vô sản thô tục này tương phản hoàn toàn với sự tao nhã quý tộc của Kennedy. Kennedy hy vọng thảo luận về vấn đề hạn chế vũ khí hạt nhân và sự độc lập của Lào. Cuộc họp đã không diễn ra theo hướng mà ngài tổng thống mong muốn. Ông khó mà nói được 2 từ liền nhau khi Khrushchev hét vào mặt ông với hàng đồng tố cáo về chủ nghĩa tư bản và phương tây, rằng Michael Moore cũng như toàn nước Mỹ đều được điều hành bởi một vài doanh nhân giàu có giống như trong cáo trạng. Chủ nghĩa cộng sản, như Khrushchev tuyên bố chính là làn sóng của tương lai, và những thành tựu về văn hóa cũng như kinh tế của nó sẽ sớm chôn vùi

nước Mỹ. Giữa hàng tấn nước bọt, Khrushchev thậm chí vu khống Kennedy rằng nước Mỹ có ích lợi tại Lào, mặc dù sau cùng đã phải chấp nhận ý tưởng rằng Lào là một bên trung lập trong toàn bộ vụ căng thẳng Đông Dương – đặc biệt là như gã biết, hoặc đã chấp nhận, rằng tính trung lập này sẽ được kiểm soát bởi một bên (Mỹ/hoặc Nam Việt Nam) và không phải là bên của Hồ Chí Minh. Hội nghị thượng đỉnh là một khởi đầu tốt lành cho những nhà lãnh đạo của thế giới tự do.

Sau hội nghị, Kennedy dừng chân ở London và gặp gỡ thủ tướng Anh Harold Macmillan. Trong lá thư gửi nữ hoàng, Macmillan đã cho biết ấn tượng của ông: “Tổng thống đã hoàn toàn bị choáng ngợp bởi sự tàn nhẫn và dã man của các giới chức Nga. Nó làm tôi gợi nhớ đến cách mà lãnh chúa Halifax hay Mr.Neville Chamberlain đã từng cố gắng trò chuyện với ông Hitler.”

Chỉ vài tuần trước khi Kennedy tuyên thệ trong lễ nhậm chức rằng “chúng ta sẽ trả bất cứ giá nào, chịu bất cứ trọng trách nào, đối mặt với bất kỳ khó khăn nào, trợ giúp bất kỳ một đồng minh nào để đảm bảo cho sự thành công và tồn tại của tự do,” Nikita Khrushchev đã tuyên bố rằng “Liên bang Soviet sẽ hỗ trợ các cuộc chiến giải phóng dân tộc”. Bài hùng biện của Khrushchev không thơ mộng hay truyền cảm hứng tốt như của Kennedy, nhưng điều đáng sợ là nó có thể có quyền lực ngầm cao hơn rất nhiều.

Với sự bất nạt, hăm dọa và lừa gạt từ Liên Xô (dựng lại bức tường Berlin, gửi tên lửa hạt nhân đến Cuba rồi lại rút về, châm ngòi thổi gió cho ngọn lửa cho phong trào “giải phóng” của cộng sản tại thế giới thứ ba, và đe dọa sẽ đánh bại mọi nỗ lực của Mỹ trên bất cứ mặt trận nào), Kennedy tìm kiếm một nơi để thể hiện quyết tâm của mình. Ông ta đã chọn Đông Nam Á.

2.2 Buổi trình diễn tại Lào: Bài học lịch sử bị làm ngơ

Trong cuộc họp giao ban trước buổi lễ giữa Eisenhower và Kennedy, các tham luận về Đông Nam Á chủ yếu tập trung vào Lào, không phải Nam Việt Nam. Hiệp định Geneva tưởng chừng đã chấm dứt cuộc nổi loạn của cộng sản ở Lào và trả lại nền độc lập cho đất nước, nhưng đảng Pathet Lào (đảng cộng sản Lào) đã gây áp lực với cuộc đảo chính và các động thái bạo lực chống lại chính quyền quân chủ lập hiến Lào. Chính quyền quân chủ này được hỗ trợ bởi người Pháp, và sau đó là từ Mỹ khi họ thừa kế trách nhiệm bảo vệ chính phủ các thuộc địa chống lại lực lượng cộng sản.

2.3 Lựa chọn đồng đội

Để có cái nhìn chi tiết liên quan đến lịch sử quân sự/chính trị của Lào (1954-1961), chúng ta nên bắt đầu từ sự kiện Bernard Fall’s (Doubleday, 1969). Ghi trước một điểm – người chơi là anh em, họ hàng, hoàng tử, những người lính bình thường, Liên Xô, Mỹ và tất nhiên là quân đội Bắc Việt đâu đâu cũng có, một lần nữa chiến đấu tại một đất nước mà họ không có quyền can thiệp. Mời họ đến để tống cổ người Pháp, chuyện đó tương tự như mời sở thuế IRS về công ty để đuổi việc thư ký. Về cơ bản, cánh hữu thiên hướng về sự giúp đỡ từ phương tây, đảng Pathet Lào tìm kiếm đồng minh từ Liên Xô và cộng sản, và phe trung lập chỉ muốn những ai không phải người Lào vui lòng về nhà, mặc dù liên minh này có thể thay đổi hoàn toàn thời gian và các sự kiện.

Bắc Việt là đường nối để hỗ trợ quân sự và cố vấn cho Pathet Lào. Rất nhiều cố vấn quân sự là người Việt, một số khác đến từ Liên Xô (và cũng là người hỗ trợ các cuộc không kích), nhưng nhiều nhất là cộng sản Trung Quốc. Trung Quốc có những toan tính riêng tại Thái và lo ngại khi thấy một đường tấn công khả dĩ xuyên qua vùng núi đồi hiểm trở của Lào – và dĩ nhiên họ không muốn một quốc gia phi

cộng sản như hoàng gia Lào kể bên biên giới nhà mình.

Tại Lào, tình hình chính trị phản ánh bàn cờ thế lực có thể được chia làm ít nhất 3 phe: cánh hữu, chống lưng bởi Eisenhower và nước Mỹ, lãnh đạo bởi tướng Phoumi Nosovan; lực lượng trung lập lãnh đạo bởi Souvanna Phouma, nhận một phần trợ cấp từ Mỹ nhưng thỉnh thoảng cũng ngả về phe thứ 3, Pathet Lào, lực lượng được lãnh đạo bởi người anh họ, hoàng tử Souphanouvong. Năm 1960, đội trưởng Kong Le, lính nhảy dù đại diện phe trung lập, đã lãnh đạo thành công một cuộc đảo chính chống lại chính quyền cánh hữu. Mỹ vẫn tiếp tục lên tiếng hỗ trợ cho cánh hữu, người được coi là chính quyền hợp pháp, trong khi phe trung lập ngả hẳn về phía Pathet Lào, Liên Xô và cộng sản Trung Quốc, tuy nhiên, vẫn chưa đủ để chinh phục toàn đất nước, vẫn có những vùng hẻo lánh được thành lập bởi những lực lượng kháng chiến vũ trang, đặc biệt là giữa những người Hmong, một bộ lạc miền núi chống cộng quyết liệt. kết quả là một cuộc nội chiến cải cách lực giữa những người Lào đã nổ ra.

2.4 Cuộc chơi Domino đã bắt đầu

Tại hội nghị Geneva năm 1954, khi cộng sản Việt Minh đã được nhường phía bắc Việt Nam, Phoui Sananikone, trưởng phái đoàn Lào đã đưa ra một tuyên bố mà các nhà hoạt động chống chiến tranh tại Mỹ chẳng bao giờ quan tâm đến việc đọc nó (rõ ràng là quá khó để thực sự nghiên cứu xem cái gì, hay ai đã gây ra cuộc chiến Đông Nam Á). Đại diện nước mình, Sananikone nói:

Sự rút lui của những lực lượng xâm lược nước ngoài (Bắc Việt) nghĩa là chiến tranh thực sự đã chấm dứt ở đó... Lào là một quốc gia độc lập. Vào ngày 22 tháng 10 năm 1953, Lào đã ký hiệp ước độc lập với Pháp và một thỏa thuận hợp tác mà ông Molotov (Nga) và Ông Đồng (trưởng phái đoàn Việt Minh) có thể chưa biết. Chúng tôi đã nói, và chúng tôi lặp lại lần nữa, rằng những hoạt động quân sự tại Lào là hành động của quân đội Việt Minh, nghĩa là quân đội từ một quốc gia khác từ chủng tộc, tập quán cho đến ý thức hệ. Chúng tôi cho rằng cái được gọi là “chính quyền tự do”, mà bằng sự lạm dụng ngôn ngữ đã bị hiểu lầm thành “chính phủ kháng chiến Lào” đã được dựng lên, củng cố và bảo vệ một cách bịa đặt bởi những kẻ xâm lược nước ngoài. (Benard Fall, mở xé một cuộc khủng hoảng).

Ý tưởng rằng những hoạt động của cộng sản tại miền nam Việt Nam là một hành động nổi dậy tự phát chống lại chính quyền hợp pháp của quốc gia này, chưa từng được hướng dẫn hay hỗ trợ bởi miền bắc Việt Nam cho đến khi Mỹ tham gia vào những năm 1960 thực sự là ngu ngốc. Ý tưởng cho rằng Hồ Chí Minh trở thành một nhà cộng sản độc tài vĩ cuồng hung hăng chỉ vì ông bị bỏ rơi bởi phương tây thậm chí còn ngu ngốc hơn. Bắc Việt đã thò chiếc nanh cộng sản vào Lào, Campuchia và miền nam Việt Nam từ những năm 1950, và họ không hề có ý định dừng lại.

Bắc Việt đã chiếm cả một vùng biên giới rộng lớn phía đông Lào để xây dựng và gia cố con đường mà sau này được biết đến với tên gọi “Đường mòn Hồ Chí Minh” và thả lính dù tham chiến khi Pathet Lào bị đẩy lùi tại Viêng Chăn, thủ đô hành chính của Lào. Trong khi chính quyền cánh hữu đã được phục hồi và là chính quyền hợp pháp của Lào, Bắc Việt và Pathet Lào gần như đã chia cắt đất nước làm đôi, thực tế Bắc Việt đã thôn tính phần phía đông Lào.

2.5 Đó là đường mòn?

Đường mòn Hồ Chí Minh thực tế là một mạng lưới rộng lớn những con đường, đường mòn và lối mòn

chạy dài từ Bắc Việt xuống xuyên qua đông Lào và Campuchia rồi chia nhỏ xuống miền nam Việt Nam. Liên tục được nâng cấp, chuyển hướng và bảo trì bởi Bắc Việt và các nhân công địa phương, đây là con đường chính của Bắc Việt để vận chuyển quân đội, vũ khí và quân lương trong suốt thời chiến.

Trong suốt 13 năm sau đó, một nhóm nhỏ đặc vụ CIA, quân đội Hmong, một ít lính đánh thuê Thái Lan, và (sau đó) sự hỗ trợ không lực to lớn đã giữ vững vương quốc Lào (với một ngoại lệ nhỏ là vùng biên giới phía đông cùng đường mòn Hồ Chí Minh). Với một phần lớn quốc gia đổi chủ liên tục, cuộc chiến ở Lào lâm vào bế tắc tột độ, số phận cuối cùng được định đoạt phụ thuộc vào cuộc chiến giữa miền Bắc và Nam Việt Nam.

Vào giai đoạn đầu của cuộc xung đột, năm 1962, tổng thống Kennedy đã tìm cách gửi một “thông điệp” tới lực lượng cộng sản (và những người Mỹ nghĩ rằng chính sách đối ngoại của Mỹ quá nhút nhát, đặc biệt là sự lạm phát những bài hùng biện và những lời hứa). Tổng thống ra lệnh cho hạm đội thứ 7 tiến vào vịnh Thái Lan và gửi 3,000 lính Mỹ đến một vị trí ngay dưới Sông Mê Kông chia cắt Thái Lan và Lào. Lính thủy đánh bộ với trực thăng chuyên chở, sẵn sàng phóng thẳng vào Viên Chăn cách đó chưa tới 50 dặm. (Vài năm về sau cũng chính những chiếc trực thăng trông rất giống vậy, vào thời điểm đó được điều hành bởi Air America, một công ty con của CIA thường xuyên được thấy ở Lào để hỗ trợ cho chiến dịch “viện trợ Mỹ”. Chữ “lính thủy đánh bộ” có thể được thấy rõ ràng qua lớp sơn mới màu xanh lá. Chiến dịch “viện trợ Mỹ” được duyệt thông qua rất nhiều những thỏa thuận với Lào. Hỗ trợ quân sự công khai thì không).

2.6 Các kỳ quan của lao động nô lệ

Đường mòn Hồ Chí Minh, mạch máu của toàn bộ sách lược chiến tranh Bắc Việt, có lẽ không bao giờ có thể được xây dựng khi chấp hành đúng quy trình đấu thầu đầy cạnh tranh của chính phủ Mỹ. Hà Nội thật may mắn khi tìm được 30,000 binh sĩ sẵn sàng hy sinh cả đời khuôn vác xuyên qua những cánh rừng Lào khi những cơn mưa chết người liên tục rơi xuống đầu, tiền lương không thương lượng. Khá giống với những nô lệ đặt cược vào “dự án kim tự tháp” của công ty Pharaoh, binh sĩ Bắc Việt không có nhiều sức kháng cự cho lắm.

Kennedy khiển trách Khrushchev đã không tuân thủ hiệp ước Geneva năm 1954, và yêu cầu chấm dứt các hoạt động cộng sản tại Lào hỗ trợ cho nhóm Pathet Lào. Khrushchev đáp lại rằng Bắc Việt/Pathet Lào sẽ không phụ trách những hoạt động quân sự quy mô lớn tại Lào nữa, và khẳng định rằng Kennedy nên rút lính thủy đánh bộ khỏi Thái Lan. Lính thủy đánh bộ được lệnh rút, và Kennedy chỉ đạo cho đại sứ của mình, Averell Harriman, để đàm phán một chính sách trung lập với Lào, kêu gọi thành lập một chính phủ liên minh và sự rút quân của tất cả các lực lượng quân sự ngoại quốc.

Người Nga chẳng bao giờ có ý định giữ lập trường đàm phán của họ. Mặc dù họ dần dần ngưng các hoạt động trực tiếp tại Lào, họ không hề nỗ lực ngăn chặn Bắc Việt ngấm ngầm chiếm lĩnh từng phần của Lào. Hà Nội, thực tế đã xem hiệp ước tại Lào như một “bước đệm” tiềm năng để chiếm lĩnh từ từ miền nam Việt Nam – hỗ trợ và viện trợ phe cộng sản bản địa, âm thầm gửi lính Bắc Việt và từ từ nghiền ép đối thủ trong khi phủ nhận bất kỳ sự liên quan nào. Khi chính quyền Hà Nội thấy rõ ràng Mỹ

không muốn đổ thêm quân vào Đông Dương, họ không tìm thấy mối đe dọa nào cho việc tiếp tục gây áp lực lên chính phủ Lào. Hà Nội rất tự tin, dĩ nhiên rồi, là họ có thể áp đảo bất cứ liên minh nào. Tuy nhiên, nước Mỹ cũng không quá ngốc nghếch. Trí tuệ người Mỹ đã bóc trần, một cách không có gì đáng ngạc nhiên, rằng Hà Nội chẳng hề có ý định tuân thủ hiệp định tại Lào lâu dài, bởi vậy Mỹ chưa bao giờ thực sự cân nhắc một giải pháp “bởi người Lào” (nếu ai đó muốn gọi như vậy) cho Miền Nam Việt Nam – nghĩa là, công nhận lực lượng khủng bố cộng sản tại Miền Nam như một lực lượng hợp pháp trong liên minh chính phủ Nam Việt Nam.

Vào những năm 1960, có khoảng 40,000 lính Bắc Việt đóng quân thường trực tại Lào. Xe tăng Bắc Việt và tên lửa phòng không tràn ngập miền bắc và đông bắc Lào (lực lượng phòng không cực dày chạy dọc theo đường mòn Hồ Chí Minh). Lào giữ vững nền độc lập ảo tưởng và tự do cho đến khi Sài Gòn thất thủ, khi nó trở thành vệ tinh cho cộng sản Việt Nam.

2.7 Một trách nhiệm chung

4 tổng thống Mỹ, 2 người mỗi bên, biện hộ, hỗ trợ và bảo vệ sự tham gia của nước Mỹ vào chiến tranh Việt Nam: Dwight David Eisenhower (người muốn kiềm chế sự bành trướng của chủ nghĩa cộng sản tại Đông Nam Á), John F. Kennedy (người hỗ trợ bền vững nền độc lập của Miền Nam Việt Nam), Lydon Johnson (người không muốn trở thành “tổng thống Mỹ đầu tiên bại trận”), và Richard Nixon (người được bầu để điều khiển cuộc chiến cho một kết cục vinh quang). Chỉ mỗi Nixon đến gần với việc thực hiện những gì ông đã hứa với người dân Mỹ. Điều trớ trêu là Nixon, người bị chế nhạo bởi phe cấp tiếng cánh tả như một kẻ cuồng chiến, chẳng những đã có những chính sách đối ngoại khiêm tốn và thực dụng hơn Kennedy, mà còn là vị tổng thống cuối cùng đã chấm dứt cuộc chiến – chỉ để nhìn thấy đại hội dân chủ đầy hân học quảng đi chiến thắng mà ông đã giành lấy năm 1973 bằng cách từ chối hỗ trợ miền nam Việt Nam với quân lương và không lực trong suốt cuộc tấn công của phe Bắc Việt năm 1975.

Dù sao, đó là chuyện của tương lai. Năm 1962, hiệp định Geneva thành lập một chính quyền liên minh, với đại diện của phe cánh hữu, trung lập, và cộng sản. Bối cảnh như vậy làm Lào trở thành tâm điểm chú ý. Trong khách sạn Laing Xaing sang trọng tại Viêng Chăn trên bờ bắc sông Mê Kông, người Nga và người Trung Quốc thường ngồi kề vai sát cánh với các phi công người Mỹ, đại sứ quán Mỹ và nhân viên trợ cấp Mỹ. Tại thủ đô hoàng gia Luông Pha Băng, du kích Pathet Lào đi mua thịt và rau củ vào buổi sáng trước khi trở lại với cuộc chiến trong rừng. Mọi người có vẻ đều nhận ra cuộc chiến thực sự nằm ở miền nam Việt Nam (nơi Việt Cộng lên kế hoạch khủng bố gần như mỗi ngày), và kết quả cuộc chiến đó sẽ quyết định tương lai của cả 2 bên.

2.8 Việt Nam - đứa con đỡ đầu của JFK

Không có gì ngạc nhiên đối với những người quan sát Kennedy khi tổng thống nhất trí quyết định chống cộng sản xâm lược, ông vẽ đường giới hạn dọc theo vùng phi quân sự (DMZ) của một quốc gia cách xa hàng ngàn dặm, ở bên kia Thái Bình Dương. Duy trì sự độc lập của miền nam Việt Nam đã trở thành ưu tiên của Kennedy từ những ngày ông còn là một thượng nghị sĩ trẻ tuổi tại Massachusetts. Năm 1956, Kennedy công bố, “Việt Nam đại diện cho nền móng của thế giới tự do tại Đông Nam Á, là tảng đá chủ của vòm công, là xương sống của bờ đê. Burma, Thái Lan, Ấn Độ, Nhật Bản, Philippine, và

rõ ràng cả Lào và Campuchia đều nằm trong số các quốc gia mà nền an ninh sẽ bị đe dọa nếu làn sóng đỏ của chủ nghĩa cộng sản tràn vào Việt Nam.” Kennedy nhấn mạnh quan điểm bằng cách gọi Việt Nam là “nền tảng của nền dân chủ tại Châu Á.” Chúng ta là “cha mẹ đỡ đầu” cho “nước Việt Nam non trẻ”. Sự bảo bọc mà Kennedy dành cho Việt Nam là một phần của lời nguyện cầu đã ảnh hưởng đến Kennedy: ông từng phục vụ hải quân tại Thái Bình Dương trong Thế Chiến Thứ II, các chính sách nước ngoài đều công nhận Mỹ là một cường quốc Thái Bình Dương (và là thần bảo hộ của Nhật Bản, Philipine, Đài Loan và Nam Triều Tiên), cuộc chiến tranh lạnh của họ chống lại chủ nghĩa cộng sản, tín ngưỡng Thiên Chúa Giáo của họ, và khát vọng trở thành hiện thân của chính sách đối ngoại mạnh mẽ; cuối cùng, ông là tác giả của chính sách không khoan nhượng (luận án tốt nghiệp của ông tại Havard năm 1940), Tại Sao Anh Quốc Say Ngủ (Why England Slept). Và ông đã chứng minh được điều gì đó.

2.9 Một lý tưởng cao quý

Liệu những công dân của miền nam Việt Nam có đáng với những nỗ lực của chúng ta để bảo vệ họ không? Dĩ nhiên là có. Họ hẳn nhiên không kém xứng đáng so với Hàn Quốc mà ta đã bảo vệ - và vẫn bảo vệ cho đến ngày nay. Hàng trăm ngàn thanh niên nam Việt Nam đã tham chiến – và hơn 200,000 trong số họ đã hy sinh mạng sống để bảo vệ đất nước. Hàng triệu gia đình nam Việt Nam đánh cược tính mạng và cuộc sống bằng cách đứng lên chống lại chủ nghĩa khủng bố của Việt Cộng. Hàng trăm ngàn “thuyền nhân” trốn chạy khỏi cộng sản sau khi Sài Gòn thất thủ có lẽ đã đủ để làm chứng cho sự tự nguyện của nhân dân miền nam Việt Nam, để gánh chịu bất cứ khó khăn nào nhằm bảo vệ tự do của mình; và con số ước tính khoảng 1 triệu người miền nam Việt Nam bị buộc tham gia chương trình cải tạo (trong đó có hơn 150,000 người chết) có lẽ đủ để nhắc nhở về những gì mà chúng ta đang chiến đấu để ngăn chặn.

Kennedy đã vận động cho sự tồn tại của một hàng rào tên lửa giữa Mỹ và Liên Xô. Ông đã hứa sẽ dẫn dắt cuộc đấu tranh vì tự do ở nước ngoài. Tuy nhiên chính quyền của ông lại hành động như thể đang được dẫn dắt bởi Adlai Stevenson (một nhà hoạt động cánh tả cực đoan) hơn là bởi một anh hùng trẻ đầy nghị lực, người yêu của tiểu thuyết James Bond, nhà tài trợ của Green Berets, và Kennedy đã rất nhận thức rõ điều này. Nhưng có một điều gì đó trong vẻ ngoài của nội các Kennedy đã chôn xuống hạt giống thảm họa: đó là một chính phủ với phong cách tự mãn “tốt nhất và sáng suốt nhất” (như David Halberstam đã gọi họ về sau), và trong sự ngạo mạn họ nghĩ rằng họ biết, và bộ trưởng bộ quốc phòng Robert McNamara nghĩ rằng ông có thể tiên lượng mọi thứ. Kể cả thứ thẩm quyền tuyệt đối là niềm tin rằng mình giỏi hơn cả Diệm trong việc điều phối miền nam.

Tại miền nam Việt Nam, trong suốt những năm cuối thập niên 1950 bước sang thêm thập niên 1960, chính quyền của Diệm đã giữ một lợi thế mong manh trước cộng sản. Mặc dù Hà Nội đã phải công nhận rằng miền nam đã có bước tiến lớn trong việc tiêu diệt các lực lượng bạo loạn cộng sản. Mặc dù có khi lên khi xuống trong các trận chiến, Việt Cộng, cách họ gọi các lực lượng du kích cộng sản ngày nay, chưa có một chiến thắng quan trọng nào trước lực lượng quân đội của Diệm. Dù vậy, cộng sản vẫn chiếm phần lớn vùng quê làm con tin, lượng viện trợ không ngừng tăng trưởng của miền bắc cho Việt Cộng đã được cảm nhận rõ rệt vào năm 1961, và một chút xiu tự tin rằng quân đội Việt Nam Cộng Hòa (ARVN) không hề thua kém so với quân đội miền bắc (NVA). ARVN đang tiến bộ, nhưng tài nguyên của họ, không lực, và pháo binh vẫn còn hạn chế; tệ hơn nữa; họ không có sự cuồng tín về ý

thức hệ như cộng sản, và họ chỉ muốn sống sót hơn là chiến thắng. Tuy nhiên, bất chấp những điều đó, miền nam Việt Nam vẫn gian nan vượt qua.

Vấn đề của Diệm, ít ra theo quan điểm của ông chính là các đồng minh. Với tất cả những thành công mà ông cảm thấy, ông đã đạt được sự củng cố về vị thế và giữ cộng sản trong tầm ngắm, ông bị khủng bố bởi những lời góp ý, chỉ trích và đe dọa từ Mỹ, rằng ông phải điều hành giống người Mỹ hơn và tạo ra những sự thay đổi lớn về chính sách và các cuộc hẹn cho đích đến đó. Diệm, không phải không có lý do, nghĩ rằng ông biết rõ cách điều hành đất nước mình hơn, đặc biệt trong bối cảnh thời chiến. Kể cả phương tây, ông nói đi nói lại, đã nhận ra rằng trong thời chiến loạn, chính phủ đôi khi phải giới hạn sự tự do của người dân. Ông cảm thấy mình bị kìm hãm bởi một tiêu chuẩn tây phương không thích hợp. Ông không muốn trở thành một đất nước được Mỹ “bảo hộ”. Ông muốn bảo vệ nền độc lập chính trị của miền nam Việt Nam – mặc dù ông phải phụ thuộc vào sự trợ cấp của Mỹ, điều mà Mỹ liên tục đe dọa sẽ gián đoạn hoặc ngưng hoàn toàn.

Không chỉ Mỹ đòi hỏi thường xuyên, theo quan điểm của Diệm như một quốc gia có chủ quyền, một cách xúc phạm và vô lý, nhưng Mỹ có vẻ tâm thần phân liệt. Tại những thời điểm khác nhau Diệm sẽ nghe, từ một phía (từ đại sứ Elbridge Durbrow, người đàn ông ở Sài Gòn từ năm 1957 đến năm 1961), rằng “nền cộng hòa miền nam Việt Nam sẽ còn bị tấn công từ bên trong khi nào nó còn thất bại trong các bước tiến chính thống trong việc cải thiện nền kinh tế và mặt bằng xã hội của người dân.” Từ phía còn lại, ông nghe từ đại tướng Samuel Williams, thủ lĩnh phái đoàn cố vấn quân sự Mỹ, rằng “cải cách kinh tế và chính trị là không thể cho đến khi các phe phái bạo lực bị đập tan bằng quân sự.” Quan điểm của Diệm nghiêng về phía đại tướng Williams – mặc dù ông không sẵn sàng đồng ý với ý tưởng của Mỹ về việc cải cách, ông có cách của riêng ông.

Năm 1962, Kennedy chấp thuận tăng cường viện trợ quân sự từ Mỹ cho miền nam Việt Nam, bao gồm cả trực thăng, vận tải thiết giáp và các khí tài quân sự đặc biệt khác, thêm vào đó là tăng cường đáng kể lực lượng cố vấn quân sự. Tướng Paul Harkins được đề bạt đảm nhiệm bộ hỗ trợ chỉ huy quân sự Việt Nam (MACV), thay thế cho đoàn cố vấn quân sự trước đó. Thay đổi này phản ánh sự tăng cường hợp tác, ảnh hưởng và vai trò hoạt động của quân đội Mỹ. Harkins đã huênh hoang rằng những nỗ lực của Kennedy sẽ gặt hái phần thưởng tại Việt Nam. Những báo cáo của ông vào năm 1962 và 1963 càng ngày càng lạc quan và tích cực. Ông tìm kiếm và nhận được mối quan hệ tốt với Diệm. Những người phỉ báng Diệm và ARVN cáo buộc Harkins là tướng quân bàn giấy, chỉ ngồi trong văn phòng tại Sài Gòn lên tiếng về những thành công của quân đội Diệm nơi vùng quê. Trên thực tế, Harkins là một chỉ huy tốt, thường xuyên đi đến vùng quê tìm kiếm lời khuyên và thông tin từ những cố vấn quân sự Mỹ nơi chiến trường.

Một phiên toái lớn của Kennedy là những báo cáo của Harkins được bổ sung bởi những người có góc nhìn khác. Những con người mà ông xem là trí tuệ và tin tưởng báo cáo cho ông những thông tin hoàn toàn mâu thuẫn. “Làm thế nào mà 3 người đến Việt Nam trong cùng hoàn cảnh, nói chuyện với cùng người và rồi trở về và đưa tôi 3 kết quả phân tích khác nhau?” Ông đã phải hỏi vậy.

Kennedy vẫn duy trì những bài diễn văn điều hâu chống cộng sản của ông trước công chúng, nhưng trong phòng bầu dục ông bắt đầu thiếu chắc chắn về nhiệm vụ mà Mỹ đảm nhiệm ở Việt Nam. Ông rất kiên định với các lời cam kết của quân đội Mỹ, nhưng vẫn hết lòng thông qua các quyết định leo thang số lượng cố vấn và khí tài quân sự gửi đến miền nam Việt Nam. Ông đặc biệt hứng thú với các kỹ

thuật chống nổi dậy đang được phát triển bởi lực lượng đặc công Mỹ, và là nhà vô địch trong việc phát triển các binh chủng như vậy. Đồng thời, ông vẫn nghi ngờ lâu năm góc và thường xuyên khó chịu với sự thiếu đồng thuận giữa các cố vấn thân cận nhất của ông.

Các thông tin chiến địa thực tế đã được báo cáo bởi Wilfred Burchett, một người Úc ủng hộ cộng sản, người đã thực sự sống chung với Việt Cộng vào những năm đầu thập niên 1960, và nói chuyện với nhiều thủ lĩnh của họ. “Xét về lãnh thổ và dân số, Diệm đã trở lại đáng kể trong năm 1962.” Quân Đội Việt Nam Cộng Hòa đã “ghi nhận một số thành công và có một số sáng kiến về chiến lược và chiến thuật. Trong bài phân tích sau cùng,” Burchett phát biểu, “1962 là năm của Diệm.”

2.10 Thảm họa cho cuộc phiêu lưu lớn của JFK

Tháng 7 năm 1963, Kennedy bổ nhiệm Henry Cabot Lodge làm đại sứ mới tại Việt Nam. Việc bổ nhiệm này được nhiều người tin là vì mục tiêu chính trị - khi Lodge là một ứng viên tổng thống tiềm năng của Đảng Cộng Hòa. Bằng cách gửi ông đến miền nam Việt Nam, Kennedy đã gặt đầu với lưỡng đảng và loại bỏ một đối thủ tiềm năng. Ông có lẽ cũng đã đưa ra lựa chọn tồi tệ nhất để đối phó với người đàn ông bé nhỏ, ngượng ngùng và thông thái tên Diệm. Lodge là một tay quý tộc Boston kiêu ngạo. Một câu chuyện có khả năng đã được ngụy tạo, nhưng nó thường được kể vì nó phản ánh một thực tế được ẩn giấu sau màn, là khi Lodge đến Sài Gòn, ông gọi cho Diệm và yêu cầu Diệm đến lãnh sự quán. Diệm đã trả lời rằng ông là tổng thống và Lodge có thể đến gặp ông. Đó là mối quan hệ giữa Lodge và Diệm: Lodge tự kiêu về vai trò của mình như một tổng thống chấp chính sau màn, và Diệm đứng trên danh dự của chính mình.

Lodge chưa bao giờ hiểu được nỗi sợ của Diệm về việc bị coi là bù nhìn của Mỹ. Lodge quấy rầy và bắt nạt Diệm, bắt ép ông phải thực hiện cải cách dân chủ, chưa bao giờ nhận ra lý do đoàn kết người Việt là nỗi khát khao được tự do trước ách thống trị ngoại quốc – bất kể sự thống trị đó đến từ thực dân Pháp hay đảng dân chủ Mỹ. Nếu Diệm trở thành “cậu bé của Lodge”, niềm tin của nhân dân dành cho ông sẽ sụp đổ. Bắc Việt hiểu điều này, đó là lý do vì sao tuyên truyền viên cộng sản không ngừng miêu tả Diệm như một con rối của người Mỹ.

Với Diệm, tất nhiên, nó không chỉ là vấn đề thể diện. Ông tin rằng những đồng minh người Mỹ không hiểu miền nam Việt Nam và không thể vượt qua thành kiến đã ăn sâu vào tiềm thức rằng không có lý do gì để Sài Gòn không thể trở thành một San Francisco hay St. Louis hay Miami miền nhiệt đới. Thảo luận về các cuộc biểu tình Phật giáo chống lại chế độ của ông, Diệm nói với Marguerite Higgins, một phóng viên của tờ New York Herald Tribune, “Tôi dường như không thể thuyết phục đại sứ quán Mỹ rằng đây là Việt Nam – chứ không phải Mỹ.

Lodge luôn nói rằng mối đe dọa trực tiếp đến chế độ của Diệm không phải cộng sản miền bắc, mà từ các thế lực chính trị đối lập ở miền nam. Điều mà ông không có ý, nhưng thực sự đã đề cập đến, rằng đúng là mối đe dọa trực tiếp nhất của chính quyền Diệm là đại sứ quán Mỹ tại Sài Gòn. Nếu bất cứ ai ở trong vị thế để biết điều này, đó chính là bản thân Lodge, từ khi ông nung nấu một âm mưu để lật đổ Diệm.

Năm 1963, Lodge tìm được 2 đồng minh báo chí. Neil Sheehan và David Halberstam là 2 phóng viên tuổi đôi mươi (của UPI và New York Times), người đến Việt Nam háo hức săn lùng những thông tin

trang nhất. Họ là những phóng viên siêng năng, kiêu ngạo và đầy ý tưởng, không muốn từ “không” cho một câu trả lời hoặc bị loại trừ khỏi một số thông tin chiến địa bởi lý do “an ninh quân sự,” và họ không ngại thực hiện các hành động. Nhưng cũng như những nhà thông thái khác, cái tôi của họ được ưu tiên hơn các quan niệm đạo đức thông thường, hoặc các lợi ích chung. Trong sự khao khát được đào xới những câu chuyện về sự bất tài và ngu ngốc của người dân miền nam Việt Nam, họ đẩy hoàn cảnh hiểm nghèo của miền nam Việt Nam và tổng thống của nó đến vị trí còn tệ hơn. Các bài báo của Sheehan và Halberstam không dựa trên vị trí của một người quan sát vô tư, mà giống như một nghệ sĩ chính trị, người có thể ảnh hưởng đến vận mệnh của chính quyền Sài Gòn.

Halberstam và Sheehan kết bạn, hoặc đã được kết nối với nhau bởi Colonel John Paul Vann, một trong những cố vấn quân sự mạnh mẽ nhất vỡ tường Đông Nam Á. Mặc dù những phóng viên trẻ tuổi thường không chú ý lắm đến điều này, Vann có một sự nghiệp chả khác gì 1 tấm trải giường. Một kẻ tự tăng bốc không hối hận và lảng nhãng, Vann không có chút cơ hội nào để trở thành tướng quân, vì một cáo buộc hiếp dâm trẻ vị thành niên trong hồ sơ của hắn. Bất chấp điều đó, hắn vẫn là một cố vấn quân sự dũng cảm và đầy công hiến cho sư đoàn thứ 7 của quân đội Việt Nam Cộng Hòa (ARVN) tại thời điểm đó – dù cuối cùng hắn tự chấm dứt sự nghiệp bằng việc tự bôi nhọ danh tiếng của mình, và quan trọng hơn là, của Diệm

2.11 Đổ lỗi cho Diệm

Tháng 1 năm 1963, sư đoàn thứ 7 quân đội Việt Nam Cộng Hòa (ARVN), đội vốn đã quét sạch Việt Cộng khỏi vùng tam giác sông Mê Kong, được lệnh tấn công làng Bắc (phóng viên người Mỹ thêm vào tiền tố “ấp”, nghĩa là thôn nhỏ). Theo nguồn tình báo tin cậy, ARVN trông đợi sẽ tìm được 120 việt cộng trong làng. Thay vào đó, họ tìm thấy số lượng gấp đôi ở những khu vực lân cận – với công sức được đào bới và gia cố cẩn thận. Không chỉ vậy, việt cộng đã được mật báo về kế hoạch tấn công của ARVN.

Sau khi trực thăng đầu tiên của ARVN đổ quân tại bãi đáp, sương mù làm trì hoãn 2 lần đổ quân tiếp theo. Phi công (người Mỹ) đã đổ quân quá gần rừng cây, bại lộ lính dù trước những đợt bắn chính xác và bí ẩn từ mặt đất. Pháo kích và không kích hỗ trợ của ARVN bị đánh lạc hướng. Không lực dự trữ của ARVN đã đánh bom nhầm phía của khu làng. “Cánh đồng” mà ARVN đột kích qua bao phủ với bùn dày 18 inch. ARVN tổn thất 80 người và 100 người bị thương. 3 cố vấn người Mỹ thiệt mạng và 8 người khác bị thương. Lính ARVN phản ứng chậm và thiếu tinh thần tấn công. Chỉ huy chiến địa của họ thật đáng khinh. Cuộc chiến Ấp Bắc là một thảm họa quy mô nhỏ.

2.12 Lựa chọn của người dân

Bỏ qua một bên những điểm yếu về tính cách, John Paul Vann vừa được tăng bốc, vừa gây tranh cãi, và ông đã được dành riêng để thắng cuộc chiến Việt Nam. Ông từng nhận xét, “Sự thật không thể chối cãi là phần lớn dân số - có thể khoảng 95% - muốn chính phủ Việt Nam là một chính phủ cộng sản, hay nói cách khác là chính phủ được đề nghị bởi phía bên kia.”

John Paul Vann thấy tất cả từ một máy bay trinh sát. Ông ta đã huấn luyện những người lính này. Ông ta thậm chí còn từng khoe khoang về họ. Và giờ họ làm ông thất vọng, họ làm nhục ông và ông đã nổi

giận. Con giận đã biến một chiến dịch vụng về, thứ không đại diện cho bất cứ điều gì cao cả hơn chính nó, thành một bản cáo trạng thời phòng về Diệm.

Halberstam và Sheehan tôn kính Vann như một “tay trong” của họ trong quân đội, người đã nói họ biết sự thật về chiến dịch, và ông có cả đồng câu chuyện cho họ về Ấp Bắc. Với lời kể của Vann, Ấp Bắc không còn là một chiến dịch thất bại - không hẳn là một sự bất ngờ của chiến tranh – mà là lời cáo buộc dành cho chế độ Diệm. “Diệm,” ông nói, “đã chọn những người bạn cầu kết và bạn chính trị để làm tướng lĩnh.” Chưa hết “Các tướng lĩnh của Diệm được bảo rằng phải giữ tỉ lệ thương vong thấp vì tổn thất lớn có thể kích động những động thái nổi loạn dẫn đến đảo chính.” Nếu Halberstam và Sheehan vẫn còn là những phóng viên mà họ nghĩ họ là, họ đã có thể nhìn thấu sự thêu dệt của Vann. Ý tưởng rằng việc mất 80 người trong một biên chế 10,000 quân đã cổ vũ các tướng lĩnh đến với các suy nghĩ thiếu trung thành, hãy đảo chính, đặc biệt là khi, trong kịch bản của chính Vann, các tướng lĩnh là bạn cầu kết của Diệm, thực sự khó tin. Các phân tích của Vann còn cắt lương bổng của một tướng lĩnh khác vì một cáo trạng báo chí thông thường – rằng họ tàn bạo và vô cảm, kẻ đã khoai chí trước các chỉ số thương vong vì tử vong trên chiến trường cho phép họ ăn chặn tiền trợ cấp của lính tử trận mà không báo cáo với Saigon.

Bài báo chế nhạo tướng Harkins tại MACV vì đã cố gắng đánh cược một cách tích cực vào Ấp Bắc. Nhưng sự thật là, hầu hết các cố vấn quân sự người Mỹ đều đồng ý rằng cho dù kế hoạch được thực hiện tồi đến mức nào, nó đại diện cho một ưu thế đáng kể về năng lực của ARVN. Kế hoạch tác chiến là một tổ hợp phức tạp của bộ binh, không quân, pháo binh và không quân cứu viện. Mặc dù nó chưa được chấp hành tốt, vẫn có cơ sở để mong đợi rằng ARVN sẽ biểu hiện tốt hơn với sự phát triển về kinh nghiệm.

Ấp Bắc chỉ là một chiến dịch nhỏ, nhưng nó tạo ra một khuôn mẫu bền chắc mà các báo cáo quân sự sau này đã được cắt xén cho phù hợp: chính quyền tại Saigon đã sa đọa, và ARVN gần như vô dụng. Nó cũng là nguyên liệu hoàn hảo cho chiến dịch của Henry Cabot Lodge chống lại Diệm.

2.13 Ngọn lửa Phật Giáo

Một trong những hình ảnh lâu dài của cuộc chiến Việt Nam là một vị sư già tự thiêu để phản đối chính quyền Diệm vào năm 1963. “Nhà sư bùng cháy” (Thích Quảng Đức) trở thành biểu tượng của một chính phủ bị cáo buộc là không xứng đáng với sự trợ giúp của Mỹ.

Khá lâu trước “tiệc nướng” của Thích Quảng Đức, như quý bà Nhu (vợ của “người em ác quỷ”) gọi nó một cách nhẩn tâm và ngu ngốc (đổ thêm dầu vào lửa, phải nói vậy), Diệm đã bị vướng vào rắc rối từ các Phật tử. Không phải là Diệm chống Phật giáo. Ông thực sự không hề. Phó tổng thống của Diệm theo đạo Phật (người đã nói với một nhóm các nhà ngoại giao nước ngoài rằng chế độ này nên “đề bẹp các phong trào Phật giáo [chống Diệm] không thương tiếc), hay như bộ trưởng bộ ngoại giao của ông. 18 thành viên nội các của ông này bao gồm 5 người Công Giáo, 5 nho sĩ và 8 Phật tử. Tỉnh trưởng của 38 tỉnh, 12 là người Công Giáo và 26 người còn lại là nho sĩ hoặc Phật tử. Một vài tướng lĩnh hàng đầu của ông cũng theo đạo Phật.

Cho nên trong khi Diệm không hề chống Phật giáo, các Phật tử cực đoan tại Sài Gòn và Huế chắc chắn là chống Diệm. Ít khi được báo cáo, nhưng được ghi chép cẩn thận, rằng những Phật tử cực đoan này

đã được thâm nhập cực sâu bởi cộng sản. Thích Trí Quang, một trong những thủ lĩnh cấp tiến nhất của những Phật tử cực đoan, chưa bao giờ tự thừa nhận mình là người cộng sản, mặc dù ông này sinh ra tại miền bắc, đã từng phục vụ trong Việt Minh, và có người anh là quan chức cấp cao trong bộ nội vụ Hà Nội. Điều đã được chứng minh là cộng sản đã thâm nhập vào các phong trào Phật giáo, cũng như một vài nhóm hỗ trợ cho các phần tử Phật giáo cực đoan. Nếu không vì điều gì khác, thì cộng sản và các Phật tử cực đoan chia sẻ với nhau vài mục tiêu chung: họ muốn Mỹ ra đi (bởi vì những Phật tử nghĩ sự ra đi của những người nước ngoài to bự, lông lá sẽ “mở ra một cơ hội hòa bình”), và họ muốn Diệm xuống đài.

Các Phật tử chống lại Diệm vì họ xem Diệm như một trở ngại cho hòa bình (mặc dù “hòa bình” đến từ cộng sản nghĩa là đàn áp tôn giáo cho các Phật tử), nhưng cũng bởi vì các vấn đề giáo khu: họ tin rằng chính quyền Diệm chống lại Phật giáo. Sự thật là chính phủ miền nam Việt Nam bổ nhiệm nhiều nhất những người Công Giáo xét theo tỉ lệ dân số. Nhưng tình trạng này liên quan đến kết cấu dân số dưới thời thực dân Pháp hơn là sự phân biệt của Diệm. Người Công Giáo Việt Nam, nhìn chung, là phần được giáo dục tốt nhất và có kinh nghiệm làm việc trong chính phủ nhiều nhất.

Hơn nữa, trái với ấn tượng để lại bởi các ký giả, miền nam Việt Nam không thực sự là một đất nước “Phật giáo”. Trong một đất nước với 15-16 triệu dân, có lẽ chỉ khoảng 3-4 triệu người coi Phật giáo là tôn giáo của họ. Khoảng 4 triệu người khác theo Nho giáo. Khoảng 1,5 triệu là người Công Giáo. Phần còn lại của đất nước thuộc về các tôn giáo kì lạ như Cao Đài và Hòa Hảo, hoặc thuyết Duy Linh, Đạo Giáo, Tin Lành, Hindu hoặc Đạo Hồi. Việc tập trung và hoạt động mạnh mẽ của các Phật tử tại Sài Gòn làm tăng thêm ấn tượng rằng miền nam Việt Nam rất mạnh, hoặc chỉ có duy nhất Phật giáo. Không nhiều hơn một vài nhóm các chùa Phật giáo tham gia trong số hàng ngàn các cuộc biểu tình chống chính phủ miền nam Việt Nam.

Một số điểm nóng, có thể kể đến, trong cuộc xung đột giữa các Phật tử cực đoan và Diệm là tháng 5 năm 1963, khi hàng ngàn Phật tử tập trung tại Huế để kỷ niệm sinh nhật lần thứ 2,527 của Phật. Một tuần trước đó, trong lễ kỷ niệm 25 năm nhậm chức của tổng giám mục Ngô Đình Thục (anh trai của Diệm), những người tham gia đã vấy những lá cờ của giáo hoàng. Tuy nhiên, với lễ kỷ niệm của các Phật tử, phó tỉnh trưởng, một người Công Giáo đã cố gắng thi hành một nghị định cũ cấm các lá cờ mang màu sắc tôn giáo không được trưng bày nơi công cộng. Về mặt pháp lý, chỉ có cờ quốc gia miền nam Việt Nam mới có quyền được treo từ bất cứ nhà thờ, chùa chiền hoặc các nơi thờ phụng tôn giáo khác. Tại Việt Nam, cờ đã trở thành một biểu tượng mang hàm ý mạnh mẽ hơn nhiều, tính kích động có thể còn mạnh hơn (nhiều) so với cờ Ngôi Sao Và Sọc với những người Mỹ yêu nước nồng nàn, đó là lý do vì sao chúng vẫn bị hạn chế sử dụng bởi các sắc lệnh của chính phủ.

Tấm ảnh bị thiêu

Có một vài tấm ảnh mang tính biểu tượng về chiến tranh Việt Nam. Một trong số đó chụp cảnh sát trưởng sở cảnh sát Sài Gòn xử tử một tù nhân Việt Cộng trong Tết Mậu Thân. Điều còn thiếu về bức ảnh mô tả sự tàn bạo rõ ràng của cảnh sát là người tù nhân Cộng Sản đó bị bắt giữ sau khi đã chặt đầu một đại tá người Việt và giết sạch vợ ông cùng sáu đứa con. Người đã chụp bức ảnh, Eddie Adams, sau này đã bộc bạch rằng ông rất hối tiếc khi bức ảnh đã được sử dụng quá rộng rãi để buộc tội cảnh sát trưởng quá tàn bạo.

Một bức ảnh khủng khiếp gây ám ảnh khác chụp một cô gái trẻ Việt Nam trần truồng chạy trốn khỏi cuộc tấn công bằng bom napalm vào làng. Được sử dụng như một biểu tượng của sự tàn bạo và khủng bố của chiến tranh và nó đánh động người dân Việt Nam, bức ảnh đã tìm được chỗ đứng. Nhưng bao nhiêu người trong số chúng ta nhớ rằng bức ảnh đã được chụp sau khi quân đội Mỹ đã rút khỏi Việt Nam, hoặc nhớ rằng những quả bom napalm đó được dùng bởi một phi công miền nam Việt Nam đang cố gắng tấn công một nhóm quân nước ngoài đã đột kích làng của cô gái trẻ ấy? Bao nhiêu người Mỹ cảm thấy phần nộ sau đó, hay ngay bây giờ, đối với những kẻ xâm lăng Bắc Việt, người đã đuổi cô gái và gia đình của cô khỏi quê nhà?

Nhưng trong trường hợp này, dĩ nhiên, luật về cờ năm 1958 dường như đã được áp dụng không nhất quán (mặc dù những người bảo vệ phó tỉnh trưởng bào chữa rằng ông đã phải mạnh tay trở lại vì quy định này đã bị vi phạm trong lễ kỷ niệm Công Giáo), rồi giờ thì những Phật tử đang tổn thương lại càng thấy tổn thương hơn. Các cuộc biểu tình và cờ Phật giáo tung bay ở Huế, kéo theo sau là những gì có thể xem như một cuộc bạo loạn. Trong sự bối rối với nỗ lực giải tán những người biểu tình, súng đã nổ và 9 người biểu tình đã thiệt mạng. Các chi tiết thực tế của sự cố này gây nhiều tranh cãi: các Phật tử nói rằng cảnh sát máu lạnh đã bắn thẳng vào họ; chính phủ biện bạch rằng quân đội trước hết đã sử dụng vòi rồng, sau đó bị đánh bại, rồi mới bắn lên trời để giải tán đám đông, họ chỉ nổ súng sau khi một Việt Cộng gây rối đã tạo ra một vụ nổ (hay đã bắn phát súng đầu tiên).

Điều không gây tranh cãi là 2 ngày sau sự cố, tỉnh trưởng đã công khai xin lỗi các Phật tử, hàng ngàn người đã tụ tập để phản đối vụ nổ súng, bày tỏ sự thương tiếc cho những người đã thiệt mạng, và hứa rằng chính phủ sẽ bồi thường cho gia đình của họ. Lãnh sự Mỹ tại Huế, nhìn thấy toàn bộ sự việc, đã đánh điện cho đại sứ quán, “tin rằng khủng hoảng sẽ kết thúc sớm.”

Không bao giờ có thể được xoa dịu, Thích Trí Quang và các nhà lãnh đạo chiến binh Phật giáo khác yêu cầu trừng phạt các quan chức liên quan đến sự cố, loại bỏ tất cả các hạn chế về cờ, và ban bố lệnh cấm bắt giữ các Phật tử liên quan đến cuộc biểu tình. Các chiến binh Phật giáo không trông đợi hay muốn hòa giải. Họ muốn Diệm rút đi và tin rằng mình có thể tiến hành một cuộc chiến tuyên truyền để đạt đến kết cục đó.

Chính phủ đã ban hành một thông cáo vào cuối tháng 5 tái khẳng định hiến pháp bảo vệ tự do tôn giáo và kiên quyết bác bỏ việc phân biệt đối xử. Nó không có tác dụng. Trong suốt mùa hè các cuộc biểu tình vẫn diễn ra. Một số trong hòa bình; một số bị giải tán với hơi cay, dùi cui và bắt giữ. Chính phủ đã thay thế các quan chức hàng đầu tại Huế vào đầu tháng 6, nhưng nó cũng thất bại trong việc dẹp yên các Phật tử đang giận dữ.

Ngày 11 tháng 6 năm 1963, cuộc chiến của Diệm với các chiến binh Phật tử đã leo thang ngoài tầm kiểm soát. Gần chùa Xá Lâu tại Sài Gòn, một chiếc Sedan ngừng lại trên đường và một vị sư già bước xuống cùng 2 sư trẻ. Vị sư già ngồi xuống một chiếc đệm trên đường trong khi 2 người hỗ trợ đỡ xăng lên người ông. Vị sư Thích Quảng Đức, bình tĩnh quệt diêm và tự thiêu. Với loa lớn trong tay, các nhà sư vận động nói với đám đông đang tụ tập, bằng tiếng Anh và tiếng Việt, rằng Quảng Đức đã chết để phản đối sự cai trị của Diệm với các Phật tử và từ chối đáp ứng các yêu cầu của họ.

Diệm đã đạt được một thỏa thuận dự kiến với một vài thủ lĩnh Phật tử: đáp lại việc chấm dứt các hoạt

động biểu tình, chính phủ sẽ rút các nhân viên mặc đồng phục khỏi các ngôi chùa Phật giáo, đồng ý để các Phật tử treo cờ tôn giáo bên ngoài chùa vào các ngày lễ, và kỷ luật các quan chức can thiệp tới các hoạt động tôn giáo của Phật tử. Nhưng không có thông cáo báo chí nào về các thỏa thuận thực sự giữa Diệm và các Phật tử (công bố trong một thông cáo phát hành ngày 16 tháng 6) có thể sánh được với ảnh hưởng của bức ảnh về nhà sư tự thiêu, được chụp bởi Malcolm Browne và phát hành trên toàn thế giới, thường với phụ đề như thế này: “Nhà sư này, Quảng Đức đáng kính, vừa tự thiêu. Ông chết để phản đối sự đàn áp Phật giáo tại Việt Nam (chiếm khoảng 70% dân số).” Quả là một cách tuyên truyền thông minh. Với rất nhiều người Mỹ, lời giới thiệu đầu tiên về những nỗ lực của chúng ta ở Việt Nam bắt đầu với một câu hỏi, “Chúng ta đang hỗ trợ loại người nào đây? Rốt cuộc chính phủ tị tới mức nào người ta mới tình nguyện tự thiêu trên đường?” Câu trả lời nhanh chóng đến từ những phóng viên thường trực như David Halberstam, người vốn không ưa Diệm và viết chỉ để phỉ báng chế độ của ông. Góc nhìn duy tâm của Halberstam về việc Diệm nên điều hành thế nào, và sự khinh bỉ ra mặt mà ông dành cho các phóng viên nước ngoài (những kẻ mà ông thỉnh thoảng cảm thấy đang gây rối cho mối quan hệ giữa ông và Mỹ) thành kiến với Diệm khủng khiếp tới mức thậm chí tổng thống Kennedy đã từng phải lên tiếng quở trách nhẹ với tờ New York Times.

Trong cuộc đấu tranh của mình chống lại các chiến binh Phật tử, Diệm đã có một đồng minh mập mờ trong vai trò em trai và trưởng cố vấn chính trị, Ngô Đình Nhu. Khi Diệm cố gắng cân bằng giữa những khiêu nại thô bạo của các Phật tử - giải thích rằng họ đang đòi hỏi những quyền mà họ đã có rồi - và cố gắng trấn an đối thủ, Nhu và vợ của ông chọn cách cứng rắn hơn - và một trong số đó đã thành bản sao không thể tuyệt vời hơn. Quý bà Nhu phát biểu về “tiệc nướng” và “cứ việc thiêu đi chúng tôi sẽ vỗ tay,” và chồng của bà bổ sung rằng ông sẵn lòng tài trợ thêm xăng cho những tiệc nướng kiểu như vậy, hẳn nhiên, nó được báo chí quan tâm hơn hẳn những nỗ lực giải quyết tranh chấp của Diệm

2.14 Một con rối không thể kiểm soát được

Trong khi những kẻ thù của tổng thống Diệm ngày ngày cáo buộc ông là con rối của Mỹ, bộ ngoại giao Mỹ lại rất tức giận khi Diệm không nghe theo mệnh lệnh, phương hướng hoặc những kiến nghị. Trong một sự mỉa mai tương tự, Diệm liên tục bị khiển trách bởi những nhà phê bình phương tây về việc không ủy thác đầy đủ thẩm quyền, mặc dù cũng chính những nhà phê bình này đã từng chỉ trích hầu hết chính phủ miền nam Việt Nam là không đủ năng lực. Công việc của Diệm có thể được mô tả như kiểu cố gắng học thuộc lòng bảng mã thuê của Mỹ trong khi đang nhảy múa trong hang rắn độc với bộ tóc đang cháy trên đầu. Việt cộng đang khủng bố vùng quê, Phật tử thì nổi loạn, giới trí thức không ưa ông, có những tin đồn gây kích động trong quân đội, và những người Mỹ thì yêu cầu ông cư xử như một người Mỹ hoặc xuống đài – ngoại trừ một số dư luận Mỹ (bao gồm cả New York Times) nói đều rằng ông đang làm siêu tốt. Diệm không nghe theo bất kỳ mệnh lệnh nào trừ chính ông – có thể đó chính là lý do vì sao người điều khiển con rối Diệm, John F. Kennedy, phê chuẩn cho lệnh phế truất, và nếu không, lệnh ám sát Diệm.

Trong khi đó, đám chiến binh Phật tử tiếp tục kích động những bất đồng chính kiến chống lại Diệm. Chúng ném đá vào cảnh sát, biết rằng những phản ứng nhanh chóng sẽ rất đáng đưa tin. Nhiều nhà sư nữa tự thắt sáng mình tại những thị trấn nơi chẳng hề có tí áp bức nào từ chính phủ. Ngày 18 tháng 8, khoảng 20,000 người biểu tình vây quanh chùa Xá Lợi, ngôi chùa lớn nhất Sài Gòn, với các tăng nhân hiệu chiến kêu gọi lật đổ chính quyền Diệm. Diệm từ chối dùng bạo lực để giải tán đám đông, thể hiện sự trầm tĩnh mà ông đã hứa với đại sứ Mỹ Frederick Nolting (người chưa bị thay thế bởi Henry Cabot Lodge). Nhưng nó cũng không làm tăng ấn tượng của ông trong mắt những nhà phê bình người Mỹ, và nó thúc đẩy nhiều người trong chính phủ miền nam Việt Nam, trong đó có cả em trai Nhu của ông, về ý nghĩ Diệm quá mềm lòng.

Ngày 21 tháng 8 năm 1963, dưới bóng tối bao phủ, cảnh sát và đặc nhiệm Việt Nam, hưởng ứng lời kêu gọi của Nhu, phát động một loạt các cuộc càn quét những ngôi chùa Phật giáo, tiến hành hàng trăm cuộc bắt giữ và hàng ngàn người bị thương. Nhu tấn công trong khoảng đêm khi đại sứ Mỹ Frederick Nolting đang mở đường cho Henry Cabot Lodge. Nolting nói với Lodge rằng Diệm đã đồng ý làm mọi thứ trong khả năng để trấn an các Phật tử. Nolting cảm thấy bị phản bội và lừa gạt, vì cuộc đàn áp của Nhu, và Lodge đến Sài Gòn với ý nghĩ rằng Diệm là kẻ xảo trá. Trong báo cáo đầu tiên từ miền nam Việt Nam, Lodge đã đề trình ý kiến từ các tướng lãnh Việt Nam và các quan chức chính phủ kêu gọi loại bỏ Nhu khỏi chính quyền của Diệm.

2.15 Kết cục của Diệm

Các cuộc xi xâm về đảo chính trong giới tướng lãnh Sài Gòn bắt đầu gia tăng. Diệm đã tồn tại qua 2 cuộc đảo chính, một lần năm 1960 và lần khác năm 1962, khi dinh thự của ông bị đánh bom bởi các sĩ quan không quân nổi loạn. Một vài tướng lãnh ARVN bị thất sủng vì chiến dịch đàn áp của Nhu đối với các chiến binh Phật tử. Điều làm họ lo lắng là phản ứng từ phía Mỹ. Vào lúc khủng hoảng Phật giáo bắt đầu, phía Mỹ đã đe dọa sẽ cắt viện trợ cho miền nam Việt Nam. Các tướng lãnh ARVN biết Diệm không được ưa thích bởi bộ ngoại giao Mỹ. Họ biết báo chí Mỹ chống lại Diệm. Tất cả những thông tin này khuyến khích họ, trong mắt họ, âm mưu của họ đã được chứng minh.

David Halberstam đã báo cáo với tờ New York Times rằng Diệm vừa tàn bạo vừa đánh bóng mình

như một biểu tượng chính trị ở miền nam Việt Nam. Theo Halberstam, 30 tu sĩ đã bị giết bởi chính quyền ở Huế. Điều này dẫn đến một công văn của đoàn thanh tra Liên Hợp Quốc. Khi đoàn thanh tra đến, 30 tu sĩ bỗng nhiên thành 4, và thật ngạc nhiên, 4 tu sĩ này đồng ý phỏng vấn với đoàn thanh tra của Liên Hợp Quốc.

Dù vậy, Halberstam tiếp tục tấn công Diệm. Tâm điểm của các “tin tức” là Diệm đã mất hầu hết sự ủng hộ của nhân dân, rằng ông “không còn là một biểu tượng chính trị quan trọng,” và “những người Việt Nam chủ chốt đã chờ đợi Washington từ lâu cho một tín hiệu, rằng họ đã chịu đựng gia đình họ Ngô đủ rồi.” Rõ ràng là có một số người trong chính quyền miền nam Việt Nam muốn phế truất Diệm. Nhưng cũng rõ ràng Halberstam có hứng thú trong việc tạo ra tin tức (sẽ ảnh hưởng đến chính sách của Mỹ) cũng như mong muốn báo cáo những tin tức đó, và hẳn có những đôi tai sẵn lòng lắng nghe từ phe chống Diệm ở Washington.

Vào sáng thứ 7 sau cuộc tấn công vào những ngôi chùa (30 chùa trong số 5,000 chùa trong nước), 4 người đàn ông, Averell Harriman (phụ tá chính trị của nhà nước), Roger Hilsman (trợ lý thư ký nhà nước về các vấn đề Viễn Đông), George Ball (phụ tá nhà nước), và Michael Frorrestal (nhân viên cao cấp của hội đồng an ninh quốc gia), soạn thảo một bản ghi chép gửi tới đại sứ Lodge, thứ đã mở ra chương cuối trong nhiệm kỳ của Diệm, và mạng sống của ông. Từ khóa của bức điện tín là: “Chính phủ Mỹ không thể dung thứ cho tình trạng quyền lực tập trung trong tay của Nhu. Diệm phải có cơ hội để rút mình ra khỏi Nhu và vây cánh của hắn... Nếu như, bất chấp mọi nỗ lực, Diệm vẫn cố chấp và không hợp tác, chúng ta cần đối mặt với khả năng là Diệm không thể được giữ lại...” Các tướng lãnh Việt Nam sẽ được thông báo rằng hỗ trợ về kinh tế và quân sự là không thể trừ khi Nhu bị loại bỏ, và nếu Diệm từ chối, chính phủ Mỹ sẽ không tiếp tục hỗ trợ ông thêm nữa.

Kennedy bày tỏ sự đồng ý với bức điện tín, điển hình là sự chấp thuận trước của thư ký nhà nước Dean Rusk và bộ trưởng bộ quốc phòng Robert MacNamara. McNamara chưa bao giờ đọc bức điện tín. John McCone, trưởng cục tình báo quốc gia (CIA) cũng vậy. Tổng tham mưu trưởng Maxwell Taylor chỉ được đọc bản tóm tắt khi ông đang dùng bữa tại nhà hàng. Bức điện tín đã được gửi đi chiều hôm đó mà không có sự phê chuẩn của McNamara, McCone hay Taylor. Trong văn phòng tổng thống vào thứ 2, McCone, McNamara và tướng Taylor, tất cả họ đều ủng hộ Diệm, đã nổi giận. Trong quyển nhật ký riêng Kennedy đã thú nhận: “Bức điện tín đã được soạn thảo rất tệ. Đáng lẽ nó không bao giờ nên được gửi đi vào thứ 7. Tôi không nên đồng ý với nó mà không có hội nghị bàn tròn nơi McNamara và Taylor có thể trình bày quan điểm của họ.”

Trong cuộc họp với McCone, McNamara và Taylor, Kennedy đã để cơn giận của mình sôi lên (có lẽ bởi vì ông đột nhiên nhận ra mình có trách nhiệm cho một cuộc đảo chính mà ông không hoàn toàn cam kết). Ông chửi rủa vai trò mà Halberstam đảm nhiệm ở Việt Nam. Ông thậm chí còn nghi ngờ là bức điện đã được gợi ý bởi New York Times. “Halberstam thực ra đang chạy một chiến dịch chính trị.” Kennedy nói với McCone, McNamara và Taylor. “Hắn hoàn toàn không có chút khách quan, hắn làm tôi nhớ đến phóng viên Herbert Matthews của New York Times trong những ngày Castro. Điều cần thiết là chúng ta không thể cho phép sự thiếu kỷ luật của Halberstam ảnh hưởng đến các hành động của chúng ta.

Tuy nhiên, bức điện đã có hiệu lực ngay lập tức. Lodge chỉ đạo CIA liên lạc với các tướng lãnh ARVN. Lucien “Lou” Conein thuộc CIA, một tay kỳ cựu mang đầy màu sắc Việt Nam (hắn được thả

xuống Việt Nam bởi OSS năm 1945 để chống Nhật và gửi đến Việt Nam lần nữa năm 1950 bởi CIA), trao đổi với tổng tư lệnh ARVN Trần Thiện Khiêm. Khiêm không hào hứng lắm với một cuộc đảo chính. Ông biết rằng Diệm và Nhu là không thể chia rẽ bởi vậy yêu cầu tổng cổ Nhu hoặc khác nghĩa là “hoặc khác” – và trong trường hợp đó, ông không biết bất kỳ ai, dân sự hay quân sự, có thể thay thế vị trí của Diệm như một nhà lãnh đạo chính trị và cả đất nước. Dù vậy, Khiêm vẫn đồng ý sẽ nói chuyện với các tướng lãnh. Sau đó, ông thông báo rằng cuộc đảo chính sẽ diễn ra trong vòng 1 tuần.

Nhưng nó đã không xảy ra, các tướng lãnh lùi bước vì họ tin rằng phần lớn (chắc khoảng 2 so với 1) quân đội Sài Gòn và các khu vực lân cận vẫn trung thành với Diệm. Tuy nhiên, các động lực chính trị vẫn chống lại chế độ Diệm. Bức điện tín Lodge gửi Washington ngày 29 tháng 8 năm 1963 nói rõ: “Chúng tôi đã khởi đầu một giai đoạn không có cách nào quay lại: lật đổ chính quyền Diệm.”

Kennedy tiếp tục dao động suốt tháng sau đó, thường gửi những tín hiệu mâu thuẫn tới Lodge trong những ngày nối tiếp. Đầu tháng 9 ông đã gửi một đoàn điều tra khác tới Việt Nam, bao gồm tướng Victor Krulak (McNamara đề cử) và Joseph Mendenhall của bộ ngoại giao (lựa chọn của Harriman và Hilsman). Krulak đi khắp đất nước nói chuyện với hàng chục cố vấn người Mỹ và quan chức miền nam Việt Nam. Kết luận của ông là: cuộc chiến đang tiến triển tốt và ARVN không có ý định loại trừ Diệm. Mendenhall dành thời gian ở 3 thành phố lớn của miền nam Việt Nam. Ông nói chuyện với các công chức, các cán bộ ngoại giao Mỹ và một số người khác. Kết luận của ông là: nếu Nhu tiếp tục nắm giữ quyền lực, miền nam Việt Nam sẽ bị cuốn vào một cuộc nội chiến tôn giáo, hoặc với Việt Cộng.

Các báo cáo được gửi cho Kennedy và hội đồng an ninh quốc gia vào ngày 10 tháng 9 năm 1963. Đó là cuộc họp mà Kennedy đã châm biếm, “2 anh thực sự đã đến cùng 1 quốc gia, phải không?” Quyết định ưu tiên của Kennedy là do dự, nhưng trước áp lực liên tiếp từ Lodge, ông cuối cùng đã ra lệnh cắt giảm viện trợ cho chính quyền Diệm. Các tướng lãnh ARVN đã chú ý, và khoảng giữa tháng 10 kế hoạch đảo chính đã được bàn bạc lại. Các phóng viên chống Diệm thêm dầu vào lửa. Neil Sheehan (UPI) viết: “Cuộc chiến của chính phủ Diệm chống lại Việt Cộng không thể thắng trừ khi chế độ Diệm được thay thế bởi một nhóm thiên về chủ nghĩa tự do hơn để có thể thắng được sự hỗ trợ của toàn thể dân chúng”¹⁹ (một tuyên ngôn của mưu đồ chính trị, không phải là sự thật theo tình huống, như Victor Krulak đã chứng tỏ). Stanley Karnow viết trên tờ Saturday Evening Post: “Bất kể Mỹ hỗ trợ nhiều bao nhiêu cho chế độ không được ưa thích của Ngô Đình Diệm, phần thắng của chế độ này trước chủ nghĩa cộng sản gần như là con số 0”. Thực tế, chính quyền Diệm đã thắng tại thời điểm đó.

Quân đội và CIA tiếp tục ủng hộ Diệm, dẫn tới yêu cầu của Lodge rằng trưởng cục tình báo CIA tại Sài Gòn phải bị thay đổi. Giám đốc tình báo trung ương John McCone từ chối. Nhưng sau đó ông đã bị buộc phải ra tay khi các phóng viên chống Diệm “chỉ điểm” Richardson là người của CIA tại Sài Gòn. Sau đó, Richardson đã bị chuyển.

Kennedy rồi tung lên, cố gắng tìm kiếm sự đồng thuận không hề tồn tại, và cố gắng kéo dài thời gian bằng cách cử McNamara và Taylor cho một nhiệm vụ “điều tra sự thật” nữa vào cuối tháng 9. Cuối cùng thì các tướng lãnh ARVN đã chịu đựng đủ - không phải Diệm, mà là áp lực từ Mỹ, đe dọa, cắt viện trợ. Các tướng lãnh hưởng ứng lời khẩn cầu của Lodge, và cuộc đảo chính được định ra vào đầu tháng 11. Với sự sụp đổ của chính quyền Diệm đã được định trước, Kennedy chỉ còn 2 mối lo. Một: kế hoạch sẽ không tiến triển nếu không có khả năng chiến thắng rất cao; Hai: Diệm và Nhu phải được đảm bảo an toàn. Chưa bao giờ có một lệnh thi hành hay sắc lệnh hoặc thậm chí một đề nghị chính thức

nào thúc đẩy cuộc đảo chính. Vị thế của Mỹ bám vào điều lệ “không ngăn chặn 1 nỗ lực hợp pháp” để thay đổi chính quyền miền nam Việt Nam.

Những người ủng hộ Diệm tại Mỹ đánh cược lần cuối để cứu ông. Clare Booth Luce – một người Công Giáo cải đạo và chống cộng sản, cựu nghị sĩ đảng cộng hòa từ Connecticut, cựu đại sứ Italy, và là một nhà văn nổi tiếng có chồng là Henry Luce sở hữu tạp chí Time – đã dành cả một trang trên New York Times để bảo vệ chính quyền Diệm. Tướng thủy quân lục chiến Victor Krulak, trong lúc đó, phân phát báo cáo của 8 thành viên đoàn đại biểu quốc hội. Sự thật cho thấy Diệm đã thắng cuộc chiến và không hề có kẻ thù khi ông đến để lãnh đạo chính trị; không có ai khả dĩ thay thế cho tổng thống hiện thời của miền nam Việt Nam (Đoàn đại biểu quốc hội cũng công khai lên án báo chí Mỹ đã “ngạo mạn, cảm tính, không khách quan và thiếu thông tin” khi viết về Việt Nam.)

Sáng ngày 1 tháng 11 năm 1963, cuộc đảo chính bắt đầu. Các tướng lãnh, với tướng Minh “Bự” làm lãnh đạo trên danh nghĩa của họ, đã được lên kế hoạch tốt, và cuộc đảo chính đã được thực hiện với kỹ năng làm xấu hổ ARVN tại Ấp Bắc. Tuy nhiên, Diệm và Nhu trốn thoát. Ẩn náu tại Chợ Lớn trong nhà của một thương gia giàu có. Diệm liên lạc với thủ lĩnh cuộc đảo chính đề nghị đầu hàng với điều kiện được đảm bảo an toàn. Ông không nhận được sự đảm bảo chắc chắn nào cả. Diệm và Nhu bị bắt khi ra khỏi một nhà thờ Công Giáo. Họ bị tổng lên xe thiết giáp, tay bị trói sau lưng, và bị giết. Một tấm ảnh ghê rợn của 2 anh em bị giết đã được gửi đi toàn thế giới. Tại Washington DC, trong một bữa tiệc đứng với những người bạn, William Colby (người đã dừng lại để cầu nguyện cho anh em Diệm vào buổi sáng), đại sứ Nolting, và John Richardson lắc đầu buồn bã, tự hỏi vì sao chính quyền Kennedy lại có thể đồng ý cho một hành động tự thua cuộc: một hành động không chỉ lấy đi người lãnh đạo đáng tin duy nhất của miền nam Việt Nam, mà còn thành lập một tiền lệ cho những bất ổn chính trị vượt xa những cuộc biểu tình Phật giáo.

2.16 Diệm trong mắt các nhà cộng sản

“Sau tất cả, tôi vẫn là người lãnh đạo nhà nước” ---

Ngô Đình Diệm, biện hộ với những kẻ thù của ông, đại sứ Mỹ Henry Cabot Lodge, theo hướng dẫn để chống lại một âm mưu đảo chính, chỉ vài giờ trước khi ông bị ám sát.

Bộ chính trị Bắc Việt đã phải nói: “Diệm là một trong những cá nhân mạnh nhất chống lại người dân và chủ nghĩa cộng sản... trong số tất cả những người chống cộng sản tại miền nam Việt Nam hay đã bị lưu đày tại các nước khác, không có ai đủ năng lực hay bản lĩnh chính trị để khiến mọi người tuân theo.”

Người cộng sản Úc trên danh nghĩa Wilfred Burchett đã dành thời gian với những thủ lĩnh Bắc Việt sau cuộc đảo chính. Ông trích dẫn lời nói của phía Bắc Việt, “Diệm là một thủ lĩnh quốc gia, và các anh sẽ không bao giờ có thể thay thế ông – không bao giờ.” Họ đã đúng.

Tổng thống Kennedy tái nhợt và phải rời phòng khi được nghe kể những gì đã xảy ra. Nội các của ông, được hỗ trợ bởi một gã đại sứ kiêu ngạo và tay bán báo trẻ tự cao tự đại, vừa được chứng kiến sai lầm ngoại giao kinh khủng nhất của Mỹ trong suốt thế kỷ XX.

2.17 Ngô nhận về một cuộc chiến giới hạn

Trong khi Mỹ tham gia một cuộc chiến bị giới hạn tại Việt Nam, Bắc Việt thì không. Vẫn còn những sai lầm ngớ ngẩn về mặt chiến lược được đưa ra bởi bộ trưởng bộ quốc phòng Robert McNamara và John F. Kennedy và Lyndon Johnson vì họ “quá giỏi quá thông minh.” Nó dựa trên thứ chúng ta có thể tạm gọi là triết lý tấm gương. Nếu chúng ta làm “thế này,” hẳn nhiên họ sẽ làm “thế kia,” vì những người lý trí sẽ phản ứng một cách lý trí.

Nhưng không một ai có chút hiểu biết về đảng cộng sản ở Đông Dương lại có thể tưởng tượng rằng họ có thể chơi theo luật của một cuộc chiến giới hạn, hoặc họ có chút xú ý định tuân thủ lâu dài những điều mà tổng thống Kennedy và Johnson nghĩ là hợp lý. Đối với Bắc Việt, những hạn chế mà Mỹ áp đặt lên họ chỉ làm tăng thêm những lợi thế cho nguyên nhân của cuộc cách mạng cộng sản.

Sau thế Chiến Thứ II, các viện nghiên cứu dân sự, triết gia, nhà kinh tế và các nhà nghiên cứu xã hội học khác, phần lớn họ đều giới hạn hoặc không có trải nghiệm thực tế về chiến tranh hay chiến lược quân sự, tin rằng sự phát triển của vũ khí hạt nhân đã thay đổi bộ mặt chiến tranh. Dựa trên niềm tin đó họ nuôi dưỡng học thuyết về “chiến tranh giới hạn,” ý tưởng rằng Mỹ có thể phân bổ sức mạnh quân sự của họ, áp dụng chỉ một phần vừa đúng quân lực để thuyết phục đối thủ rời khỏi chiến trường hoặc bị hủy diệt.

Học thuyết chiến tranh giới hạn được áp dụng đầu tiên trong suốt cuộc chiến Triều Tiên, điều mà một số người cho là một thành công vì Mỹ đã đạt được mục tiêu là giới hạn sự hiếu chiến của cộng sản mà không phải dựa vào sức mạnh của vũ khí nguyên tử hay mở rộng xung đột. Với nhiều người khác, cuộc chiến đó là một cuộc tập dượt hoàn toàn thất bại, và đặt ra một tiền lệ nguy hiểm về việc xuất quân với mục tiêu thấp hơn là chiến thắng.

Robert Osgood, trong bản cải tiến của ông về chiến tranh giới hạn, đã lưu ý rằng đặc điểm bản chất của lý thuyết chiến tranh giới hạn là “tiến triển từ từ” và lời cam kết “không dốc toàn bộ quân lực cho mục tiêu đánh bại về mặt quân sự của đối thủ; thay vào đó là sự điều phối binh lực một cách khéo léo dọc theo một tiến trình liên tục – từ ngoại giao, đến các cuộc khủng hoảng chiến tranh, rồi mới đến đụng độ vũ trang công khai – nhằm áp đặt hiệu quả mong muốn lên ý chí của kẻ thù.” Ông tiếp tục: “Học thuyết này đặt một nền móng logic mềm yếu cho sự khai sinh chủ nghĩa hiện thực tự do Mỹ, những người đã khám phá ra sứ mạng điều phối quyền lực sáng suốt nhân danh trật tự của thế giới.” Đó chỉ là một mô tả bốc mùi của tồn tại trong lớp học – không phải thực tế của chiến trường, không phải trải nghiệm thực tế của chiến tranh, và không phải là đời thực.

Quân đội tại Việt Nam, vài người đã được giáo dục tại các trường đại học trong khối Ivy League, có thể họ không biết về học thuyết “tiến triển từ từ”, nhưng họ đã nếm trải đau khổ, thất vọng và hậu quả của việc tham gia một cuộc “chiến tranh giới hạn”, và họ biết có điều gì đó đã sai. Một trong những trận đánh đẫm máu và tàn bạo nhất trong toàn cuộc chiến nổ ra vào năm 1969 – trận chiến đồi Hamburger. Lính Mỹ đã đánh lên tới đỉnh đồi, sau đó rút lui và để kẻ thù chiếm lại ngọn đồi. Các binh lính Mỹ giận dữ và thất vọng. Theo logic, dĩ nhiên, trong một cuộc chiến tiêu hao, điều hợp lý là xua đuổi kẻ thù trở lại vị trí dễ bị tấn công (mặc dù trong trường hợp này, vị trí của kẻ thù được gia cố cực kỳ chắc chắn) để có thể tiêu diệt nhiều binh lực hơn. Các nguy biện trong cuộc tranh luận này cho rằng chiến tranh tiêu hao không phải là một chiến lược hữu hiệu để chiến đấu lại quân Bắc Việt. Sau 5 năm chiến đấu kéo dài, thậm chí một người lính Mỹ thất học cũng phải nhận ra điều đó.

Nội các “thần đồng” của Kennedy, những người đã thiết lập chiến lược của nước Mỹ trong những năm điều hành của Kennedy và Johnson tin tưởng vào việc áp dụng mô hình làm ăn vào chiến tranh. Bộ trưởng bộ quốc phòng Robert McNamara đã là “thần đồng” tại công ty Ford, nơi ông không ngừng thăng tiến để trở thành chủ tịch của công ty, trước khi ông tham gia nội các của Kennedy. Ông và những bạn học của mình tin tưởng vào các phân tích chỉ số phức tạp, trong một góc độ tiếp cận có quản lý tới chiến tranh, và trong việc áp dụng những công cụ quan liêu của công ty với quân đội.

Những người lính, hầu hết, tin rằng bạo lực nghĩa là bạo lực, và cách áp dụng tốt nhất là nhanh và quyết đoán. Như Napoleon đã nói, chiến tranh vốn dĩ rất đáng sợ, cho nên nó nên được thúc đẩy càng máu tanh càng tốt để chấm dứt nhanh nhất có thể. Nội các “thần đồng” của Kennedy không thể phản đối điều này hơn nữa. Sự ngờ vực lẫn nhau và, thường xuyên, sự khinh thường đã dẫn đến những nhầm lẫn tai hại trong chính phủ Mỹ về cuộc chiến Việt Nam ngay từ những ngày đầu. JFK bị xé đôi giữa những lời cổ vũ từ đồng loại của ông – những “thần đồng” – và của những người lính thực thụ như đại tướng không quân Curtis LeMay, người có góc nhìn hoàn toàn khác biệt. Tại cả Lào và Việt Nam, phong cách của Kennedy là nhượng bộ hiếu chiến. Tại Lào, Kennedy nhượng lại cả vùng phía đông cho cộng sản. Điều này tránh đôi đầu trực diện với Nga, nhưng nó cho phép Bắc Việt mở rộng đường mòn Hồ Chí Minh. Tại Việt Nam, Kennedy “kê vai sát cánh, kiên quyết đứng vững trước sự xâm lược của cộng sản” dưới dạng vài ngàn cố vấn. Sự thiếu minh bạch, thiếu cứng rắn trong chính sách của ông dẫn đến vụ bê bối lớn nhất lịch sử Mỹ về cuộc chiến Việt Nam, sự chấp thuận đảo chính chống lại người thủ lĩnh quốc gia duy nhất xứng đáng tại miền nam Việt Nam, Ngô Đình Diệm. Mỹ, sau vụ ám sát tổng thống Kennedy, bị bỏ rơi với một lời cam kết đạo đức suông dối với người dân mà thủ lĩnh của họ đã bị giết trong sự cho phép, và một chính sách về chiến tranh giới hạn trước một kẻ thù bất trị và dữ tợn.

Lyndon Johnson kế thừa đồng lõa xôn của Kennedy và thất bại trong việc dọn dẹp nó. Lỗi của ông, sau này ông phải công nhận, rằng mình đã không làm gì để tống cổ những kẻ bảo thủ khỏi nội các của Kennedy (với một ngoại lệ, ông nói, là thư ký nhà nước Dean Rusk), và đã không tin tưởng các cố vấn quân sự của mình, quá thiên lệch trong việc điều hành tình vi cuộc chiến cho đến khi buộc phải thông qua việc đánh bom trên diện rộng. Johnson đã chấp thuận chiến lược chiến tranh hạn chế, mặc dù ông đã tăng cường số lượng lớn quân đội đến chiến trường như đã cam kết. Các quyết định quân sự đã bị giám sát bởi những thường dân luôn luôn để mắt tới những ưu tiên hàng đầu của ông, những chương trình trong nước công kênh và tốn kém, và những cử tri khác, những người càng ngày càng lo sợ khi các cuộc biểu tình chống chiến tranh bắt đầu nóng dần lên.

Dĩ nhiên, khi tổng thống Nixon lên nắm quyền, những người theo cánh tả ở Quốc Hội Mỹ, các học giả, và báo chí đánh mất mọi sự kìm chế trong nỗ lực chỉ trích mọi phỏng đoán về sự “leo thang” chiến tranh của Mỹ; cuộc chiến mà bỗng dưng nhiều người trong số họ lên án, mặc dù nó là sản phẩm chính bàn tay họ đã tạo ra. Điều trở trêu là Nixon đã đánh một cuộc chiến giới hạn thành công hơn rất nhiều so với các kiến trúc sư: tập trung quân lực Mỹ lại, và đảm bảo một nền hòa bình kiểu Nam Triều Tiên cho miền nam Việt Nam.

Điều thường được nói bởi các nhà phê bình chiến tranh rằng vấn đề đối với chiến lược chiến tranh giới hạn là quân đội Mỹ không biết đánh chiến tranh du kích. Sự thật hoàn toàn ngược lại. Mỹ đã tiêu diệt Việt Cộng từ trong bản chất, những “du kích,” sau chiến dịch Tết Mậu Thân năm 1968. Tỷ lệ “tiêu diệt” thông thường của Mỹ so với của quân địch trong suốt chiến dịch là hơn 10 đôi 1. Trong một số binh chủng (như binh chủng nghiên cứu và trinh sát chẳng hạn) tỉ lệ lên đến hơn 30 đôi 1. Mỹ mất

60,000 quân tại Việt Nam, nhưng gây thiệt hại hơn 1 triệu cho kẻ thù (hơn 1,177,000 theo hầu hết những ước đoán). Đưa tiêu hao chiến đến kết quả mà họ đã cam kết, quân đội Mỹ đã chiến thắng ngoạn mục. Giao cho họ nhiệm vụ tiêu diệt Việt Cộng, họ đã thành công. Giao họ nhiệm vụ đánh lùi Bắc Việt và bảo vệ sự toàn vẹn của miền nam Việt Nam, họ đã thành công. Tất cả những điều này nhằm nhấn mạnh rằng sai lầm của chiến tranh giới hạn không phải trách nhiệm của lực lượng quân sự Mỹ khi chiến đấu dưới sự ràng buộc của nó, mà nằm ở chính bản thân chiến lược, nó đã hoàn toàn thất bại trong việc chặn đứng quyết tâm của Bắc Việt nhằm thống trị Đông Dương.

3.1 Chương Ba - Cuộc chiến của Lyndon B. Johnson

Hậu quả tức thì của việc ủng hộ đầy lúng túng và nửa vời với vận mệnh của chế độ chính phủ Diệm của Mỹ đã làm gia tăng sự bất ổn ở khắp Miền Nam Việt Nam. Trong những năm tiếp theo (1963-

1965), đã có tận chín chính phủ khác nhau. Âm mưu và chỉ đạo các cuộc đảo chính dường như là hoạt động tiên quyết của các sĩ quan Nam Việt Nam. Đã nung ý định từ trước, được hợp thức hóa bởi thời cuộc hay nhờ có sức mạnh tuyệt đối (và hầu hết các cuộc đảo chính đều có ý định trở thành mọi thành tố ở trên), không khí ở Sài Gòn thật bất ổn và không gì tỏ ra hiệu quả cho việc chinh phạt thành công cuộc chiến vốn đã kéo dài từ 1954, rất lâu trước khi người Mỹ bắt đầu gửi những cố vấn quân sự đến. Điều này không chỉ cho phép những tên cộng sản hồi phục những băng nhóm đã mất về tay Diệm, mà còn tạo một khoảng trống trong ban lãnh đạo và chỉ huy của cuộc chiến. Khoảng trống ấy sẽ không được bù đắp bằng một Tổng Thống Nam Việt Nam, mà sẽ bằng một nhân tố biết vâng lời và đảm bảo: Tướng William C. Westmoreland của quân đội Hoa Kỳ. Vào tháng 6/1964 ông ấy đã trở thành lãnh tướng quân đội tối cao tại Nam Việt Nam. Mặc dù sự bố ráp quy mô của binh lính Mỹ sẽ không được tiến hành trong một năm nữa, thì Mỹ cũng đã có hơn 15.000 cố vấn quân sự trong nước và bắt đầu lãnh trách nhiệm về việc tổ chức phản công lại các lực lượng cộng sản.

Đoán thử xem ?

- *“Thần đồng” Robert McNamara đã tưởng rằng biên giới phía Tây Việt Nam có thể được bảo vệ bởi hàng rào điện.*
- *Tổng thống Lyndon Johnson tưởng ông ta có thể lấn át và lừa ông Hồ Chí Minh như cách ông ta đã làm với những thành viên trong Hạ viện Mỹ.*
- *Tấn công Tết Mậu Thân của Bắc Việt, điều đã thực sự đào thải Việt Cộng, lại bị báo cáo sai như là một cuộc đầu hàng thê thảm từ phía Mỹ.*

Thậm chí trước khi Tướng West nắm quyền chỉ huy, quân đội Mỹ đã giúp Nam Việt Nam hành động chống lại cộng sản Bắc Việt (và hy vọng sẽ nâng cao tinh thần của Nam Việt Nam trong quá trình thực hiện). Cùng nhau họ đã tạo ra OPLA 34A, một chuỗi hoạt động bí mật chống lại Bắc Việt, bao gồm tấn công đột kích và phá hoại. Những nhiệm vụ đó đã được thực hiện bằng quân nhân Nam Việt Nam, hầu hết nhằm chống lại sự xâm nhập quân sự theo bờ biển phía nam của Bắc Việt. Cùng với đó, Mỹ đã bắt đầu những cuộc thăm dò vịnh Bắc Bộ.

3.2 Đô đốc Grant sẽ làm gì đây?

Đô đốc Ulysses S. Grant Sharp, Tổng Chỉ Huy Hạm Đội Thái Bình Dương Hoa Kỳ trong suốt quá trình bắt đầu chiến tranh Việt Nam, một người mạnh dạng chỉ trích cách chiến đấu trong cuộc chiến. Ông ấy tin rằng những chỉ thị ném bom tấn công nhỏ lẻ của Johnson đã kéo dài chiến tranh một cách

không cần thiết (và mang đến nhiều tai ương hơn cho nước Mỹ) và một trận ném bom quy mô lớn vào Bắc Việt sẽ buộc cộng sản vào thế cầu hòa (vụ ném bom năm 1972 vào Bắc Việt dường như đã chứng minh rằng ông ấy đúng, dù Grant đã nghỉ hưu trước đó). Một người anh hùng trong Thế Chiến II và Chiến Tranh Hàn Quốc, Đô đốc Sharp luôn dành tình cảm cho Bộ Trưởng Quốc Phòng Robert McNamara, những phân tích dân sự của ông tại Lầu Năm Góc, hay chiến lược ném bom một cách thận trọng, thông qua một số công thức khoa học, đã thúc ép Bắc Việt vào vòng đàm phán. Kế hoạch đây, ông ấy khẳng định, chỉ làm giảm tính hiệu quả của việc ném bom, khi kẻ địch đã tìm được cách để đương đầu trong sự tương quan lực lượng. Muốn hiệu quả, việc thả bom phải thật quy mô, với mục đích buộc kẻ địch phải đầu hàng. Giống như Napoleon, Đô Đốc Sharp tin rằng sự kinh hãi về chiến tranh là cần thiết khi sử dụng mọi chiêu thức có trong tay để kết thúc cuộc chiến ấy nhanh nhất có thể. “Bài học là chúng ta lẽ ra không bao giờ nên sử dụng quân đội có vũ trang của Hoa Kỳ để chiến đấu nếu chúng ta không quyết định sử dụng sức mạnh phi hạt nhân vào cùng lúc đó chúng ta đã có sẵn để chiến thắng trong thời gian ngắn nhất”

Một vài người tin rằng sự thể hiện quyết tâm này, dù có mong manh, sẽ thuyết phục Bắc Việt rằng Mỹ thực sự nghiêm túc trong việc phòng vệ Nam Việt Nam. Họ đã hoàn toàn sai lầm về điều đó. Những người đó cũng sai lầm khi biện luận rằng Hoa Kỳ đã dự tính khiêu khích Bắc Việt vào một đợt tấn công mà sẽ hợp thức hóa việc Mỹ trực tiếp mang sức mạnh pháo kích vào, Mỹ rõ ràng đã làm theo lời cam kết của mình với chính quyền Sài Gòn, sau một biến cố nho nhỏ tại vịnh Bắc Bộ vào tháng 8/1968 (điều này đã trở thành một trong những sự kiện “khiêu khích thù địch” nổi bật cho chiến tranh sắp tới), nhưng đã không có “dự kiến” gì về việc đó, nó đơn giản chỉ đã xảy ra thôi.

Vào ngày 02/08/1964, Những tàu ngư lôi của Bắc Việt đã tấn công tàu khu trục USS Maddox của Mỹ trong vùng nước quốc tế tại vùng vịnh Bắc Bộ. Hai ngày sau, 04/08, một vụ tấn công khác đã được báo cáo, dù ngày này rõ ràng rằng đó là chiếc USS Maddox và USS C. Turner Joy đã đọc nhầm thông số sóng âm, và tin rằng chúng bị ngư lôi tấn công khi thực tế không phải như vậy. Đáp lại hai vụ tấn công, Đô Đốc Grant Sharp, chỉ huy trưởng hạm đội Thái Bình Dương, đã yêu cầu cho phép ông được bắn lại phe Bắc Việt, Tổng thống Johnson đồng ý, những lệnh trả đũa được thực hiện bởi hạm đội hải quân thứ 7. Vào 05/08/1964, máy bay từ tàu sân bay USS Ticonderoga và USS Constellation đã phá hủy một cơ sở lưu trữ dầu tại Vinh và gây thiệt hại hoặc đánh chìm khoảng ba mươi tàu tuần tại cảng hay dọc bờ biển của Bắc Việt.

Những quyển sách CS sẽ không muốn bạn đọc

Chiến lược để thất bại: Việt Nam trong hồi tưởng (Vietnam in Retrospect), Đô đốc Mỹ Grant. Sharp (Báo Presidio, 1979)

Quan trọng hơn những hành động trả đũa là thông điệp mạnh mẽ từ Quốc Hội Hoa Kỳ về nghị quyết Vịnh Bắc Bộ vào ngày 07/08, nghị quyết chỉ đạo Tổng Thống Johnson tuyển lựa lực lượng quân đội khi ông thấy thích hợp hòng chống lại cộng sản Việt Nam. Quốc Hội đã không quá mẫn mà khi thông qua. Dự luật thực sự đã phản ánh sự đồng thuận trong chính sách ngoại giao từ cả hai chính đảng – thực ra từ thời Tổng Thống Harry Truman – sự xâm lăng của cộng sản phải được ghi nhận; và Quốc Hội đã ý thức quá rõ về vị trí nổi bật của Việt Nam tại Đông Nam Á. Thượng nghị sĩ William Fullbright, Chủ tịch Ủy đối ngoại Thượng Viện, trong một lần trả lời thông qua cuộc vận động hành

lang, đã đồng ý rằng một nghị quyết như thế sẽ chỉ đạo Tổng Thống “sử dụng lực lượng như trong thời chiến”. Nếu như ai đó muốn ấn điểm Chiến Tranh Việt Nam từ nghị quyết Vịnh Bắc Bộ, thì phải nói rằng Quốc Hội Mỹ biết chính xác mình đang làm những gì

3.3 Nghị quyết Vịnh Bắc Bộ

Kỳ họp quốc hội Hoa Kỳ lần thứ 88

Nghị quyết chung

Nhằm thúc đẩy sự lâu bền của nền hòa bình và an ninh quốc tế ở Đông Nam Á.

Trong khi đó các đơn vị hải quân của chính quyền cộng sản Việt Nam, đã vi phạm những nguyên tắc của Hiến Chương Liên Hợp Quốc và Luật pháp Quốc Tế, đã cố ý và liên tục tấn công những con tàu hải quân Mỹ có mặt hợp pháp trong vùng nước quốc tế và vì thế đã tạo ra mối đe dọa nghiêm trọng cho hòa bình quốc tế; và trong khi những đợt tấn công này là một chiến dịch bành trướng có chủ đích và hệ thống rằng chế độ Bắc Việt đang tiến hành chống lại những người láng giềng và những quốc gia tham gia trong hiệp ước Quốc Phòng tổng lực vì sự tự do của chính họ ; khi Hoa Kỳ đang hỗ trợ những dân tộc Đông Nam Á bảo vệ tự do mà không có tham vọng lãnh thổ, quân sự hay chính trị nào ở khu vực này, ngoài mong muốn duy nhất rằng những dân tộc này cần được sống trong yên bình để quyết định số phận của riêng mình theo cách của họ: Vì vậy ngày nay, công việc đó được nghị bàn bởi Thượng Viện và Hạ Viện Hoa Kỳ trong kỳ họp Quốc hội. Rằng Quốc hội chấp thuận và ủng hộ quyết tâm của Tổng Thống, như người Tổng Tư Lệnh thực hiện mọi giải pháp cần thiết nhằm đẩy lùi bất kì cuộc tấn công có vũ trang nào chống lại lực lượng Hoa Kỳ và ngăn cản ý đồ bành trướng sâu xa hơn.

Phần 2.

Hoa Kỳ xem lợi ích quốc tế của chính họ và đối với sự duy trì của hòa bình thế giới là quan trọng. Sự đồng thuận giữa Hiến Pháp Hoa Kỳ và Hiến Chương Liên Hợp Quốc, và dựa theo những ràng buộc dưới Hiệp Ước Quốc Phòng Tổng Lực Đông Nam Á, nhờ vậy mà Hoa Kỳ đã được chuẩn bị, như Tổng Thống quyết tâm, để thực hiện mọi bước cần thiết gồm cả sử dụng lực lượng vũ trang, để hỗ trợ bất cứ thành viên hay chủ quyền lãnh thổ trong Hiệp Ước Quốc Phòng Tổng Lực Đông Nam Á khi có yêu cầu hỗ trợ bảo vệ độc lập của mình

Phần 3.

Nghị quyết này sẽ hết hiệu lực khi Tổng Thống cam đoan rằng hòa bình và an ninh khu vực được bảo đảm hợp lý bởi tình hình quốc tế được tạo ra nhờ hoạt động của Hoa Kỳ, nếu không, trừ khi nó bị ngừng sớm hơn dự kiến bởi nghị quyết đồng loạt của Quốc Hội.

Bất kì khẳng định nào rằng Hoa Kỳ đáng lẽ sẽ không tham gia vào chiến tranh Việt Nam nếu Tổng Thống Johnson hay quân đội không “thối phòng” vụ tấn công thứ hai phía Bắc Việt vào USS Maddox đều là giả tạo. Sự bành trướng của Bắc Việt đã rõ ràng và khát vọng bảo vệ một Nam Việt Nam độc lập của chúng ta cũng vậy. Trong gần 10 năm Bắc Việt đã tấn công có hệ thống những thành phố của Nam Việt Nam, ám sát các quan chức địa phương. Năm 1959, Hà Nội đã thừa nhận công khai chúng

đang cổ vũ cho việc tấn công miền Nam và gửi quân đến chinh phạt những hành động của cộng sản miền Nam chính là lí do cho Hiệp Ước Đông Nam Á (SEATO) đi vào hoạt động. Nghị quyết vịnh Bắc Bộ không khởi đầu cho một cam kết của Hoa Kỳ với Nam Việt Nam, nó chỉ mở rộng cam kết mà Tổng thống Kennedy (và người tiền nhiệm, Eisenhower) đã thực hiện. Không phải Hoa Kỳ gây chiến với Bắc Việt vì sự kiện vịnh Bắc Bộ, mà vì Bắc Việt đang tiến hành chống lại Nam Việt Nam.

3.4 Chiến thắng đầu tiên của Hải quân Việt Nam...điều chưa bao giờ xảy ra?

Sau chiến tranh, Đại tướng Giáp nói với cựu Bộ Trưởng Quốc Phòng Robert McNamara rằng đã không có vụ tấn công thứ hai nào nhằm vào những con tàu của Mỹ trên vịnh Bắc Bộ. Mặc dù vậy, hải quân Bắc Việt vẫn ăn mừng nó như ngày kỷ niệm hay “ngày truyền thống” vào ngày 05/08, kỷ niệm trận tấn công thứ hai đầy tranh cãi như cách Bắc Việt viết “một trong những tàu ngư lôi của ta đã đuổi theo chiếm hạm USS Maddox của Hoa kỳ khỏi vùng nước lãnh hải, chiến thắng đầu tiên chống Mỹ đầu tiên của lực lượng Hải Quân.”

Không lâu sau khi đại tướng Westmoreland nắm quyền chỉ huy các lực lượng Mỹ tại Việt Nam, nghị quyết vịnh Bắc Bộ đã cho Tổng Thống một quyền kiểm soát tương tận, với sự hậu thuẫn tuyệt đối của Quốc Hội, để “thực hiện tất cả các bước, bao gồm việc sử dụng các lực lượng vũ trang, nhằm hỗ trợ bất kì thành viên nào ở Đông Nam Á hoặc thành viên trong nghị định thư Quốc Phòng Tổng Lực Đông Nam Á khi có yêu cầu trợ giúp bảo vệ tự do của họ”. Nhiệm vụ không quá khó hiểu, nhưng làm sao để đạt được nó, vậy mới thật phức tạp. Bộ chính trị tiếp tục tin rằng tính khách quan ban đầu đã giúp ổn định chính phủ Nam Việt Nam; mà không có ổn định chính trị; chiến tranh ở vùng đồng quê không thể thắng được. Westmoreland và những chỉ huy của ông thiên về cách nhìn trái ngược – rằng nếu (trong tình thế nguy khốn) chúng ta chinh phục kẻ địch bằng tâm can; trái tim và trí óc của chúng sẽ nghe theo; hay theo cách ôn hòa hơn; chính phủ Nam Việt Nam sẽ ổn định hơn một khi cuộc nổi dậy của cộng sản và sự bành trướng của Bắc Việt đã kết thúc.

Westmoreland là một quân nhân của các quân nhân. Ông ấy xuất thân từ một gia đình có gia phả lâu đời phục vụ quân đội, một sinh viên tốt nghiệp Học Viện Quân Sự West Point, và một tài năng được phát hiện sớm cũng như một sĩ quan pháo binh thăng tiến rất nhanh. Nhưng sự nghiệp và trái tim Westmoreland không chỉ dừng lại ở pháo binh mà còn trong hạm đội nhảy dù Hoa Kỳ. Sự cống hiến của ông dưới thời Tướng Maxwell Taylor, người đã chỉ đạo đội quân nhảy dù 82 trong trận Sicily vào Đệ Nhị Thế Chiến, có lẽ điều đó đã cho ông công việc chỉ huy ở Việt Nam. Taylor đang là đại sứ Mỹ tại Nam Việt Nam khi Tổng Thống Johnson chọn Westmoreland làm chỉ huy. Bằng thái độ nghiêm khắc, tỉnh táo, đặc điểm sắc bén như điều hâu, ông ấy là mục tiêu dễ dàng cho những kẻ phản chiến sau này, những kẻ có thể miêu tả ông như “một khối hình vuông” quá nghiêm khắc và ngu ngốc để hiểu những điều phức tạp về đạo đức của chiến tranh. Thực ra, Westmoreland đã được thăng chức trở thành Thượng Tướng vào thập niên 50, ông không chỉ tốt nghiệp từ West Point mà còn từ khoa kinh doanh đại học Havard và chắc chắn đã cho mọi người thấy đạo đức sâu sắc trong thời gian phục vụ để bảo vệ Nam Việt Nam của mình hơn là những sự chỉ trích mà những kẻ đã vấy cờ Việt Cộng và chúc tụng những tên cộng sản đã làm.

Từ sự bổ nhiệm của ông với chức danh chỉ huy tối cao Hoa Kỳ tại Việt Nam vào 1964 cho đến cuộc phản công Tết Mậu Thân 1968. Westmoreland đã theo đuổi chiến lược tìm và diệt quân địch. Với

những kẻ gièm pha, và chúng đã tồn tại rất nhiều vào thời điểm ông rời Việt Nam, thì tầm nhìn của ông dựa trên khái niệm “chiến đấu với quân đội Nga chắc cũng tương tự như quân đội Đức” một cuộc chiến tranh của sự oanh tạc mà ở đó bạn vượt qua khả năng của đối thủ để bố trí quân trên chiến trường bằng cách đơn giản là tiêu diệt chúng. Ở Việt Nam, khái niệm này là một thiếu sót vì 3 lý do cơ bản :

1. Hà Nội không dễ tổn thương để bị đánh bại bằng oanh tạc, bởi những người cộng sản đã quyết tâm chiến đấu đến binh lính Bắc Việt cuối cùng. Chính quyền cộng sản không có trung cầu dân ý để trả lời, không có các cử tri để phải mệt mỏi về cuộc xung đột, và không có gánh nặng về “sự thiên liêng của cuộc sống.”
2. Những tên cộng sản ở Việt Nam có các khu đồn bên Lào và Campuchia những nơi nằm ngoài tầm với của hỏa lực hoa Kỳ, nơi đây chúng có thể trốn thoát, tái thiết đơn vị, và tự cung cấp vũ trang và vật chất. Miễn là những người yểm trợ Liên Xô và Trung Quốc còn tiếp tục viện trợ, Việt Cộng không có mối nguy thậm chí khi cạn kiệt nguồn cung.
3. Về nghĩa đen, việc dựa theo những nhiệm vụ “Tìm và Diệt” đã làm giảm sự ổn định của cả nước. Khi cộng sản đã có thể chọn địa điểm cho cuộc chiến, có rất ít, mà nếu có, những vùng an toàn trong đất nước trong suốt những năm 1964 – 1968. Mỗi ngôi làng, đồng lúa, hay cây cầu, đoạn đường, hay con đập được xây dựng kỳ công dù vậy cũng bị đe dọa.

Westmoreland đã nhận ra nhiều khuyết điểm trong chiến lược của ông nhưng ông ta tin nó là kết hoạch thay thế duy nhất để theo đuổi những ràng buộc được giao bởi sự chỉ thị của Johnson. Ông ấy tin rằng một chiến dịch phản công sẽ phải mất rất lâu. Ông ấy tin rằng không có bụng dạ nào ở Washington mà có thể chấp nhận một chiến thuật như chiến lược hung bạo và bành trướng của McArthur trong chiến tranh Hàn Quốc; và ông tin rằng sự tiêu hao của quân địch là những gì những kẻ thực dụng trong Lầu Năm Góc của McNamara chịu hiểu (với tư cách một sinh viên khoa kinh doanh từ Harvard, những phân tích đầy toan tính cũng khá phù hợp với Westmoreland.)

Nhiều sĩ quan không đồng tình với ông ấy - đặc biệt những sĩ quan Hải Quân. Một trong những điều trớ trêu của chiến tranh là những kẻ ngu ngốc lại hiểu rõ những điều cần thực hiện hơn là những nhà tri thức quân sự. McNamara và “những thần đồng” của ông ta đều chẳng hiểu gì. Họ tưởng có thể bảo vệ biên giới phía tây Nam Việt Nam bằng hàng rào điện. (Không phải đùa đâu). Những trung sĩ Thủy Quân Lục Chiến bình thường còn biết rõ cần phải làm gì hơn tất cả mọi người trong chính quyền của Kennedy và Johnson.

Thủy Quân Lục Chiến, là những người có nhiều kinh nghiệm trong chiến tranh du kích, đã là những người trung thành với cái gọi là “chiến thuật vết mực loang” (thuật ngữ được sử dụng bởi Tướng Hải Quân Victor Krulak), chiến lược hướng đến bảo vệ Nam Việt Nam theo từng làng từng ngôi làng một. Hải quân đã nghiêng theo hướng áp dụng kết hợp vết mực loang với kiểu thả bom Bắc Việt được đề đạt bởi Đô đốc Hoa Kỳ G. Sharp. Westmoreland đã dẹp đi những lời chỉ trích và bị thuyết phục mạnh mẽ rằng cộng sản có thể bị đánh bại bởi một cuộc chiến oanh tạc. Trợ lý và người kế nhiệm cuối cùng của Westmoreland, tướng Creighton Adams, đã tiếp nhận oanh tạc như một chiến lược và thay vì tập trung tâm ảnh hưởng vào việc bảo vệ công dân Nam Việt Nam. Một trong những câu chuyện bị giấu nhem một cách nghiêm trọng về chiến tranh là làm thế nào Abrams thực hiện được và mang nước Mỹ

đến chiến thắng trên mặt trận với thậm chí một nhóm quân nhỏ hơn. Abrams xứng đáng với sự tín nhiệm, nhưng chúng ta cũng cần cho Westmoreland thành quả của mình. Có thể nói chiến lược của tướng Abrams đã không quá thành công nếu Westmoreland không tiêu diệt mười ngàn lính Việt Cộng (thực ra, đã rõ ràng loại bỏ Việt cộng) và hàng chục tiểu đoàn của quân chính quy Bắc Việt trong suốt thời chỉ huy của ông. Chiến lược oanh tạc của Westmoreland, nếu mang ra kết luận logic – tìm và diệt quân địch bất cứ nơi đâu nhìn thấy, kể cả đồn quân hay sân nhà Bắc Việt – có thể đã thành công, nếu không bị chính trị hóa vào một định nghĩa vô ý bởi những đạo luật của một "cuộc chiến hạn chế."

Hướng đến thất bại

Hơn hai thiên niên kỷ trước, Tôn Tử đã tiên tri trước tình thế tiếng thoai lương nan của Westmoreland. Nhà tiên tri Trung Hoa đã viết: "Để đặt một sự hạn chế lên một vị tướng trong khi đi kêu gọi ông ta phải kìm nén một địch thủ xảo quyệt cũng như trói một Con Chó Săn Nhà Hán và ra lệnh cho nó bắt những con thỏ đang chạy."

3.5 Màn đánh phủ đầu trên Biển Đông

Vào tháng 03 năm 1965, Hải Quân Hoa Kỳ đổ bộ trên biển Đông, Đà Nẵng, Nam Việt Nam. Việc đổ bộ đáng chú ý vì sự thiếu vắng của phe đối lập - thực tế, Hải Quân đã được nghinh đón bằng những người bán hàng rong và đồ lưu niệm có mặt ở khắp mọi nơi, những cô gái Việt Nam xinh đẹp cùng với những đóa hoa, và những cố vấn quân đội tập trung lại để la hét những mệnh lệnh đầy vẻ coi thường vào đám Hải quân khuân vác thiết bị còn non tay. Được lệnh bởi Tổng Thống Johnson với sự đề đạt mạnh mẽ về phía quân đội, điều này đánh dấu bước khởi đầu cho việc cam kết chiến thắng của Hoa Kỳ với chính phủ Nam Việt Nam. Bề ngoài, Hải Quân đang neo đậu nhằm bảo vệ cho căn cứ không quân rộng lớn tại Đà Nẵng, nơi liên tục được bảo vệ nhằm vào Bắc Việt. Johnson vẫn chưa cho phép các hạm đội của ông dự vào một nhiệm vụ quyết định nhằm đánh bại những tên cộng sản.

Sự khởi hành của họ từ Hoa Kỳ và sự đổ bộ ở Việt Nam đã không được báo cáo rộng rãi. Bùi Diễm, đại sứ Nam Việt Nam tại Hoa Kỳ, viết trong cuốn "Gọng kìm lịch sử" (The Jaws Of History) rằng thủ tướng Nam Việt Nam Phan Huy Quát nhận được tin về sự đổ bộ của hải quân trên truyền hình. Tại Mỹ, sức chú ý được chuyển hướng đến cuộc bạo động ở hai phi hành gia Gordon Cooper và Charles Conrad đang đi vào quỹ đạo trong con tàu Gemini 5. Bộ phim The Sandpiper, do Richard Burton và Elizabeth Taylor thủ vai, đang công chiếu khắp các rạp. The Beatles đang trình diễn ca khúc Help. Hai đội The Twins và The Dodgers đang tiến đến giải World Series, và chỉ số công nghiệp bình quân Dow Jones vừa phá vỡ mức 900. Rất ít người Mỹ từng nghe đến, chứ đừng nói là bàn đến, cái danh từ "Việt Nam."

Cuộc đổ bộ lẽ ra đã không gặp trở ngại, nhưng chỉ bốn tháng sau Thủy Quân đã bị thử sức một cách ác liệt trong trận chiến quan trọng đầu tiên của quân lực Mỹ tại Việt Nam. Đó là chiến dịch Starlite trên bán đảo Vân Tường, 50 dặm cách nơi họ đã neo lại lần đầu, và chín dặm cách đảo Chu Lai, căn cứ không phận của Thủy Quân.

Vào ngày 18/1965, Thủy Quân khởi động chiến dịch Starlite, đợt tấn công đầu tiên kết hợp cả không và thủy, chiến dịch mang tầm quốc gia đầu tiên trong chiến tranh Việt Nam. Mục tiêu của chiến dịch là

để tìm và diệt trung đoàn Việt Cộng đầu tiên, cái mà, theo một tên Việt Cộng đào ngũ, đã được khai phá ở bán đảo Vân Trường, một vị trí có thể đặt ra một mối nguy hiểm nghiêm trọng tìm tòi cho Thủy quân ở Chu Lai. Chiến dịch là một cuộc tấn công kinh điển, với một cuộc đổ bộ bằng đường thủy tại Green Beach, và đồng loạt nhiều trục thẳng đổ bộ cách một dặm nội địa về phía biển tại ba vùng đáp, Đỏ, Trắng, và Xanh. Một nhóm Thủy Quân tạo thành một lực lượng khóa chặn giữa bán đảo và Chu Lai, trong khi Thủy quân nấp mình trong nội địa lều lải Việt Cộng đến bờ biển và Thủy quân mai phục tại Green Beach. Súng lửa của thủy quân lục chiến từ ba con tàu trên đất liền, được hỗ trợ đường không từ Hải Quân, Không Quân, Thủy Quân Lục Chiến, và pháo kích của Thủy Quân đồng thủ trong chiến dịch. Trận chiến lớn diễn ra vào ngày đầu tiên của cuộc công kích, chứng kiến một số đơn vị Thủy quân chịu đựng thương vong lên đến 50%. Đơn vị trục thẳng tiên phong, HMM 361 dưới sự chỉ huy của trung tá Lloyd Childers, đã hỗ trợ thủy quân tiếp cận ba khu vực và liên tục thực hiện nhiệm vụ bay tiếp tế và quân y. 14 trên 18 chiếc trục thẳng từ sư đoàn 361 đã bị bắn, với 5 phi công bị thương và một thành viên phi hành đoàn thiệt mạng. Vào cuối cuộc giao tranh, 52 lính Thủy quân đã bị giết và hơn 200 người bị bắn. Việt Cộng bỏ lại 600 người chết trên chiến trường. Vì những hành động của họ trong chỉ một ngày chiến, hai lính hải quân đã được trao tặng Huân Chương Danh Dự; sáu Huân Chương Thánh Giá Thủy Quân Lục Chiến đã được trao tặng, cùng với 14 sao bạc. Những người lính Hải Quân được nghinh đón bởi những đóa hoa và phụ nữ trẻ người Việt bốn tháng trước, giờ đã ngộ ra rằng Việt Nam không phải cái bánh dễ xơi [Tôi (người viết) đã ở đó, một phần của chiến dịch Starlite, và đó là một điều mỉa mai. Bất cứ ai từng khẳng định rằng chúng ta chiến đấu với một loạt các anh chàng mặc đồ ngủ không biết gì về điều mình nói. Những anh chàng đó đã thật cứng rắn, có tính kỉ luật, đoàn kết đến cuồng tín, được trang bị tốt, được huấn luyện tốt, tiếp viện du kích tốt, những người đó đã tham gia chiến tranh hàng thập kỷ - và đã tiếp thu được kinh nghiệm gì đó. Họ đã học được một điều khác từ chiến dịch – dù họ có thể đánh chúng ta thật đau, chúng ta vẫn có thể tiêu diệt họ trong một trận giao tranh mở.]

3.6 Starlite, Star Bright, Mệnh Lệnh đầu tiên tôi đọc nhằm tối nay

Cán bộ chiến dịch của sư đoàn Thủy Quân Lục Chiến Thứ 3 đã chọn cái tên “Satellite” cho một chiến dịch quân sự được lên kế hoạch vào tháng 8/1965, NASA sắp phóng tàu không gian Gemini, và chiến dịch đó bao gồm hai tiểu đoàn từ những trung đoàn khác nhau sẽ làm ‘vệ tinh’ cho trụ sở Thủy Quân 7. Một máy phát điện hỏng đã khiến các nhân viên phải làm việc bằng đèn cầy. Đánh quân lệnh chính thức trong căn phòng phủ bóng đêm, họ đã đọc nhầm từ Satellite, và chiến dịch trở thành Starlite.

Chỉ qua hơn hai tháng sau trận Starlite, quân đội Mỹ đã phục kích một tiểu đoàn Bắc Việt tại Cao Nguyên Trung Phần của Nam Việt Nam nơi đây thường bị gọi nhầm thành trận đánh lớn đầu tiên của cuộc chiến. (Đây là trận đánh lớn đầu tiên chống lại quân đội Bắc Việt. Các thế lực thù địch trong trận Starlite là Việt Cộng). Một số lượng lớn quân Bắc Việt tập trung ở Cao Nguyên Trung Phần với ý định cố sức chia nhỏ Nam Việt Nam ra làm hai. Sau khi thất bại trong nhiệm vụ đó – một cuộc tấn công vào doanh trại Lực Lượng Đặc biệt ở Plei Me của Trung Đoàn 32 và 33 đã được tái khởi động – hơn 1,700 binh lính Bắc Việt đang rút quân về phía Campuchia. Những người chỉ huy Hoa Kỳ đã thấy cơ hội tuyệt vời để tận dụng những yếu tố của sư đoàn Nhất Kỳ Binh nhằm khoanh vùng và đón chặt kẻ địch. Nó sẽ là bài kiểm tra cho những đơn vị không liên mới của đội Kỳ Binh. Trận chiến diễn ra trong thung lũng Ia Drang, phía Tây Pleiku.

Trung tá Hal Moore dẫn tiêu đoàn Kỵ Binh đầu tiên 1/7 của ông vào một cuộc tấn công không liên tại thung lũng Ia Drang buổi sáng ngày 14/11/1965. Trận chiến sau đó – trọng tâm vào vùng đáp X-Ray, nơi những chiếc trực thăng thả binh lính của Moore xuống – sau đó đã trở thành một trong những trận chiến nổi tiếng của cuộc chiến theo cuốn sách của Moore và nhà báo Joe Galloway “Chúng tôi từng là lính và từng trẻ trung,” trở thành một tác phẩm bán chạy và được chuyển thể thành một bộ phim hình sự. Giao chiến đẫm máu chống lại đoàn quân địch với số lượng áp đảo hơn mình, các binh sĩ Hoa Kỳ dựa vào sự hỗ trợ to lớn từ hỏa lực trong hình dạng của hai hòng pháo (tương đương 12 cây súng) của pháo binh từ tiểu đoàn 1, tiểu đoàn pháo binh 21 cách đó 6 dặm, những chiếc trực thăng và máy bay lên thẳng (Không quân) pháo kích trên không (tên lửa, bom, bao gồm cả bom Napalm) trong tư thế đợi lệnh 20 giờ mỗi ngày.

Cả hai bên đều tuyên bố đã chiến thắng pha giao tranh, trận chiến đã diễn ra hơn bốn ngày. Những người Mỹ cảm thấy tự tin vào khả năng giao chiến với lực lượng áp đảo (về quân số) của cộng sản một cách nhanh chóng và hiệu quả, sử dụng đội Kỵ Binh không liên cùng với hỗ trợ bởi pháo kích quy mô, những người cộng sản tin họ có thể chống lại dàn pháo kích quy mô áp đảo của người Mỹ. Sư đoàn Kỵ Binh 7 đã hứng chịu một số lượng thương vong cao hơn bất kỳ trung đoàn của phe Liên Bang hay Liên Minh nào, tại trận Gettysburg trong cuộc Nội Chiến Mỹ. Xuyên suốt chiến dịch Ia Drang, cũng như trận đánh tương tự, cộng sản đã mất hơn 1,500 binh sĩ (tỷ lệ giao tranh thông thường của cuộc chiến sẽ đánh giá con số thương vong của họ còn gấp đôi con số ấy). Những người Mỹ chỉ mất hơn 30 người chết trong chiến dịch và hơn 500 người bị bắn. Nếu chiến thuật của người Mỹ về tìm kiếm và tiêu diệt có nhiều yếu điểm, thì một trong số chúng không phải ở kỹ năng và lòng dũng cảm của sĩ quan hay quân nhân Mỹ. Hai sư đoàn Bắc Việt gây rối loạn với đội Kỵ Binh 7 đã được tiêu diệt.

3.7 Phá hủy các ngôi làng và giữ gìn chúng

Sau khi nhận được báo cáo từ Thủy Quân Lục Chiến trong chiến dịch Starlite, nhà báo Peter Arnett đã viết một câu chuyện khẳng định rằng Thủy quân đã thua trận, thất bại trong việc bảo vệ những người bị thương, và cho thấy sự chỉ đạo chiến đấu nghèo nàn. Thủy Quân đã thách thức bài viết của Arnett; Arnett khẳng định ông ta “bằng chứng tư liệu” về tính xác thực và yêu cầu được gặp đại diện báo chí Thủy quân lục chiến để đề trình nó. Ngày hẹn đã được sắp đặt và Arnett đã không xuất hiện.

Arnett, người đến thăm Hà Nội vào năm 1972 với những nhà hoạt động hòa bình Mỹ, là nhà báo đã khẳng định một thiếu tá Mỹ từng nói (vào năm 1968), “Chúng ta phải phá hủy ngôi làng để cứu nó”. Ngày nay hóa ra Arnett có thể đã tạo ra câu trích chỉ cho khớp với mục đích của ông ta. Một điều chắc chắn rằng quân đội Hoa Kỳ đã cứu nhiều ngôi làng khỏi cộng sản hơn Arnett.

Arnett đã thắng một giải Pulitzer về Báo chí quốc tế cho công việc của ông tại Việt Nam. Ông ta cuối cùng cũng nhận sự trừng phạt (như bản thân xứng đáng) vào năm 1998 vì thuật lại một chương trình sản xuất bởi CNN, Time và Newstand khẳng định rằng Mỹ đã sử dụng khí ngạt Sarin chống lại một nhóm quân phiến loạn Hoa Kỳ ở Lào vào năm 1970, Arnett và một số nhà sản xuất chương trình đã bị CNN sa thải, rút lại những câu chuyện thêu dệt về tội ác chiến tranh.

Dù Bắc Việt khẳng định đã thắng tại trận Ia Drang (họ khẳng định thắng mọi trận đấu với chúng ta:

tuyên truyền cộng sản 101), họ lại lập tức thay đổi chiến thuật. Họ đã từ bỏ mọi hy vọng chia cắt và tiếp quản phần đất của Nam Việt Nam, bởi vì họ không muốn trở thành mục tiêu cho người Mỹ. Tóm lại, chỉ khi đến đợt tấn công của họ ở Khe Sanh (nơi họ mất 10,000 đến 15,000 binh lính) thì gần ba năm sau (21/01 đến 04/08/1968) họ mới dám liều lĩnh huy động binh sĩ để chiến đấu lại các lực lượng Mỹ.

3.8 Những anh hùng đầu tiên

Chắc chắn rằng những trận chiến trong chiến dịch Starlite và thung lũng Ia Drang là những đợt tấn công đầu tiên của cộng sản. Vào mùa xuân 1964, Hà Nội yêu cầu Việt Cộng gia tăng quy mô và tăng suất của những cuộc tấn công chống lại Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa và những cố vấn người Mỹ của họ. Cuộc phản công mùa xuân đã chứng minh với các nhân chứng Mỹ thấy được, nếu cần bất cứ bằng chứng nào, không chỉ mức độ nghiêm trọng của mối đe dọa cộng sản, mà nhu cầu hỗ trợ rất lớn của Quân Lực Nam Việt Nam.

Vào tháng 7/1964, một cuộc tấn công vào lực lượng đặc nhiệm Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế đã cung cấp bằng chứng hợp lý về giá trị của hỏa lực Hoa Kỳ và sự hỗ trợ cố vấn cho Quân lực Việt Nam Cộng Hòa. Được dẫn dắt bởi Đại Tá Roger Donlon, biệt đội lực lượng đặc nhiệm Hoa Kỳ đã có hai Sĩ Quan và mười Hạ Sĩ Quan tư vấn cho 300 người trong lực lượng Phản Công Nam Việt Nam, cùng 60 người Nùng (lính đánh thuê Trung Quốc) làm bảo vệ. Việt Cộng phá vỡ từng phần của doanh trại và vượt qua bộ phận Phản Công, giết hoặc bắn 100 thành viên của lực lượng và khiến những người khác phải chạy thoát thân. Nhưng phần đó của doanh trại lại được bảo vệ bởi người Mỹ, với ít hơn 10 phần trăm sức mạnh của những kẻ tấn công cộng sản, đã từ chối để Việt Cộng xâm nhập vào phạm vi của họ. Trung Sĩ Terrance Terrin, một quân y, đã sớm để mất một cánh tay trong trận chiến nhưng chủ định bắn súng M-16 của mình từ bên hông khi Việt Cộng băng qua hàng rào, được trao tặng một trong năm huy chương Ngôi Sao Bạc cho trận chiến.

Đại Úy Donlon, bất chấp những gì những nhân chứng gọi là “mối nguy cực lớn của tiếng súng Việt Cộng từ những vũ khí nhỏ, vũ khí tự động, và súng cối” đã chỉ đạo phòng thủ cho bộ phận những lực lượng Đặc Nhiệm trong doanh trại. Dù bị thương đến bốn lần, Đại Tá Donlon đã ném lại Việt Cộng những trái lựu đạn, giải cứu một hạ sĩ bị thương, đem một khẩu súng cối 60mm, một khẩu súng trường giật 57mm, và những hộp đạn về phía hậu phương, và thống nhất những binh sĩ của ông để thực hiện một cuộc phòng thủ thành công từ vị trí của họ. Khi ánh bình minh đến, những người Mỹ và Nùng đã lèo lái một cuộc không kích quy mô lớn để chống lại lực lượng Việt Cộng đang trà trộn và đuổi chúng ra khỏi chiến trường. Vì hành động dũng cảm của mình, Đại Tá Donlon đã trở thành người đầu tiên nhận Huy Chương Danh Dự (giải thưởng cao quý nhất dành cho quân nhân trên chiến trường) được trao tặng trong chiến tranh Việt Nam.

Cuộc sách Việt Cộng sẽ không muốn bạn đọc

Chiến tranh của Jane Fonda, Mary Hershberger (The New Press, 2005). Đến phe Bắc Việt phải còn mắc cỡ vì cô ta đã ủng hộ họ.

Vào tháng 7/1964, Việt Cộng đã tiến hành những vụ tấn công lớn hơn những cái mà chúng đã làm vào

bất kỳ thời gian nào trước đó. Hai mươi trong tổng số vụ tấn công là các tiểu đoàn (một ngàn người) và bảy trong số đó là đại đội (hai trăm người). Sự mở rộng và sức mạnh của những cuộc tấn công từ phía cộng sản, sự áp đảo của kỷ luật, kỹ năng chiến đấu, và pháo kích của Mỹ đối với các đồng minh Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa - điều đã cho thấy lực lượng Mỹ có thể giữ thế chiếm ưu thế như thế nào - đã đè nặng lên những cuộc thảo luận ở Washington về vị trí của chúng ta trong cuộc chiến.

3.9 "Này, này, Lyndon. B Johnson, thế quái nào ông đã đưa chúng tôi vào cái hổ này?"

Nếu đổ lỗi là điều cần thiết cho việc nhúng tay của Mỹ vào chiến tranh (hay nói đúng ra, cách chúng ta thực hiện nó), sẽ có rất nhiều vấn đề xoay quanh: từ phản ứng rụt rè và không quyết đoán của chính quyền Kennedy, đến xung đột nội bộ giữa Chính Quyền Liên Bang và Lầu Năm Góc, đến sự đồng ý miễn cưỡng của chính quyền Kennedy để lật đổ ông Diệm. Nhưng những điều thực sự bắt nguồn cho sự chật vật của quân đội từ 1965 đến 1968 là những thay đổi bất thường trong chính quyền Johnson với những tham vọng về chính sách nội địa bành trướng và sự phụ thuộc của nó và những con người cứng đầu thiếu kinh nghiệm.

Bỏ qua những âm mưu to lớn sang một bên, tình huống mà Hoa Kỳ đã tự cảm thấy trong phần còn lại của Chiến Tranh Việt Nam thật đơn giản. Quân đội (bắt đầu với Westmoreland, Sharp và những chỉ huy của Tổng Cục Tham Mưu) xem cuộc chiến tranh này như bao cuộc chiến khác, với những khác biệt về vũ khí, địa hình và nguồn lực – nhưng mục tiêu vẫn là đánh bại quân địch trên chiến trường. Tổng thống và những cố vấn (McNamara, Rusk và những thường dân khác) đã thấy chiến tranh là một công cụ mà có thể được sử dụng để đạt lấy một vị trí mặc cả trên bàn đàm phán. Với Quân Đội, chiến lược ưu tiên là sử dụng sức mạnh áp đảo trên phương diện lớn nhằm chống lại kẻ thù và đánh bại chúng. Chính quyền Johnson, tuy nhiên, lại muốn một cuộc chiến tranh giới hạn nhằm chấp nhận quân thù tới mức hợp lý; nước Mỹ sẽ từng bước leo thang sử dụng vũ lực, nhưng sẽ rút lại nhờ bất kỳ ý định đàm phán nào từ đối phương - điều này nhìn nhận rằng quân địch đã có lòng thỏa hiệp. Cả quân đội Hoa Kỳ hay chính quyền Johnson đều không nhận được cái mình muốn. Westmoreland đã bị buộc phải đồng ý với mong muốn những chính trị gia về “giới hạn” chiến tranh, và chính phủ đang phải cố gắng đàm phán với một kẻ địch không bao giờ có ý định đàm phán một kết thúc cho cuộc chiến.

Vào năm 1964 Chiến tranh Việt Nam đã là cuộc chiến của Lyndon Johnson. Bất kì sai lầm, ngộ nhận hoặc lỗi phải nào mà Kennedy đáng lẽ ra đã phạm phải, Johnson đã kế thừa cuộc chiến trận (theo cách nhìn của Hoa Kỳ) ở mức độ nhỏ và thấp hơn mà từ đó ông có thể thoát ra một cách hợp lý. Ông ấy sau cùng đã vận động chiến dịch của mình vào năm 1964 chống lại đối thủ Barry Goldwater như một ứng cử viên yêu hòa bình và quan tâm đến thịnh vượng quốc gia, ông ta miêu tả Goldwater như một người hung bạo siêu bảo thủ có thể khiến chúng ta đi vào một thảm họa hạt nhân. Nhưng sau cuộc bầu cử, Johnson lại trở nên thô bạo hơn trong chính những đánh giá về Việt Nam của mình và kết cục làm gia tăng sự can thiệp của Mỹ đến hơn nửa triệu quân tại khu vực Đông Nam Á; và ông ấy đã làm như thế sau khi nhắc đi nhắc lại những lời vuốt ve rằng trong khi dự định giúp Nam Việt Nam, ông sẽ không gửi “những chàng trai Mỹ” đến để làm công việc của “những anh chàng Á Châu”. Trong bài phát biểu đầu tiên trước Quốc Hội với tư cách Tổng Thống (27/11/1963), ông hứa: "Quốc gia này sẽ giữ những cam kết của mình từ Nam Việt Nam đến tận Tây Berlin. Chúng ta sẽ không ngừng tìm kiếm hòa bình; tháo vát trong việc theo đuổi những cam kết khu vực, thậm chí với những kẻ khác biệt với chúng ta;

lượng và trung thành với những ai tham gia với chúng ta vì động lực chung”.

Chắc chắn Lyndon B. Johnson đã ý thức về việc gia tăng vấn đề tại Việt Nam. Vào đầu năm đầu tiên của nhiệm kỳ, tháng 3/1964, Bộ Trưởng Quốc Phòng của ông, Robert McNamara, đã trở về với một chuyến đi tới Việt Nam cùng Đại Tướng Maxwell Taylor, Tổng Tham Mưu Trưởng Liên Quân Hoa Kỳ, và đã gửi một bản ghi chú tới Tổng Thống khẳng định thẳng thừng rằng :

“1. Trên cương vị kiểm soát chính phủ ở vùng quê, khoảng 40% các vùng nằm dưới sự kiểm soát của Việt Cộng...2. Phần lớn của dân số bây giờ đang tỏ ra những dấu hiệu của sự thờ ơ. 3. Vào 90 ngày cuối cùng, sự suy yếu về vị trí của chính phủ đã đặc biệt rõ ràng”. Bản ghi chú nhắc lại những nguy hiểm về sự bành trướng của cộng sản và khuyến nghị sử dụng lực lượng để kiềm chế chúng – dù vậy, một lần nữa, lực lượng này đã bị hiệu chuẩn hơn là lớn mạnh. Ngày tiếp theo khi nhận được bản ghi chú, Johnson đã chấp nhận nó như là Động Lực Hành Động An Ninh Quốc Gia (NSAM) 288.

Cuốn sách Việt Cộng sẽ không muốn đọc

Ác mộng Việt Nam của chúng ta, (Our Vietnam Nightmare, Marguerite Higgins) Marguerite Higgins (tạp chí Harper & Row, 1965)

Gợi ý : Con ác mộng gây rắc rối với Chính quyền Liên Bang và báo chí Hoa Kỳ. Higgins là một trong những phóng viên tác nghiệp chiến trường giỏi nhất trong thời đại của cô. Và một cách chân tình cô ấy biết đến Việt Nam

3.10 Cho tôi thấy các con số nào!

Truyền thông thích mĩa mai những cuộc họp giao ban báo chí Quân Sự, gọi họ là "những cuộc họp đại dột". Nhưng chúng ta ngày nay biết rằng "những cuộc họp đại dột" ấy đã chính xác hơn những trang tạp chí Thời báo New York và Washington Post. Một trong những khía cạnh bị chỉ trích thường xuyên nhất là những buổi họp báo của quân đội là những sự phóng đại về những con số binh sĩ phe địch bị giết chết, hoặc "những cuộc đếm xác chết." Nhưng từ dữ liệu thu nhập sau chiến tranh, bao gồm những nguồn từ Bắc Việt, dường như việc đếm người của Quân đội Hoa Kỳ đã bị xem nhẹ.

Sau đó (khi xuất bản vào năm 1971), Tờ báo Lầu Năm Góc (một tuyển tập 7000 trang về những bản ghi nhớ, phân tích của quân đội, chính phủ và chính quyền Liên Bang Hoa Kỳ mà McNamara đã ra lệnh thu nhập và điều này ghi lại dữ liệu của lịch sử cam kết của Hoa Kỳ tại Việt Nam. Sau đó đã bị trộm và đưa cho Thời báo New York) miêu tả NSAM 288: "Trong việc công bố các chính sách về NSAM 288 chúng ta đã cam kết với chính mình để làm bất cứ điều gì cần thiết nhằm đạt được những mục tiêu quốc gia của chúng ta tại Nam Việt Nam. Chương trình được quyết định và nêu ra trong NSAM 288 đã phản ánh sự công nhận của chúng ta rằng vấn đề đã lớn hơn so với những gì ta nhìn nhận những gì chúng ta phải làm nhiều hơn là thực tế. Chương trình đã tạo ra một nỗ lực lớn hơn chúng

ta từng xem nhẹ trước đây; nó tương ứng với những dự đoán gia tăng của chúng ta về độ quy mô của nhiệm vụ trước mắt. Dù vậy, có lẽ chúng ta đã chọn thực hiện một điều gì đó mà chúng ta đặc biệt không làm vào thời điểm hiện tại (dù chúng ta đã bắt đầu lên kế hoạch cho vài điều dựa trên các cơ sở dự phòng). Nếu có những vấn đề mới hay to lớn hơn là bởi vì chúng ta đã không nhận định đúng độ lớn của vấn đề hoặc không nhìn thấy trước sự phức tạp trong những khó khăn mà chúng ta đối mặt. Thực sự đã có một vài người tin rằng chương trình chúng ta quyết định là chưa đủ, đặc biệt là Bộ Tổng Tham Mưu, số người đã lên tiếng rằng cho đến khi viện trợ cho Việt cộng từ bên ngoài Nam Việt Nam bị cắt đứt, thì loại bỏ các lực lượng nổi dậy đó là không thể. Nhưng chương trình như đã quyết định trong 288 tương ứng với sự đồng thuận chính thức mà điều này là một đơn thuốc phù hợp với căn bệnh mà chúng ta đã chuẩn đoán.

Bất cứ tranh cãi nào về việc Johnson đã lạc lối hoặc có thông tin sai lệch về tình hình ông ta thừa hưởng tại Nam Việt Nam sẽ có vẻ như là vô căn cứ. Nhưng bị xao lãng bởi việc chuyển hướng đầy sốt sắng (mà cuối cùng cũng thành công) nhằm thông qua Đạo Luật Quyền Lợi Dân Sự vào năm 1964, sự đóng góp của Johnson với nỗ lực chiến tranh bao gồm đồng ý để chuyển tiếp dần dần lực lượng chống đối Việt cộng và Bắc Việt. Với tư cách là một trong những thành viên thành công và quyền lực nhất Quốc Hội trong lịch sử Hoa Kỳ, Johnson tin rằng quyền lực thuyết phục và chuyên môn của mình trong việc thúc đẩy chương trình nghị sự thông qua những người bạn chính trị gia lưỡng lự sẽ diễn ra tốt đẹp với những nhà lãnh đạo Cộng Sản ở Hà Nội, đặc biệt từ khi những lực lượng theo sự sắp đặt của ông không chỉ đang bắt nạt, dùng nắm đấm hay phủ nhận những chương trình quân sự đặc biệt mà còn dùng sức mạnh quân đội. Nếu ông ta có thể làm đúng theo lời hứa ở Quốc Hội, ông chắc chắn có thể làm việc với “lãnh đạo to tiếng” của một vài quốc gia Châu Á “vô giá trị”. Nhưng Quốc Hội đã chơi theo luật. Hà Nội không có cùng sự tôn trọng với thủ tục Nghị Viện, hay bầu cử, hay lãnh đạo thánh tai của một vài kẻ khổng lồ Mỹ

Thay vào đó, những người Cộng Sản đã không ngừng tập trung vào mục tiêu xâm lược miền Nam của họ, cho đến khi kết thúc, họ đã gia tăng những vụ bắt cóc và tấn công khắp đất nước. Vào 02/03/1964, họ đã tấn công nhóm người Mỹ tại thành phố Kontum; vào ngày 07/02, Việt Cộng đã phát nổ một quả bom vào một rạp hát ở Sài Gòn được bảo trợ độc quyền bởi những người Mỹ; vào tháng 04 khu vực quanh Sài Gòn trở nên quá nguy hiểm đến nỗi một khu vực đặc biệt về Quốc Phòng đã được thiết lập; một tuần sau khi Việt Cộng bắt Kiên Long và giết 300 lính Nam Việt Nam, vào ngày 02/05, một người lính nhái của Việt Cộng đã đánh chìm tạm thời chiếc tàu USS Card, khi cô ta đang đậu ở Sài Gòn; và vào 04/07, một trung đoàn Việt Cộng đã vượt qua doanh trại của các lực lượng Đặc Biệt, giết hai trong những cố vấn người Mỹ

Rõ ràng là thay vì tránh làm mích lòng những người Mỹ ở Nam Việt Nam, những người cộng sản đã chủ đích nhắm đến họ - để thấy phản ứng của Johnson sẽ ra như thế nào. Đã không có sự trả đũa nào của quân đội Mỹ sau các sự kiện trên. Đó là một mặt cho cuộc bầu cử Tổng Thống và Johnson không muốn chỉ trích Việt Nam. Johnson đã sẵn lòng để nguyên mọi chuyện theo cách đó. Các nhà phê bình và chuyên gia sau đó gọi cuộc chiến là “chiến tranh của những cơ hội bị đánh mất” đặc biệt đề cập đến những đề nghị đàm phán thường xuyên của cộng sản (gian lận, như khi chúng ta phát hiện ra). Một cơ hội dường như cũng bị mất là cơ hội để thuyết phục Hà Nội vào năm 1964 rằng bất kì cuộc tấn công vào các cơ sở và quân lính Hoa Kỳ sẽ dẫn đến một sự trả đũa cấp độ lớn vào những mục tiêu của Bắc Việt. Những tài liệu có sẵn cho thấy các sử gia sau chiến tranh đã tiết lộ rằng Hà Nội đã rất cân nhắc

đến chiều sâu trong cam kết bảo vệ Nam Việt Nam của Mỹ. Vào đầu cuộc chiến, chúng ta đã đưa ra thái độ hờ hững, một thái độ được thể hiện qua việc chấp nhận chiến thuật “leo thang dần” của chúng ta. Một chiến lược tốt hơn đáng lẽ phải là trả đũa trên quy mô lớn, không chỉ để bảo vệ quân lính Mỹ, mà còn để chứng minh với chính quyền cộng sản Hà Nội rằng họ sẽ phải chấp nhận sự tồn tại độc lập của Nam Việt Nam - hoặc đối diện với sự hủy diệt của chính thủ đô Bắc Việt. Khi chúng ta ít nhất đã giả vờ kiên tiếp cận như thế, thì với trận thả bom vào Giáng Sinh năm 1972, dưới thời Nixon, chúng ta đã nhận được những kết quả mong muốn. Trước đó, chiến tranh trên không tại Việt Nam dành cho những mục tiêu khác.

3.11 Chiến tranh Việt Nam trên không

Trong suốt thập niên 60, Hoa Kỳ đã tiến hành ba chiến dịch oanh tạc lớn và kéo dài chống lại kẻ địch ở Bắc Việt và Lào. Những chiến dịch này và tác động của chúng bị bao phủ bởi quan niệm sai lầm và thiếu hiểu biết cũng như nhiều cố gắng khác của người Mỹ trong chiến tranh. Ba chiến dịch, Rolling Thunder, Barrel Roll và Steep Tiger, phần lớn đều thành công và hiệu quả không ngờ, đưa ra chiến dịch tổng quát về một chiến tranh hạn chế (điều mà một vài người trong quân đội đã đồng ý). Các biện pháp để thành công là những gì chúng ngăn cản, không phải những gì chúng đạt được.

Những chiến dịch ném bom chủ yếu được thiết kế để đe dọa lãnh đạo cộng sản ở Hà Nội (điều này không thực sự thành công) và phân tán đường dây tiếp viện của những đoàn quân và vật chất đi từ Bắc Việt vào Lào, Campuchia và Nam Việt Nam. Tính hiệu quả cho chiến dịch phân tán nên được nghiên cứu bằng sự thật qua cuộc chiến rằng cộng sản không bao giờ có thể tập hợp một trận đánh đến khi đủ lớn và đủ hỗ trợ hậu cần để đe dọa Mỹ và các lực lượng Đồng Minh bên trong Nam Việt Nam. Mười ngàn chiến binh địch thủ và mười tấn thực phẩm và quân dụng chiến tranh đã bị phá hủy trên đường vào miền Nam.

Sự phá hoại của Bắc Việt, cũng giống như cách quân Đồng Minh đã định hình mức độ ném bom lên các vùng đất rộng lớn của Đức và Nhật trong Đệ Nhị Thế Chiến, không bị xem là một mục tiêu. Không có trung tâm dân cư nào bị nhắm mục tiêu. Không có chính sách tiêu thổ nào được cân nhắc nghiêm túc.

3.12 Sự hỗ trợ không quân cho các bộ binh

Hỗ trợ trên không của các quân đoàn đồng minh tại Nam Việt Nam được thực hiện bởi Không Quân, Quân Đội, Hải Quân, và Thủy Quân Lục Chiến là vũ khí hiệu quả duy nhất trong cuộc chiến. Hàng ngàn trong hàng vạn binh sĩ và Thủy Quân trong cuộc chiến ở Nam Việt Nam mang ơn những kỹ năng đặc thù, tính can đảm và kiên trì của những phi công Mỹ và phi hành đoàn. Họ đã làm việc liên tục bảy ngày một tuần, tiếp ứng bằng những quả tên lửa, bom, súng và sơ tán y tế.

Phần nhiều trọng tải bom đã được thả bởi các lực lượng Mỹ. Nhưng phần lớn trong đó (Lào nhận hầu hết lượng bom đó) lại được thả trên những khu rừng nhiệt đới ở những vị trí thưa dân cư. Vì vậy, đúng là đã có nhiều lượng bom rơi trong chiến tranh Việt Nam hơn cả Đệ Nhị Thế Chiến, nhưng những điểm

mục tiêu rất khác để có thể so sánh.

3.13 Chiến Dịch Không Kích Rolling Thunder, tháng 3/1965 đến tháng 11/1968

Sáng sớm ngày 07/02/1965, Việt Cộng tấn công vào sân bay Hoa Kỳ ở Pleiku, vùng Cao Nguyên, và vào bãi đáp trực thăng tại doanh trại Holloway, cách đó 4 dặm. Chín người Mỹ đã thiệt mạng và 76 người đã bị bắn và sơ tán. 16 trực thăng và 6 máy bay cánh cố định đã bị hư hỏng và phá hủy. Sau khi hứng chịu quá nhiều cuộc tấn công từ sớm vào những người Mỹ, Tổng Thống Johnson cuối cùng cũng ra lệnh cho một cuộc không kích trả đũa (Chiếm Dịch Flaming Dart) - nhưng nó lại yếu và kém hiệu quả phản kháng vào những mục tiêu tầm thấp. Vào ngày 10/02, Việt Cộng lại tấn công vào đồn trú quân của những người thanh niên được lệnh nhập ngũ ở Qui Nhơn, ven biển Nam Việt Nam, sát hại 23 lính Mỹ và làm bị thương 21 người khác. Đáp lại, Tổng Thống chỉ đạo một cuộc tấn công vào các doanh trại quân Bắc Việt (chiến dịch Flaming Dart thứ II).

Sau đó, vào 13/02/1965, Tổng Thống Johnson đã ra lệnh “một chương trình có tính nghiên cứu và hạn chế hoạt động trên không phối hợp với GVN (Chính phủ Nam Việt Nam) chống lại những mục tiêu đã chọn tại DRV (Bắc Việt)”. Chương trình gọi là Rolling Thunder và nó sẽ kéo dài (được hỗ trợ về mặt chính trị) bằng những điểm dừng và tấn công trong 3 năm rưỡi tới.

Vào tháng 08/1964, Bộ Tổng Tham Mưu đề trình một danh sách về 49 mục tiêu – những cây cầu, bãi tiếp liệu, đường sắt, bến cảng – mà họ muốn tiêu diệt. Điều đó có thể thực hiện được, họ nói, trong một chiến dịch tám tuần. Johnson và McNamara, dù vậy, đã cảm thấy mục tiêu đáng sợ, điều đã sẵn đũa Mỹ trong chiến tranh Hàn Quốc – nếu như Trung Cộng can thiệp, hay Nga Xô hay nếu như những sự trả đũa đó châm ngòi cho Đệ Tam Thế Chiến thì sao? Thực ra, không có hậu quả nào trong đó là khả thi. Nhưng Rolling Thunder về cơ bản là hành động mà Johnson và McNamara muốn: một chiến dịch ném bom, nhưng từ từ, từng mục tiêu một sẽ được dẹp sạch bởi Tổng Thống và Bộ Trưởng Quốc Phòng giảm tính toán xem những loại máy bay và bom nào nên được sử dụng và khi nào chúng sẽ phản kháng. Những mục tiêu thực sự quan trọng, như sân bay, hay thủ đô Hà Nội của Bắc Việt cảng chính Hải Phòng, không những ngoài tầm mà còn có một vùng đệm rõ ràng, như đường biên giới giáp Trung Hoa.

3.14 "1,2,3,4 Chúng ta đang chiến đấu vì cái gì?"

Một trong những ngộ nhận lớn nhất về Chiến tranh Việt Nam là quân đoàn Bắc Việt là những chiến binh tuyệt vời vì họ biết mình đang chiến đấu cho cái gì, và quân đoàn của chúng ta thì không. Thực tế, quân đoàn Bắc Việt rất thiếu giáo dục, bị truyền bá bởi chính phủ Cộng Sản, và không có lựa chọn nào ngoài tuân lệnh theo chính phủ độc tài tàn bạo đã gửi họ vào miền Nam nơi hàng trăm ngàn người trong số họ đã bỏ mạng. Quân đoàn Mỹ, mặt khác, nếu bạn hỏi họ, họ có thể nói cho bạn nghe vì sao chủ nghĩa cộng sản là xấu và vì sao chúng ta phải ngăn chặn mối nguy lan rộng của nó. Những binh đoàn Mỹ biết mình đang chiến đấu cho cái gì – những gì họ không hiểu nổi là chiến lược của Johnson/McNamara, hay nếu gọi miễn cưỡng giờ là như thế, về oanh tạc; về chống trả, về ném bom,

và tiếp quản vùng đất chỉ để bỏ rơi lại nó.

Khi những phi công của chúng ta ném bom vào điểm mù hay chỉ với một động cơ phản lực sau lưng, những rủi ro khi họ vận hành rất là to lớn. Bắc Việt đã nhờ Xô Viết chế tạo những chiếc MiG, còn chưa đề cập đến tên lửa bắn từ mặt đất và động cơ chống máy lên thẳng. Đặc biệt, khi Rolling Thunder được mở rộng để đánh các mục tiêu xa hơn về phía Bắc và các mục tiêu mang giá trị thực tiễn, như những bãi đáp MiG vào năm 1967 và 1968, những phi công của chúng ta đã bay trong một chiến trường trên không đầy nguy cơ qua những đợt phản kháng của Việt Nam. Bởi vì rất nhiều trong số các chiến dịch chỉ là dừng rồi đi, khi Washington hy vọng đàm phán, thì tiến độ của chúng ta cần thiết lại bị cầm chừng, bởi vì Bắc Việt đã được cho thời gian để tái thiết nhằm giải giáp bom đạn. Nếu Rolling Thunder là một thất bại, chỉ bởi vì nó bị chệch hướng theo cách của Johnson và McNamara nên nó phải thất bại – áp lực đáng lẽ phải đặt lên Hà Nội lại hoàn toàn bất lực và hoàn toàn nhận định sai kẻ địch. Dù vậy chúng ta nên công nhận rằng kỹ thuật và lòng dũng cảm tuyệt vời của các phi công Mỹ và phi hành đoàn cùng nhân viên hỗ trợ là điều đã mang nước Mỹ đến chiến thắng vào năm 1973, trước các chính trị gia một lần nữa phải bỏ tất cả.

3.15 Chiến dịch Barrel Roll, tháng 12/1964 đến tháng 03/1973

Barrel Roll là một chiến dịch bí mật trên không được tiến hành tại Bắc Lào vào năm 1964 để phân tán những nguồn tiếp viện và quân đoàn chuyển từ Bắc Việt, xuống đường mòn Hồ Chí Minh, và vào sâu trong Nam Việt Nam. Những phi công Barrel Roll đã cung cấp viện trợ tầm gần trên không cho quân đội Hoàng Gia Lào chiến đấu chống lại quân Pathet Lào và Bắc Việt. Chiến dịch được giữ kín vì thế trung lập của nước Lào. Dù vậy thực tế rõ ràng trên mặt đất là Bắc Việt không những có 40,000 quân đoàn chiến đấu song song với quân Cộng Sản Pathet Lào nhằm lật đổ chính phủ Lào, nhưng lại sử dụng Lào như đường dây tiếp viện và bàn đạp cho cuộc bành trướng sắp tới tại Nam Việt Nam.

Dù là chiến dịch bí mật, nhưng nó lại không quá bí mật. Bất kì du khách nào đến Vientianne, thủ đô hành chính của Lào, sẽ thấy dấu vết của các phi công Mỹ trong các quán bar và nhà hàng của thành

phổ, và hàng tá máy bay chiến đấu kiểu quân đội bay và đáp từ phi trường. Tạp chí Time thậm chí đã xuất bản một bài báo vào năm 1968 nêu chi tiết về chiến tranh trên không tại Lào.

Bắc Việt cũng cố gắng giữ sự can thiệp bí mật của chính họ, nhưng họ ít bí ẩn hơn chúng ta. Hà Nội đã muốn duy trì quan điểm rằng họ tôn trọng tính trung lập của Lào – cả hai duy trì một chút sự tôn trọng luật pháp quốc tế và để điều đó khẳng định rằng cuộc chiến tranh ở Nam Việt Nam là một sự nổi dậy, chứ không chỉ là sự bành trướng của Bắc Việt. Điều đó hoàn toàn sai lầm, nhưng cố gắng duy trì cái sai lầm đó đã thúc đẩy Hà Nội xem sự tham gia của họ vào Lào như một cuộc chiến giới hạn. Quân Bắc Việt đáng lẽ đã xâm chiếm Lào tại thời điểm đó; nhưng sự áp đảo của Bắc Việt là để duy trì đường mòn Hồ Chí Minh. Việc sụp đổ domino của Lào có thể xảy ra sau.

Trong trường hợp của chúng ta, chúng ta đã tiến hành cùng với sự hỗ trợ của chính phủ Lào. Thủ Tướng Lào Souvanna Phouma đã đồng ý với chiến dịch Barrel Roll vào tháng 12/1964. Barrel Roll đã được tiến hành nửa kín nửa công khai – giả như chiếc Flying Tigers (và những chiếc trực thăng được trao tặng) được tái sinh để chiến đấu ở Lào. Đây rõ ràng là một chiến dịch của CIA và Không Quân, được hỗ trợ không những từ Chính Phủ Lào, mà còn bởi Chính Phủ Thái, đất nước gần với mặt trận, đã có niềm tin lớn hơn vào thuyết domino hơn những giáo sư cánh tả của Mỹ. Trong góc khuất của cuộc chiến này bạn có thể đã chứng kiến cuộc không kích giữa Mỹ (kẻ đáng lẽ không nên xuất hiện) và Bắc Việt (cũng là một kẻ đáng ra không nên ở đó), sau này đã sử dụng những chiếc máy bay do Xô Viết chế tạo và thiết bị ngay tại nước Lào “trung lập.”

3.16 Giải cứu Streetcar 304

Trung Úy phi công Hải Quân Kenny Fields, bay một chiếc A-7, đã bị bắn hạ tại Techphone, Lào, tháng 05/1968, trong nhiệm vụ tham chiến đầu tiên cất cánh từ tàu sân bay USS America. Ngay sau đó một phi công giải cứu đã bị bắn rơi. Trước khi chiến dịch giải cứu Fields hoàn thành (40 giờ sau khi ông ấy đào thoát), Không Quân đã bay được 189 phi vụ, 4 phi công đã bị bắn rơi, và 7 máy bay chiến đấu đã thất lạc hoặc bị tổn hại nặng nề trong khi cố gắng giải cứu ông ấy. Một trong những phi công bị bắn đã trở thành một tù nhân chiến tranh trong 5 năm.

Miễn là chúng ta còn tham chiến vào Việt Nam, Barrel Roll đã giữ Cộng Sản khỏi lật đổ chính phủ Lào, và trong quá trình đó, cung cấp một màn bảo hộ cho Thái Lan. Nó còn là một cuộc thử sức hiệu quả trên đường mòn Hồ Chí Minh.

3.17 Chiến dịch Steel tiger, tháng 04/1965 đến tháng 11/1968

Khi những trách nhiệm trong chiến dịch Barrel Roll gia tăng nhanh chóng, đội Không Quân thứ 7 và lực lượng đặc nhiệm Hải Quân 77 của Hoa Kỳ đã tiến hành chiến dịch Steel Tiger tại phần đông nam của nước Lào. Mục đích chính của Steel tiger là nhằm tìm kiếm và tiêu diệt hệ thống giao thông của kẻ thù trên đường mòn Hồ Chí Minh. Dù nhiệm vụ không bị phức tạp hóa bằng bất kì chiến dịch hỗ trợ tầm thấp trên không nào, vùng chiến lược trong chiến dịch của Steel Tiger (TAOP) bao gồm việc tập trung nguy hiểm nhất vào những hệ thống phòng thủ chống máy bay chiến đấu của cộng sản ở ngoài Hà Nội. Một trong những vụ giải cứu kịch tính và thất ruột nhất của những phi công bị bắn rơi của Mỹ đã diễn ra tại khu vực này. Trước khi kết thúc Steel Tiger (được kết nạp cùng chiến dịch Commando Hunt

vào năm 1967) hơn 130 máy bay chiến đấu và trực thăng của Hoa Kỳ đã bị bắn hạ trong chiến dịch (so với 131 máy bay chiến đấu bị mất trong chiến dịch Barrel Roll, chiến dịch vốn đã kéo dài gần 9 năm).

3.18 Tết Mậu Thân 1968

Tình hình tại Nam Việt Nam không thảm khốc như tưởng tượng đối với những người Mỹ và quân Đồng Minh của họ. Dù chiến tranh oanh tạc của Westermoreland không mấy ngoạn mục và những vụ ném bom vào Bắc Việt không tạo ra những kết quả kinh hoàng ngay tức khắc. Việt Cộng đang bị làm tê liệt một cách đáng kể. Phần lớn nông thôn Nam Việt Nam bị đặt dưới sự kiểm soát không mấy dễ dàng của chính phủ Nam Việt Nam. Không một thành phố lớn nào tại Nam Việt Nam cảm thấy bị đe dọa bởi một cuộc tấn công bất thành linh trên quy mô lớn. Hà Nội cũng ý thức được rằng mình đã không đạt được thành tích nào quan trọng trong chiến dịch chống lại Hoa Kỳ.

Nhưng Bắc Việt cũng chú ý đến sự phát triển của một phong trào phản chiến tại Hoa Kỳ, và chúng đã nhanh chóng nắm bắt điều này như cái đòn bẩy nhằm chia rẽ Mỹ khỏi Nam Việt Nam. Họ đã quyết định đi đến cùng với chiếc đòn bẩy ấy bằng việc khởi động một cuộc đại tấn công quy mô lớn trong sự bất ngờ trong ngày Tết Cổ Truyền Việt Nam, một thời điểm khi mà các lực lượng cộng sản và Nam Việt Nam cam kết một cuộc đình chiến (cái mà cộng sản rõ ràng không có ý định muốn giữ lời) và các quân đoàn Nam Việt Nam tiếp tục nghỉ phép theo số lượng lớn. Nó trở thành bước ngoặt của cuộc chiến - không phải bởi vì những gì đã diễn ra trên chiến trường, mà bởi cách truyền thông đã truyền đạt quá sai lệch sự thật của ngày Tết và lại viết bài về ý nghĩa riêng của họ về sự hoảng loạn và diệt vong, điều này không đúng với những sự thật trên chiến trường.

Vào ngày 30/01/1968, Việt Cộng đánh vào Đà Nẵng và Hội An tại Quân khu I (bắc Nam Việt Nam) và những thành phố tại Quân khu II dọc bờ biển. Đêm tiếp theo, chúng lại tiếp tục những đợt tấn công, đánh vào hơn 100 thành phố khắp Việt Nam bao gồm Huế, Bến Tre và Sài Gòn, những mục tiêu bao gồm Đại Sứ Quán Hoa Kỳ và Dinh Tổng Thống. Và tất cả đã bùng nổ.

3.19 Chuyện gì đã xảy ra với Việt Cộng ?

Khi Quân Đội Nhân Dân Việt Nam công bố lịch sử chiến tranh chính thức của mình, họ chưa bao giờ sử dụng từ Việt Cộng, Quân Đội Giải Phóng Miền Nam, hay Quân Đội Bắc Việt. Thay vào đó, họ đối xử với tất cả lực lượng quân sự cộng sản như những thành phần của chính nó. Thì ý tưởng rằng Việt Cộng là một lực lượng tự duy trì, độc lập, là một “phong trào nhân dân” là một sự giả dối mà thậm chí chính phủ cộng sản Việt Nam cũng không cố tình che giấu. Giờ đây chỉ có thể tìm ra ở những người lớn tuổi cực đoan trong các khoa khoa học - chính trị tại các trường đại học.

3.20 Lâu đài của những xác chết

Những cuộc tranh cãi về sự tàn phá của các ngôi làng, các khu phố và vùng nông thôn Nam Việt Nam đã được đề cập thường xuyên trong các báo cáo về chiến tranh. Một vài nhà báo, rõ ràng, đã từng thấy qua những bức ảnh về đồng đồ nát của một Châu Âu được giải phóng trong Đệ Nhị Thế Chiến. Chiến tranh nghĩa là chiến đấu, và chiến đấu nghĩa là giết chóc, như một sĩ quan nổi tiếng trong Liên Minh (Confederate, phe ủng hộ chế độ nô lệ), Nathan Bedford Forrest, từng nói. Và điều đó có ý nghĩa rằng

những toà nhà, căn nhà và cây cối cũng bị hủy diệt. Những người miền nam nước Mỹ, không phải Việt Nam – có thể nhớ rằng Atlanta, và rất nhiều nông thôn và thị trấn miền nam đã bị thiêu hủy trong chiến dịch Savannah. Nhưng những nhà báo cánh tả dường như đồng tình, cùng sự hy vọng ảo tưởng của chính quyền Johnson, rằng chiến tranh có thể được kiểm soát, hạn chế và thực sự chỉ là những cuộc tranh luận chính trị tử tế được thực hiện với bom đạn ở những khu vực cách ly dân số,

Cuộc tấn công Tết Mậu Thân đã cho các đoàn báo chí một trận chiến mà họ đang mong đợi: những tòa nhà bốc cháy, những khu phố bị hủy hoại, những trận đấu sinh tử, hỏa châu trên đầu, từng tiếng nổ của pháo binh, những cơ thể đã chết và bị thương của Việt Cộng, thường dân, và quân nhân Hoa Kỳ trên các đường phố Sài Gòn và Huế. Nó được tạo ra cho những bức ảnh kịch tính, những câu chuyện ly kỳ, và những chương trình truyền hình gây chấn, tất cả diễn ra không phải trong một cánh rừng rậm rạp hay đồng lúa, mà là ngay trước mắt họ.

Trận đánh tại Đại Sứ Quán Hoa Kỳ, điều mà các nhà báo biết rất rõ, là trung tâm của sự chú ý. Đại Sứ Quán bao gồm, nửa chục các toà nhà được bao bọc bởi một hàng rào cao tám thước, là trung tâm của Sài Gòn, không xa các trung tâm tin tức. Chỉ sau nửa đêm ngày 30/01, một anh Việt Cộng mười chín tuổi thuộc đoàn công binh đã tấn công đại sứ quán. Những công binh của địch đã có thể chọc thủng bức tường và đột nhập vào khuôn viên. Các Quân Cảnh và lực lượng tiếp viện Thủy Quân đã đến và chiến đấu một trận đấu súng với Việt Cộng, những người tử trận cuối cùng được tìm thấy 6 giờ sau đó. Muộn màng, vào lúc 11:45 sáng, Quốc kỳ Mỹ được vươn lên trước Đại Sứ Quán, để cho thành phố thấy rằng Đại Sứ Quán đã được bảo vệ an toàn.

Các người lính cộng sản đã không thực sự thành công khi đột nhập vào Đại Sứ Quán, mặc những dòng tin buổi sáng bảo rằng chúng đã làm được, và một vài nhà báo thậm chí tung các câu chuyện về những trận đấu súng bên trong hội trường Đại Sứ Quán. Thông điệp của họ rất rõ ràng, nếu không chính xác là – làm sao Mỹ có thể thắng cuộc chiến nếu họ không bảo vệ được chính Đại Sứ Quán của mình?

Những tin tức buổi sáng đã báo cáo rằng Sài Gòn như một thành phố chìm trong khói lửa. Quận Chợ Lớn chắc chắn là rất sâu thẳm. Nhưng ước tính 90% Sài Gòn cùng lúc không bị thiệt hại. Việt Cộng, đôi khi trong trang phục thường dân, chắc chắn đã gây ra tang tóc, lượn vòng quanh thành phố, nhắm vào Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa và cảnh sát Nam Việt Nam mà phá hoại. Tuy nhiên đối với báo chí, kẻ phá hoại ít được biết đến nhất là Tướng Nguyễn Ngọc Loan, một cảnh sát viên Sài Gòn đã bắn một tên Việt Cộng “tình nghi” trên đường phố. Tên Việt Cộng được báo cáo rằng vừa bắn một Thiếu Úy Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa và gia đình anh ấy. Tướng Loan đã rất ý thức về quyền của mình trong việc thực thi kết tội một quân lính địch bị bắt trong trang phục thường dân, nhưng bức ảnh chụp lại cảnh tượng thắng giải Pulitzer đã trở thành một phần bằng chứng của cánh tả về chiến tranh (dù nhiếp ảnh gia tự bản thân cũng nghĩ Tướng Loan là một người hùng và xin lỗi ông vì cái cách bức ảnh đã bị lợi dụng để hủy hoại thanh danh của ông).

Điểm chính khác cho các phóng viên là trận chiến kéo dài ở Huế, cố đô tại phía bắc Nam Việt Nam. Việt Cộng đã chiếm thành phố trong suốt trận Tết Mậu Thân và không bị đánh đuổi trong gần một tháng, và chỉ sau trận chiến đẫm máu nhất mà các quân đoàn Mỹ từng chiến đấu tại Việt Nam. Thủy Quân Hoa Kỳ cuối cùng đã tái chiếm thành phố bằng cách đi từng căn nhà sau khi cuộc pháo kích lớn (chủ yếu bởi pháo binh Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa) chống lại các khu phố bị Việt Cộng chiếm đóng. Truyền thông Mỹ đi đến phát hiện trong sự ngạc nhiên rằng chiến tranh có thể đe dọa đến sự

thịnh vượng – dù họ thường đổ thừa sự hủy hoại ấy cho những quan chức thành phố chứ không phải những kẻ tấn công. Thực ra, trong suốt Chiến Tranh Việt Nam, truyền thông Mỹ đã nhấn mạnh sự thiệt hại của các vùng nông thôn và làng quê Việt Nam, hiếm khi nào đề cập đến sự bành trướng và chiếm đóng của Bắc Việt - điều đã khiến Quân Đội Hoa Kỳ phải bắt đầu can thiệp.

Thảm kịch tại Huế, câu chuyện to lớn ấy, đã bị làm ngơ bởi chính truyền thông, không chỉ là sự mất đi của các tòa nhà; mà là việc tìm kiếm ra hàng ngàn công dân bị vùi trong những ngôi mộ tập thể – những nạn nhân của Việt Cộng và Quân Bắc Việt, những người đơn giản bị ám sát vì bị cho là giai cấp thù địch: những quan chức chính phủ, giáo viên, chuyên gia thành thị, cảnh sát và nhiều người khác. Điều này khiến cho một nhà báo Anh, Stewart Harris (người phản đối chính sách của Mỹ ở Việt Nam từng nói: "Chuyên môn của tôi không thể duy trì bằng cách viết tuyên truyền") để tiến hành một cuộc điều tra về những tội ác của Cộng Sản và báo cáo chúng. Theo Peter Braesgtrup, cơ quan hàng đầu bảo trợ truyền thông về sự báo cáo về Tết Mậu Thân, rõ ràng đó là chiến dịch điều tra duy nhất vào thời điểm đó. Trên cương vị của mình, tờ Time đã chọn đăng câu chuyện của Stewart Harris từ tờ Thời Báo London.

Quân đội Bắc Việt và Việt Cộng đã giết chết nhiều người Việt Nam, vài người Mỹ và một số ít người ngoại quốc trong suốt trận đánh ở nội và ngoại vi Huế. Tôi chắc chắn vì sau vài ngày điều tra những cáo buộc về nạn giết chóc và tra tấn tại Huế. Tôi đã gặp và tự chụp rất nhiều ảnh, nhưng không phủ nhận rằng tôi đã nhờ vào nhiều dân thường và quân lính, Việt Nam có, Mỹ có, Úc có và nhiều người khác nữa. Tất cả dường như là những nhân chứng chân thành, kể về những sự thật mà không thể chối được. Tóm lược lại những bằng chứng về hành động của Việt Cộng và quân Bắc Việt, một điều quá sức rõ ràng và chẳng làm ai bất ngờ. Chúng đã hành động, với phán xét thông thường của chúng, chính sách truyền thống của cộng sản về trừng phạt bằng hình thức tấn công những lãnh đạo - những người phục vụ kẻ thù của chúng. Tại Huế, cũng như bao nơi khác, chúng không thể bắt và tấn công những viên sĩ quan tầm cỡ hơn vì những người này đã tự bảo vệ bản thân họ kỹ càng trong những liên khu canh phòng nghiêm ngặt, được bảo vệ bởi lính gác và cảnh sát. Ở Huế, cũng như những nơi khác, những người “không có khả năng tự vệ” chính là những nạn nhân – các ngôi làng và những trưởng thôn, giáo viên, và các viên cảnh sát.

Không chỉ hầu hết các kênh truyền thông lờ đi vụ thảm sát ở Huế, mà họ còn hoàn toàn phớt lờ một trong những lý do logic của nó: rằng sau cùng sự can thiệp của người Mỹ nhằm bảo vệ Nam Việt Nam là lý do cao quý; có lẽ chúng ta đã đang chiến đấu với một kẻ thù độc ác và xấu xa đang mang trong mình nhiệm vụ tàn bạo, thù ghét với ý định nô dịch những dân tộc khác và những đất nước khác; có thể - chỉ có thể thôi – chúng ta đang làm điều đúng đắn.

Và đã có một câu chuyện thậm chí còn to lớn hơn mà truyền thông đã bỏ lỡ; và câu chuyện này mang tính quyết định hơn. Tại Sài Gòn, trong vòng hai tuần khi chủ động chiến đấu, mọi sự đã rõ ràng rằng cuộc tấn công quy mô bất ngờ của cộng sản đã là một thảm họa cho Việt Cộng, sự mất mát của họ là vô cùng to lớn. Việt Cộng chiếm giữ Huế trong gần một tháng, nhưng với cái giá của sự tiêu diệt. Tại các thành phố Nam Việt Nam khác, và vùng nông thôn, Việt Cộng đã nhanh chóng bị đánh bại. Từ quân điểm quân sự, Tết Mậu Thân và một cuộc đầu hàng lớn của Cộng Sản, ở cả hai định nghĩa về thương vong, vì rằng nếu nhân dân Nam Việt Nam có vùng dậy thì cũng là để chống lại chúng, không phải vì chúng. Nhưng Tướng Giáp (Chỉ huy Quân đội tối cao Bắc Việt trong hầu hết chiến tranh) đang đánh cược. Ông ta có thể đã bị tan tát trên chiến trường, nhưng ông ta tin trung tâm của trận chiến không

phải tại Sài Gòn, mà là ở Mỹ và dư luận của nước Mỹ. Mục đích của ông trong chiến dịch Mậu Thân, như ông ta đã khẳng định nhiều lần, là để châm ngòi cho một cuộc nổi dậy chống Chính Quyền Nam Việt Nam (điều này đã không thành), nhằm làm nản lòng Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa (điều này cũng không thành nốt, khi Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa thể hiện ngày càng tuyệt vời trong Tết Mậu Thân), và để làm suy yếu ý chí của dân Mỹ về việc tiếp tục tham chiến. Với quan điểm cuối cùng này, ông ta đã thành công. Truyền thông Mỹ đã thuyết phục dư luận trong nước rằng chiến dịch Tết Mậu Thân 1968 là một thảm kịch cho nước Mỹ và những đồng minh Nam Việt Nam của mình.

3.21 Hy vọng họ cho thấy được mặt tốt

Trong báo cáo, về trận chiến tại Khe Sanh, những viên đạn lửa âm ỉ của chiếc máy bay C-130 duy nhất đã bị bắn hạ trong vòng vây đã được dùng làm bức bình phong cho hàng tá báo cáo đến khán giả truyền hình trong những tuần sau đó, tinh tế ngụ ý rằng những chiếc C-130 vẫn đang đều đặn bị bắn hạ.

Ngược với dư luận bị dẫn dắt sai lệch vào thời điểm đó, các Tướng Mỹ không mấy ngạc nhiên, Tướng Earle Wheeler, Tham Mưu Trưởng Liên Quân, và Tướng William Westmoreland đã thông báo đại chúng và cá nhân trong nhiều tháng trước Tết về khả năng rõ ràng về một trận phản công lớn bởi Quân Bắc Việt. Truyền thông biết tất nhưng cố lờ chúng đi. Tổng Thống Johnson tâm sự với những sĩ quan Úc Đại Lợi rằng ông ấy đã mong đợi những trận công kích tại Việt Nam. Đó là lý do vì sao phản ứng của phía Mỹ thông qua Tết Mậu Thân lại hiệu quả như vậy.

Nhưng những phóng viên đã đưa tin những gì trước mắt họ, điều này vô tình là những cơn hỗn loạn và thảm kịch. Hầu hết trong số họ chưa từng thấy sự giao tranh gần sát như thế trước đây. Họ chưa bao giờ lùi bước để nghiên ngẫm về toàn cảnh. Họ cho rằng những báo cáo của quân đội như một mớ “giấy” xúc tuyên truyền. Như cách giới nhà báo mong muốn, họ đã lao vào viết những câu chuyện về thảm họa như thể đang tạo ra những bản sao hay ho.

Công bằng mà nói, về mặt nhân đạo, đã có kha khá bản sao hay được tạo ra. Bên cạnh những thiệt hại về nhà cửa, kinh doanh, và tài sản cá nhân, thì con số thương dân Nam Việt Nam bị sát hại và bị thương trong suốt phản công Tết Mậu Thân lên tới hàng vạn người. Báo chí Mỹ đã miêu tả chính xác những điều xót xa và sự chịu đựng của người dân Nam Việt Nam. Quân Đội Nam Việt Nam hứng chịu 2,788 thương vong và hơn 8,000 thương tích. Mỹ và các lực lượng Đồng Minh khác hứng chịu 1,536 thương vong và hơn 7,500 thương tích. Sau khi nhiều năm nghe về tiến trình đang diễn ra ở Việt Nam, công dân Mỹ được thấy một bức tranh về sự hủy diệt và hỗn loạn, về đổ nát và những người tị nạn, về những cuộc đấu súng trên hè phố. Điều họ không biết được, cho đến mãi sau này, là trận tấn công quy mô của cộng sản đã báo hiệu sự kết thúc cho Việt Cộng với tư cách một lực lượng có khả năng chiến đấu. Từ góc độ quân sự, đợt tấn công của cộng sản là một phép thử trong sự vô vọng. Cộng sản đã dành ra 6 tháng huy động 81,000 tấn hàng viện trợ vận chuyển xuống đường mòn Hồ Chí Minh để cung ứng cho chiến dịch Tết Mậu Thân; 15,000 quân Bắc Việt đã tham gia đợt tấn công; và những gì họ đạt được là mất mát của 75,000 đến 80,000 lính. Nhưng tất cả đã đầu vào đấy, chúng đã không thể giữ một thành phố Nam Việt Nam nào. Đó không phải là câu chuyện thật về Tết 1968 hay sao?

3.22 “Hà Nội, trả lời cú điện thoại chết tiệt đi !”

Chỉ trong chính quyền Johnson, đã có 16 lần tạm dừng ném bom (cho Hà Nội thêm lý do để đàm phán) và 62 lần chủ hòa. Johnson trong những lần thú nhận đã nói rằng: “Chưa từng có lấy một dấu hiệu rõ ràng rằng Hồ Chí Minh có thiện ý trao đổi về hòa bình.”

Rõ ràng là không, theo đa số những nhà tư vấn, được dẫn dắt bởi Walter Cronkite của kênh CBS News, “người đàn ông đáng tin nhất nước Mỹ”. Khi trở về từ một chuyến đi ngắn đến Việt Nam, Cronkite đã phát biểu “kết luận đáng buồn” trong một dịp phát sóng đặc biệt ngày 27/02/1968: “Quá rõ ràng rằng... lối thoát hợp lý duy nhất sẽ là đàm phán, không phải với tư cách kẻ thắng cuộc, mà là những con người đáng kính đã sống đến tận cùng để bảo vệ cho nền dân chủ, và đã làm hết sức có thể”.

Nói cách khác, chúng ta vừa đánh bật Việt Cộng và Quân Bắc Việt trên một vùng máu, nhưng bảo vệ nền tự do dường như lại quá khó khăn.

Giá như, theo vài nhận định, buổi phát sóng của Cronkite là tâm điểm nơi mà dư luận nghiêng về phái chống chiến tranh, nhiều người tự hỏi điều gì sẽ xảy ra nếu ông ấy báo cáo thông tin đúng tình hình:

Tôi vừa trở về sau một chuyến đi đến Việt Nam để chứng kiến những kết quả của đợt tấn công quy mô của cộng sản vào đất nước ấy. Cuộc tấn công Tết Mậu Thân chỉ ra rằng Bắc Việt đã quyết tâm chiếm đoạt quyền tự chủ quốc gia của Nam Việt Nam (Hoa Kỳ cũng công nhận như vậy). Nhưng tôi có thể thông tin một cách chân thật rằng những tên cộng sản hung bạo, trong những hành động tuyệt vọng rõ ràng, đã không giữ được một thành phố nào ở Miền Nam (ngoại trừ Huế nơi có nhiều báo cáo về những đợt tấn công lớn vào thường dân) và đã bị đánh bại nhanh chóng trên chiến trường. Những đơn vị Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa đã chiến đấu dũng cảm và hiệu quả với sự giúp sức của các lực lượng Mỹ. Đã có rất ít, những cuộc đào thoát của thường dân và quân đội Nam Việt Nam về phía Cộng Sản như chúng đang tuyên truyền. Rõ ràng dân Nam Việt Nam không mong cầu sống dưới ách độc tài Cộng Sản.

Người ta sẽ hy vọng rằng Hoa Kỳ sẽ lợi dụng đợt càn quét hủy diệt này cho những kẻ thù của Nam Việt Nam, dẹp sạch những khu đồn trú, đóng những đường dây tiếp viện và kết thúc những trận công kích đẫm máu, phi pháp, bất nhân và phi nghĩa của cộng sản. Nam Việt Nam là một quốc gia thân thiện mà đã tìm đến và cần sự giúp đỡ của chúng ta. Đây là hành động mà Tổng Thống Kennedy đã tuyên bố với thế giới, và đây là trách nhiệm của chúng ta để tôn vinh cam kết đó.

3.23 Và câu chuyện thực sự diễn ra theo cách đó

Nhưng đó là những gì ông ấy nói. Thay vì thế, Cronkite dường như tiếp nhận cái gọi là quan điểm tự do về Chiến Tranh Việt Nam: không quan trọng nếu dân Nam Việt Nam có thể phải hy sinh dưới tay những tên cộng sản - những người sẽ mổ thịt họ, và đưa họ đến những trại cải tạo – nơi những thái độ chống cộng sẽ bị đánh văng khỏi óc ra thông qua các buổi nhồi sọ chính trị, nhấn mạnh bằng những lần lao động đến sụp sống lưng (đôi khi mục tiêu là cho đến chết) và hàng loạt hình phạt và tra tấn – và giam họ trong một cái chế độ độc tài toàn trị. Không phải, điều quan trọng là chúng ta đơn giản thoát

khởi mớ hỗn độn, bởi vì sau đó chúng ta sẽ không phải chịu trách nhiệm cho bất kỳ giết chóc hay tàn phá nào đi cùng với chiến tranh, những người làm truyền thông như Cronkite sẽ không cần che giấu điều đó, và những bản dự thảo sẽ không phải đóng dấu tên trẻ em để được đóng gói ra nước ngoài trên những chuyến bay chở hàng hóa và rồi gửi chúng bay đến Đông Nam Á. Người ta có thể hiểu quan điểm đó, nhưng nó có vẻ ngôn tình quá, đặc biệt khi cam kết quyền John F. Kennedy với Nam Việt Nam; và bạn có thể hiểu vì sao những đồng minh Nam Việt Nam có lẽ không mong đợi điều đó. Hãy từ bỏ, Cronkite nói, về bản chất, thái độ và con người ông ấy có ý rằng thông điệp của mình đã gây hại thêm cho kết thúc thành công của Chiến Tranh Việt Nam hơn cả những trò hề của những kẻ phản chiến như Jane Fonda và Daniel Ellberg.

3.24 Một tranh luận thẳng thắn, lý lẽ

Sau một bài nghiên cứu tường tận và sâu rộng về Đông Nam Á, Bộ Tổng Tham Mưu đồng nhất kết luận rằng mối nguy về phản ứng thái quá của Trung Quốc và Soviet đối với những nỗ lực của Mỹ tại Việt Nam là rất nhỏ. Vì thế nó được quyết định rằng hình thức chiến đấu là những đợt không kích quy mô lớn vào Hà Nội, việc phong tỏa và đóng cửa các lối vào cảng của Bắc Việt nhằm làm chậm và ngăn những đoàn quân cùng đồ viện trợ cập cảng từ những nước cộng sản khác để hỗ trợ cho Bắc Việt.

Vào tháng 11/1965, Bộ Tổng Tham Mưu đã yêu cầu và nhận được sự cho phép để giải trình những nghiên cứu của họ với Tổng Thống Johnson tại Nhà Trắng. Sau khi lắng nghe không tường tận trong một lúc ngắn ngủi, Johnson đã phản hồi: "Ông ấy hét lên những lời tục tĩu, ông ấy mắng giết họ.... Ông ấy gọi họ bằng những cái tên bẩn thỉu – đầu phân, ngu dần, đồ khốn nạn – và sử dụng “từ F**k” như một tính từ tự nhiên hơn cả một Thủy Quân trong doanh trại... Ông ấy nói với họ mình phát ngán với cách tiếp cận ngây ngô, và rằng ông ấy sẽ không để kẻ ngốc trong quân đội nào dạy ông ấy về Thế Chiến Thứ III. Ông ấy đã kết thúc buổi hội nghị khi hét lên: "Cút ra khỏi văn phòng của tao ngay".

8 năm và 350,000 thương vong cho Hoa Kỳ (bao gồm cả 60,000 cái chết) Tổng Thống Nixon kết thúc chiến tranh tại Việt Nam bằng cách dùng đúng những chiến lược mà Johnson đã quá dè dặt.

4.1 Chương bốn - Chiến Thắng Được Báo Trước, 1968-1973

Trong bối cảnh của cuộc Tấn Công Tết Mậu Thân, một quan sát viên thông minh - dường như có rất ít người có thể nghĩ ra được câu hỏi: "Những người Cộng sản đã suy nghĩ những gì? Họ hy vọng mình sẽ đạt được điều gì? Tại sao họ nghĩ rằng họ có thể đánh bại được quốc gia hùng mạnh nhất trên Trái Đất này - khi họ đã bị thua tất cả các trận đánh lớn chống lại quân đội Hoa Kỳ kể từ năm 1965? "

Câu trả lời cho những câu hỏi trên sẽ rất thú vị và dạy cho ta nhiều bài học bổ ích. Thay vào đó, hầu hết các phóng viên lại chạy theo các định kiến của mình - và hầu hết họ đều theo tư tưởng tự do và phản chiến. Các học giả phái tự do đã gần như hân hoan tung hô rằng họ đã đúng ngay từ đầu - mặc dù họ đã không - nghi ngờ sự lạc quan của Tướng Westmoreland về tiến bộ quân sự của chúng ta. Thực vậy, một sự mỉa mai chút xíu đó là cuộc chiến Việt Nam được bắt đầu như là một cuộc chiến vì tự do, đã được chỉ huy bởi tướng Westmoreland theo lẽ lối tự do (với những giới hạn vô hạn trong việc sử dụng vũ lực, quản lý vì mô dân thường, và xuất khẩu các chương trình Xã Hội Vĩ Đại đến miền Nam Việt Nam). Ngược lại chính những nhà cánh tả lại tự mình cố gắng phủ nhận cuộc chiến của chính họ và tất cả những người đã chiến đấu cho họ.

Đoán xem?

- *Tổng thống Lyndon Johnson đã không tranh cử nhiệm kỳ thứ hai vì thất vọng về một chiến thắng lớn của nước Mỹ (điều mà ông đã không nhận ra, bởi vì ông ta tin theo các bản tin ở trên truyền hình).*
- *Tổng thống Richard Nixon đã thắng trong Chiến Tranh Việt Nam khi cho rút quân Mỹ nhanh chóng ra khỏi đó.*

Đại tướng Võ Nguyên Giáp của miền Bắc Việt Nam đã xâm chiến miền Nam Việt Nam chỉ vì Quốc Hội được thống trị bởi đảng Dân chủ Hoa Kỳ đã từ chối thực hiện các nghĩa vụ hiệp ước.

4.2 Nguyên nhân

Một trong những câu trả lời không được quần chúng ưa thích đối với câu hỏi lý do tại sao Bắc Việt lại tung ra cuộc tổng tấn công Tết Mậu Thân đó là những người Cộng Sản đã trở thành nạn nhân của một trong những sai lầm của một chế độ độc tài - họ đã tin những lời tuyên truyền của chính họ, và cũng là những gì họ đọc được trên báo chí phương Tây. Trong suốt cuộc chiến lâu dài này, các phương tiện truyền thông tập trung vào những sai lầm của người Mỹ - tưởng tượng hoặc thực tế - và hiếm khi xem xét đến sự ngu ngốc của nhóm chuyên gia cố vấn của Hà Nội. Nhìn lại quá khứ, hầu như mỗi một chiến dịch của tướng Giáp trong cuộc chiến này thực sự là những sai lầm trầm trọng dẫn đến thiệt hại khủng khiếp cho người và của, (ước tính thấp nhất cho thấy mỗi lính Mỹ bị thiệt mạng thì có đến 10 lính Việt Cộng bị chết). Nó không phải là chiến thuật hoặc chiến lược gì xuất sắc để mang đến chiến thắng cho Bắc Việt tại miền Nam Việt Nam cả.

4.3 Đám cộng sản đã suy nghĩ cái quái gì thế?

Một sĩ quan tình báo quân đội Mỹ, người đã nhìn thấy tất cả các bằng chứng về cuộc tấn công Tết Mậu Thân sắp diễn ra, được trích lời thừa nhận: "Nếu chúng tôi nhận được kế hoạch cả trận chiến này, thì chúng tôi sẽ không còn đáng tin nữa." Đó là điều Hà Nội nên (sau nhiều năm thất bại trên chiến trường) phát động một cuộc tấn công toàn diện như là điều bất ngờ không thể nghĩ ra nổi giống như một đấu thủ cờ vua, sắp bị chiếu tướng trong một cuộc thi đấu giành chức vô địch, đột nhiên ném bàn cờ và các quân cờ với một khủy tay của mình và nhảy vọt lên trên bàn để nắm cổ đối thủ anh ta.

Ở miền Nam, Tướng Nguyễn Chí Thanh, lãnh đạo của công cuộc chiến đấu của Cộng Sản, trải nghiệm trực tiếp sức phá hủy áp đảo mà công nghệ của Mỹ (sức mạnh không quân và pháo binh) có thể đem tới đối với bất kỳ trận chiến, bất kỳ nơi nào trên đất nước này. Tính cơ động do được trực thăng hỗ trợ của các lực lượng Mỹ đã gây khó khăn rất lớn cho những người Cộng Sản, những người luôn coi rằng mình có ưu thế trong việc lựa chọn địa điểm chiến đấu và có thể rút lui an toàn. Nhưng chiến lược tìm-và-diệt của Mỹ đã làm suy yếu binh lính của ông ta thành từng miếng một - và nếu ông ta không có chỗ ẩn nấp ở bên Campuchia và Lào, thì tướng Thanh đã biết được tình thế của ông ta thậm chí tồi tệ hơn. Ý định của ông ta, mà được liên tục gửi về Bộ chính trị tại Hà Nội, đã không thể hình thành được các trận đánh lớn, mà là chỉ để thoái lui về giai đoạn đầu tiên trong chiến lược của người Cộng Sản - chiến thuật dùng đơn vị nhỏ và đánh chớp nhoáng.

Lập luận của tướng Thanh đã không giành được sự ủng hộ bởi vì có rất ít sự hỗ trợ của Hà Nội đối với tình hình quân sự hay chính trị ở miền Nam Việt Nam vào năm 1968. Hà Nội tin rằng các cam kết lớn là cần thiết để giữ cho cuộc chiến này luôn nằm trên trang nhất của các tờ báo Mỹ và các bản tin lúc 6 giờ.

Miền Nam Việt Nam đã không hợp tác. Sau khi Nguyễn Văn Thiệu nắm quyền ở miền Nam Việt Nam với tư cách là người đứng đầu chính quyền vào năm 1965 và tổng thống (thông qua bầu cử) vào năm 1967, không có cuộc đảo chính nào xảy ra nữa. Cũng không có cuộc nổi dậy nào của quần chúng chống lại chính phủ miền Nam Việt Nam mặc dù mệnh lệnh của Cộng Sản là phải tạo ra bất ổn xã hội được ban đi. Trong thực tế, người dân miền Nam Việt Nam đã bắt đầu tin rằng họ đã có một cơ hội để có một chính phủ ổn định. Không có lý do gì để họ ủng hộ Việt Cộng – trừ khi bị ép buộc, vì các vụ ám sát, ép đi lính, và nhìn chung là sự tàn ác của Việt Cộng - chắc chắn là không có lý do gì, trừ khi bạn là một người cộng sản thực sự, để hỗ trợ cho cuộc xâm lược miền Nam Việt Nam của quân Bắc Việt.

Chính Hà Nội đã tự trải qua những đợt giới nghiêm cao độ, và do đó bị vô hiệu hóa gần như mọi hoạt động, trong các đợt ném bom oanh tạc ở miền Bắc Việt Nam, tuy thế, mặc dù gây tổn hại, nhưng không thể ngăn chặn được các nỗ lực tiến hành cuộc chiến tranh chống Mỹ của Hà Nội. Nhờ nguồn cung cấp vũ khí phòng không vô tận, bao gồm cả tên lửa đất đối không (SAM), radar, và đạn dược phong phú, Hà Nội đã cảm thấy phần nào được an ủi so với những mất mát bằng xương máu trong cuộc chiến. Các binh sĩ mà họ đã mất ở miền Nam được coi là tấm bia đỡ đạn; không có sự biểu lộ tình cảm ủy mị nào tại Hà Nội.

Điều này không nói lên được rằng các tướng lĩnh quân đội ở Hà Nội đã không nhận ra được những vấn đề nghiêm trọng mà họ phải đối mặt. Hầu hết trong số họ đồng ý với đánh giá về sự không hiệu quả của việc tiếp tục chiến đấu trên quy mô lớn để chống lại Mỹ của Tướng Thanh. Giao điểm giữa số lính bị mất và số lính thay thế (lính mới thay thế cho lính cũ bị thiệt mạng) đã trở nên không thể làm ngơ. Số lính thiệt mạng ở miền Nam đã tiến đến gần 200,000 lính một năm, gần bằng với số lượng thanh

niên đến tuổi mười bảy mỗi năm, độ tuổi phải thực thi nghĩa vụ quân sự. Một tình hình hợp lý, chẳng hạn như Johnson và McNamara đã mơ rằng họ sẽ thỏa thuận, chắc chắn sẽ xem xét đàm phán để chấm dứt chiến tranh và gánh nặng tài chính khủng khiếp lên người dân của nó. Nhưng những người Cộng sản chẳng hợp lý tý nào cả, đó là lý do tại sao một chiến lược làm tiêu hao và tăng dần leo thang để khuyến khích các cuộc đàm phán đã hoàn toàn không hợp lý. Những người cộng sản là những tín đồ cuồng tín về tính chính nghĩa của lý do trong cuộc chiến đấu của mình và tính tất yếu trong chiến thắng của họ - và phong trào phản chiến ở phương Tây đã khích lệ niềm tin của họ về một chiến thắng cuối cùng là không thể tránh khỏi.

4.4 Tôi Chỉ Tin Những Điều Mà Tôi Đã Đọc Được Trên Báo Chí

Một trớ trêu nữa là các bài báo sai lệch của các phương tiện truyền thông lớn của nước Mỹ đã khiến cho Hà Nội thực sự tin rằng đội quân của Mỹ đã bị lừa dối, yếu kém và mất tinh thần, không thích hợp với chiến tranh trong rừng, và có thể bị đánh bại bởi những người thật sự tin vào lý tưởng được tuyên truyền bởi các nhà lãnh đạo Cộng Sản. "Rất tiếc," như tướng Giáp có thể nói, "Tôi chỉ mất thêm 10,000 lính nữa.Ồ tốt thôi, ta có thể dễ dàng kiếm được thêm nhiều lần như thế nữa."

Vì vậy, đó là một sự kết hợp của sự ngạo mạn và tính tự cao tự đại, cây cỏ thụ trong số các nhà lãnh đạo (người đang tuyệt vọng mong muốn trải nghiệm cảm giác hồi hộp khi đánh bại Hoa Kỳ) muốn đạt được (ít nhất) một chiến thắng lớn trên mặt trận quan hệ công chúng ở phương Tây (một trong những chiến thắng họ đã giành được), và từ một quan điểm thuần túy quân sự, tính toán sai lầm khủng khiếp đã dẫn họ đi tới phát động một cuộc tổng tấn công toàn diện chống lại miền Nam Việt Nam.

Võ Nguyên Giáp, nhà lãnh đạo quân sự có uy tín nhất tại Hà Nội, đã được lựa chọn để lập kế hoạch và chỉ huy cuộc tấn công này. Chiến lược của tướng Giáp lần này cũng giống như chiến lược mà ông đã dùng để đánh lại người Pháp: thực hiện đánh đường vòng để kéo quân địch ra khỏi các khu vực đông dân cư và sau đó tấn công vào những vùng đó. Kế hoạch đánh vòng của ông trong dịp Tết là để kéo lính người Mỹ đến Khe Sanh, nơi Thủy quân lục chiến Hoa Kỳ đã tăng cường một khu vực ngay bên dưới DMZ (khu vực phi quân sự) chắn ngang đường quốc lộ chính của miền Nam Việt Nam dẫn từ bờ biển Việt Nam vào một kho cung ứng đang phát triển của Cộng Sản ngay tại Tchepone, Lào. Chiến lược cũ này của tướng Giáp thực tế đã thành công ở một mức độ nào đó. Quân đội Hoa Kỳ và chính quyền Johnson tin rằng một cuộc tấn công lớn vào Thủy Quân sẽ nổ ra. Nỗi sợ hãi của họ về một "Điện Biên Phủ" thậm chí khiến cho Tổng thống Johnson có những bổ nhiệm cao bất thường (trong quân đội Hoa Kỳ) cho những chỉ huy của quân Mỹ đảm bảo bằng văn bản rằng họ có thể bảo vệ thành công Khe Sanh.

Tướng Giáp đã gặp một vấn đề - vấn đề này là thực tế. Tại Khe Sanh, Hoa Kỳ có hàng ngàn lính thủy đánh bộ được đào tạo bài bản và được vũ trang đầy đủ. Họ có không lực không giới hạn, kể cả B-52. Họ có hỏa lực hải quân khổng lồ đang đợi sẵn từ ngoài khơi. Và họ có một đội quân dự bị khổng lồ có thể được di chuyển nhanh chóng bằng trực thăng để tham gia chiến đấu tại Khe Sanh.

4.5 Một kiểu chăm sóc mang tên cộng sản

William Bundy quan sát rằng trong cuộc tổng tấn công Tết Mậu Thân "Quân Bắc Việt đã chiến đấu đến

người lính Cộng Sản cuối cùng."

Chiến thuật của tướng Giáp đã có những yếu tố có thể dẫn đến thành công. Ông tin rằng chính quyền Johnson sẽ không gửi thêm quân tới miền Nam Việt Nam. Nếu tướng Giáp có thể tạo ra ảo giác rằng vai trò của Mỹ ở miền Nam Việt Nam đã thiếu không thể chối cãi được, một sự tham chiến trực tiếp của quân đội, chính quyền Johnson sẽ buộc phải thú nhận rằng sự cam kết của Mỹ đối với miền Nam Việt Nam đã bị giới hạn và sắp kết thúc. Tướng Giáp cũng đã bị thuyết phục rằng chính quyền Johnson sẽ không gây nguy hiểm tới các khu trú ẩn của Bắc Việt dọc theo DMZ hoặc ở Campuchia hoặc (trong bất kỳ cách nghiêm túc nào) tại Lào. Cuối cùng, ông tin rằng tình cảm phản chiến ngày càng gia tăng tại Hoa Kỳ và những áp lực chính trị đối với Johnson trong một năm bầu cử, đặc biệt là trên cánh trái của mình, có thể buộc chính quyền Mỹ phải rút quân ra khỏi miền Nam Việt Nam sau một chiến thắng to lớn của Cộng Sản. Trớ trêu thay, dĩ nhiên, là cuộc Tổng tấn công Tết Mậu Thân là một thất bại thảm hại của Cộng Sản - nhưng nó vẫn xé toang tinh thần của chính quyền Johnson và thuyết phục Johnson không ra tái tranh cử tổng thống. Nếu Hoa Kỳ không trả đũa cuộc hủy diệt của Việt Cộng trong Tết Mậu thân bằng cách thả mìn cảng Hải Phòng và ném bom Hà Nội (như Nixon đã làm trong năm 1972), cuộc chiến có thể đã kết thúc vào năm 1968.

Nhưng điều đó đã không xảy ra. Thay vào đó, những người Cộng sản, với sự thiếu các phương án chiến thuật - từ một quan điểm chiến lược, các cuộc tấn công biển người - bắt đầu một loạt các hành động tấn công tháng 5/1968, gây ấn tượng chủ yếu xung quanh Sài Gòn. Trong hai tuần đầu tiên của cuộc tấn công mới này, họ đã mất hơn 12.000 lính. Cựu Đại Tá Bắc Việt Bùi Tín, sau chiến tranh, đã nói, "Chúng tôi không những đã không học được gì từ những thất bại quân sự của Tết Mậu Thân. Thay vào đó, mặc dù chúng tôi đã mất đi yếu tố bất ngờ, chúng tôi đã tiếp tục bằng các cuộc tấn công lớn hơn nữa trong tháng 5 và tháng 9 năm 1968 và thậm chí bị thiệt hại nặng hơn."

Khi Westmoreland rời Việt Nam, ông ta đã được "đá" lên chức Tham Mưu Trưởng Quân Đội (thực tế thì bị giảm quyền hành), nhiều người trong chính quyền Johnson coi ông ta là đã thất bại. Nhưng Westmoreland để lại đằng sau mình một kẻ thù bị đánh bại; đó là những chuyên gia chính trị của ông ta bị thất bại. Westmoreland đã hoàn thành nhiệm vụ của mình. Tổng thống Johnson và chính quyền của ông ta đã không hoàn thành trách nhiệm của họ - và có lẽ không thể hoàn thành bởi vì họ không có tầm nhìn chiến lược thực tế và một điểm yếu cơ bản của cam kết khi nó đến để "trả bất cứ giá nào, chịu bất kỳ gánh nặng tài chính nào, chịu đựng bất kỳ khó khăn nào, hỗ trợ bất kỳ người bạn nào, chống lại bất kỳ kẻ thù nào, để đảm bảo sự tồn tại và thành công của tự do." Chính quyền Mỹ đã không đơn độc trong việc này, hầu hết các phe nhóm Kennedy cảm thấy như vậy, nhưng nó đã làm nổi bật lên một trong những sự kiện hoen ố trong chính sách đối ngoại của Kennedy-Johnson - rằng những lý tưởng cao cả của nó thường được phát ngôn hùng hồn, nhưng lại không có niềm tin thực sự đằng sau chúng. Johnson đã cố gắng để làm hài lòng tất cả mọi người (Quốc hội, quân đội, cử tri đảng Dân chủ của ông, cộng đồng quốc tế, ngay cả kẻ thù ở Bắc Việt Nam) và chắc chắn không làm hài lòng được ai cả.

4.6 Bại trận: Kiểu chiến tranh của phe cánh tả

Sau khi nghiên cứu hàng trăm cuốn sách được viết bởi các nhà cánh tả về chiến tranh Việt Nam, bạn nhận ra rằng sự phản đối chính của họ đối với cuộc chiến này, được tiến hành bởi các tổng thống theo chủ nghĩa tự do John F. Kennedy và Lyndon Baines Johnson, chỉ là việc giành chiến thắng đã quá khó

khăn.

Họ không bao giờ từ bỏ và nhìn nhận điều khiến chiến thắng trở nên khó khăn là việc chiến đấu theo "phong cách cánh tả" về một cuộc chiến giới hạn. Nơi mà bạn nói cho địch thủ của bạn biết những giới hạn của bạn là gì. Đó là việc bạn điều chỉnh mức độ vi phạm cho phép của địch thủ cho mỗi đợt tấn công. Nhưng bạn đồng ý sẽ loại bỏ giới hạn đó nếu địch thủ đồng ý đàm phán; cùng với sự nhu nhược của bạn so với tinh thần của địch thủ để sẵn sàng tiêu diệt chính đất nước của họ để cộng sản hóa nó.

Nếu Richard M. Nixon đã được bầu làm tổng thống vào năm 1960, và nếu ông ta đã chủ trương quyết chiến ở Việt Nam, ắt hẳn ông ta đã chiến thắng trong cuộc chiến này- cũng giống như ông ta đã giành được nó, trong điều kiện khó khăn hơn nhiều, vào năm 1973, chỉ có đảng Dân chủ trong Quốc hội mới bỏ rơi đồng minh của chúng ta và cho đi chiến thắng của nước Mỹ trong hai năm sau đó.

4.7 Những năm tháng thành công bị lãng quên

Màn bi kịch của phong trào phản chiến, sự đầu hàng của đảng Dân Chủ trước nó, và sự lừa bịp của Quốc Hội dưới đảng Dân Chủ của Richard Nixon đã làm lu mờ những gì đã xảy ra trên chiến trường ở Việt Nam từ năm 1969 đến năm 1972. Trên thực địa của chiến trường miền Nam Việt Nam, Tướng Creighton Abrams (người kế nhiệm tướng Westmoreland tại Bộ chỉ huy cố vấn Quân sự Việt Nam, MACV), Ellsworth Bunker (đại sứ Hoa Kỳ tại miền Nam Việt Nam giai đoạn 1969-1973), và William Colby (người chỉ huy những nỗ lực bình định nông thôn), đã đưa Hoa Kỳ đến một chiến thắng đã được báo trước. Như nhà sử học lừng danh Lewis Sorley chỉ ra trong tuyển tập cốt yếu của mình vào thời kỳ này, Một Cuộc Chiến Tốt Hơn (A Better War), gần như mọi cuốn sách nổi tiếng về Việt Nam hầu như không đề cập đến bốn năm cuối cùng của cuộc chiến - những năm sau khi chúng ta đã đánh bại quân Bắc Việt trên chiến trường, huấn luyện cho miền Nam Việt Nam tiếp quản cuộc chiến ở trên thực địa, và bình định được 90% vùng nông thôn, trong khi đã rút hết 100% lực lượng chiến đấu của chúng ta.

Cuốn sách dày 752 trang của Neil Sheehan của *A Bright Shining Lie* (Lời nói dối chói sáng - người dịch) chỉ dành ra 65 trang cho các sự kiện sau cuộc tấn công Tết Mậu Thân năm 1968 - mặc dù nhân vật chính của Sheehan (John Paul Vann) phục vụ thêm bốn năm nữa ở Việt Nam sau cái Tết Mậu Thân, cho đến khi ông qua đời trong một vụ tai nạn máy bay trực thăng. Vann đã là một nhà phê bình đầu tiên về các nỗ lực chiến tranh của Mỹ, đó là những gì mà Sheehan quan tâm. Nhưng Vann sau đó đã thay đổi quan điểm của mình, và lưu ý nhiều lần trong những năm cuối của cuộc chiến mà Hoa Kỳ rõ ràng đang chiến thắng. Có lẽ đó là lý do tại sao Sheehan đã không viết nhiều về những năm tháng đó. Cuốn *Việt Nam: Một lịch sử* của Stanley Karnow đã không nói gì về cái Tết này cho đến trang 567 trong tổng số 670 trang của cuốn sách này. Cuốn *Cuộc chiến dài nhất của nước Mỹ* của George Herring có 60 trang nói về Tết Mậu Thân và 221 trang dẫn đến nó. Mô hình này được lặp đi lặp lại trong hầu như tất cả cuốn sách lịch sử bạn có thể tìm thấy trên kệ sách của các thư viện công cộng; hầu hết các sách viết về chiến tranh hầu như đã bỏ qua những gì được cho là bốn năm quan trọng nhất và thành công nhất trong quá trình tham chiến của Mỹ ở miền Nam Việt Nam.

4.8 Abrams, Bunker, Colby: Đội ngũ có thể làm được

Đại sứ Ellsworth Bunker là một người quý tộc ở Vermont và tốt nghiệp Đại học Yale. Ông đã đầu quân cho cơ quan chính phủ sau một sự nghiệp thành công với tư cách là một giám đốc ngân hàng và

một doanh nhân, và ông đã được trọng dụng bởi liên tiếp các đời tổng thống khác với các chức vụ ngoại giao trong thời gian dài liên tiếp – bao gồm các chức vụ như đại sứ tại Brazil, Ý và Ấn Độ. Ông đã ở tuổi trên 70 khi được phái đến Việt Nam vào năm 1967, nhưng ông vẫn giữ được cơ thể rắn chắc của mình. Là một quý tộc người Mỹ theo kiểu truyền thống, ông luôn hòa nhã, nhưng toát ra được quyền uy từ chức vụ của mình và rõ ràng rằng ông sẽ thực thi nhiệm vụ với kỷ luật rất cao. Ông khẳng định rằng mình sẽ không là một quan chức quan liêu, và xác định rõ mục tiêu trong nhiệm vụ của mình - ông muốn giành chiến thắng trong cuộc chiến này.

Bunker cũng mang trong mình một sự trưởng thành về chính trị và phong cách quản lý tao nhã tương phản hoàn toàn với cung cách của người tiền nhiệm của ông, Henry Cabot Lodge, người mà ngoài chiến thắng lật đổ Diệm - một chiến thắng khá rộng tuếch - đã làm việc không mấy hiệu quả theo báo cáo. Mặc dù Lodge được đánh giá là xuất sắc giữa nhiệm kỳ đầu tiên (1963-1964) và nhiệm kỳ thứ hai (1965-1967), những năm mà Lodge đảm nhận cương vị đã tràn ngập xung đột giữa Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng và CIA. Ngược lại, Bunker đã giúp giữ hòa khí cho tất cả mọi người. Ông thích và tôn trọng ê kíp của mình tại Việt Nam (Abrams ở phía quân đội và Colby ở phía tình báo) và sự ngưỡng mộ lẫn nhau đã được phản ánh trong tất cả công việc mà họ thực hiện. Sau đó, Bunker được hỏi về sự tương phản khá rõ nét

giữa tình hình ở Việt Nam trong giai đoạn 1965 và 1968, suốt thời kỳ mà "là mức độ lính Mỹ gia tăng, trong khi có một số tiến bộ, luôn luôn có một cảm giác thất vọng," và những năm 1969 và 1972, khi "khi quân Mỹ giảm, dường như điều đó lại có ý nghĩa tiến bộ thực sự và thậm chí là đáng kể."-Bunker trích dẫn những sự cải thiện trong quân đội của miền Nam Việt Nam, một chính phủ dân sự hoạt động hiệu quả hơn, một khuôn khổ hiến pháp ổn định hơn ở miền Nam Việt Nam, một chương trình cải cách ruộng đất được điều hành tốt, và những tiến bộ trong sản xuất nông nghiệp. Cố vấn Mỹ trong lĩnh vực phát triển nông thôn ở miền Nam Việt Nam cũng đã hoạt động hiệu quả và có ích, và những người Mỹ, cả dân sự và quân sự, những người đã làm việc để cải thiện cuộc sống của người dân, đã mang lại thay đổi thực sự và có ích lợi. Bunker kết luận, "Tôi chưa bao giờ phục vụ trong một tổ chức có hiệu quả hơn so với đại sứ quán và lực lượng quân đội ở Việt Nam," ông kết luận.

4.9 Một con bài Domino khác đã ngã xuống

*"Ý kiến của công chúng Mỹ chính là con bài domino cần thiết." --- **Leslie Gelb**, Giám đốc dự án Hồ sơ lều năm góc (Pentagon Papers)*

Nếu Bunker là một người im lặng và bình tĩnh, thì đồng nghiệp quân sự của ông ta, Tướng Creighton Abrams, là một người hùng hổ. Tướng Fred Weyand, một chỉ huy cấp quân đoàn dưới quyền của tướng Westmoreland cho biết, "Các chiến thuật đã thay đổi trong vòng mười lăm phút dưới quyền chỉ huy của tướng Abrams." Abrams là một người của Học Viện Quân Sự West Point và là một người nổi tiếng chính trực. Một người nghiêm túc, không đùa giỡn và cứng như đá, ông là một nhà lãnh đạo tuyệt vời. Mặc dù ông không bao giờ chỉ trích Westmoreland, sau khi nắm quyền chỉ huy ông đã cải tổ toàn bộ MACV (bộ chỉ huy cố vấn quân sự Mỹ tại Việt Nam) từ những thứ nhỏ nhất, từ cải thiện ý thức trách nhiệm để cải thiện mối quan hệ của nó với truyền thông. Có một điều mà ông ngưỡng mộ kẻ thù của mình đó là sự hiểu biết và tuân thủ đầy đủ khái niệm "một cuộc chiến" trong quá trình chiến đấu của họ: Nỗ lực quân sự phải là một phần của một cuộc tấn công phối hợp chính trị và tâm lý chiến vào

đối phương. Abrams đã điều hành để thâm nhập triết lý đó trong tổ chức của mình, và đã thành công rực rỡ.

Thành viên thứ ba của nhóm là William E. Colby, một sĩ quan CIA người đã bắt đầu sự nghiệp của mình trong Cơ Quan Công Tác Chiến Thuật (OSS - Office of Strategic Services, tiền thân của CIA) trong Chiến tranh Thế giới II, nhảy dù trong chiến tuyến Đức. Ông đã từng là trưởng trạm CIA ở Sài Gòn. Thông qua một loạt những tình huống ngoại giao liên quan đến việc thay đổi cuộc hẹn, đã đưa ông đến vị trí điều hành chương trình bình định nông thôn ở Nam Việt Nam. Là một con mọt sách, đáng người mảnh khảnh và đeo kính, và một nhà phân tích tài năng, ông đồng thời cũng rất năng động và không biết sợ hãi là gì. Có lẽ ông đã dành nhiều đêm trên những cánh đồng giữa những người dân làng và quân lực VNCH hơn bất kỳ quan chức Sài Gòn nào khác trong toàn bộ cuộc chiến tranh.

Công trình của Colby, đầy những từ viết tắt, lời nói trại (uẩn ngữ), và sau đó là những tình tiết, có một mục tiêu duy nhất: Là để bình định nông thôn; hoặc nói cách khác, để loại bỏ bất kỳ lý do nào để người dân thôn quê ở miền Nam Việt Nam cảm thông với những người cộng sản. Cuối cùng, ông đã tiến hành những cố gắng để cải thiện kinh tế nông thôn, xóa bỏ nạn tham nhũng và những nhiễu của chính phủ, và thâm nhập tư tưởng rằng miền Nam Việt Nam là một thực thể độc lập xứng đáng để được bảo vệ và tuyên truyền Cộng Sản chính là điều đó. Đặc biệt, ông đã chỉ đạo để tăng cường các lực lượng dân quân địa phương, bao gồm cả việc bảo đảm cho họ có đủ nguồn cung cấp vũ khí dồi dào - có nghĩa là tin tưởng vào những người nông dân, một điều mà chính phủ Việt Nam Cộng Hòa đôi khi miễn cưỡng thực hiện.

Cùng với nhau, ba người, Abrams, Bunker, và Colby- những người đồng ý về khái niệm "một cuộc chiến" đã thay đổi bộ mặt của cuộc chiến tranh này.

4.10 Sự thay đổi trật tự cũ

Năm 1969, không có cuộc tấn công trên qui mô lớn nào của Cộng Sản diễn ra cả. Ngay cả những kẻ cuồng tín tại Hà Nội, ước tính đã bị mất một phần tư triệu lính vào năm 1968, và cần một thời gian để nghỉ ngơi.

Với các đơn vị quân sự lớn của Cộng Sản dừng lại ở biên giới vì lo sợ hỏa lực không lồ của Mỹ, tướng Abrams chỉ đạo các tướng lĩnh của mình sử dụng các đơn vị nhỏ để tìm kiếm và tiêu diệt kẻ thù bên trong miền Nam Việt Nam. Không giống như các cuộc tìm và diệt trên quy mô lớn trước đó, tuy nhiên, các đơn vị này tìm kiếm, tiêu diệt, duy trì, và quét sạch kẻ thù để chương trình bình định của Colby có thực hiện. Abrams duy trì áp lực liên tục lên quân Việt Cộng và Bắc Việt. Sử gia và binh sĩ Dave Richard Palmer trích dẫn lời của một tướng Mỹ nói rằng nó giống như chiến thuật gạt nước kính chắn gió: "Chúng tôi chỉ tiếp tục đi, đi, đi tới đi lui để giữ cho vùng nông thôn được quang đãng."

Colby giám sát việc xây dựng các công trình phòng thủ của làng và khu vực. Ông và người của mình trang bị vũ khí cho dân làng và hướng dẫn họ những điều cơ bản của chiến đấu đơn vị nhỏ, chiến lũy, và thu thập thông tin tình báo. Trong ba năm kế tiếp, một nửa triệu vũ khí đã được trao cho người dân làng ở miền Nam Việt Nam. Colby đã chẳng sợ rằng những vũ khí này có thể đến tay kẻ thù của mình. Như ông nói, những người cộng sản có khá nhiều - và tốt hơn nhiều so - vũ khí của chính họ; và trong quá trình theo dõi các loại vũ khí này, ông đã lục tung ra, ông thấy rằng mức độ thất thoát chỉ có 2 hoặc

3 phần trăm. Điểm mấu chốt, Colby nói, là chỉ cho dân làng tin rằng chính phủ tin tưởng ở họ.

Colby và Abrams đồng ý rằng việc thu thập thông tin tình báo và thông dịch cần phải được cải thiện. Và nó được thực hiện theo đó. Năm 1969, một nhà mật mã Cộng Sản đào thoát sang phe miền Nam Việt Nam. Ông ta đem theo hàng loạt các kế hoạch, báo cáo triển vọng, và các giấy tờ chiến lược do Trung Ương Cục Miền Nam - trung tâm chỉ huy của Đảng Cộng sản ở miền Nam Việt Nam (được cho là đóng tại Campuchia trong hầu hết thời gian chiến tranh). Đây là một hành động phi thường, nhưng Colby đã đi xa hơn việc chỉ đơn thuần là phân tích dữ liệu. Yêu cầu đối với tình báo tốt hơn dẫn đến các khía cạnh gây tranh cãi nhất của những nỗ lực bình định của ông - chương trình Phoenix (Phượng Hoàng).

4.11 Chương trình Phoenix (Phượng Hoàng)

Tổng Thống Thiệu đã khởi xướng chương trình Phượng Hoàng vào năm 1967 như một nỗ lực để tìm hiểu, từ đó có thể đánh lại cơ sở hạ tầng của cộng sản/Việt Cộng đang hoạt động tại miền Nam Việt Nam. Thứ được gọi là Việt Cộng, thực ra là hàng ngàn người đàn ông, thực hiện kiểm soát đáng kể các phần dân số nông thôn thông qua đe dọa, ép buộc, và các cuộc tấn công vũ trang. Điều đã không được biết đến chính là cách thức họ hoạt động, làm thế nào mà họ thu thập được thông tin tình báo, làm thế nào mà họ chuyển được thông tin tình báo từ làng này sang làng khác và lên đến Trung Ương Cục Miền Nam.

Chương trình này đã bị tạm ngưng trong suốt dịp Tết Mậu Thân, khi ưu tiên số một là phải chăm sóc cho người tị nạn và xây dựng lại những gì đã bị phá hủy. Tuy nhiên, trong năm 1968, nó đã được phục hồi nhờ những nỗ lực của Colby trong việc mang cơ quan tình báo Việt Nam và Mỹ lại với nhau và sắp xếp cho các cố vấn Mỹ tham gia chương trình này để làm việc với các quan chức, quân đội, cảnh sát và dân thường địa phương người Việt. Tổng Thống Thiệu sẵn sàng đồng ý và đã ký một nghị định mới trong tháng 7/1968, thiết lập chương trình Phượng Hoàng sửa đổi như là một ưu tiên quốc gia. Các trung tâm Phượng Hoàng đã được thiết lập trong mỗi 244 quận huyện hành chính của đất nước. Mỗi huyện đã đóng góp các thông tin của mình về cơ sở hạ tầng và hoạt động tại địa phương của Việt Cộng.

Nó là phần dễ dàng gây tranh cãi nhất của chương trình bình định được điều hành bởi Colby trong thời gian của ông ta ở Việt Nam. "Một quyết định về chương trình này đã được thực hiện ngay từ đầu: rằng nó sẽ không phải là một hoạt động cảnh sát bí mật." Colby lo ngại rằng chương trình này có thể bị xuyên tạc là bất hợp pháp hoặc vô đạo đức theo một cách nào đó. Ông đã xuất bản một Chỉ thị Mệnh lệnh (được chép lại ở đây) để giải thích rõ ràng cho người Việt và người Mỹ các quy tắc và những điều hạn chế liên quan đến các hoạt động của họ.

Chương trình Phụng Hoàng là một trong những lời khuyên, hỗ trợ và cố vấn cho chương trình Phụng Hoàng của Chính phủ Việt Nam, nhằm giảm sự ảnh hưởng và hiệu quả của các cơ sở hạ tầng của Việt Cộng ở miền Nam Việt Nam. Cơ sở hạ tầng của Việt Cộng là một phần cố hữu của nỗ lực chiến tranh được tiến hành đối với Chính Phủ Việt Nam bởi Việt Cộng và các đồng minh Bắc Việt của họ. Tình trạng bất hợp pháp của các thành viên của cơ sở hạ tầng Việt Cộng (như được định nghĩa trong Sách Xanh và các nghị định chính thức của Chính phủ Việt Nam) cũng được thiết lập trong luật pháp của Chính phủ Việt Nam và phù hợp hoàn toàn với luật chiến tranh trên đường bộ được tuân thủ bởi quân đội Hoa Kỳ.

Các hoạt động chống lại cơ sở hạ tầng Việt Cộng bao gồm việc thu thập thông tin tình báo xác định các thành viên, lôi kéo họ từ bỏ lòng trung thành của mình đối với Việt Cộng và quy phục chính phủ VNCH, bắt giữ họ để mang ra trước Ủy ban An ninh Tỉnh để có hình phạt thích đáng, và phương sách cuối cùng, đó là việc sử dụng lực lượng quân đội hay cảnh sát để chống lại chúng nếu không có cách nào khác để ngăn ngừa chúng tiến hành các hoạt động phi pháp. Việc đào tạo của chúng tôi nhấn mạnh đến sự cần thiết của việc bắt được những mục tiêu cá nhân còn sống và sử dụng các phương pháp thẩm vấn tình báo và hợp pháp để lấy được thông tin sự thật mà họ biết về cơ sở hạ tầng của Việt Cộng. Nhân sự của Hoa Kỳ đều chịu sự ràng buộc pháp lý và đạo đức như nhau đối với các hoạt động của một nhân vật Phụng Hoàng giống như đối với các hoạt động quân sự thường xuyên chống lại các đơn vị đối phương ở trên chiến trường. Vì vậy, họ đặc biệt không được phép tham gia vào các vụ ám sát hoặc các vi phạm quy tắc của chiến tranh trên bộ khác, nhưng họ có quyền sử dụng vũ lực quân sự hợp lý khi cần thiết để đạt được mục tiêu tập hợp, thu giữ, hoặc loại bỏ Cơ Sở Hạ Tầng của Việt Cộng trong lãnh thổ của Việt-Nam Cộng Hòa.

Nếu nhân viên của Hoa Kỳ tiếp xúc với các hoạt động được tiến hành bởi người Việt mà không đáp ứng các quy tắc tiêu chuẩn của chiến tranh trên bộ, họ chắc chắn sẽ không được tiếp tục tham gia hoạt động này. Họ cũng được trông đợi là sẽ thể hiện sự phản đối của mình đối với loại hành vi này khi biết người Việt thực hiện chúng và chính họ sẽ báo cáo các trường hợp này cho cấp có thẩm quyền cao hơn của Hoa Kỳ để quyết định hành động tiếp theo sẽ được thực hiện đối với Chính phủ Việt Nam. (Trong đó theo sau một đoạn văn cho phép quân đội Hoa Kỳ không tham gia vào chương trình Phụng Hoàng mà không bị ảnh hưởng gì).

Những người quen biết Bill Colby, như tôi đã từng, cũng hiểu rằng ông đã suy tính đến từng từ và từng chữ. Ông đã viết các chỉ thị bằng tiếng Anh, mà không sử dụng một từ nói trại (uỷển ngữ) nào. Tuy nhiên, chương trình Phụng Hoàng đã trở thành, và vẫn duy trì mạnh mẽ, trong tâm trí của công chúng "đồng nghĩa" với việc ám sát, tra tấn và sự tàn bạo của chính quyền miền Nam Việt Nam và Hoa Kỳ. Lý do cho việc này, ở một mức độ nào đó thật dễ hiểu:

Đã có sự nhầm lẫn về chương trình thu thập thông tin tình báo, chức năng của chương trình Phụng Hoàng, và chức năng của các đơn vị phòng thủ địa phương vốn điều hành các chiến dịch chống Việt Cộng trong những trận đánh và đụng độ thông thường. Các lực lượng chiến dịch là tất cả mọi người từ quân đội thường trực cho đến các lực lượng dân quân tự vệ. Họ đã sử dụng thông tin tình báo Phụng Hoàng, nhưng không phải là một phần của chương trình. Hầu hết các Việt Cộng bị giết là kết quả của các chiến dịch quân sự theo đúng nghĩa của nó.

Tuy nhiên, không phải là không rõ ràng đối với các đặc vụ tình báo, những người đã phải chịu đựng sự

mất mát vì cái chết hoặc bắt cóc một người thân của họ gây ra bởi Việt Cộng, hành động ngoài quy tắc của các đơn vị tình báo khi một đặc vụ Việt Cộng được phát hiện, đặc biệt là khi người Việt Cộng đó có thể đã trực tiếp tham gia vào vụ giết người hoặc bắt cóc đó.

Và, tất nhiên, nó dễ dàng được tin tưởng và được báo cáo bởi giới truyền thông rằng các chức năng tình báo của Phụng Hoàng, là các chiến dịch của CIA (bằng cách gắn với Bill Colby, người về mặt kỹ thuật là nhân viên viện trợ của USAID (chương trình viện trợ quốc tế của Hoa Kỳ) lúc ông đang điều hành chương trình này), cố ý hoạt động bên ngoài ranh giới của tính hợp pháp. Rất đông các phóng viên tự do đã giả định rằng nếu CIA nhúng tay vào, nó phải là một cái gì đó xấu xa, mặc dù tự bản thân Colby là một người tự do - mặc dù một trong số đó là người hiếm hoi giữ được niềm tin với người dân miền Nam Việt Nam và tin tưởng không chỉ là có thể giành được chiến thắng trong cuộc chiến này mà là đã giành được nó.

4.12 Làm vậy để làm gì?

Cựu Đại tá Việt Cộng Phạm Xuân Ẩn đã có một câu trả lời cay đắng: "Tất cả những gì nói về 'giải phóng' hai mươi, ba mươi, bốn mươi năm trước đây, tất cả đều là âm mưu, và tất cả các cơ quan tạo ra điều này, điều này đã làm nghèo, làm suy nhược đất nước này được dẫn dắt bởi một băng đảng của các nhà lý thuyết nửa vờ tào bạo và gia trưởng."

Đến cuối tháng 10 năm 1969, Chương Trình Bình Định Tăng Tốc (Accelerated Pacification Program), dưới sự chỉ huy của Tướng Abrams, điều hành bởi William Colby, đã đạt được và trong thực tế đã vượt mục tiêu đề ra cho cả năm. 92% người dân ở nông thôn giờ đây sẽ sống trong các loại ấp A, B, hoặc C, có nghĩa là "tương đối an toàn." Giao thông trên các tuyến đường đã gần bình thường, ngoại trừ các khu vực nổi tiếng tập trung nhiều Việt Cộng. Cuộc sống đã bắt đầu trở lại bình thường như mọi người trông đợi, giống như đang sống trong một đất nước đang bị vây hãm bởi Cộng Sản.

Ngay cả kẻ thù cũng thừa nhận tính hiệu quả của chương trình này, lưu ý rằng chương trình bình định "kết hợp các chương trình chính trị, kinh tế, văn hóa và chiến tranh gián điệp để loại bỏ cơ sở hạ tầng của cuộc cách mạng." Chính xác là những gì nó đã thực hiện được.

Nhà văn và sử gia Stanley Karnow đã hoài nghi chương trình Phụng Hoàng cho đến khi ông gặp các nhà lãnh đạo Bắc Việt Nam sau cuộc chiến. "Các quan chức Cộng sản ở Việt Nam ... nói rằng Phụng Hoàng là 'chương trình hiệu quả nhất mà các ông đã dùng để chống lại chúng tôi trong suốt cuộc chiến tranh này.'"

4.13 Bàn giao cho Nixon - không còn là Quý Ông Tử tế nữa

Sau sự thất bại của Tết Mậu Thân, những người Cộng Sản ở Hà Nội liền bay sang Moscow để cầu xin sự giúp đỡ. Họ đã được Liên Xô đáp trả. Trong một thời gian ngắn ngủi, tướng Giáp đã có thể trang bị và gửi sáu hoặc bảy sư đoàn mới hoàn toàn vào chi viện cho chiến trường miền Nam, thay thế cho đội quân Việt Cộng đã bị quét sạch trong dịp Tết này.

Tổng thống Johnson, trong khi đó, đã tham gia sâu trong thành công này nhưng đã không biết gì về nó. Chính quyền của ông, đã từng kéo được truyền thông nghiêng về phía mình bởi chương trình Xã Hội Vĩ

đại (Great Society), đã bị đục khoét bởi những lời chỉ trích âm ỉ trên các phương tiện truyền thông tự do mà đã trở thành một tiếng gầm chính thức sau Tết Mậu Thân. Johnson, mệt mỏi, bị truyền thông quấy nhiễu, và bị chỉ trích bởi đảng của chính mình, đã từ bỏ tất cả, tuyên bố rằng ông sẽ không tái tranh cử vào năm 1968. Thật không may cho những người lính ở trên chiến trường lúc này, Johnson đã không còn có ý tưởng gì khác ngoài cách thức rút ra khỏi một chiến tranh hạn chế hơn là cách thức để tiếp tục chiến đấu. Hoa Kỳ đã có 525.000 người ở Việt Nam. Họ nên làm gì?

Johnson không bao giờ trực tiếp trả lời câu hỏi đó. Ông để lại nó cho người kế nhiệm, đảng viên đảng Cộng Hòa Richard M. Nixon, người cực ghét truyền thông và biết cảm giác của truyền thông đối với mình cũng tương tự. Ông đã có một kế hoạch cho Việt Nam. Ông gọi nó là "hòa bình với danh dự". Bộ Trưởng Bộ Ngoại giao của ông đã thấy nó giống như việc áp dụng các nguyên tắc của Realpolitik (chính sách thực dụng chính trị) (đối phó với tình huống thực tế vì lợi ích quốc gia của nước Mỹ, chứ không phải là hành động theo lý thuyết, như các chính quyền cũ) đối với cuộc chiến tranh ở Việt Nam. Kế hoạch này có đặc điểm là vừa tham vọng lại vừa hạ mình. Nixon khinh thường lời hứa hẹn mang ngọn đuốc tự do ra khắp thế giới của Kennedy. Ông phát biểu trong bối cảnh lợi ích quốc gia của Mỹ. Ông dự định hỗ trợ các đồng minh của chúng ta, nhưng họ sẽ phải cung cấp nguồn nhân lực của họ để chiến đấu cho các cuộc chiến của chính mình - chúng ta sẽ không làm điều đó thay cho họ. Cuối cùng, Nixon bắt đầu chương trình "Việt Nam hóa chiến tranh" – một cuộc chuyển giao trách nhiệm từ quân đội Mỹ sang quân đội Việt Nam Cộng Hòa nhanh chóng nhưng rất hiệu quả. Ông đã rất táo bạo trong việc làm gia tăng mâu thuẫn giữa hai nhà bảo trợ lớn của Bắc Việt, Trung Quốc và Liên Xô. Ông coi thường học thuyết "đáp ứng từ từ" vô tích sự, thứ đã dẫn dắt chính quyền Johnson ủng hộ một cuộc tấn công phủ đầu chớp nhoáng trong thập niên 1970, điều khiến cho chính quyền Bắc Việt hoảng hốt lo lắng. Chửi rủa, cười nhạo, bị nguyên rủa, và bị gạt bỏ bởi giới trí thức, Nixon đã quyết định nơi Kennedy đã tạm dừng; và ông đã là một chính khách cứng rắn trong khi Johnson là một nhà chấp hành của Quốc hội được đánh giá cao. Nixon đã thành công tại nơi mà những người tiền nhiệm đảng Dân chủ của ông (và các đối thủ chính trị) thất bại.

4.14 Hòa bình với Danh Dự

Ngay sau khi nhậm chức, Nixon đã nói: "Khi chúng ta cho rằng gánh nặng của việc giúp bảo vệ miền Nam Việt Nam, hàng triệu người đàn ông, phụ nữ, và trẻ em của miền Nam Việt Nam lại đặt niềm tin vào chúng ta. Từ bỏ họ ngay bây giờ sẽ có nguy cơ xảy ra một vụ thảm sát. . . . Bỏ rơi nhân dân miền Nam Việt Nam ... sẽ đe dọa những hy vọng dài hạn của chúng ta đối với hòa bình trên thế giới. Một quốc gia vĩ đại không thể thất hứa với những cam kết của mình. Một quốc gia vĩ đại phải xứng đáng với sự tin tưởng. . . . Nếu chúng ta chỉ đơn giản là từ bỏ nỗ lực của mình tại Việt Nam, lý do của hòa bình có thể không tồn tại nữa, điều đó sẽ gây tổn hại tới sự tin tưởng của các nước khác đối với chúng ta. . . . Nếu Hà Nội đã thành công trong tiếp quản miền Nam Việt Nam bằng vũ lực - ngay cả sau khi quân đội Hoa Kỳ tham chiến, nó sẽ cũng cố đáng kể những nhà lãnh đạo, những người đã khinh miệt đàm phán, những người ủng hộ cuộc xâm lược, những người hạn chế tối đa những rủi ro của cuộc đối đầu với Hoa Kỳ. Nó sẽ mang lại hòa bình ngay bây giờ, nhưng nó sẽ làm tăng đáng kể nguy cơ của một cuộc chiến tranh lớn hơn." Người ta thắc mắc là các nhà hoạt động tự do chống chiến tranh đã không hiểu phần nào.

Tại lễ nhậm chức vào ngày 20 tháng 1 năm 1969, Nixon đã được nhắc đến như là một người kiến tạo

hòa bình. Năm ngày sau, cuộc đàm phán hòa bình Paris được mở cửa; đó là củ cà rốt. Ngày 17 tháng 3 năm 1969, Nixon dùng tới cây gậy, tiến hành Chiến Dịch Thực Đơn (menu), việc rải bom Campuchia, nhắm mục tiêu vào các khu vực trú ẩn của quân Bắc Việt nằm dọc theo biên giới.

Trong tháng 5, Nixon kêu gọi rút quân đồng thời của các lực lượng của Mỹ và Bắc Việt ra khỏi miền Nam Việt Nam. Hà Nội từ chối và lặp đi lặp lại yêu cầu của mình là Việt Cộng, không còn một lực lượng để tính đến, trở thành một phần của một chính phủ liên hiệp tại miền Nam Việt Nam - một yêu cầu tự Bắc Việt bỏ qua khi họ xâm lăng miền Nam Việt Nam sau sáu năm và đưa ra không vị trí có ý nghĩa nào cho bất kỳ đại diện của Việt Cộng trong chính phủ mới.

Trong tháng Bảy, Nixon tuyên bố rằng Hoa Kỳ sẽ cung cấp viện trợ quân sự và kinh tế cho các quốc gia chống cộng sản, nhưng sẽ không cam kết viện trợ bộ binh (thứ được biết đến là Học Thuyết Nixon). Chính quyền của ông ta đã lập các kế hoạch cho một cuộc rút quân đội Mỹ từ từ ra khỏi Việt Nam, quá trình này được hoàn thành vào cuối năm 1972 - thời hạn mà Nixon đã đạt được và đánh dấu bằng việc rút 100.000 quân vào năm 1969.

Cái gọi là Phong Trào Hòa Bình đã không cảm kích cũng không nguôi ngoai cơn giận: một phần vì nó không thể để mình ca ngợi một người như Nixon, một phần nữa là do một thành phần cứng đầu trong số các nhà lãnh đạo của phong trào phản chiến và người phản đối đã công khai ủng hộ những người Cộng Sản (và chính quyền Cộng sản Bắc Việt đã công khai ủng hộ những người phản đối), và một phần vì khi Bắc Việt tỏ ra không khoan nhượng ngồi vào bàn đàm phán, Nixon đã phản ứng lại với các kiểu sức mạnh mà Johnson đã né tránh.

Đến cuối năm 1969, các cuộc đàm phán hòa bình bị bế tắc. Những người Cộng Sản đã làm nản lòng Đại Sứ Lodge, trưởng đoàn đàm phán của Mỹ tại các cuộc đàm phán hòa bình Paris, ông ta đã từ chức. Hà Nội chứng kiến sự rút quân của Mỹ, cười khúc khích với ý nghĩ rằng Quân Lực VNCH bao giờ có thể chịu nổi quân Bắc Việt, ghi nhận tâm trạng phản chiến của Đại hội đảng Dân chủ, và cổ vũ các cuộc biểu tình của cái gọi là các nhà hoạt động vì hòa bình. Họ đã nhìn thấy không còn lý do để thương lượng nữa. Chiến thắng đã gần đến rồi.

Điều mà những người Cộng Sản ở Hà Nội đã không lường trước được là sự kiên cường của Nixon.

Kể từ khi lên nắm quyền chỉ huy, Tướng Abrams đã muốn cho phép gửi quân Đồng Minh vào Campuchia - để trinh sát, nếu không có lý do gì khác nữa. "Chính quyền được yêu cầu, chúng tôi thi hành," Abrams thừa nhận vào năm 1968, "là lớn hơn nhiều so với bất cứ ai đã yêu cầu trong quá khứ ... [tuy nhiên] ... các biện pháp từng phần sẽ không đủ." Yêu cầu đó đã bị chính quyền Johnson từ chối. Abrams sau đó yêu cầu cho phép đánh bom các lực lượng của kẻ thù ở Campuchia. Vào mùa xuân năm 1969, chính quyền Nixon chấp thuận yêu cầu của ông. Đánh dấu cho sự khởi đầu thực sự cuộc chiến tranh của Nixon.

4.15 Chiến dịch ném bom "bí mật"

Bắc Việt đã chiếm đóng miền Đông Campuchia khoảng bốn năm, sử dụng nó như một nơi trú ẩn an toàn để cất giữ binh lính và vật tư, tự tin rằng Hoa Kỳ không có tham vọng mở rộng cuộc chiến ở Đông Dương. Đối với Bắc Việt, Campuchia là một nơi ẩn náu khỏi hỏa lực của Mỹ, một nơi trú ẩn mà họ luôn luôn có thể lẫn trốn. Theo những tài liệu của Bắc Việt, có đến 300.000 binh lính Bắc Việt đã đóng

quân và được vũ trang tại Campuchia trong năm 1969-1970. Phần lớn những binh sĩ này là lính chiến đấu; và họ hội quân ở đó, không quấy nhiễu trong một khu vực "trung lập" cách không hơn năm dặm tính từ đường biên giới với miền Nam Việt Nam.

Và sau đó là Bắc Việt tạo ra một sự khiêu khích khác.

Năm 1968, chính quyền Johnson đã đạt được một thỏa thuận bất thành văn với Hà Nội rằng sẽ không có cuộc tấn công nào của Việt Bắc tại các thành phố của miền Nam Việt Nam trong suốt các cuộc thỏa thuận hòa bình. Tuy nhiên, vào ngày 22 tháng 2 năm 1969, Hà Nội đã phát động một cuộc tấn công toàn quốc ở miền Nam Việt Nam. Giận dữ, Nixon đã hỏi ý kiến của các Tham Mưu Trưởng các lực lượng vũ trang để có phản ứng thích hợp - ngay cả khi ông thừa nhận rằng những nhà bình luận cánh tả cả trong và ngoài nước sẽ không tiếc công đả kích ông nếu ông trả đũa.

Cuộc tấn công của Bắc Việt đã khiến số thương vong của quân Mỹ lên đến 400 lính thiệt mạng mỗi tuần. Trong một cuộc họp báo ngày 04 tháng 3 năm 1969, Nixon nói: "Chúng tôi sẽ không thể tiếp tục chịu đựng một sự vi phạm thỏa thuận kéo dài hơn được nữa. Nhưng hơn thế nữa, chúng tôi sẽ không cho phép các cuộc tấn công dẫn đến thương vong nặng hơn cho những người lính của chúng tôi tại một thời điểm mà chúng tôi đang thật sự cố gắng để tìm kiếm hòa bình trên bàn hội nghị ở Paris. Một đáp trả thích ứng với các cuộc tấn công này sẽ được thực hiện nếu chúng còn tiếp tục."

Tuy nhiên, Nixon đã chờ đợi thời cơ thích hợp. Sau khi ra lệnh bắt đầu ném bom các khu trú ẩn ở Campuchia vào ngày 9 tháng 3, ông rút lại mệnh lệnh, với lời khuyên và tư vấn từ bộ trưởng ngoại giao William Rogers cũng như những người khác. Nhưng sau năm quả tên lửa của Bắc Việt đánh vào Sài Gòn - cuộc tấn công ba mươi giây vào một thành phố của miền Nam Việt Nam trong hai tuần - Nixon quyết định ông phải tấn công khu vực trú ẩn ở Campuchia của quân Bắc Việt. Ngày 16 tháng 3, Nixon đã gặp Bộ Trưởng Quốc phòng (Melvin Laird) và Bộ Trưởng Bộ Ngoại Giao (William Rogers), Chủ Tịch Tham Mưu Trưởng Liên Quân (Tướng Earle Wheeler) và Cố vấn An ninh quốc gia Henry Kissinger tại Phòng Bầu Dục. Mặc dù ông đã hạ quyết tâm thực hiện các vụ ném bom, Nixon cảm thấy mình nên gặp các cố vấn hàng đầu của mình trước khi tiến hành bất kỳ hành động nào.

Cuộc họp buổi chiều chủ nhật đã diễn ra trong nhiều giờ đồng hồ. Ngoại Trưởng Rogers phản đối hành động dựa trên cơ sở dư luận trong nước (đặc biệt là những phản ứng tiêu cực dự đoán sẽ xảy ra trong Quốc hội). Laird và Wheeler nghĩ rằng việc ném bom nên tiếp tục được tiến hành. Tình trạng được cho là trung lập của Campuchia không được đưa ra thảo luận. Theo Kissinger, "Mặc nhiên rằng chúng ta có quyền chống lại sự vi phạm trắng trợn của Bắc Việt đối với tính trung lập của Campuchia bởi vì Campuchia không muốn hoặc không thể bảo vệ tình trạng trung lập của nó." Quan điểm của Nixon là các hoạt động phải hoàn toàn dựa vào luật pháp quốc tế, đặc biệt là Công ước Hague năm 1907: "một đất nước trung lập có nghĩa vụ không cho phép lãnh thổ của mình được sử dụng bởi một nước tham chiến. Nếu quốc gia trung lập đó không muốn hoặc không thể ngăn chặn được điều này, các nước tham chiến khác có quyền thực hiện các kháng cự thích hợp. "

4.16 Làm ngoại giao ở nhà

Nixon đã không luôn nhã nhặn trong các báo cáo và thái độ với đối thủ của mình trong Quốc hội. Sau bài phát biểu "im lặng đa số" thúc giục Mỹ phải "đoàn kết vì hòa bình" (mà ban đầu đã tỏ ra tác dụng,

vì hầu hết người Mỹ chấp thuận cách xử lý của ông đối với cuộc chiến tranh này) của ông, Nixon đã khoe khoang, "Chúng tôi đã có những gã theo chủ nghĩa tự do lai căng đang chạy trốn, và chúng ta sẽ tiếp tục khiến chúng phải chạy trốn."

Kissinger nói rằng, "Những tranh luận này cung cấp rất nhiều thông tin: Sau một tháng tấn công vô có của quân Bắc Việt, hơn một ngàn người Mỹ bị thiệt mạng, gởi ra sau nhiều tuần cuộc tranh luận đau khổ chính xác một cuộc đột kích trả đũa của người Mỹ trong bán kính ba dặm xung quanh biên giới Campuchia trong một khu vực bị quân Bắc Việt chiếm đóng trong hơn bốn năm. Và điều này sẽ được dân gian nhắc tới như một ví dụ về 'hành động bất hợp pháp' bừa bãi. "Sau đó nó cũng bị chỉ trích vì cáo buộc giấu diếm.

Nixon đã ra lệnh tiến hành các vụ ném bom, và vào ngày 18 tháng 3, đã diễn ra một cuộc tấn công B-52 vào một mục tiêu được chỉ định là Khu căn cứ 353. Hơn 2.000 tấn bom đã được thả xuống nơi được coi là vị trí của Trung Ương Cục Miền Nam. Có tổng cộng 73 vụ nổ thứ cấp đã được báo cáo, dấu hiệu rõ ràng là các kho đạn dược cất giữ ở trên mặt đất đã bị đánh trúng.

Không có phản ứng nào của bất kỳ ai – từ Hà Nội, Phnom Penh, Mátxcova, hoặc Bắc Kinh. Cả Bắc Việt lẫn Campuchia cũng không có tuyên bố về thương vong cho dân thường nào cả. Với cường độ của các vụ đánh bom, có khả năng là có thương vong dân sự, nhưng không thể gần với con số 600.000 (hoặc thậm chí 100.000 người) mà một số nhà hoạt động chống chiến tranh tuyên bố là kết quả của chiến dịch ném bom của Mỹ chống lại các mục tiêu Cộng Sản tại Campuchia. Miền Đông Campuchia không có dân cư đông đúc. Hơn nữa, Bắc Việt không muốn nông dân Campuchia đến gần căn cứ của họ, trừ khi là người lao động, sau đó là lính nghĩa vụ quân sự, và chỉ vài người hiếm hoi là muốn sống gần khu vực chiến tranh.

Cáo buộc "dấu diếm" của các vụ đánh bom là một sự nhầm lẫn. Chắc chắn Nixon đã không công bố công khai; nhưng khi thực hiện thì các kế hoạch quân sự phải tiết lộ cho đối phương biết? Nếu Hoa Kỳ công bố các vụ đánh bom, Sihanouk sẽ ở trong thế khó xử, có bí mật đồng ý với chiến dịch này?, và Bắc Việt sẽ không chỉ được cảnh báo, mà có lẽ đã được nhắc nhở để khởi động một cuộc phản công để giữ thể diện. Một cuộc họp báo đầy đủ về kết quả của chiến dịch này đã được thực hiện tại Phòng Bầu dục vào ngày 11 Tháng 6 năm 1969, để các lãnh đạo Hạ Viện và Thượng Viện, trong đó có Thượng Nghị Sĩ John Stennis (Chủ Tịch Ủy Ban Quân Vụ Thượng viện), Thượng Nghị Sĩ Richard Russell (Chủ tịch Ủy Ban Phân Bỏ Ngân Sách Thượng viện), Thượng Nghị Sĩ Everett Dirksen, Dân Biểu Mendel Rivers (Chủ Tịch Ủy Ban Quân Sự Hạ Viện), Dân Biểu Leslie Arends, và Dân Biểu Gerald Ford (lãnh đạo phe thiểu số Hạ Viện). Không ai đề nghị tóm tắt toàn bộ Quốc Hội.

Trong suốt vụ đánh bom, ngay cả những phi công cũng không được giao mục tiêu cho đến phút cuối cùng. Nhưng trong vòng nhiều tuần của vụ ném bom "bí mật" đầu tiên vào các khu vực trú ẩn của Campuchia, mọi trang tin lớn của Hoa Kỳ, bao gồm New York Times, Washington Post, Hãng thông tấn Hoa Kỳ, và Wall Street Journal đã thực hiện những câu chuyện, một số chi tiết, về chiến dịch ném bom Campuchia. Quá nhiều điều để che giấu.

4.17 Cuộc “xâm lược” Campuchia.

Theo bất kỳ nhà cánh tả nào, sự đồng ý của tổng thống Nixon cho cuộc đột kích kéo dài 3 tháng

chống lại các khu bảo tồn của Bắc Việt tại Campuchia là đủ tiêu chuẩn cho ông trở thành “tội phạm chiến tranh khét tiếng nhất thế kỷ” và bị buộc tội “diệt chủng.”

Như thường lệ, họ sai – sai một cách kỳ quặc.

Tháng 4 năm 1970, Nixon tuyên bố với Mỹ và cả thế giới rằng ông đã cho phép quân đội Mỹ đột kích vào Campuchia (miền nam Việt Nam sẽ tham gia). Khi Mỹ tiếp tục giảm số lượng binh sĩ, ông biết rằng điều đó sẽ là quá nguy hiểm để cho phép kẻ thù tiếp tục xây dựng nguồn lực và sức mạnh ngay cạnh bên biên giới Việt Nam. Cả Khmer Đỏ, Cộng Sản Campuchia đã tiến hành tăng viện trợ chống lại Lon Nol, người nắm quyền nhờ đảo chính của Campuchia, biến một đất nước tuyên bố trung lập chìm sâu vào bóng ma cộng sản đỏ.

Nó không thể được nói đến thường xuyên: mục đích của việc đột kích Campuchia là để tiêu diệt khu bảo tồn cộng sản, khuyến khích Hà Nội đàm phán hòa bình, và bảo vệ tốt hơn biên giới phía tây miền nam Việt Nam để quân đội Mỹ có thể rút khỏi đất nước này dễ hơn. Nhưng với phong trào phản chiến của các nhà cánh tả, cùng những cuộc biểu tình nổ ra khắp nước Mỹ của họ, Nixon đã mở rộng cuộc chiến quá mức, và bằng việc can thiệp chống lại cộng sản tại Campuchia, ông bị cáo buộc, bởi một trong những phát ngôn thời phòng nông cuồng nhất và được ưa thích nhất của những nhà phê bình Nixon là gây mất ổn định đất nước, để đảm bảo thắng lợi cho Khmer đỏ. Họ có thể đã đổ lỗi cho Nixon vì đã phạm Nguyên Tội.

Sự thật là trong khi nhà lãnh đạo cực kỳ lanh lợi của Campuchia, hoàng tử Norodom Sihanouk, cố gắng duy trì vẻ ngoài trung lập, ông ta đã đối mặt với một tương lai, và thực ra là hiện tại, về việc trở thành một đất nước vệ tinh của Bắc Việt. Đó là lý do vì sao quân đội Campuchia, như trước đây, không có động thái gì đáp trả quân đội Bắc Việt đã chiếm lĩnh miền đông Campuchia. Đó cũng là lý do vì sao ông cho phép NVA sử dụng các cảng tại Sihanoukville để vận chuyển thiết bị quân sự (rõ ràng, sự mua chuộc của cộng sản đã giúp đảm bảo chính sách này). Nói các khác, ông không phải một cộng sản – thực ra, ông bảo ông ghét cộng sản – và không phản đối khi Mỹ can thiệp vào Campuchia. Mặc dù vậy, ông đã kết luận rằng cộng sản sẽ chiến thắng ở Đông Nam Á. Điều này đặt ông vào vị trí của một đồng minh khó chịu và không đáng tin của Mỹ, người đồng thời kết thân với Trung Quốc và kết hợp với Bắc Việt, kẻ mà ông đã cho phép chiếm lĩnh một vùng rộng lớn của đất nước mình.

Tuy nhiên, vài người của ông mạnh mẽ hơn về thái độ chống cộng sản. Tháng 3 năm 1970, khi ông đang thăm viếng Pháp, Sihanouk đã bị đảo chính bởi thủ tướng Lon Nol, người đã mời Mỹ can thiệp để giúp ông cứu Campuchia khỏi quân đội cộng sản “chiếm đóng.” Sihanouk, lưu vong tại Trung Quốc, tự liên minh với cộng sản Khmer đỏ, một nhánh phức tạp của đảng cộng sản Đông Dương, và trở thành người đứng đầu trên danh nghĩa của chính quyền lưu vong Khmer đỏ. Rất nhiều người, đặc biệt ở khu vực nông thôn, duy trì lòng trung thành với hoàng tử Sihanouk, và điều này làm tăng sự hấp dẫn chính trị của Khmer đỏ, kẻ đã tiến hành chiến tranh chống lại chính quyền Lon Nol. Năm 1973, Khmer đỏ kiểm soát hiệu quả phần lớn vùng quê; những người Campuchia ở thôn quê tin rằng bằng cách ủng hộ Khmer đỏ, họ thực sự đang giúp đỡ cho sự trở về của Sihanouk.

Khmer đỏ được thành lập trong thập niên 1920 với sự giúp đỡ của Hồ Chí Minh. Thủ lĩnh của nó, Pol Pot, được huấn luyện kỹ lưỡng về học thuyết Mao, và tuyệt đối thiếu lòng thương xót hay sự quan tâm cho những đồng bào Campuchia của mình như những con người. Mọi thứ phải được lật đổ theo hệ tư tưởng của cách mạng Mao và đấu tranh giai cấp. Nó bắt đầu gây rắc rối cho chính quyền Campuchia

trong nửa sau thập niên 1960, mặc dù lúc đó nó chỉ có vài ngàn người được vũ trang. Tuy nhiên, năm 1968, Kmer đỏ phát động một cuộc nổi dậy toàn quốc trên khắp Campuchia. Lực lượng Bắc Việt cung cấp nơi trú ẩn và vũ khí cho Khmer đỏ. Trong 2 năm tiếp đó, cuộc nổi dậy phát triển khi Sihanouk gần như không làm gì để dừng nó lại. Sau khi lật đổ Sihanouk, Lon Nol cố gắng đưa Campuchia thoát khỏi mối đe dọa cộng sản mới này, nhưng Bắc Việt hỗ trợ cho cuộc nổi loạn dẫn đến quân đội Campuchia không thể chống cự.

Năm 1970, Richard Nixon phải đối mặt với việc một nước cộng sản Campuchia có thể thành lập, với quân đội Bắc Việt tập kết dọc theo đường biên giới 800 dặm của miền nam Việt Nam. Mục tiêu Nixon gửi lính Mỹ đến Campuchia không phải để “mở rộng cuộc chiến” như những tuyên ngôn cuồng loạn và chói tai của các nhà phê bình về vị tổng thống, nhưng để bảo vệ cánh trái của miền nam Việt Nam, để bảo vệ lính Mỹ, để chống đỡ Lon Nol trong cuộc chiến chống lại cộng sản, và để ngăn chặn một mặt trận kẻ thù mở rộng có thể gây nguy hiểm cho các chính sách “Việt Nam hóa” đang tiến triển rất nhanh của ông. Các binh chủng Mỹ hồi viện nhanh chóng, với quân đội miền nam Việt Nam tiếp quản nhiều hơn và nhiều hơn nữa trách nhiệm chiến đấu chống lại cộng sản. Cuộc đột kích của Nixon vào Campuchia có ý nghĩa bảo vệ biên giới phía tây miền nam Việt Nam để tiến trình có thể tiếp tục và duy trì bước tiến nhanh chóng của nó. Nixon biết mình có thể gánh nhiều tiếng xấu chính trị cho hành động của mình; ông biết những nhà biểu tình chống chiến tranh sẽ phát động một đợt biểu tình điên cuồng; nhưng dù sao ông cũng phải làm, bởi vì ông tin rằng đó là điều cần thiết và đúng đắn.

4.18 Những trại cải tạo: Tiếng hát chung quanh lửa trại?

Các ước lượng tốt nhất cho thấy rằng Bắc Việt đã gửi 250,000 người tới những trại cải tạo sau chiến thắng của họ năm 1975. Nhà văn Nguyễn Văn Cảnh có lẽ đã kể lại tốt nhất:

“Quan điểm cho rằng tra tấn, những cuộc tử hình nhanh gọn, sự thiếu chăm sóc y tế hay chết dần chết mòn vì suy dinh dưỡng sẽ cải thiện thái độ của bất kỳ ai về chính quyền đã áp đặt nó lên anh ta là một thứ mà thậm chí cả một nhà lý luận cộng sản cũng không thể thừa nhận được.”

Đại tá Charles Askins của quân đội Mỹ, người đầu tiên đến Việt Nam trong thập niên 1950, và biết Sihanouk, đã được hỏi về quyết định gửi quân đến Campuchia của Nixon năm 1970. Câu trả lời của ông: “Đối với một Chỉ Huy Trưởng, việc không sử dụng tất cả mọi điều có thể để bảo vệ binh lính của mình có thể khiến ông bị đá ngay khỏi văn phòng trong bất kỳ đất nước nào theo một lối suy nghĩ thông thường. Tôi không quan tâm nếu ông ta làm thế vì ông hoang tưởng, bất an hay là nghiện rượu, ông đã quyết định đúng. Nếu một thủ lĩnh quân sự hy sinh sự an toàn của binh lính mình chỉ để một số thằng ngu khỏi đốt tòa nhà ROTC (Đội sĩ quan dự bị) tại Padooka, tôi sẽ tự tay bắn ông ta.”

Cuối tháng 4 năm 1970, vị thế của Lon Nol đã nhanh chóng xấu đi. Bắc Việt tiếp tục tây tiến vào sâu trong Campuchia và đe dọa thủ đô Phnom Penh. Trong các cuộc thảo luận tại Nhà Trắng, Nixon, Kissinger và những binh sĩ đang chiến đấu chống cộng sản tại Campuchia; cố vấn dân sự của Nixon nói chung đã phản đối. Tại một cuộc họp hội đồng an ninh quốc gia ngày 22 tháng 4 năm 1970, Nixon đã quyết định rằng miền nam Việt Nam nên tấn công khu bảo tồn của NVA tại một nơi được biết đến với tên gọi “Mỏ Vẹt” tại miền đông Campuchia. Họ sẽ được hỗ trợ nếu cần thiết bởi lực lượng không quân Mỹ. Quyết định khó hơn, là dùng bộ binh Mỹ, đã bị tạm hoãn vài ngày sau khi thảo luận. Tất cả những cố vấn tham gia, và tổng thống đã cảnh giác với những rủi ro trong nước. Tướng Abrams, tướng

lĩnh cao cấp của quân đội Mỹ tại miền nam Việt Nam, đã khuyên tổng thống rằng ông không thể đảm bảo chiến thắng trong chiến dịch mạo hiểm Campuchia trừ khi ông có thể sử dụng quân đội Mỹ. Ngày 28 tháng 4, Nixon đưa ra quyết định cuối cùng rằng lực lượng nam Việt Nam sẽ tấn công Mỏ Vẹt và quân đội Mỹ sẽ tấn công “lưỡi câu” cách khoảng 50-60 dặm về phía bắc.

Vào ngày D, ngày 1 tháng 5 năm 1970, 15,000 lính Mỹ tấn công, đi trước là các máy bay B-52 và hỗ trợ bởi xe tăng. Quân địch chạy về phía tây, và không có trận đánh lớn nào nổ ra sau đó. Về phía nam, một ngày trước đó, gần 8,000 binh lính ARVN đã tấn công Mỏ Vẹt. Sau một vài cuộc đụng độ sớm, họ cũng nhận ra rằng NVA đã tháo chạy. Tuy nhiên, quân địch thiệt hại 12,000 lính và hơn 1000 nữa bị bắt giữ. Lính Mỹ có 434 người chết và 2,233 người bị thương.

Các khí tài quân sự và đạn dược thu được đã cho bằng chứng về sự nguy hiểm của việc cho phép NVA bảo tồn tại Campuchia. Hơn 23,000 vũ khí thu được (đủ để trang bị 74 tiểu đoàn NVA), cùng với 2,500 vũ khí đoàn đội, 16 triệu viên đạn súng nhỏ (tương đương 1 năm đạn dược của cộng sản), 14 triệu pound gạo, 143,000 viên súng cối, hỏa tiễn, và đạn súng trường không giật, và khoảng 200,000 viên đạn chống máy bay.

Áp lực của cộng sản lên Lon Nol tạm thời được giải tỏa, cho ông thời gian để cố gắng xây dựng quân đội của mình. Ngài Robert Thompson, chuyên gia chống đột kích người Anh, ước lượng rằng cuộc đột kích của liên quân Mỹ - ARVN, mặc dù bị hạn chế, đã đẩy lùi thời gian biểu của NVA từ 18 cho đến 24 tháng. Quân đội ARVN đã có tự tin vào khả năng của mình để chiến đấu và đánh bại NVA, và bằng cách bảo vệ cánh trái của miền nam Việt Nam, quân đội Mỹ có thể tiếp tục rút lui có trật tự khỏi đất nước.

Tại Mỹ, cáo buộc “mở rộng chiến tranh” này gây ra một đợt bùng nổ các cuộc biểu tình tại các trường đại học, bao gồm cả 4 sinh viên thiệt mạng trong tay những vệ binh quốc gia được huấn luyện sơ sài, lo lắng và sợ hãi của Ohio tại tiểu bang Kent vào ngày 4 tháng 5 năm 1970. Điều thường bị quên lãng là “thảm sát ở Đại Học Kent State” đã được thúc đẩy bởi nhiều ngày bạo loạn dữ dội (kể cả việc đốt tòa nhà ROTC), đã đạt đến đỉnh điểm vào ngày 4 tháng 5, và những người lính đã bị tấn công bởi một đám lưu manh ném đá, chỉ nổ súng sau khi một kẻ quá khích đã quát súng vào một sinh viên khác rồi sau đó đột kích, chĩa súng vào một vệ binh. Buồn thay, 2 trong số những người thiệt mạng là kẻ ngoài cuộc vô tội, một trong số họ, thực ra, đã được ghi danh tại ROTC.

4.19 Người nào chần chừ là thua trận

“Điều tai hại của những hành động quân sự tại Việt Nam chính là sự chần chừ (của những hành động đó); chúng ta luôn cố gắng tính toán chính xác con số tối thiểu tuyệt đối về binh lực hay thời gian, không chừa khoảng trống nào cho những sai lầm hay sự bối rối, khuyến khích kẻ thù giữ vững phòng tuyến cho tới khi những nghi ngờ của chúng ta vượt quá nỗ lực của chính chúng ta.”

Bất chấp hàng trăm cuộc biểu tình của các trường đại học, và các bảng điểm đóng lại tại những trường đại học cùng với sự lên án của báo chí, một cuộc thăm dò ngay sau cuộc đột kích Campuchia cho thấy Nixon không gặp phải sự tụt giảm nghiêm trọng nào về độ tín nhiệm. Chưa tới 2 năm sau ông tái đắc cử cho một nhiệm kỳ thứ 2 bởi một con số ủng hộ kỷ lục. Những suy nghĩ thông thường vẫn chiếm ưu thế tại trung tâm nước Mỹ.

Xuyên suốt mùa hè và mùa thu năm 1970, Nixon liên tục cảnh báo Hà Nội rằng nếu họ tiếp tục tấn công miền nam Việt Nam (và Campuchia), ông có thể sẽ cho phép ném bom Bắc Việt nhiều hơn. Việt Bắc, có lẽ được động viên bởi những cuộc biểu tình chống chiến tranh đang khuấy đảo các trường đại học tại Mỹ và bởi những nỗ lực của đảng Dân Chủ tại quốc hội để hạn chế quyền lực của Nixon, vẫn tiếp tục gây chiến. Họ đẩy mạnh về phía Phnom Penh của Campuchia chỉ để bị đẩy lùi bởi sức mạnh không quân của Mỹ. Họ duy trì hơn 40,000 bộ binh tại Lào. Họ không hề hạn chế những cuộc tấn công vào miền nam Việt Nam.

Mùa xuân năm 1970, thượng nghị viện Mỹ bỏ phiếu bãi bỏ các nghị quyết vịnh bắc bộ (kháng cáo này đã trở thành luật năm 1971); Quốc hội tiếp theo với một tu chính tháng 12 năm 1970 về luật ủy quyền quốc phòng, cấm các lực lượng bộ binh Mỹ tiến hành các chiến dịch tại Lào hay Campuchia. Nixon và Kissinger nhận ra mình không chỉ chiến đấu với các kẻ thù nước ngoài mà đối mặt với cả một quốc hội thù địch ngay tại quê nhà, đang nỗ lực còng tay các tổng tư lệnh. Tháng 10 năm 1970, Nixon đề xuất một lệnh ngừng bắn cho tới khi một thỏa thuận hòa bình chính thức được ký. Nhưng Hà Nội xem đây là một dấu hiệu khác của một nước Mỹ đang suy yếu và không thêm đáp lời. Thêm vào đó, thời gian đứng về phía Hà Nội, khi quân đội Mỹ tiếp tục rút lui chậm chạp. Cuối năm 1970, Nixon đã cắt giảm lực lượng quân sự Mỹ tại Việt Nam còn gần một nửa kể từ khi ông nhậm chức vào tháng 1 năm 1969.

Bất chấp tất cả các thế lực chính trị đang chống lại ông, Nixon tin rằng chính sách Việt Nam hóa đang hiệu lực, rằng “hòa bình trong danh dự” sẽ sớm đạt được. Ngày 4 tháng 1 năm 1971, ông đảm bảo với người dân Mỹ rằng “điểm cuối của cuộc chiến đã nằm trong tầm mắt.” E ngại rằng Bắc Việt cảm thấy quá thoải mái về thông báo đó, Mỹ phát động một cuộc không kích khủng khiếp tấn công các trại cung cấp của NVA tại Lào và Campuchia. Nó rõ ràng là nội các Nixon tin rằng chìa khóa để bảo vệ hòa bình tại Việt Nam là từ chối sự bảo tồn của quân địch tại Lào và Campuchia.

4.20 Nixon chiến thắng

Một thử nghiệm về Việt Nam hóa đã được khởi đầu vào ngày 30 tháng 1 năm 1971, với một cuộc tấn công toàn bộ binh Việt Nam vào Lào, 17,000 lính ARVN tấn công 22,000 lính NVA trong lòng nước Lào trong một nỗ lực cắt đứt đường mòn Hồ Chí Minh. Chiến dịch này, Lam Sơn 719, được hỗ trợ bởi pháo binh, không lực và trực thăng tiếp tế của Mỹ đã giúp ARVN đổ bộ vào cuộc chiến. Trận đánh không suôn sẻ lắm. Địa hình hiểm trở và thời tiết khắc nghiệt ngăn ARVN đạt đến mục tiêu theo kế hoạch, và sự chậm trễ cho phép NVA đưa 20,000 lính đến chiến trường. ARVN thiệt hại hơn 7,500 người – gần nửa số quân đột kích. Báo chí đã có mặt để chứng kiến sự tháo chạy tan tác hoảng loạn của ARVN. Họ đã lấy nó làm bằng chứng rằng chương trình Việt Nam hóa của Nixon đã thất bại. Dĩ nhiên ARVN đã trình diễn rất tệ. Nhưng nó cũng là sự thật rằng gần 20,000 lính Bắc Việt đã bị tiêu diệt hoặc thương tật (nhờ vào hỗ trợ không lực của Mỹ). Vì vậy cuộc chiến không phải một thảm họa cho nước Mỹ và miền nam Việt Nam (Mỹ thiệt mạng 200 lính cùng với 100 trực thăng bị bắn hạ và 600 chiếc khác hư hỏng). Bài học mà Nixon đã rút ra từ cuộc chiến là Việt Nam Hóa đã không thất bại, nhưng chính không lực Mỹ phải chịu trách nhiệm nặng hơn vì sự thất bại của họ trong việc đánh bom Hà Nội đến lúc khuất phục trong những giai đoạn sớm hơn của chiến tranh, có thể đảm bảo cho thành công của nó. Mỗi khi NVA tập trung quân lực cho một cuộc tấn công chớp nhoáng, họ sẽ trở nên dễ tổn thương trước các cuộc không kích Mỹ. Nói ngắn gọn, Mỹ có thể đảm bảo nền độc lập cho miền

nam Việt Nam mà không cần một lực lượng bộ binh đáng kể nào đóng giữ.

Thật vậy, trên chiến trường, Bắc Việt tiếp tục bị đánh tan – nhiều đến nỗi ngày 10 tháng 3 năm 1971, cộng sản Trung Quốc cần phải đưa ra một thông báo chính thức về việc hỗ trợ hoàn toàn cho Bắc Việt. Nixon đã chứng tỏ mình là một đối thủ ngoan cố. Tại quê nhà, ông tiếp tục đối mặt với quốc hội thù địch, và truyền thông còn thù địch hơn, kèm theo những cuộc diễu hành phản đối chiến tranh lớn nhất từ thời nội chiến; tại Đông Nam Á, ông khéo léo rút bớt quân đội Mỹ trong khi vẫn buộc kẻ thù phải đồng ý tiến tới nơi đàm phán.

4.21 Bạn nói xâm lược và tôi nói đột kích

Những người biểu tình chống chiến tranh đã quá mức giận giữ về cuộc “xâm lược” Campuchia, điều thực ra là một cuộc đột kích hợp pháp vào các khu bảo tồn quân lực tại một đất nước trung lập trong vài tuần, bỏ qua cuộc xâm lược của Bắc Việt hướng tới miền nam Việt Nam, là một cuộc xâm lược bất hợp pháp – một cuộc chiến – đã kéo dài hơn một thập kỷ. Tự tìm hiểu đi. “Mở rộng chiến tranh” là một tiêu đề bắt mắt khác của cánh tả để tập hợp những lời kêu gọi, nhưng nó không phản ánh sự thật của cuộc đột kích Campuchia. Sự thật là Mỹ không “mở rộng” cuộc chiến – nó đánh vào cùng một kẻ thù, cho cùng một lý do, và làm thế để kết thúc chiến tranh theo một cách có thể bảo tồn nền độc lập của một quốc gia tự chủ được cả thế giới công nhận của miền nam Việt Nam.

Tháng 6 năm 1971, New York Times công bố điều mà họ nghĩ là một đòn nặng nề dành cho Nixon – “tài liệu Lầu Năm Góc.” Những thứ này là một báo cáo tổng hợp (mà McNamara đã ra lệnh thực hiện vào năm 1967) của những tài liệu mật về lý do Mỹ đã tham gia cuộc chiến và cách thức mà cuộc chiến đã được tiến hành. Nội các Nixon đã đến tòa án để cố gắng ngừng việc công bố những tài liệu mật tiếp theo, nhưng chưa đến 1 tuần sau, tờ Washington Post bắt đầu phát hành tài liệu Lầu Năm Góc, mặc dù hành động này có vẻ là để bảo tồn tu chính án thứ nhất – mặc dù Nixon giả định đúng rằng động cơ thực sự là để tiếp thêm đạn dược cho các phong trào chống chiến tranh. Vòng xoay báo chí là khi mà các tờ báo đưa ra những lời dối trá, lừa bịp, sai lầm và phán xét sai điều đã đưa Mỹ đến Đông Dương, và rằng đây là lý do vì sao nội các Nixon cố gắng để ngăn chặn các công bố của họ. Thực ra, nếu bạn thực sự đọc các tài liệu, bạn sẽ thấy nó còn hơn là những lời nói dối trần trụi và sự lừa gạt, chúng cho thấy cách mà Mỹ vào Việt Nam đầy những chủ nghĩa tự do lý tưởng (theo kiểu cũ). Rõ ràng, trong sự điên cuồng bởi nhọ chiến tranh của họ, truyền thông có vẻ không quan tâm đến điều này. Đó là tổng thống Nixon, người bị đánh bại bởi Kennedy trong cuộc bầu cử tổng thống năm 1960, người đã thực sự chiến đấu để bảo tồn danh dự của nội các Kennedy và Johnson – thật vậy, ông tại thời điểm đó đã rất cố gắng kéo những hạt dẻ của họ ra khỏi lò lửa với chương trình Việt Nam hóa. Dĩ nhiên, với ông, vấn đề thực sự về tài liệu lầu năm góc là những thông tin mật, như các tài liệu chứa đựng, không nên được tiết lộ cho kẻ thù – và chắc chắn không phải trong thời chiến.

Nếu Nixon cảm thấy bị bao vây bởi những kẻ thù trong nước, có lẽ là vì ông thực sự như vậy. Ngày 22 tháng 6 năm 1971, một nghị quyết không ràng buộc đã được thông qua bởi thượng nghị viện Mỹ thúc đẩy việc rút lui toàn bộ quân đội Mỹ khỏi Việt Nam trong vòng 6 tháng. Thượng nghị sĩ Mike Mansfield gọi cuộc chiến là “một sai lầm bi thảm.” Ngày 30 tháng 6, tòa án tối cao Mỹ tháng 6 so với 3 có lợi cho phía New York Times và Washington Post trong vụ tài liệu Lầu Năm Góc.

4.22 Cảm ơn, đại hội đảng Dân Chủ!

“Chúng ta hãy hiểu rằng: Bắc Việt không thể đánh bại hay làm nhục Mỹ. Chỉ có người Mỹ có thể làm điều đó.” --- Richard M. Nixon, 1969

Nhưng ngay khi Nixon dường như sắp bị treo lên dây, ông đã thực hiện một tuyên bố ngoại giao tuyệt đẹp. Ngày 15 tháng 7 năm 1971, tổng thống Nixon thông báo rằng ông sẽ đến thăm cộng sản Trung Quốc trong tháng 2. Người ta có thể giả định rằng cú shock tại Hà Nội cũng tương đương như cú shock tại Washington. Nixon cho thấy cú đòn bậc thầy về ngoại giao này sẽ không làm yếu đi những cáo buộc về ông trong cuộc chiến tại Việt Nam. Tháng 12, chỉ vài tuần trước chuyến thăm viếng của ông đến Bắc Kinh, Nixon ủy quyền ném bom nặng nề các căn cứ quân sự ở Bắc Việt.

Chuyến thăm viếng của Nixon tới Trung Quốc là một trong những phát triển ngoại giao đáng kinh ngạc nhất của thế kỷ XX. Ông gặp chủ tịch Mao Trạch Đông và thủ tướng Chu Ân Lai trong một chương trình thăm viếng kéo dài một tuần, từ 21 tháng 2 tới 28 tháng 2 năm 1972. Moscow lo lắng rằng Mỹ sẽ mở rộng vết nứt Trung – Xô cho lợi thế của Mỹ. Hà Nội – mặc dù đang phụ thuộc gần như hoàn toàn vào viện trợ và vũ khí của Nga để duy trì sự hiếu chiến của họ tại miền nam Việt Nam – lo lắng rằng Trung Quốc có thể gây áp lực lên Bắc Việt để giải quyết trong hòa bình theo cách mà cộng sản Việt Nam không muốn; và cũng có những nỗi lo sợ rằng cộng sản Trung Quốc có thể quên tình thân đoàn kết cộng sản và thực sự quay sang chống lại Hà Nội. Ít nhất, chuyến viếng thăm của Nixon bắt đầu một quá trình tan băng của cuộc chiến tranh lạnh tại Châu Á và gây mất bình tĩnh tại Bắc Việt.

Trong khi đó, Nixon tiếp tục chiến lược của mình để cuốn dần chiến tranh xuống. Sư Đoàn Không quân 101 danh tiếng rời Việt Nam ngày 10 tháng 3 năm 1972. Những nhóm lính thủy đánh bộ cuối cùng đã khởi hành một năm trước. Nhưng không lực Mỹ tiếp tục tàn phá quân đội của tướng Giáp bất cứ nơi đâu họ dám lộ diện cho một cuộc tấn công khác – và tấn công vẫn luôn là giải pháp thay thế kiên định của Hà Nội cho việc đàm phán tại Paris.

Giáp quyết định chơi canh bạc cuối cùng. Ông biết rằng cộng sản Trung Quốc đang thúc ép Hà Nội tiến hành đàm phán, nhưng ông cũng biết rằng Nixon đang chuẩn bị tái tranh cử. Có thể một cuộc chiến tranh toàn diện của Bắc Việt sẽ đẩy Nixon ra khỏi nhà trắng như đợt tấn công Tết Mậu Thân đã đẩy đi Johnson. Ngày 30 tháng 3 năm 1972, Giáp phát động cuộc tấn công dịp phục sinh của mình, gửi 200,000 quân Bắc Việt xuống phía nam trong một nỗ lực toàn diện để chinh phục miền nam Việt Nam.

4.23 Sự thiên tài của tướng Bắc Việt Võ Nguyên Giáp

Được tung hô rộng rãi như một thiên tài quân sự (một bài báo gọi ông là thủ lĩnh quân sự quan trọng nhất thế kỷ XX), 42 quy tắc chiến lược của Giáp có thể được chia ra như sau:

1. Nguồn cung cấp bia đỡ đạn không giới hạn, 10 đến 20% dân số quốc gia của bạn có thể tạm đủ.
2. Có hàng trăm ngàn lao công để xây dựng công sự mà không phải trả thêm giờ, hoặc là, thực ra cũng không phải trả chút nào hết.
3. Có toàn bộ thời gian của thế giới và không có việc gì khác để làm.
4. Có nguồn cung cấp vô tận hoàn toàn miễn phí! Miễn phí! Miễn phí! – vũ khí, đạn dược và xe cộ giao hàng tận cửa bởi những người bạn dễ tính – (oh, và có sự chịu đựng quá giới hạn cho những cuộc tấn công của kẻ thù).
5. Có sự can đảm để đứng thẳng trong máu và các mảnh xác chết của quân lính ngập tới đầu gối và

tuyên bố chiến thắng; thực ra tuyên bố này là một phần của kế hoạch tiếp diễn để thắng một cuộc tiêu hao chiến mà bạn thực tế đã thua.

6. Có trạng thái “kẻ yếu” để dư luận thế giới vẫn đứng về phía bạn.
7. Có khả năng kiểm soát báo chí – của riêng bạn và của cả quân địch. (Ok, thực ra cái thứ 2 cũng đòi hỏi vài chiến lược.)
8. Có khả năng trình bày rõ chiến lược của bạn như sau (từ Cách Chúng Tôi Thắng Chiến Tranh viết bởi Giáp): “Trong cách lựa chọn hướng tấn công và các mục tiêu, các cuộc tấn công của chúng tôi nhắm chính xác vào điểm yếu chí mạng của kẻ địch. Điểm yếu chí mạng trong hầu hết các trường hợp đặt ở nơi quân lực địch yếu hoặc tương đối yếu. Những điểm này cũng có thể được đặt tại nơi họ mạnh hay tương đối mạnh. Nhưng trong cả 2 trường hợp, quân địch có để lộ hay để lộ tương đối, tình huống này được tạo ra hoặc thông qua các sai lầm của kẻ địch hoặc thông qua các hành động của chúng ta. Ở đó chúng ta sẽ có những điều kiện cần thiết để tập hợp lực lượng tuyệt đối, tấn công một cách bất ngờ, sử dụng các phương pháp chiến đấu hiệu quả và hạ gục kẻ địch nhanh chóng.” (Chính xác! Tránh xa những điểm yếu không chí mạng ra và đánh vào nơi kẻ địch hoặc mạnh hoặc yếu. Tại sao chúng ta không nghĩ ra điều đó nhỉ?)
9. Có một kẻ thù với đạo đức và lương tâm xuất bản trong cuốn “luật tham gia” của họ.
10. Có một bản sao chép lậu của Barberella để tổng tiền các ngôi sao điện ảnh để hỗ trợ cho bạn.

Quân đội Bắc Việt bao vây và chiếm lĩnh thành phố Quảng Trị (tại phía bắc miền nam Việt Nam), cố gắng cắt đôi miền nam Việt Nam bằng một cuộc tấn công quy mô lớn vào thành phố Kontum (tại phần trung miền nam Việt Nam), và tấn công An Lộc (tại miền nam). Nixon đáp trả bằng việc ủy quyền cho hạm đội thứ 7 của Mỹ nhắm mục tiêu vào quân đội NVA đang tập trung đông đúc quanh DMZ với các đợt không kích và pháo yểm trợ từ hải quân. Sau đó ông ra lệnh tiếp tục cho một cuộc thả bom khủng khiếp nhắm vào tất cả quân đội NVA tại miền nam Việt Nam, cùng với B-52 tấn công vào Bắc Việt. “Lần này, lũ con hoang sẽ được ăn bom thỏa thích như chưa bao giờ được ăn trước đây,” ông nói với Kissinger. Cuộc đánh bom nhắm vào cả Hà Nội và cảng Hải Phòng. Nixon đẩy mạnh cuộc phản công với chiến dịch Linebacker I – cày xới các bến tàu của Bắc Việt cùng với những cuộc đánh bom tăng cường lên các con đường, những cây cầu và các cơ sở dầu Bắc Việt.

Tại thời điểm đó, chỉ có 69,000 lính Mỹ tại miền nam Việt Nam, ít hơn 1/3 số đó là lính chiến đấu, và bất chấp tất cả những cuộc đánh bom mà Nixon đã ủy quyền, thậm chí cả không lực Mỹ cũng bị kéo xuống đến mức phải dùng máy bay chiến đấu hỗ trợ các chiến trường. Tuy vậy, Nixon vẫn tự tin vào ưu thế không lực tuyệt đối cùng với pháo của hạm đội thứ 7 để giúp ARVN đẩy lùi cuộc xâm lăng của Bắc Việt.

Tháng 5, Nixon bắt đầu cưa thêm 1 chân khác của chiếc ghế vốn đã bấp bênh của Hà Nội. Cuộc họp tại Moscow với Leonid Brezhnev, Nixon thảo luận về việc cải thiện mối quan hệ Mỹ - Xô. Liên Xô cung cấp cho Hà Nội đến 90% tài nguyên quân sự của nó. Bắc Việt không vui vẻ nổi. Họ bị cô lập về chính trị - và các kết quả trên chiến trường cũng không có vẻ tốt đẹp gì mấy.

Được trợ giúp bởi các cuộc không kích lớn của Mỹ, ARVN đánh lùi cuộc tấn công Kontum. Pháo từ tàu chiến Mỹ và B-52 rải bom hỗ trợ khi ARVN chiếm lại Quảng Trị. Khoảng giữa tháng 7, NVA bị xé tan bởi những cuộc rải bom B-52, đã bỏ cuộc tấn công An Lộc. Nixon không dễ cho qua. Ngày 29

tháng 9, Mỹ đánh sập các phi trường Bắc Việt, hủy diệt 10% lực lượng không quân Hà Nội.

Tại Paris, Hà Nội cuối cùng cũng chịu xuất hiện để đàm phán. Ngày 8 tháng 10 năm 1972, Henry Kissinger và Lê Đức Thọ đạt đến một dự thảo nghị quyết thỏa hiệp. Mỹ đồng ý cho phép quân đội Bắc Việt đã đến miền nam Việt Nam ở lại đó (một sự nhượng bộ lớn làm nổi giận chính phủ miền nam Việt Nam) và Bắc Việt, đổi lại, hạ thấp yêu sách rằng sẽ không có hòa bình cho tới khi tổng thống Nguyễn Văn Thiệu của miền nam Việt Nam từ chức và chính phủ của ông giải thể. Kissinger đánh cược rằng mối đe dọa từ không lực Mỹ sẽ ngăn cản Bắc Việt phát động một cuộc tấn công đáng kể sau hiệp ước. Miền nam Việt Nam, trong thời gian đó, có thể tiếp tục phát triển lực lượng vũ trang của chính họ và bảo vệ vùng nông thôn. Những thành công gần đây của ARVN tại Kon Tum, Quảng Trị và An Lộc mang lại một chút hy vọng rằng kế hoạch Việt Nam hóa đã bắt đầu có hiệu quả. Trong suốt cuộc tấn công dịp phục sinh, NVA mất hơn 100,000 lính, một nửa lượng xe tăng và pháo binh, và người hùng của Điện Biên Phủ, tướng Giáp đã bị bãi nhiệm quyền chỉ huy quân sự.

4.24 Rên rỉ không giải quyết vấn đề

“Một lý do chính quyền Kennedy và Johnson thất bại để có một cách tiếp cận hợp lý, trật tự cho câu hỏi cơ bản về Việt Nam là sự đa dạng đáng kinh ngạc và sự phức tạp của các vấn đề khác mà chúng ta đối mặt. Nói một cách đơn giản, chúng tôi đối mặt cả một cơn bão các vấn đề, chỉ có 24 giờ một ngày, và chúng tôi thường không có thời gian để suy nghĩ rõ ràng.” --- Robert S. McNamara³²

Sóng có vẻ đã đổi chiều. Ngày 7 tháng 11 năm 1972, Richard M. Nixon thắng cuộc bầu cử, đây là cơn địa chấn lớn nhất lịch sử nước Mỹ, đánh bại một ứng viên Dân Chủ, George McGovern, người có lập trường chấm dứt ngay cuộc chiến cho dù có thể nào. Không hề phô trương, lực lượng chiến đấu cuối cùng của Mỹ rút khỏi Việt Nam trước khi kết thúc tháng 11 năm 1972. Chỉ có 16,000 cố vấn quân sự ở lại đất nước này, một cách mỉa mai, nó bằng đúng con số mà Kennedy đã gửi tới Việt Nam khi ông chọn cách gia tăng mạnh sự tham gia của Mỹ năm 1963.

Tự tin sau cuộc bầu cử, Nixon gửi một bức thư tới tổng thống Thiệu của miền nam Việt Nam cố gắng đảm bảo lần nữa với ông ta rằng Mỹ sẽ “hành động nhanh chóng và mạnh mẽ” nếu Bắc Việt xâm phạm hiệp ước hòa bình, điều Nixon hy vọng sẽ được kết luận sớm tại Paris. Thiệu nghi ngờ nghiêm trọng về hiệp ước và phải bị dọa nạt để chấp nhận tính cần thiết của nó. Kissinger trở lại Paris để kết thúc thỏa thuận và bị kinh ngạc khi Lê Đức Thọ từ chối đàm phán xa hơn. Đó là sai lầm của Hà Nội.

Nixon ra lệnh cho chiến dịch Linebacker II, một nỗ lực tối đa của Mỹ để đánh bom Hà Nội và Hải Phòng, và sẽ được tung ra trừ khi cộng sản trở lại bàn đàm phán trong vòng 72 giờ. Khi Hà Nội không đáp lời, chiến dịch đánh bom kịch liệt nhất trong suốt toàn cuộc chiến bắt đầu. Hết đợt này đến đợt khác, các máy bay B-52 đập tan các mục tiêu quân sự tại Bắc Việt, thả xuống hơn 100,000 quả bom trong một giai đoạn kéo dài 11 ngày. 1200 tên lửa đất đối không bắn vào các máy bay Mỹ, hạ gục 26 máy bay, trong đó có 15 chiếc B-52.

4.25 Cuộc đánh bom Giáng Sinh năm 1972

Tờ Washington Post mô tả cuộc đánh bom giáng sinh năm 1972 (Linebacker II) là “hành vi man rợ và

vô nghĩa nhất của chiến tranh từng được thực hiện, dài gần 10 ngày, bởi một người có quyền tối cao vượt trên những người khác.” New York Times, Washington Post, Time, Newsweek, CBS và các kênh truyền thông chính thống khác báo cáo rằng cuộc đánh bom thực sự bừa bãi, rằng mục đích của nó là gây thương vong nặng nề cho dân thường, rằng nó sẽ làm quyết tâm của Hà Nội trở nên cứng rắn hơn, là nó sẽ gây thiệt hại nghiêm trọng cho lực lượng không quân và nhân lực của Mỹ, và nó sẽ làm xấu đi hình ảnh của Mỹ trong mắt người dân và trong mắt cả thế giới.

Họ không thể sai lầm hơn nữa nếu họ đã cố gắng. Mà họ thực sự đã cố.

Vụ đánh bom không phải một quyết định bừa bãi – không có cuộc không kích nào trước đây là vậy. Dân thường không phải mục tiêu; thực ra, nhiều sự hy sinh đã xảy ra để tránh thương vong cho dân thường. Đã có 754 máy bay B-52 và 640 máy bay thả bom chiến đấu xuất kích, thả 20,000 tấn bom từ ngày 18 tới ngày 29 tháng 12 năm 1972. Theo thống kê của Bắc Việt, 1,318 dân thường đã thiệt mạng trong vụ rải bom. Hay nói cách khác, trong các vụ rải bom ở Hamburg, Đức năm 1944, nửa tấn bom đã giết số dân thường nhiều hơn gần 20 lần. Lần nữa, cuộc rải bom không phải để gây đau khổ quá mức cho dân thường Bắc Việt, nhưng để thể hiện quyết tâm của Nixon và sức mạnh không quân kinh khủng của Mỹ.

Vụ đánh bom dịp giáng sinh không làm quyết tâm của Bắc Việt trở nên cứng rắn. Ngược lại, nó cuối cùng đã buộc Bắc Việt phải đầu hàng tại hội nghị hòa bình Paris. Ngày 15 tháng 12 năm 1972, Nixon đã gửi một lưu ý cho chính quyền Hà Nội trở lại bàn đàm phán trong 72 giờ hoặc tự gánh lấy hậu quả. Bắc Việt làm lơ ông – cho đến khi cuộc đánh bom xảy ra. Ngày 26 tháng 12, Hà Nội bày tỏ ý muốn trở lại đàm phán. Nixon ngừng đánh bom vào ngày 28 tháng 12. Ngày 8 tháng 1 năm 1973, Kissinger và Bắc Việt gặp gỡ tại Paris. Ngày 13 tháng 1, một thỏa thuận cơ bản đã được quyết định, và phê chuẩn ngày 23 tháng 1 năm 1973.

4.26 Coi chừng cái cây!

Đánh bom rải thảm thường được trích dẫn như một trong những “tội ác chống lại loài người” mà Mỹ đã bị kết tội. “tội ác chống lại rừng xanh” không ở cùng một cấp độ. Không một thành phố nào ở miền bắc hay miền nam bị “đánh bom rải thảm” trong suốt cuộc chiến. Hà Nội, Hải Phòng và tất cả những thành phố khác không âm ỉ trong đồng tro tàn trong hoặc sau cuộc chiến. (Những đồng tro tàn âm ỉ là điều mà các thành phố sẽ trông như thế nếu bị đánh bom rải thảm.)

Mỹ không chịu một tổn thất không cân xứng hay không bền vững nào trong cuộc đánh bom. 26 máy bay bị bắn hạ, 43 lính Mỹ thiệt mạng và 94 người bị bắt giữ. Đây là những tổn thất không thể tránh khỏi – và mọi tổn thất trong chiến tranh đều như vậy. Nhưng những phi công Mỹ và đoàn phi công của họ đã hủy diệt các sân bay của Bắc Việt, làm cạn kiệt nguồn cung ứng tên lửa đất đối không (trong 3 ngày cuối cuộc đánh bom, máy bay Mỹ gần như không bị bắn), và gần như làm tê liệt hệ thống đường sắt, kho xăng và mạng lưới điện. Từ quan điểm rủi ro và ích lợi, của được và mất, chiến dịch rải bom dịp giáng sinh có thể là một trong những chiến dịch thành công nhất từng được thực hiện trong suốt cuộc chiến.

Dĩ nhiên, cảm ơn các phương tiện truyền thông Mỹ, vụ đánh bom đã làm phẫn nộ những thành viên chống chiến tranh cánh tả tại Mỹ và Châu Âu. Nhưng đợt đánh bom dịp giáng sinh là một trong những

câu chuyện được báo cáo sai lầm nhất của cuộc chiến Việt Nam kể từ đợt tấn công Tết Mậu Thân. Bạn không cần phải đọc Pravda để được sự tuyên truyền cộng sản xoay bạn vòng vòng – bạn có thể đọc New York Times. Các chính trị gia ôn hòa đã nổi giận. Các nhóm truyền thông lớn đã nổi kinh phong. Đưa lên nhãn dán của “cuộc tấn công tàn ác nhất lịch sử quân sự” và “công trình của một gã điên” và “một tội ác chống lại loài người”, được tung hứng qua lại như bông giấy bởi các chuyên gia và chính trị gia trên toàn thế giới. Kissinger được so sánh với Himmler; hình nộm Nixon bị đốt; các cuộc tuần hành biểu tình làm rung chuyển những khu phố. Và, dù sao đi nữa, cuộc rải bom cũng đã hoàn thành chính xác điều nó muốn làm. Một điểm nữa mà các chuyên gia dường như đã quên.

4.27 Ném bom cho kiểm biến thành lưới cày

Trong một lá thư gửi đến biên tập viên của New York Times (1 tháng 5 năm 1975) trả lời đánh giá cho quyển sách của ông uy tín báo chí và vụ đánh bom dịp giáng sinh năm 1972, Martin F. Herz đã viết, “Lầu Năm Góc (vào tháng 4 năm 1973) đã đưa ra những bằng chứng hình ảnh rằng Hà Nội, mà sự ‘hủy diệt’ bừa bãi bởi ‘đánh bom rải thảm’ của nó đã là cái cớ phản đối của New York Times và Washington Post, gần như còn nguyên vẹn sau cuộc đánh bom và – chỉ với một số ngoại lệ nhỏ - chỉ các mục tiêu quân sự đã bị tấn công. Tờ Times còn có chút liêm sỉ để báo cáo điều này trên trang nhất một tháng sau đó; các báo khác chôn vùi tin tức hoặc khuếch đại nó hoàn toàn. Hơn xa so với việc bừa bãi và tàn nhẫn, cuộc đánh bom dịp giáng sinh năm 1972 đã tăng tốc hiệp ước đình chiến.”

4.28 Trò chơi kết thúc

Đó là một phép lạ nếu Mỹ và miền nam Việt Nam đạt được bất cứ điều gì bằng cách nói chuyện với Bắc Việt tại Paris – và không chỉ vì vỡ tuồng không khoan nhượng vô lý của Bắc Việt. Cuộc đàm phán đã được tổ chức trên bối cảnh ồn ào của thượng nghị viện Mỹ, các phương tiện truyền thông kêu gọi tự do, và những nhà hoạt động chống chiến tranh kêu gọi Mỹ rút khỏi Việt Nam bằng bất cứ giá nào. Những nhà đàm phán người Mỹ có đòn bẫy về những gì quân đội của chúng ta đã đạt được trên chiến trường, nhưng Bắc Việt có đòn bẫy của “phong trào hòa bình” phương Tây, điều làm họ tin rằng sẽ không có cam kết lâu dài nào của Mỹ dành cho miền nam Việt Nam.

Cuối cùng, những điểm gấn bó chủ yếu của hiệp ước hòa bình là mục cho phép quân đội Bắc Việt tiếp tục ở lại miền nam Việt Nam sau khi đình chiến. Miền nam Việt Nam cuối cùng cũng chấp nhận điều này với điều kiện rằng Mỹ sẽ không bao giờ cho phép Bắc Việt tái cung cấp hoặc thay thế quân đội với những cuộc chuyển quân lớn qua biên giới. Tại thời điểm ký hiệp ước hòa bình, quân đội miền nam Việt Nam, được vũ trang và đào tạo bởi Mỹ, đã thừa sức để đối đầu với các binh chủng Bắc Việt còn lại tại miền nam Việt Nam. Dĩ nhiên, Bắc Việt phá vỡ thỏa thuận ngay khi họ đã phục hồi đầy đủ từ những đòn đánh nặng mà Mỹ đã giáng xuống họ trong 8 năm, và Thượng Viện Mỹ phá vỡ lời hứa của chúng ta về việc ngăn chặn điều đó (bất chấp các cuộc phản đối đau khổ của tổng thống Gerald Ford). Ngay từ đầu Bắc Việt đã xem hiệp ước hòa bình như một cách cho phép họ tái thiết lập và trang bị lại mà không có sự quấy rối của Mỹ. Họ không có ý định sống theo thỏa thuận, bất kể điều khoản cuối cùng có là gì.

Hiệp định Paris được ký kết bởi Mỹ, Bắc Việt, miền nam Việt Nam và Việt Cộng. Mỹ đồng ý rút toàn

bộ lực lượng còn lại trong vòng 60 ngày và Hà Nội đồng ý thả toàn bộ tù binh chiến Tranh Mỹ trong thời hạn tương tự. 150,000 binh lính NVA vẫn còn trong biên giới miền nam Việt Nam. Bất kỳ hành vi tấn công nào của họ sẽ được coi là xâm phạm hiệp định – mặc dù rốt cuộc nhóm quân này có gì khác để làm ở miền nam Việt Nam hơn là chờ cơ hội xâm phạm hiệp định vẫn là một câu hỏi mở. Tổng thống Thiệu nghĩ ông ta đã biết rõ câu trả lời không may cho lắm. Đó là một tin xấu. Vì vậy, tương tự, là sự thật rằng có đến 2 chính quyền miền nam Việt Nam được công nhận, chính phủ Thiệu và chính phủ của Việt Cộng, với hi vọng rằng sẽ có một chính phủ để hòa giải dân tộc.

Tin tốt là miền nam Việt Nam vẫn còn là một quốc gia, một chính phủ độc lập, tối cao đã đứng vững mọi thứ mà cộng sản có thể ném vào họ. Kế hoạch của Nixon – Kissinger để chấm dứt chiến tranh đã thành công. Điều cần thiết để đảm bảo duy trì thành công đó là sự cam kết của Mỹ trong việc bảo vệ hiệp định và trừng phạt cộng sản nếu họ xâm phạm nó. Hà Nội đã học được rằng họ cần phải coi trọng sự ngoan cố của Nixon, và Trung Quốc – những người mà Bắc Việt chỉ có chút tư cách vừa đủ để nói chuyện – có vẻ như đã say đắm với gã chồng cộng có tuổi từ San Clemente, xem ông như một chính khách tầm cỡ thế giới xứng đáng với sự tôn trọng dành cho ông. Tuy nhiên, Nixon không chỉ tin tưởng vào quân lực và ngoại giao; ông cũng đề nghị viện trợ chính quyền Hà Nội để giúp xây dựng lại Bắc Việt.

Thêm nhiều tin tốt nữa: quân đội Mỹ đã về nhà. Miền Nam Việt Nam cuối cùng đã hòa bình (mong manh) lần đầu tiên trong cả một thế hệ. Kissinger và Lê Đức Thọ cùng chia sẻ giải Nobel Hòa Bình năm 1973 (mặc dù Thọ từ chối nhận giải. Hà Nội không có tâm trạng để ăn mừng, họ có những tham vọng khác).

Tại Mỹ, buổi lễ kỷ niệm đáng kể duy nhất cho sự chấm dứt liên quan của Mỹ cho cuộc chiến Việt Nam diễn ra vào tháng 2 năm 1973, với sự trở về của 591 tù nhân chiến tranh Mỹ, chủ yếu là phi công, từ những nhà tù Bắc Việt. Cả nước Mỹ hân hoan nhìn thấy những người đàn ông này trở về với gia đình và bạn bè của họ. Một vài người trong số những tù nhân chiến tranh này đã sống sót 7 năm ròng qua những cuộc tra tấn và những điều kiện tàn bạo, không thuộc về loài người. Hầu như tất cả hướng đến một người đàn ông, những tù nhân chiến tranh cảm ơn tổng thống Nixon vì đã mang họ ra khỏi Bắc Việt. Đầu tiên, đã có một buổi hòa nhạc, một nỗ lực ngoại giao để làm nhạt sự thật rằng các tù nhân chiến tranh đã bị tra tấn và buộc tội hình sự, nhằm hướng tới hòa bình với Bắc Việt, Nhưng khi những câu chuyện riêng tư của các tù nhân chiến tranh tuôn ra vào những năm tiếp theo, nước Mỹ giận giữ về sự tàn ác và xúc động mạnh mẽ trước nhân phẩm và sức mạnh mà những người tù nhân chiến tranh đã kiên trì. Họ không bao giờ đầu hàng. Sau nhiều năm chia rẽ và xung đột gay gắt, nước Mỹ muốn những người anh hùng, và đã tìm thấy họ trong những người đàn ông đã từng đi qua ngục tù.

Tổng thống miền nam Việt Nam, 1955-1975: 2 thập kỷ gặp ghềnh

- Ngô Đình Diệm, 1955-1963
- Dương Văn Minh, 1963-1964
- Nguyễn Khánh, tháng 1 đến tháng 2 năm 1964
- Dương Văn Minh, tháng 2 đến tháng 3 năm 1964
- Nguyễn Khánh, tháng 3 đến tháng 8 năm 1964
- Ban lãnh đạo lâm thời, tháng 8 đến tháng 9 năm 1964

- *Dương Văn Minh, tháng 9 đến tháng 10 năm 1964*
- *Phan Khắc Sửu, 1964-1965*
- *Nguyễn Văn Thiệu, 1965-1975*
- *Trần Văn Hương, 1975*
- *Dương Văn Minh, 1975*

Suốt giai đoạn chiến tranh, gần 3 triệu người Mỹ đã tham gia trên mặt trận, với ước tính khoảng 500,000 người đã thấy chiến đấu thực tế. Có 47,244 người đã chết trong chiến tranh bao gồm cả 8,000 phi công. Chết ngoài chiến tranh thống kê thêm 11,000 người và 153,329 người bị thương tật nghiêm trọng. Hơn 2400 tù nhân chiến tranh Mỹ mất tích không thể thống kê khi cuộc chiến kết thúc. Nó thật ghê tởm khi nói những sự hi sinh này là vô nghĩa. Không có lý do để tuyên bố rằng những người phục vụ nước Mỹ đã “mất mát” bất kỳ điều gì. Miền nam Việt Nam đã không sống dưới sự cai trị của cộng sản. Họ có một khung cửa sổ mong manh của cơ hội, với sự che chở của không lực Mỹ khi Bắc Việt im lặng liếm những vết thương sâu của nó. Thái Lan và những quốc gia không cộng sản còn lại của Đông Nam Á sẽ tiếp tục sự tăng trưởng kinh tế đáng kể chỉ mới vừa nảy mầm.

Mặc dù đúng là Nixon đã ký một hiệp định hòa bình không hoàn hảo, không đúng khi nói rằng nó không có cơ hội thành công. Rất nhiều các tranh luận chống lại kế hoạch này là giả mạo, như chúng ta không có đủ B-52 để tiếp tục rải bom Hà Nội vì chúng ta đã mất 15 chiếc trong cuộc đánh bom dịp giáng sinh năm 1972. (Trong khi chúng tôi mất 15 máy bay ném bom, Bắc Việt mất toàn bộ tên lửa đất đối không của họ; một cuộc chạy đua vũ trang với Bắc Việt và những nhà cung cấp Liên Xô của họ là điều mà chúng tôi có thể thắng.)

Thứ đã chấm dứt hiệu quả hiệp định hòa bình Paris là vụ tai tiếng không được tháo gỡ Watergate. Nó khuyến khích một quốc hội vốn dĩ đã thù địch thông qua – với tỉ lệ thuận - chống 278 so với 124 tại hạ viện và 64 so với 26 tại thượng viện – tu chính án Case-Church về Bộ Luật Kinh Phí Của Bộ Quốc Phòng. Nó cấm bất kỳ sự liên quan về quân sự nào của Mỹ tại khu vực Đông Nam Á, có hiệu lực ngày 15 tháng 8 năm 1973. Đảng Dân Chủ tự do tại quốc hội đã săn đuổi Nixon để đạt đến một hiệp định hòa bình tại Việt Nam. Ông đã làm. Sau đó chính những gã Dân Chủ này phá bỏ hiệp ước một cách hiệu quả bằng cách vô hiệu hóa cam kết của chúng ta với tổng thống Thiệu.

Tháng 7 năm 1973, Hải Quân Mỹ rời bỏ thủy lôi phong tỏa các cảng Bắc Việt, hoàn thành nghĩa vụ của Mỹ theo hiệp định hòa bình – kết quả là một lượng viện trợ lớn mà Liên Xô cung cấp đã đi vào Bắc Việt, trang bị tận răng cho một cuộc xâm lăng khác tới miền nam Việt Nam, và bây giờ thì chú Sam đã ra khỏi những bức ảnh. Và ông đã không còn khả năng quay trở lại. Không phải chỉ vì quốc hội đã thông qua tu chính án Case-Church, mà vào tháng 11 năm 1973, vượt qua quyền phủ quyết của Nixon, quốc hội ban hành nghị quyết về quyền chiến tranh. Nó đòi hỏi rằng tổng thống phải có được sự ủng hộ của quốc hội trong vòng 90 ngày khi gửi quân đội Mỹ tham chiến ở nước ngoài. Bắc Việt biết rằng sẽ không có sự ủng hộ nào như thế sắp tới cả.

Ngày 9 tháng 8 năm 1974, tổng thống Nixon từ chức hơn là phải đối mặt các cáo buộc. Gerald Ford, một người tử tế nhưng có vị thế yếu, đã tuyên thệ nhậm chức tổng thống thứ 38 của Mỹ. Tháng 10, bộ chính trị Bắc Việt họp và đưa ra quyết định phát động cuộc xâm lăng miền nam Việt Nam năm 1975.

Bắc Việt đã đoán trước rằng quốc hội không hứng thú gì trong việc sắp đặt lại Đông Dương nữa, và

thấy cách mà quốc hội đã tước đoạt cả viện trợ quân sự tối thiểu cho miền nam Việt Nam một cách ghen ghét. Tháng 12, Bắc Việt tấn công Phước Long tại miền nam Việt Nam – rõ ràng để thấy phản ứng họ có thể đối mặt từ Mỹ. Câu trả lời: chỉ trích mạnh mẽ từ tổng thống Ford, nhưng không có hành động quân sự nào.

4.29 Cảm ơn nhiều, các bạn hiền

Ngày 21 tháng 12 năm 1970, cuộc “đàm phán bí mật” đầu tiên giữa Bắc Việt và người đại diện của Mỹ được tổ chức tại Paris. Lê Đức Thọ, người từ chối giải Nobel Hòa Bình trong tương lai, nói với Kissinger rằng ông đã “thấy rất nhiều tuyên bố bởi ủy ban quan hệ quốc tế của thượng viện, bởi đảng Dân Chủ, bởi ông Clark Clifford (cựu bộ trưởng bộ quốc phòng dưới thời LBJ), với những yêu sách kêu gọi rút quân toàn diện của quân đội Mỹ, sự thay đổi của Thiệu – Kỳ - Khiêm (các chính phủ của miền nam Việt Nam), và thư bổ nhiệm của một người kế thừa đại sứ Lodge.”

Có thể tiết kiệm kha khá thời gian và bớt đi rất nhiều rắc rối nếu đảng Dân Chủ Mỹ và truyền thông tự do chỉ đơn thuần là đi cùng với đoàn đàm phán Bắc Việt để Nixon và Kissinger có thể đàm phán với tất cả bọn họ cùng 1 lúc cho đỡ mất công.

Thực tế nghiêm trọng là đám đông phản đối chiến tranh tại quốc hội, truyền thông và các học viện yêu sách một hiệp ước cho cuộc chiến trong khi họ làm gần như tất cả những gì có thể để đảm bảo rằng không hiệp ước hợp lý nào (để cứu lấy những người dân miền nam Việt Nam đang bị từ bỏ) có thể được đạt tới.

Bắc Việt có quân đội lớn thứ 5 thế giới, và một nhà cung cấp khí tài quân sự là Liên Xô, chưa bao giờ tiết lộ sự rộng lượng của họ. Hà Nội bắt đầu mài lưỡi lê. Bộ trưởng bộ quốc phòng James Schlesinger làm chứng rằng quốc hội đang ngăn cản nước Mỹ thực hiện lời hứa của họ với tổng thống Thiệu về “hành động trả đũa nặng nề” nếu Bắc Việt xâm phạm hiệp định hòa bình Paris. Sự xâm phạm đó đang xảy ra, và quốc hội sẽ không để chính phủ Mỹ đáp trả. Tuần sau đó, ngày 21 tháng 1 năm 1975, tổng thống Gerald Ford tuyên bố rõ ràng: Mỹ không muốn tham chiến trở lại trong cuộc chiến Việt Nam.

55 ngày sau khi NVA phát động tấn công, Sài Gòn Thất thủ, 30 tháng 4 năm 1975. Cờ đỏ và xanh của Việt Cộng đã tung bay trên nóc dinh độc lập. Tổng thống cuối cùng của miền nam Việt Nam, Dương Văn “Bự” Minh (một thuật ngữ Việt Nam ám chỉ sự quá khổ, chỉ chung những người đã làm tổng thống 3 lần về trước, tính ngược cho đến năm 1963), phát sóng một thông điệp đầu hàng vô điều kiện. Hàng triệu người Mỹ bao gồm cả những cựu chiến binh nấc lên ghen ngào trong sự tức giận và ghê tởm

4.30 Hiệp ước? Chúng tôi không có cái hiệp ước thúí hoặc nào hết!

“Trong 2 tháng đầu tiên sau lệnh đình chiến năm 1973, hơn 30,000 binh lính bắc Việt thâm nhập vào miền nam Việt Nam qua Lào và Campuchia... trong năm 1973, Bắc Việt xây dựng 12 phi trường tại miền nam và lắp đặt tên lửa SAM-2 tại Khe Sanh.”

Sẽ không bao giờ có câu trả lời cuối cùng cho câu hỏi ai là người “thắng” tại Việt Nam. Nó chưa bao giờ là mục tiêu của Mỹ - và đây có thể là điều đại dột của những mục tiêu đó – để “chiến thắng” Bắc

Việt. Nước Mỹ đã tham gia một cuộc chiến giới hạn với những mục tiêu giới hạn, và khi quân đội của chúng ta rút lui rõ ràng là những mục tiêu đó đã đạt được rồi – một miền nam Việt Nam độc lập và thành lũy ngăn chặn sự hiếu chiến của cộng sản để chúng không lan rộng ra khắp Đông Nam Á. Mỹ đã trả một giá đắt, nhưng những cái tên trên bức tường tưởng niệm các cựu chiến binh Việt Nam tại Washington, D.C., đại diện cho một Thái Lan tự do, một Trung Quốc nửa tư bản, và một Việt Nam một phần tư tư bản (để khỏi chết đói) nơi những người dân (nhờ sự bất mãn với chính quyền) thân Mỹ áp đảo, và một Đông Nam Á ổn định hơn nhiều so với điều sẽ xảy ra nếu Hà Nội điều hành đắc thắng qua Sài Gòn vào thập niên 1960. Không nghi ngờ gì nữa, dĩ nhiên là miền nam Việt Nam, Lào và Campuchia đã thua trận. Chiến thắng của Bắc Việt đã mang đến cho họ sự đau khổ tột cùng. Tuy nhiên, vẫn chưa rõ ràng, rốt cuộc Bắc Việt đã thắng được gì sau cuộc rút lui của chúng ta. Vâng, đảng cộng sản thống nhất đất nước dưới sự chuyên chế của chúng và trở thành một thế lực quân sự trong khu vực, dám đánh tiếp với cả Trung Quốc và Campuchia. Nhưng ngay cả khi chế độ cộng sản vẫn còn trên mặt đất, nó bảo vệ một ý thức hệ đã băng hoại rõ ràng – và hồi chuông báo tử chẳng những đã ngân vang, mà còn kéo dài (hơn 1,1 triệu người chết) áp đặt ý thức hệ giả mao, độc ác và áp bức đó, một trong những thứ mà chắc chắn không có người Ki tô giáo phương Tây nào có thể hiểu nổi.

4.31 Người yêu nước, kẻ gây rối hay chỉ là lũ dối trá

Tổng thống Truman (1949): “...Mọi quốc gia và mọi con người đều tự do để quản lý chính mình theo cách phù hợp. Nước Mỹ sẽ ‘bảo vệ những quốc gia yêu thích tự do trước những nguy hiểm từ sự hiếu chiến.’”

Tổng thống Eisenhower (1953): “Nhận thức về tự do, cũng như bản thân nó, là một thể thống nhất không thể tách rời, chúng ta xem tất cả lục địa và con người với sự tôn trọng và vinh dự như nhau.”

Tổng thống Kennedy (1961): “Hãy để mọi quốc gia biết, cho dù họ nghĩ tốt hay xấu về chúng ta, rằng chúng ta sẽ trả bất cứ giá nào, gánh bất cứ gánh nặng nào, đối mặt bất cứ khó khăn nào, hỗ trợ bất cứ người bạn nào, chống lại bất cứ kẻ thù nào để đảm bảo cho sự sinh tồn và thành công của quyền tự do.”

Tổng thống Johnson (1965): “Những mối nguy hiểm và rắc rối khủng khiếp mà chúng ta từng gọi là ‘ngoại quốc’ giờ đang liên tục sống ngay giữa chúng ta. Nếu người Mỹ phải ngã xuống, và kho báu Mỹ phải đổ ra, trên những quốc gia chúng ta thậm chí không biết đến, vậy thì nó là cái giá mà sự thay đổi đó đã yêu cầu cho sự phán quyết và cho những giao ước lâu dài của chúng ta.”

Tổng thống Nixon (1969): “Tôi sẽ rải bom lũ con hoang đó như chúng chưa từng bị rải bom trước đây.” (Kissinger) “Đối với một siêu cường quốc đã bỏ rơi một quốc gia nhỏ trước sự áp bức tàn bạo, chỉ để có được chút thời gian nghỉ ngơi cho sự vất vả của chính mình, dường như đối với tôi là quá mức thiếu đạo đức, và là sự hủy diệt kinh hoàng của những nỗ lực của chúng tôi để xây dựng một nền tảng mới, cuối cùng và hòa bình hơn trong quan hệ quốc tế.”

4.32 Quốc hội Mỹ (1973-1975): Ôi trời, kệ xác họ đi!

Điều ám ảnh các giấc mơ của những người tị nạn Việt Nam là thứ đáng lẽ đã có thể xảy ra. Sự sụp đổ của miền nam Việt Nam không là điều chắc chắn phải xảy ra. Cựu đại sứ miền nam Việt Nam Bùi

Diện mô tả trong quyển sách của ông, Gọng Kìm Của Lịch Sử (The Jaws of History), quan cảnh trong suốt cuộc đẩy mạnh của cộng sản vào đất nước của ông, “Toàn bộ lực lượng Bắc Việt, với số lượng vũ khí khổng lồ của Liên Xô và Trung Quốc, đã chia ra ngay từ đầu, tiến quân thành những hàng dài dọc theo đường cao tốc chính, dễ tổn thương trước các cuộc không kích hơn bất cứ thời điểm nào trong cuộc chiến. Tại Xuân Lộc, tại chu vi phòng thủ vòng ngoài của Sài Gòn, sư đoàn 18 của miền nam Việt Nam đã đẩy lùi mọi đợt tấn công mà kẻ thù đã phát động với họ. Chỉ với sự can thiệp của không lực Mỹ, loại can thiệp mà Nixon Và Kissinger đã hứa hẹn thiết tha năm 1973, đã có thể xóa sổ những đoàn quân ló mặt ra, chặt đứt khả năng gây chiến của cộng sản trong nhiều năm. Một đội quân miền nam Việt Nam được tiếp tế và cổ vũ trở lại lẽ ra đã có thể lấy lại phần lớn những gì đã mất.” Tất cả mọi trận đánh lớn bởi ARVN và Mỹ chống lại quân đội Bắc Việt đã ủng hộ quan điểm này. Nhưng nước Mỹ bây giờ chỉ còn là “người khổng lồ trơ trọi” trong những cơn ác mộng của Nixon, một Guillen không có cây đàn harp bị trói buộc bởi đại hội Dân Chủ bé nhỏ, những gã cánh tả cực đoan, và các lực lượng truyền thông lớn. Chỉ vì những gã bé nhỏ này, gần 20 triệu người miền nam Việt Nam, những đứa trẻ của họ, và những đứa trẻ của họ sau đó nữa đã bị hiến cho chủ nghĩa Cộng Sản.

5.1 Chương 5 - Phong Trào Chống Chiến Tranh

Từ năm 1965 đến năm 1973, nếu bất cứ điều gì thu hút sự quan tâm của báo chí hơn cuộc chiến Việt Nam, thì đó chính là phong trào chống chiến tranh. Trong tâm trí của công chúng, phong trào chống chiến tranh có thể cuốn theo cả những kẻ bạo lực bất trị nhất sống bên lề xã hội Mỹ, xé tan những bất ổn xã hội Mỹ tại thời điểm đó – phân biệt chủng tộc, dân hippie, các cuộc biểu tình, bạo loạn, ma túy, cách mạng tình dục, những người da đen – tất cả dường như đoàn kết lại vì một vài điểm chung. Nếu bạn đối mặt với một gã tóc dài với ánh mắt điên cuồng, bạn còn không biết bạn sẽ đối mặt với sự phản đối chiến tranh, hay một tay bán lẻ ma túy, một kẻ say mê vạch trần những góc cạnh tà ác của chính phủ Mỹ, hay có thể là một kẻ ăn bám nghiện LSD (thuốc ảo giác) hoặc heroin quá độ trong khi hấn vẫn thích thú bảo lưu kết quả đại học và trì hoãn việc tốt nghiệp để duy trì tình trạng chu cấp trái phép.

Đoán xem?

- *Cái gọi là “phong trào hòa bình” đã bị thâm thấu bởi những người có cảm tình với cộng sản và những người khác đã bị thuyết phục với khả năng nguy hiểm hùng hồn của các tuyên truyền viên cộng sản.*
- *Nhiều thành viên của hội cựu chiến binh Việt Nam chống chiến tranh (VVAW) thậm chí còn chưa bao giờ chiến đấu tại Việt Nam.*
- *Chủ nghĩa cộng sản, thứ mà nước Mỹ chống lại tại Việt Nam, là một trong những hệ tư tưởng đẫm máu nhất từng được biết đến trên thế giới.*

Đây là một trong những sự thật khó nhai nhất từ một trong những người đã chiến đấu tại Việt Nam. Nó làm tôi đã bị sốc ngay thời điểm đó – và thậm chí còn nặng hơn sau khi nghiên cứu về phong trào chống chiến tranh – rằng rất nhiều người trong phong trào chống chiến tranh ưa thích sự phản kích việc lên án các khóa học (nếu họ là sinh viên), hoặc những ảo giác và niềm khoái cảm trần tục của ma túy và tình dục miễn phí, hoặc bị lôi kéo, như thường lệ, bởi những phong trào thời thượng: chuyện đó vừa dễ dàng, vừa hợp thời và lại vui vẻ để tự tâng bốc mình và chứng minh sự nổi trội về mặt đạo đức so với cha mẹ và những “kẻ thống trị” và “đám đông” khi đứng lên chống lại chiến tranh; cái giá phải trả là lòng kiên trì đạo đức, và lòng dũng cảm lỗi thời, để đổi lại những điều đó và khoác đồng phục lên người, ra đường bảo vệ những người dân miền nam Việt Nam.

Một quyển sách mà việt cộng (và hội cựu chiến binh phản đối chiến tranh) sẽ không muốn bạn đọc
Stolen Valor, B.g. Burkett và Glenna Whitley (Verity Press, năm 1998)

Nếu loại trừ những người cấp tiến đích thực và Việt Cộng (thiếu số tiên phong của phong trào) và những “nhà hoạt động vì hòa bình” theo phong trào đang tìm kiếm cơ hội để trình diễn cái tôi, còn lại ai nào? Tốt thôi, chắc chắn. Không còn nhiều người lắm đâu, nhưng dĩ nhiên cũng có những người phản đối thực sự, biết được vài vấn đề liên quan, yêu mến và nể phục nước Mỹ, và mong muốn mang lại hòa bình cho thế giới. Một trong số họ ở Maine điều hành một cửa hàng khắc gỗ và một người khác có cuộc hôn nhân giàu có và sống ở Boca Raton.

Những dấu hiệu nào cho thấy đám đông phản đối chiến tranh không hề nghiêm túc với nhiệm vụ của mình?

Vâng, có thể là cách họ định nghĩa “hòa bình”. Hòa bình chính là thứ mà Mỹ đang cố bảo vệ - nền hòa bình đáng ra phải tồn tại giữa chính quyền tối cao Bắc Việt và miền nam Việt Nam, đáng ra phải tồn tại giữa Bắc Việt và Lào, đáng ra phải tồn tại giữa Bắc Việt và Campuchia. Chính cộng sản là những kẻ xâm lược trên khắp mặt trận Đông Nam Á. Chính chúng là những người phủ nhận quyền tồn tại của những quốc gia không cộng sản trong tâm với. Hòa bình mà chúng đề nghị là hòa bình của một hệ thống chính trị toàn trị áp bức khủng khiếp nhất từng được biết đến trên thế giới. Hòa bình mà quân đội Mỹ tìm kiếm là hòa bình giữa những quốc gia có chủ quyền – là ngăn chặn sự hiếu chiến của chủ nghĩa Cộng Sản thế giới để những tổ chức tự do có thể phát triển bên ngoài quỹ đạo của nó.

Chuyện rõ như ban ngày, nhưng những người hoạt động chống chiến tranh dường như không thể nắm bắt được. Một trong những thẳng ngốc hữu dụng người Mỹ, Jane Fonda, khoa trương trên đài Hà Nội rằng Bắc Việt chỉ chiến đấu cho nền độc lập của chính họ. Từ ai? Chúng ta có thể hỏi. Người Pháp đã

rời đi lâu rồi.

Có thể đám đông chống chiến tranh đã bị dẫn dắt bởi một cảm giác đòi lập chân thành với cuộc chiến này, cũng có thể họ là những người ôn hòa. Nhưng nếu vậy, tại sao có quá nhiều người thấy tiếc thương cho lực lượng không có chút ôn hòa nào như việt cộng? Trong tất cả mọi sự kiện, phần lớn quân đội Mỹ đến Việt Nam là những người tình nguyện, những trái tim đã đổ máu với việc bảo lưu bậc đại học lẽ ra đã không phải đi, họ có thể thưởng thức cuộc cách mạng tình dục tại quê nhà hơn là mạo hiểm tuổi thanh xuân của mình để bị bắn trên một cánh đồng gạo. Khoảng 2/3 đến 3/4 những người tham chiến, những người đã bị giết trong khi tham chiến, đều là những người tình nguyện. (Sự khác nhau giữa những con số là do một số người tình nguyện để thoát khỏi dự thảo, họ không thực sự được tính là người tình nguyện.)

Đúng, bạn có thể phản đối chiến tranh vì miền nam Việt Nam (theo New York Times và các tờ báo khác) đã không đối xử tử tế với những công dân của mình. Dĩ nhiên, sự thay thế cho chính quyền miền nam Việt Nam là Hà Nội, nơi trừ khử các kẻ thù giai cấp của mình với súng đạn (nếu bạn đủ may mắn).

5.2 Chúng tôi có cần đánh vần từng chữ cho bạn nghe không?

Rất nhiều kẻ đàn hữu dụng đã đến Bắc Việt trong suốt chiến tranh đưa ra nhận xét rằng có rất ít những cuộc biểu tình chống chính phủ tại Hà Nội, họ xem đó như một dấu hiệu minh chứng cho sự ủng hộ của dân chúng với chế độ Cộng Sản.

Đúng, bạn có thể chống chiến tranh bởi vì một chế độ đã đẩy những Phật tử đến việc tự thiêu là một vết nhơ lớn. Dĩ nhiên, lựa chọn thay thế như Hà Nội là một chế độ vô thần bóp nghẹt mọi tôn giáo một cách hoàn toàn.

Đúng, bạn có thể chống chiến tranh vì chế độ miền nam Việt Nam có tiếng là tham nhũng và không được công nhận. Dĩ nhiên, lựa chọn thay thế là nhà nước độc đảng của Hà Nội.

Hàn Quốc không phải là một nhà nước điển hình khi chúng ta bảo vệ họ trong suốt cuộc nội chiến Triều Tiên. Nhưng nó chắc chắn là một nhà nước ổn định, thịnh vượng và dân chủ, và là một đất nước đã lấy về tự do của nó từ những người hàng xóm cộng sản phía bắc.

Sự thật là họ đã loại bỏ mối đe dọa cộng sản – và chủ nghĩa khủng bố cùng với những cuộc chiến mà cộng sản mang đến – và miền nam Việt Nam là một nơi hòa bình, hướng đến gia đình, làm việc chăm chỉ, phong cảnh tuyệt đẹp, một nơi lý tưởng để sống. Chính quyền của nó còn lâu mới hoàn thiện, nhưng chính quyền của Mexico hay của chúng ta cũng vậy mà.

Một số người có thể phản đối chiến tranh bởi vì họ theo chủ nghĩa biệt lập. Nhưng lưỡng đảng của Mỹ, đã đồng thuận trước chiến tranh rằng chúng ta có trách nhiệm chặn đứng sự hiếu chiến của cộng sản. Trong mọi sự kiện, những người biểu tình chống chiến tranh thích giả định rằng họ đại diện cho một tâm đạo đức cao hơn, và rất khó đánh đồng chủ nghĩa biệt lập với chủ nghĩa duy tâm. Trong trường hợp tốt nhất, người ta có thể gọi nó là ngây thơ; còn trong trường hợp tệ nhất, nó là sự thiên cận và ích kỷ.

5.3 Hồ, Hồ, Hồ Chí Minh, Mao và Che sẽ chiến thắng

Theo hầu hết các ước đoán, chủ tịch Mao đánh bại Stalin người đã đánh bại Hitler để thắng giải kẻ giết người hàng loạt lớn nhất trong lịch sử. Tuy vậy, hắn vẫn được một số thành viên cánh tả xem như một anh hùng, một tư tưởng dẫn đường đã được trích dẫn bởi ít nhất 2 thành viên được bổ nhiệm vào nội các Obama, Van Jones và Anita Dunn. Mao là một con quái vật theo mọi nghĩa, leo lên ghế chủ tịch thông qua hàng loạt cuộc tàn sát, các trại cải tạo và sự áp bức của một xã hội độc tài toàn trị. Thói quen và thái độ cá nhân của gã vừa biến thái vừa ghê tởm. Hắn đã từng đề nghị Kissinger rằng Trung Quốc có thể xuất khẩu hàng triệu phụ nữ Trung Quốc đến Mỹ. Trung Quốc, hắn giải thích, đang dư thừa phụ nữ, và đó là gánh nặng của quốc gia. Sở thích ngủ với các cô gái trẻ (khoảng 11 tuổi) đến từ niềm tin rằng ngủ với gái trinh sẽ giúp tăng sinh lực cho những người đàn ông lớn tuổi. Giống như những người mặc áo thun “Che” – với hình ảnh của Che Guevara, người cai quản nhà tù chính trị của Cuba và có sở thích cá nhân (không phải để đề cập đến sự tàn bạo đâu) trong việc chặt đầu – việc mặc những chiếc áo của Mao (đặc biệt là với phụ nữ) trưng bày một sự suy đồi không đáy của đạo đức và lịch sử.

5.4 Tôi nghe từ những nguồn tin mật cộng sản

Khối tình báo cộng sản luôn làm việc thêm giờ để bẻ cong những câu chuyện sai lầm về tội ác chiến tranh của Mỹ tại Việt Nam. Chắc chắn, những câu chuyện này được xem như sự thật bởi những người lẽ ra phải tìm hiểu nhiều hơn. Ion Mihai Pacepa, sĩ quan tình báo xếp hạng cao nhất từng giải ngũ khỏi tình báo Xô Viết, ghi chú rằng “Là một giám đốc tình báo và một tướng trong các cựu vệ tinh của Xô Viết tại Romania, tôi đã sản xuất hàng loạt những câu chuyện chỉ trích gay gắt, các cựu binh chống chiến tranh, các nghị sĩ tương lai và ứng cử viên tổng thống John Kerry đã lặp lại với quốc hội Mỹ gần như chính xác từng chữ và lên kế hoạch cho nó trong các hoạt động cánh tả trên khắp Châu Âu. Giám đốc KGB Yuri Andropov chuyên quản lý các hoạt động chống chiến tranh. Ông thường khoe khoang về các chiến tích làm hỏng sự đồng thuận, đầu độc các cuộc tranh luận trong nước Mỹ, và làm giảm tín nhiệm giữa Mỹ và ý kiến công chúng tại Châu Âu bằng việc phát tán những thông tin sai lệch. Việt Nam là, ông từng có lần nói với tôi, thành công lớn nhất của chúng tôi.”

Thế còn ý tưởng rằng Việt Nam là “ván cờ”, với Mỹ ở 1 bên và liên bang Xô Viết hoặc Trung Quốc ở phe còn lại? Theo cộng sản, mọi quốc gia, theo một nghĩa nào đó, là quân cờ của ý thức hệ cộng sản tiên tiến và cách mạng; chủ nghĩa cộng sản là một phong trào toàn cầu – “công nhân toàn thế giới đoàn kết lại!” – và đó là lý do vì sao Trung Quốc và Nga hỗ trợ hàng triệu triệu tấn khí tài quân sự, hàng chục ngàn binh lính và nhân viên hỗ trợ, hàng triệu tấn lương thực, và hàng tỷ rúp và yuan cho Bắc Việt. Nhưng Mỹ không xem Việt Nam như một “quân cờ.” Chúng ta không đến đó để tấn công Trung Quốc Đỏ hay Liên Xô hay thúc đẩy nền dân chủ hoặc các doanh nghiệp tự do. Chúng ta ở đó vì miền nam Việt Nam đã bị tấn công, và vì bảo vệ những nạn nhân của nó như John F.Kennedy là điều nhân đạo để thực hiện.

5.5 “Oh, thú thật đi, bọn cộng sản thực sự tệ dữ vậy sao?”

Điều đó, trong một ngữ cảnh, là giả định cơ bản của rất nhiều người chống chiến tranh bên phe cánh tả. Đó thực sự là một giả định tệ hại. Câu trả lời ngắn gọn là “có”, chúng thực sự rất tệ nếu bạn là một

thành viên trong giới tu sĩ, một địa chủ, hoặc một nhà đầu tư, hoặc giàu có, hoặc tôn trọng tự do, hoặc phản đối việc kiểm soát và tuyên truyền của nhà nước, hoặc nếu bạn đeo kính (một dấu hiệu của trí thức giả hiệu vào rất nhiều giai đoạn tại Trung Quốc và Campuchia), hoặc trở thành một kẻ địch của đảng cộng sản theo bất kỳ cách nào.

Tốt thôi, đó cũng là một giải pháp

Tháng 1 năm 1956, các cơ quan chính thức của đảng cộng sản tuyên bố “bọn địa chủ sẽ không bao giờ được yên cho đến khi chúng bị hủy diệt.”

Trên toàn thế giới, chủ nghĩa cộng sản là cuộc thí nghiệm xã hội lớn nhất và nguy hiểm nhất cho toàn nhân loại. Khi nó sụp đổ vào thập niên 1990, nó đã giết chết, dựa theo các ước đoán chính xác nhất, 100 triệu đàn ông, đàn bà và trẻ em. Hơn 30 triệu người nữa chết trong các cuộc chiến với những quốc gia khác. Đó là ý thức hệ của chế độ Bắc Việt, thứ đã được ủng hộ bởi các ngôi sao điện ảnh, sinh viên đại học, các chuyên gia đảo loạn, giới học thuật và các phóng viên cánh tả, những người tự hào về chính bản thân vì đã chống chiến tranh.

Và họ không phải những người duy nhất. Hầu hết mọi người cho rằng những người trẻ tuổi trong thập niên 1960 và 1970 là những người chống chiến tranh quyết liệt nhất. Đó là bởi vì hầu hết các phương tiện truyền thông được phủ sóng bởi các cuộc biểu tình sinh viên. Nhưng sự thực là, dựa vào chỉ số mà nói, nếu bạn phản đối chiến tranh, bạn là một “bà già.” Các thăm dò ý kiến được thực hiện trong suốt chiến tranh đã cho thấy – người lớn tuổi hơn phản đối chiến tranh nhiều hơn, và phụ nữ nhiều hơn nam giới.

Trong một loạt hơn 20 cuộc thăm dò ý kiến được thực hiện từ tháng 5 năm 1965 đến tháng 5 năm 1971, hỗ trợ cho chiến tranh đến nhiều hơn từ những người dưới 30 tuổi hơn những người lớn hơn 49 tuổi. Thực ra, sự ủng hộ chiến tranh nhiều hơn ở lứa tuổi dưới 30 hơn là lứa tuổi từ 30 đến 49 trong tất cả các cuộc thăm dò, trừ tháng 9 năm 1966 và tháng 9 năm 1969

Tại sao vậy ?

Bằng cách nào đó “cựu cộng sản,” hoặc thậm chí là “những người có cảm tình với cộng sản” không bị xem là những kẻ giết người như “cựu Quốc Xã Đức.”

Vào cuối tháng 2 năm 1968, phần lớn người Mỹ đích thị là phe điều hòa. 25% muốn “dần dần mở rộng và tăng cường các hoạt động quân sự,” và khoảng 28% khác muốn “bắt đầu một cuộc chiến tổng lực với hi vọng sẽ kết thúc cuộc chiến nhanh chóng thậm chí kể cả phải đối mặt với rủi ro tham chiến từ Nga và Trung Quốc.” Nếu các cuộc thăm dò là đáng tin, ủng hộ chiến tranh bắt đầu giảm dần sau năm 1968 (không lấy gì làm ngạc nhiên khi tin thua trận tràn ngập các phương tiện truyền thông sau Tết). Nhưng cuộc thăm dò quan trọng nhất là tại thời điểm bầu cử tổng thống. Người Mỹ đã tín nhiệm Richard Nixon năm 1968 và tái tín nhiệm ông trong một chiến thắng bầu cử áp đảo năm 1972.

5.6 "Jane, đồ con điếm vô học"

"Jane, đồ con điếm vô học" --- (Lời mà Dan Aykroyd đã thực sự nói với Jane Curtin trong chương trình trực tiếp tối thứ bảy, à mà thôi...)

Vậy ai là những người biểu tình giận dữ thích gây sự chú ý?

Dĩ nhiên nhân vật gây chú ý nhất là diễn viên kiêm nhà hoạt động chính trị Jane Fonda. Những hành động của cô trong suốt thời kỳ chiến tranh Việt Nam định nghĩa con người cô với phần lớn người Mỹ. Cho một số ít người chưa biết chuyện – cô đã hỗ trợ kẻ thù. Sự thật không cách nào chối cãi được. Cô đến Hà Nội, gọi những người lính Mỹ là “tội đồ chiến tranh,” cảm ơn người Nga đã hỗ trợ Bắc Việt, đăng ảnh chụp ngồi trong thiết giáp đối không của Bắc Việt, và bác bỏ lời của những tù binh Mỹ như những kẻ dối trá khi họ nói họ đã bị tra tấn.

Jane Fonda đã mua toàn bộ chương trình chống chiến tranh để chấp nhận chủ nghĩa cộng sản như một thứ không đến nỗi tệ lắm. Hoặc, như cô đề cập trong một bài diễn văn với các sinh viên trường đại học Duke năm 1970, “Nếu bạn hiểu chủ nghĩa cộng sản là gì, bạn sẽ hy vọng và quỳ gối cầu xin một ngày nào đó mình trở thành người cộng sản.”

Những hiểu biết của Fonda về chiến tranh luôn có vẻ hơi sơ sài, mặc dù điều đó chẳng may cản trở cô trong những cuộc biểu tình hàng đầu chống lại nó. Trong suốt chuyến đi đến Bắc Việt cô đã nói, “Mọi người đàn ông, phụ nữ và trẻ em tại đất nước này đều có quyết tâm cháy bùng như một ngọn lửa thúc đẩy họ tiến tới, để chiến đấu cho độc lập và tự do.” Fonda có thể không chú ý việc Bắc Việt thực sự độc lập, họ chỉ cố gắng phủ nhận quyền độc lập của miền nam Việt Nam. Và tự do? Ờ thì, Jane nghĩ cộng sản Bắc Việt có ý tưởng tốt hơn về tự do so với chúng ta. “Và điều hấp dẫn tôi nhất với cương vị một người Mỹ... một phẩm chất thống nhất mà tôi hằng tin tưởng về người Mỹ, một mẫu số chung mà chúng tôi chia sẻ, là tình yêu với tự do và dân chủ. Vấn đề là định nghĩa về tự do và dân chủ đã bị bóp méo với chúng tôi, và chúng tôi phải tái định nghĩa nó lần nữa. Nhưng những người Việt Nam đã chiến đấu 4000 năm biết nó rất rõ.” Nói với những thuyền nhân ấy, Jane.

Chỉ có ở Mỹ một người đàn bà như thế có thể trở nên giàu có thông qua các video thể dục nhịp điệu và trở thành ngôi sao Hollywood. Jane Fonda làm mai một cách thảm hại cho chủ nghĩa cộng sản; cô ta dùng danh tiếng của mình để tăng bốc các nhà hoạt động chống chiến tranh; và các nhà lãnh đạo chống chiến tranh tăng bốc cô bằng cách giả vờ xem như cô quan trọng.

5.7 Lại là những VFW (Những cựu chiến binh ủng hộ cuộc chiến)...

Trong nhiều phương diện, những nhà hoạt động chống chiến tranh tai hại và đê hèn nhất là Hội Cựu Chiến Binh Việt Nam Chống Chiến Tranh (VVAW). Phần lớn những “cựu chiến binh” này bị phát giác

là những kẻ gian lận hoặc lang băm, không hề phục dịch tại Việt Nam, và những lời tự thú về các tội ác chiến tranh tại Việt Nam là vô đạo đức, không trung thực và có khi là sản phẩm của sự dầy vò về trí tưởng tượng. VVAW là nhóm “cựu chiến binh” được tài trợ bởi Jane Fonda – có cần phải nói nhiều hơn không?

Trong trường hợp cần, chúng ta có thể lưu ý rằng VVAW là một nhóm cực đoan thành lập năm 1967. Nó đạt được sự tôn kính vào tháng 1 năm 1971 khi thành lập hội Điều Tra Các Chiến Binh Mùa Đông ở Detroit. Cuộc “điều tra” được tài trợ phần lớn bởi Jane Fonda và Mark Lane, một người theo thuyết âm mưu về vụ ám sát John F. Kennedy, kẻ đã xuất bản một quyển sách buộc tội cho những người Mỹ về các tội ác chiến tranh tại Việt Nam – một quyển sách đã bị mất uy tín bởi bài phê bình của Neil Sheehan trên tờ New York Times, ông đã khẳng định rằng quyển sách đầy những câu chuyện dối trá được kể bởi những người chưa từng thực sự phục dịch ở Việt Nam; Cuộc Điều Tra Các Chiến Binh Mùa Đông (Winter Soldier Investigation) sẽ tiếp tục sản xuất thêm những thứ tương tự. Cùng ủng hộ cuộc “điều tra” là Dick Gregory, Phil Ochs, Graham Nash, David Crosby và Donal Sutherland. Đó là một “sự kiện,” và nó cổ vũ ý tưởng rằng những người Mỹ phục dịch tại Việt Nam bị kết tội hiếp dâm tập thể, sát hại và các hành vi phạm tội khác. Vì các lý do đó, sự thật hay tính xác thực là không cần thiết. Như học giả Guenter Lewy lưu ý trong quyển sách kinh điển của ông: nước Mỹ tại Việt Nam. “VVAW sử dụng những nhân chứng giả và thất bại trong việc hợp tác với các cơ quan có thẩm quyền quân sự [người sẵn sàng điều tra những cáo buộc được đưa ra bởi hội Cuộc Điều Tra Chiến Binh Mùa Đông], và cung cấp những chi tiết quan trọng của các sự cố tạo ra những nghi ngờ nghiêm trọng về ước muốn tự xưng là phục vụ cho công lý và nhân loại. Chuyện giống như những điều tra này, cũng như các cuộc điều tra khác trước đó và sau đó, chủ yếu là phục vụ các động cơ và mục tiêu chính trị. Đó là một cách hàn lâm và lịch sự để nói về những điều mà B.G. Burkett và Glenna Whitley kết luận sau khi điều tra về các cuộc điều tra của Cuộc Điều Tra Chiến Binh Mùa Đông – nó là “ví dụ điển hình về việc bề cong sự thật có mục đích.” Như một cách nói lịch sự của điều mà các cựu chiến binh thực sự nói: “Nó là một đồng rác.”

VVAW đã không thành công trong việc thu hút tất cả các chiến binh giả hình. Vào năm 1992, trong cuộc bầu cử sơ bộ của đảng dân chủ, thượng nghị sĩ Tom Harkin của Iowa tuyên bố rằng ông đã phục dịch 1 năm với cương vị phi công trinh sát và chiến đấu tại Việt Nam, nhưng nhận nhiệm vụ chiến đấu tại Cuba. Ồ, có phải tôi vừa nói Cuba? Ý tôi là những nhiệm vụ chuyên chở khỏi Atsugi, Nhật Bản. (Tôi luôn nhầm lẫn Nhật Bản với Cuba, cả 2 đều là đảo quốc mà, đúng không?) Nhưng ông ấy đã lái máy bay vận tải tới Việt Nam, 12 lần. OK, ông quả là một bác sĩ thú y của kỷ nguyên Việt Nam. Và ông biết làm thế nào để bay. Và ông đồn trú tại Cuba. Dĩ nhiên là ông có công ty tốt. Trong điều tra dân số tại Mỹ vào năm 2000, hơn 12 triệu người tự xưng là cựu chiến binh chiến tranh Việt Nam. Chưa tới 3 triệu người thực sự đi lính.

Sau hội điều tra Cuộc Điều Tra Chiến Binh Mùa Đông, một số cựu chiến binh tham dự mà họ thậm chí còn không biết mình tham dự, cho tới khi họ thấy tên mình được sử dụng cho các sự kiện lớn của VVAW khi một đoàn cựu chiến binh, thực thụ hay tự xưng, quảng huân chương chiến đấu của mình qua hàng rào trước tòa nhà Capitol. Một trong những tay ném nổi bật là John Kerry. Nhiều năm sau, sau khi được bầu vào thượng viện, John Kerry trưng bày huân chương của mình trên tường văn phòng tại Capitol Hill. Khi được hỏi, Kerry thừa nhận rằng huân chương mà ông đã ném không phải của mình. Chỉ là một trò lừa đảo khác được sắp đặt bởi VVAW.

Nhưng nó mang đến danh tiếng cho thành viên VVAW John Kerry, người được mời để phát biểu trước Ủy Ban Đối Ngoại Thượng Viện vào ngày 22 tháng 4 năm 1971. Các thượng nghị sĩ chống chiến tranh, đặc biệt trong cơn địa chấn về cuộc thảm sát Mỹ Lai, rất vui lòng sử dụng bất kỳ công cụ nào trong tầm tay để hạ tín nhiệm cuộc chiến, thậm chí khi điều đó đồng nghĩa với việc trát bùn vào những chàng trai anh dũng và đáng kính mà chính phủ Mỹ đã kêu gọi làm nhiệm vụ và gửi tới chiến trường. Kerry nói với các thượng nghị sĩ rằng Cuộc Điều Tra Chiến Binh Mùa Đông đã tìm thấy hơn 150 nạn nhân Việt Nam, những người “làm chứng cho những tội ác chiến tranh đã xảy ra tại Đông Nam Á, không phải những sự cố rời rạc mà là tội ác có kế hoạch theo lịch hàng ngày với đầy đủ nhận thức của các sĩ quan mọi tầng lớp... Họ kể câu chuyện về những lần họ bị hãm hiếp, cắt tai, chặt đầu, kẹp dây điện từ điện thoại vào bộ phận sinh dục và bật lên, chặt tay chân, cho nổ tan xác, bắn ngẫu nhiên vào dân thường, san bằng các ngôi làng như một cuộc tưởng nhớ thời kỳ Thành Cát Tư Hãn, bắn trâu bò và chó cho vui, đầu độc vật tư dự trữ, và thường xuyên cướp phá vùng đồng quê miền nam bên cạnh các cuộc cướp bóc thường xuyên trong chiến tranh...” Khi được hỏi bởi các thành viên ủy ban sau bài phát biểu của mình, Kerry đã tuyên bố rằng khoảng 200,000 người Việt Nam mỗi năm đã bị “giết hại bởi nước Mỹ.” Một phép tính nhắm nhanh cho tuyên bố của Kerry có nghĩa là Mỹ đã “sát hại” hơn một triệu công dân đồng minh trong thời gian ông làm chứng. Và chúng ta đã nghĩ gã này nghiêm túc hả?

5.8 Những câu chuyện lừa trại cho các phần tử cực đoan

Sau đó bộ phận điều tra hình sự (CID) điều tra các cáo buộc thực hiện bởi VVAW/Cuộc Điều Tra Chiến Binh Mùa Đông đã chứng minh là không có kết quả, vì họ không tìm thấy ai sẵn sàng làm chứng hay công nhận bằng văn bản và tuyên bố cho các cuộc điều tra của Cuộc Điều Tra Chiến Binh Mùa Đông.

Bằng chứng nào của Kerry cho các cáo buộc thái quá này? Câu trả lời là – gần như không có gì đứng vững được trước những dò xét nghiêm túc. Thực ra, ngay từ khi những câu chuyện này bắt đầu được điều tra thì chúng đã bắt đầu sụp đổ rồi. Không có văn bản, bằng chứng hay nhân chứng tuyên thệ nào, và đặc biệt thiếu thông tin, những “cựu chiến binh” tuyên bố rằng mình từng phạm những tội ác chiến tranh nghiêm trọng tự dưng biến mất. Mỹ thậm chí truy tố đến những tội ác chiến tranh nhỏ hơn (hơn 200 vụ trong suốt cuộc chiến) chứ không như những gì cộng sản đã thúc giục họ.

5.9 Sự tàn bạo đích thực

Cuộc thảm sát Mỹ Lai – sự tàn sát khủng khiếp của khoảng 350 dân thường, kể cả người già, phụ nữ và trẻ em – là một hành động điên rồ trở nên khét tiếng chính xác vì sự duy nhất của nó, như một sự xâm phạm của các tư tưởng Mỹ về đạo đức và luân lý. Đó là tội ác duy nhất với quy mô lớn mà chưa bao giờ được chứng minh bằng tài liệu.

Không cần nghi ngờ rằng tội ác chiến tranh và các hành động đáng trách đã xảy ra tại Việt Nam. Không cần nghi ngờ rằng các chỉ huy thỉnh thoảng cố gắng che giấu các hành vi phạm tội để tránh tai tiếng. Cũng không cần nghi ngờ rằng những điều như thế xảy ra trong mọi cuộc chiến, kể cả những trận chiến kinh điển nhất. Không có gì có thể bào chữa được cho những hành động đó. Tuy nhiên, chúng ta nên xét cuộc chiến dài dòng, bạo lực và phiến phức tại Việt Nam là một cuộc chiến như bao cuộc chiến khác. Khi mà điều xấu không bao giờ có thể bị trục xuất hoàn toàn khỏi trái tim con người và lỗi lầm

không bao giờ có thể bị trục xuất hoàn toàn khỏi mọi hành vi, sự thái quá như vậy thật hiểm hoi bên phía Mỹ. Chúng không hiểm hoi – chúng là chính sách – của phía cộng sản. Bỏ qua sự thật mà chỉ nhấn mạnh vào sự thiếu hiểu biết và sự thiên vị của phong trào chống chiến tranh.

5.10 Sáu ngộ nhận vĩ đại của phong trào phản chiến

Nếu chiến tranh khủng khiếp đến thế - và điều đó không thể chối bỏ được – vậy chủ nghĩa ôn hòa có cao quý không? Các triết gia người Anh vào thế kỷ 19, nhà kinh tế học và nhà bình luận chính trị John Stuart Mill có lẽ trả lời tốt nhất câu hỏi này.

“Chiến tranh là điều xấu xí, nhưng không phải là điều xấu xí nhất. Sự sa đọa và suy đồi của nhà nước về đạo đức và lòng yêu nước, điều cho rằng không có lý do gì đáng để chiến đấu mới tệ hơn cả. Người không có mục tiêu gì để chiến đấu, không có gì quan trọng hơn sự an toàn của bản thân, là một sinh vật khốn khổ và không có cơ hội nào để được tự do trừ khi tự do đó được thành lập và gìn giữ bởi những người cao thượng hơn họ.”

Lực lượng chống chiến tranh cánh tả biểu tình nhiều hơn là tranh luận; nhưng khi họ tranh luận, họ thường tập trung vào 6 mệnh đề cơ bản – cả 6 đều sai.

5.11 “Chính phủ của Nam Việt Nam tham nhũng và không đáng được chúng ta hỗ trợ”

Tốt thôi, quốc hội Mỹ cũng đôi khi tha hóa và không đáng được ủng hộ. Câu hỏi thực sự là: So với cái gì? Miền nam Việt Nam có thể chưa có nền dân chủ kiểu mẫu, nhưng nó khác xa một thế giới khi đem so với chủ nghĩa giết người độc tài cộng sản toàn trị của Miền Bắc. Dù nó có sai đến đâu, nếu bạn sống ở miền nam Việt Nam, bạn thường được tự do lao động, thờ phụng, đi du lịch và sống theo cách và nơi mà bạn thích – không giống các nước láng giềng miền bắc. Chính phủ Mỹ tin rằng có những ích lợi quốc gia hấp dẫn trong việc chặn đứng sự lan tràn của chủ nghĩa cộng sản, và nó đã thành lập một cam kết chính trị và đạo đức trong việc giữ miền nam Việt Nam tự do trước những cuộc tấn công của cộng sản Việt Bắc.

5.12 Một người tốt đụng bị sa đọa

Cơ sở vô lý của phong trào chống chiến tranh rất dễ lây lan, nó tiêm nhiễm không chỉ những sinh viên đại học, các thượng nghị sĩ và các thể loại Hollywood, mà cả những con người mà bạn đã hi vọng rằng họ sẽ hiểu biết hơn, những người như Reverend Martin Luther King, Jr.

“Tuyên bố về chiến tranh Việt Nam” tháng 4 năm 1967 của King đã gọi Ngô Đình Diệm là “một trong những tên độc tài xấu xa nhất thời hiện đại” (tốt nhất nên kiểm tra lại các thông số lần nữa), tuyên bố rằng chỉ 1/4 Việt Cộng là cộng sản (thậm chí là Việt Cộng cũng sẽ được bao che kiểu này; nếu chúng không phải là cộng sản thì chúng cũng chỉ là những kẻ cướp của giết người – mặc dù dĩ nhiên giờ chúng vẫn là vậy), và nói rằng Mỹ “không có mục tiêu danh dự nào tại Việt Nam. Rõ ràng sự mong chờ tối thiểu của chúng ta là chiếm lĩnh nó như một thuộc địa của Mỹ, và người ta sẽ không kiêng dè suy nghĩ rằng tham vọng lớn nhất của chúng ta là kéo Trung Quốc tham chiến để chúng ta có lý do đánh

bom các cơ sở hạt nhân của chúng.” King cũng đưa ra nhiều tố cáo sai lầm kỳ cục khác trong bài diễn văn. Thực ra, theo một số ghi chú thời điểm đó, bài diễn văn đã được nâng đỡ từng chữ một bởi những tuyên truyền viên cộng sản. King không phải là một cộng sản, nhưng quá nhiều người cánh tả lúc đó đã sẵn lòng chấp nhận những người cộng sản chỉ là những người cánh tả bị lạc lõng thôi.

5.13 “Chiến tranh Việt Nam là một cuộc nội chiến cần được quyết định bởi chính nhân dân của họ”

Những người đưa ra lập luận này thường tìm cách giảm nhẹ sự xâm chiếm của Bắc Việt – một điều bây giờ có vẻ như minh bạch đến nực cười.

Tuy nhiên, sự thật là những vụ tấn công khủng bố tại các làng quê và thành phố miền nam Việt Nam hầu hết được thực hiện bởi Việt Cộng địa phương. Rất nhiều trong số những kẻ khủng bố này là lính Việt Minh ngày trước còn sót lại tại miền nam Việt Nam sau hiệp định Geneva năm 1954 phân chia miền bắc và miền nam Việt Nam. Cuộc chiến tranh khủng bố mà Việt Cộng đã tiến hành chống lại chính phủ dân sự miền nam Việt Nam, theo tỷ lệ dân số của Mỹ, tương đương với việc ám sát hàng chục ngàn thị trưởng Mỹ và ủy viên hội đồng thành phố - tất cả được thực hiện dưới sự chỉ đạo và hỗ trợ trực tiếp của một chính phủ nước ngoài. Năm 1959, miền Bắc đã gửi lực lượng quân sự thường trực của mình đến miền nam Việt Nam, và năm 1960 công khai tuyên bố ý định lật đổ chính quyền miền nam Việt Nam (điều mà Hà Nội đã định làm sau hiệp định Geneva). Sự thật rõ ràng là từ giữa những năm 1960 cho đến khi thất bại hoàn toàn vào năm 1975, miền nam Việt Nam đã chiến đấu chống lại những đạo quân xâm lược. Pat Nixon phát biểu hay nhất: “Jane Fonda nên tới Hà Nội và yêu cầu họ dừng xâm lược nữa, sau đó sẽ không còn bất kỳ sự xung đột nào.”

Việc đã mất 2 thập niên và cái chết của hàng triệu người Việt Nam để chứng minh rằng sự thống nhất dưới cờ của chính phủ cộng sản Bắc Việt là điều xa rời hoàn toàn với mục tiêu kỳ vọng của mọi người. Cuộc chiến Việt Nam không phải một cuộc nội chiến giữa những người dân miền nam Việt Nam; nó là cuộc chiến xâm lược của cộng sản Việt Bắc chống lại chính phủ tự do tối cao được công nhận bởi toàn thế giới của miền nam Việt Nam, Lào và Campuchia.

5.14 “Người dân Mỹ không ủng hộ cuộc chiến”

Trong một nền dân chủ, mọi người đều muốn đứng về số đông, và hết cuộc thăm dò này đến cuộc thăm dò khác – không đề cập đến cuộc bầu cử tổng thống gây chấn động năm 1972 – đã làm rõ rằng phần lớn người Mỹ ủng hộ chính sách của Nixon về “hòa bình trong danh dự” và không đồng tình với phong trào chống chiến tranh cánh tả. Một cuộc thăm dò của Harris năm 1969 cho thấy chưa tới 10% người Mỹ muốn rút khỏi miền nam nếu điều đó đồng nghĩa với chiến thắng cho phe cộng sản.

Những phóng viên cánh tả người Mỹ, những học giả và chính trị gia giả định rằng người dân Mỹ đồng tình với ý kiến của họ. Họ không hề. Người Mỹ không hề ấn tượng bởi những kẻ đốt áp phích và những “kẻ hòa bình” bạo lực của cánh tả cực đoan.

Phần lớn người Mỹ (“đám đông im lặng” của Richard Nixon) chống lưng cho các nỗ lực chiến tranh, giữ lòng trung thành với tuyên thệ “chịu đựng bất kỳ gánh nặng nào, trả bất kỳ giá nào”, tầm nhìn của John F. Kennedy rất lâu sau khi những bạn bè ủng hộ tự do của Kennedy đã bỏ rơi nó. Cho đến ngày

nay, 80% các cựu chiến binh Việt Nam vẫn khẳng định họ sẽ trở lại lần nữa, ngay cả khi đã biết kết quả, nếu tổ quốc kêu gọi.

5.15 “Chiến tranh Việt Nam là cuộc chiến gián tiếp giữa tư bản phương Tây và cộng sản phương Đông”

Kể cả khi Mỹ không còn cam kết quân sự để bảo vệ miền nam Việt Nam khỏi miền bắc, kể cả khi miền nam Việt Nam không nhận được hỗ trợ quân sự từ Mỹ, và kể cả khi Bắc Việt không nhận được hỗ trợ quân sự từ Liên Xô và các vệ tinh hay từ Trung Quốc, miền bắc và miền nam Việt Nam vẫn sẽ có một cuộc chiến, vì cộng sản miền bắc không thể tha thứ cho một miền nam không theo cộng sản. Cộng sản chống lưng cho ý đồ xâm lược của miền bắc, và chúng ta bảo vệ miền nam khỏi điều đó. Nguyên nhân gây ra chiến tranh là tham vọng của Hồ Chí Minh mang cuộc cách mạng cộng sản về phía nam (và, về vấn đề đó, cả phương Tây).

5.16 “Cuộc chiến đó vô đạo đức”

Sự phủ nhận này của các học giả và các giáo sĩ cánh tả chỉ nhấn mạnh chủ nghĩa nông dân địa phương của cánh tả - cứ như thể là, bằng cách nào đó, mọi thứ trên thế giới đều ổn nếu chúng ta đừng đụng vào chúng. Nhưng vô đạo đức kiểu gì khi cố gắng bảo vệ con người khỏi chủ nghĩa khủng bố và nô lệ (và chủ nghĩa vô thần giết người) của cộng sản.

Dĩ nhiên, có thể hơi khó để tranh luận về tính đạo đức của bất cứ cuộc chiến nào – chiến tranh là địa ngục. Nhưng nếu chúng ta xem xét những tiêu chí cơ bản của thánh Augustine hướng dẫn về những yếu tố tạo thành một cuộc chiến chân chính – đó là nó được chiến đấu vì một lý do chân chính – (chống lại sự xâm lược của cộng sản đã hội đủ điều kiện), với một xác suất thành công nhất định (chúng ta đã bảo vệ thành công Nam Triều Tiên chỉ một thập kỷ trước), và lưu ý đến cái giá phải trả (thà sống tự do, thậm chí dù có phải trả giá cho chiến tranh, còn hơn khuất phục trước sự độc tài của cộng sản xem ra cũng có ý nghĩa với hầu hết chúng ta) – chúng ta chiến đấu trong một cuộc chiến chân chính.

Trong một dự thảo (chưa bao giờ được giao) gửi đến tổng thống Ford thảo luận về “các bài học Việt Nam”, Henry Kissinger đã viết, “Khi chúng ta tham chiến, nhiều người đã ủng hộ nhân danh đạo đức. Trước khi cuộc chiến kết thúc, nhiều người đã phản đối nhân danh đạo đức. Nhưng chả ai nói đến tính đạo đức của sự kiên định, hay đức hạnh của sự thấu đáo...” Sự vô đạo đức thực sự trong cuộc chiến Việt Nam là sự trở mặt của những nhà hoạt động tự do đã lôi chúng ta vào cuộc chiến này.

5.17 “Đó là một cuộc chiến không thể thắng”

Đã có rất nhiều cách để chúng ta có thể thắng trong cuộc chiến Việt Nam, nhưng chúng ta không cần phải nhắc lại chúng, vì chúng ta có thể chỉ thắng vào cách mà chúng ta đã chiến thắng, và cách mà chúng ta lẽ ra có thể bảo toàn chiến thắng đó: Đó là, thông qua không lực Mỹ và đại bác của hải quân Mỹ. Họ chặn đứng quân đội Bắc Việt mỗi lần họ được phép làm vậy.

Ví dụ nổi trội nhất là cuộc tấn công vào mùa Phục Sinh (Mùa Hè Đỏ Lửa) được khởi động năm 1972 bởi Bắc Việt, cuộc tấn công cộng sản lớn nhất trong suốt chiến tranh. Với hầu hết quân đội Mỹ đã rút

khỏi đất nước, ARVN đẩy lùi hết cuộc tấn công này đến cuộc tấn công khác với sự hỗ trợ từ không lực và hải quân Mỹ. Trong số 200,000 quân tấn công Bắc Việt, hơn 100,000 đã bị tiêu diệt, và canh bạc lớn của Bắc Việt cho một chiến thắng huy hoàng đã kết thúc bằng một trận thua đau đớn.

5.18 Bao nhiêu quân domino nữa phải ngã xuống?

Cánh tả chế nhạo rằng học thuyết domino là một lời ngụy biện không đáng tin nhiệm. Họ nên nói điều đó với những người dân của Lào, Campuchia và miền nam Việt Nam, những người mà đất nước của họ đã sụp đổ - như những quân domino - sau khi Mỹ rút khỏi khu vực.

Sự thật vẫn còn đó, rằng sau hiệp định đình chiến Paris năm 1973, tất cả những gì chúng ta cần làm là cung cấp hỗ trợ không lực và hải quân cho những đồng minh miền nam Việt Nam của chúng ta. Thay vì một cuộc chiến không thể thắng, chúng ta đã thắng. Nhưng sau khi đạt được điều mà những kẻ chống chiến tranh cánh tả cho rằng không thể, phần lớn những nhà cánh tả của Đảng Dân Chủ trong quốc hội đã quyết định chứng minh rằng cuối cùng họ cũng đúng bằng việc xé toạc cam kết của chúng ta với miền nam Việt Nam. Lý lẽ biện minh rằng Việt Nam là một cuộc chiến không thể thắng không đúng, nhưng đảng dân chủ trong quốc hội đã quyết định nó như vậy.

Ai đã đưa ra những lập luận này? Danh sách thì dài lắm. Nhưng bạn có thể thêm vào những nhân vật như:

- **Tom Hayden**, sinh viên ở California bị biến thành một nhà hoạt động chính trị cực đoan, nổi tiếng nhất với việc đã giúp tổ chức cuộc bạo loạn năm 1968 tại đại hội Đảng Dân Chủ Chicago, và để trở thành "ông Jane Fonda."
- **Daniel Ellsberg**, cựu chiến binh Việt nam chuyển sang làm cố vấn phân tích, người đã đánh cắp các tài liệu mật được gọi là "Dữ Liệu Lầu Năm Góc" và gửi nó cho New York Times.
- **Noam Chomsky**, một học giả chuyên ngành ngôn ngữ học (và là một nhà hoạt động chính trị cánh tả cực đoan), người thường cho ý kiến rằng cuộc chiến "chỉ đơn thuần là sự tấn công của nước Mỹ vào miền nam Việt Nam," rằng chúng ta "chiến đấu với những con người không được trang bị vũ khí," và rằng cuộc chiến là "ví dụ tục tũ nhất cho một nỗ lực của đất nước chúng ta để áp đặt khái niệm kiểu mẫu về trật tự và ổn định trên khắp thế giới. Theo bất kỳ tiêu chuẩn nào, Mỹ đã trở thành lực lượng xâm lược lớn nhất trên thế giới, mối đe dọa lớn nhất đối với hòa bình, tự quyết dân tộc và hợp tác quốc tế."
- **Abbie Hoffman**, kẻ tự cao tự đại thời môm (một sự kết hợp chung của nhiều phân tử cực đoan) đồng sáng lập đảng quốc tế thanh niên ("Yippies"), người đã bị bắt (cùng với Tom Hayden) vì tổ chức bạo loạn năm 1968 tại đại hội Đảng Dân Chủ toàn quốc; sau đó bị bắt khẩn cấp vì buôn bán cocaine, Hoffman chuyển sang hoạt động bí mật, chỉ lộ mặt trong những cuộc biểu tình cánh tả ngẫu nhiên khác, và sau cùng đã tự tử, nạn nhân của chứng rối loạn lưỡng cực.
- **Jerry Rubin**, một sinh viên cực đoan khác thích được chú ý (người công khai khâm phục kẻ giết người Charles Manson), hắn (cũng như Hoffman và Hayden) bị bắt vì tổ chức cuộc bạo loạn năm 1968 tại hội nghị dân chủ quốc gia; sau này hắn trở thành một thương gia thành đạt (sau khi khám phá ra rằng hucksterism cũng có thể biến thành lợi nhuận).

- **William Ramsey Clark**, người chuyển từ luật sư của LBJ sang tham gia phong trào chống chiến tranh và cung cấp dịch vụ bào chữa cho nhiều nhân vật tiêu biểu khác nhau của phong trào chống Mỹ, từ Slobodan Milosevic đến Saddam Hussein.
- **Giáo Sĩ William Sloane Coffin, Jr.**, một giáo sĩ cánh tả tình nguyện dâng hiến những lời cầu nguyện của mình cho “các hoạt động vì hòa bình.”
- **Bill Ayers**, đồng sáng lập Weather Underground, một nhóm cực đoan chống chiến tranh Việt Nam, hấn đánh bom tại Tòa Nhà Quốc Hội Mỹ, lầu Năm Góc, và Trụ Sở Cảnh Sát Thành Phố New York; một phần tử cánh tả cực đoan cứng đầu, bây giờ trở thành một giáo sư giảng dạy và giúp thiết kế các chương trình giảng dạy tại trường công lập; hấn lấy lại sự chú ý trên toàn quốc năm 2008 khi xuất hiện như một cộng sự của Barrack Obama. Một lần, khi đang gặp gỡ với các cộng sản Việt Nam (tại Toronto, nơi cuộc sống dễ dàng hơn tại Hà Nội) hấn nhận được món quà là một chiếc nhẫn được làm từ vỏ một chiếc máy bay Mỹ bị bắn hạ tại Bắc Việt. Hấn nói hấn đã xúc động với cử chỉ đó đến mức hấn phải “ra khỏi phòng và khóc”. Nó làm hấn nhận ra rằng “nước Mỹ thật ác độc... và tôi đã... sống trong bụng của một con thú...”

Cũng có những lần ghi điểm, nếu không nói là hàng trăm người hoạt động chống chiến tranh đã đạt được danh tiếng của họ trong 15 phút (hoặc hơn). Một số chẳng có giá trị gì hơn một đồng rắc rồi bốc mùi. Tất cả, nói chung, đã gây hại cho các nỗ lực kết thúc chiến tranh và đưa những quân nhân từ Việt Nam về nhà an toàn. Và tất cả phải chịu trách nhiệm, dù lớn dù nhỏ, cho những mất mát của miền nam Việt Nam với những luật lệ tàn bạo và độc tài của cộng sản Bắc Việt.

6.1 Chương 6 - Về Nhà

“Chúng tôi rất vinh dự vì đã có cơ hội phục vụ đất nước trong những tình huống khó khăn. Chúng tôi chân thành cảm ơn Chỉ Huy Trưởng và đất nước chúng ta vì ngày này. Chúa phù hộ nước Mỹ.”

Đó là lời phát biểu của chỉ huy Hải Quân Jeremiah Denton, sĩ quan cao cấp trong số các tù binh chiến tranh được trả tự do bởi Bắc Việt tháng 2 năm 1973, khi ông bước ra khỏi chiếc máy bay đã đưa ông đến căn cứ không quân Clark tại Philipine. Vào cuối tháng 3, 589 tù binh khác đã theo ông về nhà, chấm dứt thời kỳ bị giam cầm dài nhất đối với bất kỳ nhóm tù binh chiến tranh nào trong lịch sử nước Mỹ.

Đoán xem?

- *Cựu chiến binh Việt Nam tốt hơn về - tài chính, giáo dục, tâm lý – so với những đồng nghiệp không phục dịch.*
- *Quân Đội đã phục dịch tại Việt Nam được giáo dục tốt nhất, đào tạo bài bản nhất, và nguy hiểm nhất đối với kẻ địch trong tất cả các Quân Đội Mỹ đã được điều động cho tới thời điểm đó.*
- *Hơn 80% cựu chiến binh Việt Nam sẽ phục vụ lần nữa, ngay cả khi đã biết trước kết quả.*

Mặc dù các tù binh trở về từ Bắc Việt đã nhận sự đón tiếp nồng hậu và xứng đáng, điều ít được biết đến hơn là những người lính Mỹ và phi công bị bắt giữ tại miền nam Việt Nam (bởi Việt Cộng), Campuchia và Lào. Trong phần lớn trường hợp, sự tra tấn mà họ chịu đựng ít mang tính hệ thống hơn, nhưng cuộc đấu tranh sinh tồn của họ trong những cánh rừng và đồi núi tại Đông Nam Á đã chứng minh họ anh dũng và kiên cường không kém. Một trong số họ, một cố vấn của Thủy Quân Lục Chiến miền nam Việt Nam, chỉ huy Donal Cook, là Thủy Quân Lục Chiến đầu tiên bị bắt bởi Việt Cộng. Không giống với những phi công người Mỹ bị bắn hạ tại Bắc Việt và mạng lưới ô nhục Hà Nội Hilton, Thủy Quân Lục Chiến và những người lính Mỹ bị bắt ở miền nam thường bị nhốt trong những lồng tre nhỏ trong các trại tạm bợ. Những tù nhân phải đối mặt với việc bỏ đói từ từ, bệnh tật, và cố gắng sống sót trong một môi trường cực kỳ khắc nghiệt. Chỉ huy Cook được nhận Huân Chương Danh Dự cho sự cống hiến với nhiệm vụ, sự giúp đỡ đối với các bạn tù, và sự kháng cự kiên định của mình đối với những kẻ bắt giữ Việt Cộng.

Trong trại tù Bắc Việt (và tại Campuchia, Lào và miền nam Việt Nam), những kẻ cai ngục Bắc Việt sẵn sàng trông cậy vào sự tàn ác và bạo lực không thể tưởng tượng nổi: biệt giam, các nghi thức làm nhục, các chuyên gia tra tấn người Cuba, và từ chối điều trị. Người Mỹ chỉ có 1 niềm tin vào Chúa, gia đình và đất nước: một truyền thống về lòng trung thành và sự tận tâm với đồng đội; và một nguồn sáng tạo, hài hước, sáng chế, lòng dũng cảm về thể chất, và cá tính. Họ không thể bị đánh bại bởi những cai

ngục Bắc Việt. 3 lính Mỹ - Jim Stockdale, Bud Day và Lance Sijan – nhận Huân Chương Danh Dự Quốc Hội cho những hành động của họ khi đối mặt với kẻ thù tàn nhẫn này.

Chắc chắn Bắc Việt đã “làm hỏng” một số tù binh với kỹ thuật tra tấn của chúng. Không có sự bảo vệ vững vàng nào chống lại các cơn đau tới mức mà tâm trí không còn kiểm soát nổi hành vi. Nhưng Bắc Việt không thu thập được thông tin quân sự nào về việc sử dụng đáng kể các kỹ thuật tra tấn đó. Sự tra tấn thường gia tăng khi các kẻ thẩm vấn ô nhục Bắc Việt nhận ra rằng chuột Mickey không chỉ huy hạm đội thứ 7, hay Huclke Berry Finn không thu thập thông tin tình báo tại Hà Nội. Phương pháp tra tấn kiểu Việt Nam coi trọng việc gây đau đớn, suy nhược và các cơn đau hủy diệt tâm trí, đi xa hơn nhiều lần điều mà con người có thể tưởng tượng. “Lời thú tội” của những phi công chọn mục tiêu là bệnh viện và trại mồ côi chỉ có thể được coi là nghiêm túc bởi những kẻ thù ghét nước Mỹ.

Một trong những ví dụ về những gì tù nhân có thể mong đợi đến từ quyền “Bị Trói Trong Vinh Quang” (Honor Bound), viết về những trải nghiệm của những người Mỹ bị bắt bởi Cộng Sản. Nhân vật được mô tả dưới đây là đại úy không quân Earl Cobeil:

Người đàn ông chỉ có thể đi bộ, ông lê bước chậm chạp, đau đớn. Quần áo của ông bị xé thành từng mảnh. Ông chảy máu khắp nơi, sưng tấy khủng khiếp và dơ bẩn, vàng đen và tím bầm từ đầu đến chân. Đầu ông cúi gằm; ông không cố nhìn vào bất cứ ai... Fidel [kẻ tra tấn người Cuba được mời về bởi Bắc Việt] đâm thẳng vào mặt ông, khiến ông văng vào tường. Sau đó ông được đưa ra giữa phòng và bị buộc phải quỳ xuống. La hét trong giận giữ, Fidel giật chiếc ống cao su dài màu đen từ tay một bảo vệ và quất nó vào mặt ông mạnh hết mức có thể. Người tù không phản ứng; ông không hề khóc hay thậm chí là chớp mắt. Thất bại của ông trong việc phản ứng xem ra đổ thêm dầu vào cơn thịnh nộ của Fidel và một lần nữa hấn quất chiếc vòi cao su lên mặt của ông.

6.2 Sự độc ác của Cộng Sản

Đã có những ý kiến cho rằng các tù nhân tại Hà Nội đáng lẽ đã được đối xử tốt hơn nếu Mỹ chính thức tuyên chiến với Bắc Việt. Than ôi! Cách Hà Nội đối xử với những người Mỹ trong tù là một tội ác, thậm chí không cần việc dẫn đến các hiệp ước quốc tế về đối xử với tù nhân chiến tranh. Hà Nội độc ác với chính nhân dân của mình; chúng độc ác với dân của ta; luật pháp và nhân quyền là những khái niệm tư sản mà cộng sản tại Hà Nội hiếm khi tôn trọng.

Sau khi Fidel và các bảo vệ rời khỏi nhà ngục, bạn tù của Cobeil nhận ra rằng Cobeil đã “trải qua nhiều hơn là những đợt đánh đập trong ngày. Cơ thể của ông bị xé rách khắp mọi nơi; ‘còng địa ngục’ gần như đã cắt đứt cổ tay; các vết hằn dây trói vẫn còn rỉ máu quanh cánh tay lên đến tận vai; các mảnh tre vụn găm đầy vào ống quyển máu me và các dấu roi từ ống cao su trải đầy ngực, lưng và chân.”

Tôi đã hân hạnh được biết một số tù binh Mỹ. Mike Cronin là một bạn học cùng lớp ở trường bay. Joe Mobley là một người bạn thân, và anh đã vinh danh con trai của tôi khi cậu bé tốt nghiệp từ trại huấn luyện thủy quân lục chiến. Robbie Risner là người bạn của gia đình qua nhiều thập kỷ. Anh ấy là một trong những người đàn ông tốt nhất mà tôi từng được biết. Sự cống hiến anh dành cho Chúa và đất nước đã tạo nên một chuẩn mực cho tất cả người Mỹ. Sự dịu dàng và lòng tốt của anh đánh chính cho

quá khứ từng làm phi công chiến đấu tại Nam Hàn. Sự thiếu vắng lòng thù hận và sự yên bình trong tâm trí anh thật khiêm nhường, phải biết rằng anh là một trong những người bị tra tấn nhiều nhất trong số các tù binh Mỹ trong chiến tranh Việt Nam. Tại lễ nghỉ hưu của đại tướng Risner – chủ trì bởi H. Ross Perot, người mà những nỗ lực của ông thay mặt cho các tù binh và gia đình là không thể so sánh – tôi đã có dịp trò chuyện với Jerry Denton, Jim Stockdale, Red McDaniel, John McCain và hàng chục người khác, bao gồm rất nhiều các biệt kích Sơn Tây. Nước Mỹ không thể tìm ra những người tốt hơn.

6.3 Cựu chiến binh Việt Nam – và lòng tự hào về điều đó

Dĩ nhiên, một vài cựu chiến binh là tù binh chiến tranh. Với hầu hết chúng ta – phần lớn chúng ta – hòa nhập lại cuộc sống đời thường là điều khá dễ. Theo bất kì thước đo xã hội – kinh tế nào – thu nhập, thành công về hôn nhân, giáo dục bậc cao, sức khỏe tâm lý, ít dùng ma túy, tránh khỏi nhà tù – các cựu chiến binh Việt Nam vượt xa các đồng nghiệp phi quân sự của mình – chính xác là những gì đối lập hoàn toàn với điều mà các nền văn hóa thông thường muốn bạn tin.

Với tôi, chuyện đó không đáng ngạc nhiên. Chúng ta bỏ chiến tranh lại sau lưng với mọi cách tốt nhất có thể và hòa mình vào dòng chảy của người Mỹ. Chúng tôi được vũ trang với một điều gì đó mà càng ngày càng ít người Mỹ có vinh dự được sở hữu – những kiến thức mà chúng tôi đã cống hiến cho đất nước. Nếu tự do phải trả giá, chúng tôi và trường học của chúng tôi đã trả. Chúng tôi nhận thức rằng cuộc sống và tự do là một món quà quý báu. Một vài người trong số chúng tôi trở nên nổi tiếng – như siêu sao bóng đá Roger Staubach, hay người sáng lập Federal Express Fred Smith, hay thượng nghị sĩ John McCain, hay người tổ chức game show Pat Sajak – nhưng hầu hết chúng tôi chúng tôi lựa chọn một cuộc sống bình thường, sống mỗi ngày như mọi người Mỹ khác, làm việc chăm chỉ và chăm lo cho gia đình.

Truyền thuyết rằng các cựu chiến binh Việt Nam bị hành hạ bởi cảm giác tội lỗi, những cơn ác mộng và cảm giác lo âu, dễ mất cân bằng dẫn đến bạo lực và nghiện ma túy, và không thể hòa nhập dễ dàng với xã hội, tồn tại một cách ngoan cố bất chấp sự thật rằng các thông số từ hàng trăm nguồn khác nhau – các nhóm cựu chiến binh, VA, Bộ Quốc Phòng, các nghiên cứu chấm điểm của các trường đại học và các nguồn khác nữa – đã hoàn toàn bác bỏ nó. Vậy tại sao các ngộ nhận – và nó là một ngộ nhận đầy ô nhục, làm ô danh cả một thế hệ - vẫn tiếp tục tồn tại?

Ờ thì, tôi muốn nói rằng chúng tồn tại vì chúng khiến những người cánh tả cảm thấy mình tốt. Nếu bạn muốn tin rằng cuộc chiến Việt Nam là vô đạo đức và không cần thiết, nó cực kỳ tiện lợi để nói rằng những người từng chiến đấu trong cuộc chiến đó đã bị tổn thương nghiêm trọng bởi nó. Chuyện đó làm bạn cảm thấy như mình rất quan tâm đến các cựu chiến binh – bạn thấy thật tội nghiệp cho họ - đồng thời khẳng định rằng những người biểu tình chống chiến tranh thực sự đã đúng về cuộc chiến và chắc chắn là điều chỉnh tốt hơn những người đã phục vụ đất nước mình. Và dĩ nhiên, với những người đã tự hỏi từ sâu thẳm trái tim mình, rằng liệu họ có hèn nhát khi từ chối phục vụ đất nước không? Sự ngộ nhận của những cựu chiến binh gặp rắc rối thiệt là an ủi hết sức.

Các ngộ nhận độc ác về những cựu chiến binh Việt Nam nói lên rằng hầu hết chúng ta đã phí thời gian

giải thích cho những điều mình không hề làm trong chiến tranh. Nghĩa là hầu hết những người cha của các cựu chiến binh đã có những thời khắc lo lắng rằng con của họ đang bị lừa dối và cường điệu về cuộc chiến. Nghĩa là hầu hết chúng ta phải tạm chấp nhận điều tương đương với một định kiến bản thủ. Không chỉ một lần sau khi trở về từ Đông Nam Á vào năm 1970, đã có những lời đề nghị cho tác giả này rằng ông nên bỏ phần lý lịch phục dịch tại Việt Nam ra khỏi đơn xin việc. Khi được hỏi tại sao, các nhà tuyển dụng lao động trả lời, “Ồ thì – bạn biết đấy.”

Những quyển sách Việt Cộng sẽ không muốn bạn đọc

- *Đi qua đêm tối: 7 năm tù của tôi tại Bắc Việt (The Passing of the Night: My Seven Years as a Prisoner of the North Vietnamese), Robbie Risner.*
- *Một điều luật để giữ: câu chuyện thật của tù nhân dân sự Mỹ bị giam giữ lâu nhất trong chiến tranh Việt Nam (A Code to Keep: The True Story of America's Longest Held Civilian Prisoner of War in Vietnam), Ernie Brace.*
- *Tù nhân chiến tranh: cuộc sinh tồn của Trung Tá Richard A. Stratton (Prisoner at War: The Survival of Commander Richard A. Stratton), Scott Blakey.*
- *Kẻ sống sót cô độc: tù nhân chiến tranh đầu tiên tại Đông Nam Á (Solitary Survivor: The First American POW in Southeast Asia), Lawrence Bailey.*

Điều tất cả chúng ta nên biết là những con người đã phục vụ trong chiến tranh Việt Nam được học hành tử tế nhất, đào tạo bài bản nhất, và là đội quân thành công nhất (về tỷ lệ tiêu diệt) mà nước Mỹ đã từng triển khai cho tới thời điểm đó. Trong những điều kiện khó khăn nhất, với tại thời điểm đó, sự chỉ đạo mơ hồ, và một chiến lược đầy nghi vấn, họ đã đánh bại một đạo quân tàn nhẫn được sự hậu thuẫn không giới hạn từ những đồng minh cộng sản của nó. Mặc dù những cựu chiến binh về tới quê nhà nơi đây những người biểu tình có khả năng nhục mạ họ, họ đã xuất sắc trên con đường trở lại cuộc sống riêng. Mọi đội quân đều có những con sâu, những kẻ đào ngũ, những kẻ gây rối và những người phàn nàn (sau tất cả, chúng tôi cũng có John Kerry), nhưng chúng chỉ là những – con sâu, một thiểu số nhỏ. Và bất chấp những lạm dụng đã được chất chồng lên những cựu chiến binh Việt Nam, người dân Mỹ biết rõ hơn cả. Các cuộc thăm dò cho thấy một sự tôn trọng áp đảo dành cho các cựu chiến binh Việt Nam – thậm chí đến mức hài hước. Ví dụ, cuộc khảo sát dân số tháng 8 năm 2000 cho thấy 13 triệu người Mỹ nhận vờ rằng mình là cựu chiến binh Việt Nam. Có vẻ như chúng ta có một nét đặc sắc ở đây.

6.4 Phim về chiến tranh Việt Nam

Tận thế đương thời – chiến tranh chắc chắn có vẻ siêu thực và lạc lối, nhưng bộ film này, nói sao nhỉ,

có vẻ đã leo lên hàng đầu về mức định kiến và độ ngớ ngẩn. Đó hẳn phải là một loại “nghệ thuật”, nhưng nó không được thực hiện nghiêm túc. Thật lòng mà nói, tôi khá thích nó. Có một vài trò hề đã phản ánh cuộc chiến Việt Nam, và mọi cuộc chiến, ở một góc độ nào đó. Sau cùng, những người đàn ông trưởng thành đều cố gắng bắn vào người khác. Như mọi bộ film khác về chiến tranh Việt Nam, tuy nhiên, nó chỉ cố tình quên lãng bên nào mới là người tốt.

Về nhà – quên mất là bạn ghét Jane Fonda (coi nào, thử xem), quên chuyện cô ta dùng gần hết bộ phim để phun về những tuyên bố chính trị giả vờ ngớ ngẩn, quên chuyện hầu hết mọi người xem bộ film chỉ vì một cảnh quay tình ái ngoài ý muốn (ít ra cũng có lúc, tối thiểu là nhà làm film cũng tỏ ra rất can đảm). Thực ra, bạn có thể quên bộ film đi, nhưng nó cũng có một hai khoảng khắc coi được. Một chuyến bay dài 12 giờ từ vùng rừng rậm của Việt Nam đến vùng ven ngoại thành của Mỹ là một trong những sự kiện sừng sốt nhất trong cuộc đời của hầu hết các cựu chiến binh Việt Nam. Thật không may, Fonda đầu rồng đã phải biến nó thành một “tuyên bố” về tính “đạo đức” của cuộc chiến – ngay giữa một mối quan hệ ngoại tình, dĩ nhiên rồi.

Người thợ săn nai (The Deer Hunter) – nửa đầu bộ phim là cảnh quay quê hương Pennsylvania của 3 nhân vật chính chuẩn bị lên đường đến Việt Nam, nó dài gần bằng cuộc chiến thật. Hoặc ít ra có vẻ thế. Nhưng dù sao, nếu bạn đủ khả năng chịu đựng nó, nó không phải 1 bộ phim tệ lắm.

Áo Giáp Sắt (Full Metal Jacket) – Nó tự làm rồi nửa đầu bằng cách thêm vào một cảnh quay đầy vẻ thần kinh về thứ thực tế trông khá giống trại thủy quân lục chiến. Nó làm hỏng nốt nửa sau (cảnh quay trong nước) bằng việc kết thúc với một bài thuyết giảng nho nhỏ về chống chiến tranh.

Mũ nồi xanh (The Green Berets) – về cơ bản là một bộ film về thế chiến thứ II chuyển thể thành một Việt Nam – không giống Việt Nam cho lắm. Ít ra thì tâm điểm của nó cũng tập trung đúng nơi.

Đồi Harmburger (Hamburger Hill) – câu chuyện về đoàn không quân 101 đánh chiếm đồi 937 là một trong những trận đánh lớn cuối cùng của cuộc chiến. Quên việc cố gắng đọc những tuyên ngôn chính trị trong suốt diễn biến đi. Bộ film một lần nữa mô tả nỗi sợ thất ruột của các trận chiến trên bộ.

Hà Nội Hilton (Hanoi Hilton) – oh, tốt, một bộ film với ý tốt về cuộc sống của những tù nhân tại Bắc Việt, có lẽ là vì những lý do lẽ nghi, đã tránh việc bộc lộ chiều sâu về sự tàn bạo của những bảo vệ Bắc Việt và những chuyên gia tra tấn.

Trung đội (Platoon) – Ok, những lính Mỹ là những người lao động nghèo vô học và liên tục uống bia rượu. Họ đối xử với người Việt Nam như cỏ rác. Lính Mỹ tốt thì bị bỏ bùa mê. Họ đối xử với người Việt Nam bằng lòng từ bi. Và bộ film được làm bởi Oliver Stone. Với mọi chuyện hoàn toàn lạc đề, ít ra có vài cảnh chiến đấu là thật.

Chúng tôi là những người lính (We Were Soldiers)– cuộc chiến của đoàn kỵ binh thứ 7 tại thung lũng Ia Drang, chỉ huy bởi đại tá Hal Moore. Một bộ film tuyệt vời. Chiến đấu thực tế và diễn xuất sắc. Làm bạn thấy tự hào.

6.5 Bài Diễn Văn Của Thượng Nghị Sĩ John F. Kennedy Tại Hội Nghị Về Việt Nam

Tiệc Trưa Tại Khách Sạn Willard, Washington, D.C, 1 tháng 6 năm 1956

Đây là một niềm vui từ đáy lòng khi được có mặt ở đây hôm nay tại hội nghị quan trọng này về tương lai của Việt Nam, và sự góp phần của Mỹ trong quốc gia non trẻ ấy, được nâng đỡ bởi những người bạn Mỹ của Việt Nam, một tổ chức mà tôi tự hào được làm thành viên. Cuộc họp với các bạn hôm nay tại thời điểm mà các sự kiện chính trị liên quan đến Việt Nam đang tiến dần đến cao trào, cả trong nước và tại quốc hội của chúng ta, là thời điểm tốt nhất. Chủ đề và thảo luận của các bạn, điều nhấn mạnh những hứa hẹn về tương lai hơn là những thất bại trong quá khứ, là có tính xây dựng nhất. Tôi có thể đảm bảo với các bạn rằng Quốc Hội Mỹ sẽ thực sự coi trọng những phát hiện và kiến nghị của các bạn; và tôi gửi đến tất cả các bạn, những người đã nỗ lực tham dự vào hội nghị này lời chúc và chúc mừng trang trọng nhất của tôi.

Đó là một thực tế trở trêu và bi thảm rằng hội nghị này được tổ chức tại thời điểm mà những tin tức về Việt Nam gần như đã biến mất khỏi trang nhất của các tờ báo Mỹ, và người Mỹ dường như đã quên đất nước nhỏ bé này, nơi chúng ta có rất nhiều trách nhiệm. Sự suy giảm của chú ý cộng đồng, tôi tin rằng, đến từ 3 yếu tố: (1) đầu tiên, nó đến một phần từ những thành công đáng kinh ngạc của tổng thống Diệm với những cuộc họp cứng rắn và chắc chắn là cả những cuộc khủng hoảng chính trị và kinh tế lớn mà từ trước đến nay đã liên tục cản bước Việt Nam. (Tôi sẽ nói thêm về vấn đề này sau, nó xứng đáng được xem xét kỹ hơn từ tất cả những người Mỹ quan tâm đến tương lai của Châu Á.)

(2) Thứ 2, nó đến một phần từ vai trò truyền thông của báo chí Mỹ, cả người đọc lẫn người viết, về việc quan tâm nhiều đến các khủng hoảng hơn là thành tựu, về việc dành nhiều khoảng trống cho các mối đe dọa chiến tranh hơn là sự cần thiết cho các công trình, và đã viết những tiêu đề giật gân về các thiếu sót nhạy cảm của quá khứ hơn là các nhiệm vụ sáng tạo cho tương lai.

(3) Thứ ba và cũng là cuối cùng, sự bỏ bê Việt Nam là kết quả của một trong những điểm yếu lớn nhất đã cản trở hiệu quả dài hạn của chính sách đối ngoại Mỹ trong suốt những năm vừa qua – và đó là sự nhấn mạnh thái quá vai trò “người cứu hỏa” của thế giới. Bất cứ nơi nào và bất kỳ khi nào lửa nổi lên – tại Đông Dương, tại Trung Đông, tại Guatemala, tại Cyprus, tại eo biển Formosan – những người

lính cứu hỏa của chúng ta vội vàng nhảy vào, lăm lăm những công cụ hạng nặng, và dùng mọi phương pháp được biết đến để ngăn chặn và dập tắt đám cháy. Đám đông tập trung lại – những nỗ lực thành công thường xuyên của các tình nguyện viên của chúng ta được hoan nghênh nhiệt liệt – và rồi sau đó lính cứu hỏa lại vội vàng chạy đến những điểm nóng tiếp theo, để mặc những người dân đầy lòng biết ơn nhưng vẫn còn choáng váng dọn dẹp đồng đồ nát, nhặt nhạnh các mảnh vỡ và xây dựng lại quê nhà với mọi nguồn lực có thể. Vai trò đó, hiển nhiên là cực kỳ cần thiết; nhưng nó không phải là vai trò duy nhất cần được đảm nhiệm, và những vai trò khác không thể bị lơ là. Một sở cứu hỏa tình nguyện đã ngừng hẳn, nhưng hiếm khi ngăn chặn các đám cháy. Họ đẩy lùi nhưng hiếm khi xây dựng lại; họ giải quyết tốt các vấn đề hiện tại nhưng không phải tương lai. Và khi chúng ta công hiến sự chú ý đến những kẻ phóng hỏa cộng sản tại Triều Tiên, tro tàn lại bùng cháy ở Đông Dương; chúng ta chuyển hướng nỗ lực đến Đông Dương cho đến khi còi báo động hú lên ở Algeria – và cứ thế.

Dĩ nhiên là Việt Nam không hoàn toàn bị quên lãng bởi những nhà thiết kế chính sách của chúng ta ngày hôm nay – Tôi không thể thực lòng đưa ra một lời trách cứ như vậy và sự thật sẽ dễ dàng bác bỏ nó – nhưng sự thật không may về các vấn đề là, theo ý kiến của tôi, Việt Nam sẽ có khả năng nhận được nhiều sự quan tâm từ quốc hội và nội các của chúng ta hơn, và sự hỗ trợ tốt hơn dưới các chương trình viện trợ của chúng ta, nếu nó rơi vào tình trạng nguy hiểm cấp bách của các cuộc tấn công hay các mạng cộng sản. Như những người dân của Châu Mỹ Latin và Châu Phi mà chúng ta đã bảo bọc quá mức những thập kỷ qua, những người Việt Nam có thể cho rằng sự cống hiến của họ cho sự nghiệp dân chủ, và sự thành công của họ trong việc suy giảm sức mạnh của những nhóm Cộng Sản địa phương, đã có tác dụng mĩa mai là làm giảm sự hỗ trợ từ Mỹ. Nhưng nhu cầu về những sự hỗ trợ đó chưa thể nào giảm bớt. (Tôi hi vọng rằng chính quyền Diệm – hoặc tổ chức này không cần viện trợ cho sự phát triển của Đảng Cộng Sản miền nam Việt Nam để tập trung sự chú ý của Mỹ vào những nhu cầu thiết yếu của quốc gia đó!)

Không ai cho rằng chúng ta nên vội vàng tập trung tất cả những thiết bị cứu hỏa của mình vào Việt Nam, bỏ mặc Trung Đông hay bất cứ nơi nào khác của thế giới. Nhưng chúng ta cũng không nên kết luận rằng sự đình chỉ những dấu hiệu thù địch tại Đông Dương đã loại bỏ vùng đất này khỏi danh sách các vùng quan trọng của chính sách ngoại giao Mỹ. Chúng ta hãy xem xét một thoáng rằng chính xác điều gì là “ích lợi của Mỹ tại Việt Nam”:

- (1) Đầu tiên, Việt Nam đại diện cho nền tảng của thế giới tự do tại Đông Nam Á, là tảng đá góc tường, là sườn của con đê. Burma, Thái Lan, Ấn Độ, Nhật Bản, Philipin và rõ ràng là cả Lào và Campuchia là những quốc gia sẽ bị đe dọa an ninh nếu làn sóng đỏ Cộng Sản tràn vào Việt Nam. Trong quá khứ, các nhà hoạch định chính sách của chúng ta đôi khi đưa ra những tuyên bố trái ngược nhau về điểm này – nhưng lịch sử lâu dài về các cuộc xâm lược Đông Nam Á bị chặn đứng bởi những chiến binh Việt Nam chắc hẳn đã loại bỏ mọi nghi ngờ về chủ đề này.

Hơn nữa, sự độc lập của một nước Việt Nam tự do là rất quan trọng đối với thế giới tự do trong những lĩnh vực khác hơn là quân sự. Nền kinh tế của nó là điều thiết yếu cho nền kinh tế Đông Nam Á; và sự tự do chính trị là nguồn cảm hứng cho những người tìm kiếm để đạt được hoặc duy trì quyền tự do của họ trên toàn Châu Á – và dĩ nhiên là cả thế giới. Những nguyên lý cơ bản về chính sách đối ngoại của quốc gia này, trong ngắn hạn, phụ thuộc đáng kể vào các thước đo về một quốc gia Việt Nam mạnh mẽ

và tự do.

- (2) Thứ hai, Việt Nam đại diện cho miền đất hứa của nền dân chủ tại Châu Á. Tuy nhiên chúng ta có thể chọn việc bỏ qua hoặc phủ nhận nó, sự gia tăng về uy tín và lực ảnh hưởng của Cộng Sản Trung Quốc trong khu vực Châu Á là sự thật không thể thách thức. Việt Nam đại diện cho một sự thay thế của nền độc tài Cộng Sản. Nếu thử nghiệm dân chủ này thất bại, nếu một ai đó trong số hàng triệu người tị nạn đã chạy trốn khỏi sự toàn trị của miền bắc mà không tìm thấy tự do lẫn sự an toàn tại miền nam, vậy thì điểm yếu, chứ không phải sức mạnh, sẽ là đặc tính định nghĩa nền dân chủ trong tâm trí của nhiều người Châu Á khác. Mỹ chịu trách nhiệm trực tiếp cho thử nghiệm này – chúng ta đóng vai trò quan trọng trong phòng thí nghiệm nơi nó được tiến hành. Chúng ta không thể cho phép thử nghiệm đó thất bại.
- (3) Thứ ba, và trong những xu hướng có phần tương tự, Việt Nam đại biểu cho một thử nghiệm về trách nhiệm và quyết tâm của Mỹ tại Châu Á. Nếu chúng ta không phải là cha mẹ của nước Việt Nam non trẻ, thì chúng ta chắc chắn là cha mẹ đỡ đầu. Chúng ta đã chủ đạo cho sự khai sinh của nó, chúng ta hỗ trợ cuộc sống của nó, chúng ta đã giúp định hình tương lai của nó. Với lực ảnh hưởng về chính trị, kinh tế và quân sự đã suy giảm tại Việt Nam, lực ảnh hưởng của Mỹ đang tăng trưởng đều đặn. Đây là con cái của chúng ta, chúng ta không thể bỏ rơi nó, chúng ta không thể chối bỏ những nhu cầu của nó. Và nếu nó trở thành nạn nhân của những mối đe dọa đến sự sinh tồn của nó – cộng sản, sự hỗn loạn chính trị, sự đói nghèo hay tất cả những điều khác – thì nước Mỹ, theo một số cách lý giải, sẽ phải chịu trách nhiệm, và uy tín của chúng ta ở Châu Á sẽ chìm xuống một mức đáy mới.
- (4) Thứ tư và cuối cùng, ích lợi của Mỹ tại Việt Nam, trong sức mạnh và sự an ninh của nó, là rất ích kỷ - để nó có thể được đo đạc, trong những nghiên cứu cuối cùng, trong điều kiện sống của Mỹ và đô la Mỹ. Mọi người đều biết đã có lúc chúng ta đứng trên bờ vực của chiến tranh tại Đông Dương – một cuộc chiến có thể tốn kém hơn, mệt mỏi hơn và ít thuyết phục hơn bất kỳ cuộc chiến nào mà ta từng biết. Mối đe dọa về một cuộc chiến như thế chưa bị loại bỏ hoàn toàn khỏi chân trời. Yếu điểm về quân sự, chính trị bất ổn hay kinh tế suy thoái trong đất nước mới của Việt Nam có thể thay đổi gần như hoàn toàn tình trạng an ninh chỉ sau một đêm, điều ngày càng trở nên rõ ràng tại khu vực chịu sự lãnh đạo của thủ tướng Diệm. Và vị trí chiến lược của Việt Nam tại Đông Nam Á, như đã bàn luận, không thể tránh khỏi sự liên quan của an ninh quốc gia với bất kỳ sự bùng phát rắc rối nào mới.

Đó là 4 điểm mà theo ý kiến của tôi là lợi ích của nước Mỹ về an ninh tại Việt Nam. Và trước khi nhìn tới tương lai, chúng ta hãy dừng lại một chút để điểm qua những điều mà chính quyền Diệm đã đạt được bằng cách tăng cường an ninh. Điều ấn tượng nhất, có lẽ là việc tái định cư cho hơn 3/4 của một triệu dân tị nạn từ miền bắc. Bằng vào các nỗ lực của những con người can đảm này cho sự tự do sinh sống, ước chừng 45,000 ngôi nhà đã được xây dựng, 2,500 giếng nước được đào, 100 ngôi trường đã được thành lập và hàng chục các trung tâm y tế và nhà hộ sinh đã được cung cấp.

Ấn tượng không kém là sự tăng cường về tính bền vững và ổn định của chính quyền, sự quét sạch các vùng nổi loạn và bước tiến đầu tiên tới nền dân chủ thực sự. Nơi từng bị lệ thuộc và phải đấu tranh với Cộng Sản cho quyền tối cao, một nền cộng hòa tự do và độc lập đã được tái thiết lập, được công nhận bởi hơn 40 quốc gia của thế giới tự do. Nơi đã từng bị cai trị bởi một vị vua ăn chơi từ một bờ biển xa, giờ đây quốc hội đã được thành lập.

Các sự cải cách xã hội và kinh tế cũng rất đáng kể. Điều kiện sống của những người nông dân đã được nâng cao trên diện rộng, các vùng đất hoang đã được khai khẩn, và quyền sở hữu rộng lớn các mảnh đất đang dần được cổ vũ. Các hợp tác xã và các khoản vay ưu đãi cho nông dân đã hiện đại hóa nền kinh tế nông nghiệp lỗi thời; và một con đập siêu lớn tọa lạc tại trung tâm đất nước đã tạo điều kiện thủy lợi cho những vùng đất hoang chưa được khai khẩn trước đây. Pháp luật cho những quan hệ lao động tốt hơn, bảo vệ sức khỏe, điều kiện làm việc và chế độ lương bổng đã được hoàn thiện dưới sự dẫn dắt của tổng thống Diệm. Cuối cùng, quân đội Việt Nam – giờ đây đang chiến đấu cho quê nhà của chính họ chứ không phải chủ nhân các thuộc địa – đã tăng cường đáng kể về cả chất lượng lẫn số lượng. Đại tướng O’Daniel có thể kể thêm với các bạn về những thành tựu này.

Nhưng trách nhiệm của Mỹ đối với Việt Nam vẫn chưa kết thúc, chắc chắn, với những nhận xét sơ lược về những thành tựu đến mức đó nhờ sự giúp đỡ của chúng ta. Sẽ có nhiều điều cần làm hơn; nhiều hơn rất nhiều, trong thực tế, so với những điều chúng ta đang làm cho tới thời điểm này. Những liên minh quân sự tại Đông Nam Á là điều cần thiết nhưng chưa đủ. Sự ưu việt về vũ khí hạt nhân và sự phát triển của những vũ khí tối thượng mới là chưa đủ.

Các hoạt động tình báo và tuyên truyền, đang cảnh báo về những con quỷ Cộng Sản và sự nguyện cầu cho lối sống Mỹ là chưa đủ cho một đất nước nơi những khái niệm về doanh nghiệp tự do và chủ nghĩa tư bản là vô nghĩa, nơi đói nghèo không phải là kẻ thù dọc theo vĩ tuyến 17 mà là những kẻ thù ngay giữa bọn họ. Như đại sứ Chương đã nói gần đây: “Người dân không thể được trông cậy sẽ chiến đấu cho thế giới tự do trừ khi họ có tự do của chính mình để bảo vệ, tự do của họ trước quyền thống trị nước ngoài cũng như sự tự do thoát khỏi đau khổ, áp bức và tham nhũng.”

Tôi sẽ không thể nói trước những chi tiết về cách mà các chương trình viện trợ nên cung cấp cho người Việt Nam – không phải những chi tiết của các chương trình quan trọng, mà là tinh thần được truyền lại và sứ mệnh mà nó đang tìm kiếm để hoàn thành. Chúng ta không thể mua lấy tình bạn từ người Việt Nam. Cũng không thể thắng được trái tim họ bằng cách làm họ phụ thuộc vào sự bố thí của chúng ta. Cái chúng ta cần cho họ là một cuộc cách mạng – một cuộc cách mạng về chính trị, kinh tế và xã hội ưu việt hơn nhiều lần so với bất cứ thứ gì mà Cộng Sản có thể cho – ôn hòa hơn nhiều, dân chủ hơn nhiều và quyền tự chủ địa phương cao hơn. Một cuộc cách mạng như vậy đòi hỏi nhiều nỗ lực hơn từ cả Mỹ lẫn Việt Nam. Chúng ta phải cung cấp nguồn lực để thay thế những gì đã bị cạn kiệt qua nhiều thế kỷ khai thác thuộc địa; kỹ thuật viên để đào tạo những người bị hạn chế bởi những chính sách ngu dân cố ý. Sự hướng dẫn để hỗ trợ quốc gia bước những bước chân chập chững đầu tiên về phía sự phức tạp của một dạng chính phủ cộng hòa mới. Chúng ta phải hỗ trợ sự khơi nguồn phát triển của nền dân chủ và nền kinh tế Việt Nam, bao gồm cả việc hoàn thành hội nhập những người tị nạn đã bỏ cả quê nhà và tài sản để tìm kiếm tự do. Chúng ta phải cung cấp hỗ trợ quân sự để tái thiết lập quân đội Việt Nam mới, những người phải đối mặt hàng ngày với sự nguy hiểm gia tăng từ quân đội Việt Minh dọc theo đường biên giới.

Và cuối cùng, trước các hội đồng của thế giới, chúng ta không được cho phép bất kỳ hành vi ngoại giao nào bất lợi cho đất nước này, một trong những thành viên trẻ tuổi nhất của gia đình quốc tế - và tôi bao gồm trong sắc lệnh này một lý do cho việc Mỹ không bao giờ đồng ý thông qua cuộc bầu cử sớm được kêu gọi bởi hiệp định Geneva năm 1954. Không ai trong số Mỹ hay nước Việt Nam tự do là

một phần của hiệp ước đó – và không ai trong số Mỹ hay nước Việt Nam tự do sẽ là một phần của một cuộc bầu cử rõ ràng là đã được thu xếp và lật đổ từ trước, thúc giục chúng tôi bởi chính những người đã phá vỡ cam kết của chính mình dưới một hiệp ước mà bây giờ họ đang tìm cách thi hành.

Tất cả những thứ này và nhiều hơn nữa, chúng ta có thể cho nước Việt Nam tự do, khi nó đang trải qua giai đoạn hiện thời để hướng đến con đường về một kỷ nguyên mới – kỷ nguyên của lòng tự hào và độc lập, và một kỷ nguyên của nền dân chủ và nền kinh tế phát triển – một kỷ nguyên mà khi so sánh với những năm dài bị áp bức như một thuộc địa, sẽ thực sự đại diện cho một cuộc cách mạng về chính trị, xã hội và kinh tế.

Đây là cuộc cách mạng mà chúng ta có thể, chúng ta nên, và chúng ta phải mang đến cho người dân Việt Nam – không phải sự bố thí, cũng không phải một đề nghị làm ăn, cũng không phải một âm mưu chính trị hay chỉ đơn giản là chiêu mộ họ như những người tính chống lại chủ nghĩa Cộng Sản hoặc một vật sở hữu của chính sách đối ngoại Mỹ - mà là một cuộc cách mạng của chính họ, cho phúc lợi của chính họ, và cho sự an ninh của tự do khắp mọi nơi. Cộng sản đề nghị cho họ một cuộc cách mạng khác, sáng lung linh và quyến rũ với vẻ ngoài hấp dẫn. Sự lựa chọn giữa 2 cuộc cách mạng chỉ có thể được quyết định bởi chính những người Việt Nam. Nhưng tại những thời điểm của thử thách và gánh nặng, tình bạn thực sự sẽ nổi bật lên. Như thủ tướng Diệm gần đây đã viết cho một người bạn tuyệt vời của Việt Nam, thượng nghị sĩ Mansfield, “Chỉ trong mùa đông bạn mới biết những cây nào xanh mãi.” Và tôi tự tin quốc gia này đã chứng tỏ rằng nó không quên đi những con người Việt Nam, và những người Việt Nam sẽ chứng tỏ rằng họ không quên chúng ta.

Theo Thư Viện Và Bảo Tàng Tổng Thống Kennedy

Cảm ơn những ai đã ủng hộ và đọc cuốn sách này. Đây là cuốn sách đầu tiên Café Ku Búa phát triển nên không thể nào không có sai sót. Nếu có, phiền mọi người bỏ qua và hãy liên lạc trực tiếp với chúng tôi để chúng tôi chỉnh sửa.

Những người đã tham gia vào dự án này:

Ku Búa, Peterburg, Hộp Quẹt, Bé Đẹp, Bé Xinh, DXD và vài cộng sự khác.

Một lần nữa, cảm ơn tất cả mọi người.

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách : Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

